

Trọng Đạt

CUỘC CHIẾN

Dưới nhiều khía cạnh

Phạm Việt Dương

TRỌNG ĐẠT

CUỘC CHIẾN VIỆT NAM
DƯỚI NHIỀU KHÓA CẠNH

NGƯỜI VIỆT DALLAS

TRỌNG ĐẠT

Cuộc Chiến Việt Nam Dưới Nhiều Góc Nhìn

Biên khảo

In lần thứ nhất tại Hoa Kỳ năm 2010

Người Việt Dallas xuất bản

Tác giả giữ bản quyền

Tô Lai Quốc vẽ bìa

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN

Sơn Lâm Êm Đêm, truyện dịch, nguyên tác Les Cosaques của Léon Tolstoi, Trí Đăng 1972, Sài Gòn.

Những Tác Phẩm Cuối Cùng Của Nhất Linh, biên khảo, Đại Nam 2003, Hoa Kỳ.

Những Truyện Hay Của Tự Lực Văn Đoàn, biên khảo, Đại Nam 2003, Hoa Kỳ.

Tô Thị Vọng Phu, tập truyện ngắn, Hoài Bảo 2003, Hoa Kỳ.

Sài Gòn Thất Thủ, tiểu thuyết lịch sử, Tiếng Việt 2007, Hoa Kỳ.

Tấn Thảm Kịch Việt Nam 1975, biên khảo, Tiếng Việt 2008, Hoa Kỳ.

Đất Hứa, truyện dài, Người Việt Dallas, 2008, Hoa Kỳ.

Tấn Thảm Kịch Việt Nam 1975, biên khảo, Tú Quỳnh tái bản 2009, Hoa Kỳ.

SẼ XUẤT BẢN

Nghệ Thuật Tùy Bút Của Nguyễn Tuân, biên khảo.

Léon Tolstoi, Văn Nghiệp, biên khảo.

Văn Nghiệp Của Thạch Lam, biên khảo

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	6
Chương Một: Thuyết Dominmo Trong Chiến Tranh Việt Nam	9
Chương Hai: Cuộc Chiến Tại Đất Nhà	41
Chương Ba: Cuộc Chiến Thời McNamara	69
Chương Bốn: Truyền Thông Và Phản Chiến	93
Chương Năm: Trận Mưa Bom Giáng Sinh	121
Chương Sáu: Chiến Thuật Và Chiến Lược	153
Chương Bảy: Quân Viện Tại Hai Miền	171
Chương Tám: Tình Báo Gián điệp Và Cuộc Chiến 1975	195
Chương Chín: Tái Phối Trí Lực Lượng	221
Chương Mười: Nguyễn Văn Thiệu Và Cuộc Chiến 1975	255
Chương Mười Một: Dương Văn Minh Vào Giờ Thứ 25	287

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn biên khảo nhỏ bé này có mục đích cống hiến quý vị độc giả những kiến thức phổ thông, căn bản về cuộc chiến tranh VN trong việc tìm sự thật lịch sử, đây chỉ là một cái nhìn tổng quát về một giai đoạn lịch sử đã qua. Vì giới hạn của cuốn sách chúng tôi chỉ đề cập tới giai đoạn thứ hai của cuộc chiến này, nghĩa là từ sau Hiệp định Genève 1954 cho tới ngày miền Nam sụp đổ mất về tay Cộng Sản 30-4-1975. Sau này nếu có cơ hội và thời gian tác giả sẽ đề cập tới giai đoạn thứ nhất từ 1945-1954.

Giai đoạn thứ hai thực sự bắt đầu từ những năm 1957, 1958 sau khi Cộng Sản miền Bắc thất bại trong việc xin hiệp thương với miền Nam thời Đệ nhất Cộng hòa. Từ 1964 cuộc chiến ngày càng mở rộng nhất là từ 1965 khi Hoa Kỳ đổ quân vào miền Nam để giúp chính phủ ta chống Cộng sản xâm lăng.

Toàn bộ cuốn sách có mười một chương, mỗi chương là một khía cạnh, một phương diện của cuộc chiến trong giai đoạn hai. Chúng tôi diễn tả cuộc chiến theo từng vấn đề hơn là theo thời gian như trong những sách biên niên sử tuy nhiên cũng có chú trọng tới thời

gian phần nào, những biến cố lịch sử sau cùng thuộc giai đoạn 1975 được xếp ở những chương cuối. Cũng vì giới hạn của cuốn sách, chúng tôi chỉ đề cập những biến cố lớn, những nhân vật lịch sử chính, những sự kiện quan trọng, những vấn đề lớn có ảnh hưởng tới cuộc chiến và đất nước ta.

Chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến phức tạp, dai dẳng và dài nhất của thế kỷ 20. Đối với người Mỹ nó là một cuộc chiến khác lạ mà họ chưa từng gặp như những lần mà họ đã tham dự trước đây tại Âu châu, Thái Bình Dương, Triều Tiên. Hoa Kỳ với những phương tiện quốc phòng tối tân, hỏa lực áp đảo đã thắng được các đối thủ trước đây. Lần này tại Việt Nam người Mỹ không giải quyết dứt điểm được cuộc chiến phần lớn vì họ đã sai lầm trong sự lựa chọn một cuộc đổ sức không cân xứng giữa một anh nhà giàu sợ chết và một thằng nghèo đói đánh thí mạng cùi.

Các vấn đề trong sách được xếp theo thứ tự một phần theo thời gian, một phần theo tính quan trọng của từng biến cố, từng sự kiện lịch sử, tuy nhiên sự quan trọng của từng vấn đề cũng chỉ là tương đối vì các biến cố của cuộc chiến có tính liên hoàn với nhau. Cũng vì lý do giới hạn, chúng tôi chỉ đề cập tới một vài nhân vật chính trong các biến cố lịch sử của giai đoạn này.

Cuốn biên khảo nhỏ bé này có mục đích tìm hiểu lịch sử với tinh thần khách quan có thể được, từ đó ta cũng ôn cố tri tân để có thể rút kinh nghiệm tìm được những bài học mới. Sự ghi chép, trình bày từng vấn đề, sự kiện lịch sử một phần theo nhận định và diễn tả chủ quan

của tác giả không thể nào hoàn toàn khách quan và chính xác như trong toán học.

Tài liệu tham khảo không đồng nhất lắm, lời kể lại các nhân chứng cũng không hoàn toàn giống nhau, các con số thống kê không thống nhất cho lắm, tất cả chỉ là tương đối, tuy nhiên tác giả đã cố gắng diễn đạt các biến cố, sự kiện, các vấn đề một cách trung thực nhất mà tác giả có thể làm được. Sự sai lạc nếu có là do ngoài ý muốn của tác giả, mong quý độc giả thông cảm và chỉ bảo, đóng góp thêm.

Xin cảm ơn quý thân hữu, bạn bè đã khuyến khích, góp ý và giúp đỡ tác giả trong sự hình thành cuốn sách này.

Trọng Đạt

Arlington Texas, đầu năm 2010

CHƯƠNG MỘT

THUYẾT DOMINO TRONG

CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Sự hình thành.

Các tự diễn bách khoa định nghĩa Domino là lý thuyết chỉ đạo chính sách ngoại giao Mỹ trong thời chiến tranh lạnh cho rằng một nước bị Cộng Sản chiếm các nước lân bang sẽ bị mất theo. Người đầu tiên dùng chính sách này là Tổng thống Truman từ năm 1947, các tổng thống kế tiếp Eisenhower, Kennedy, Johnson... cũng nhắc tới thuyết Domino để biện minh cho việc can thiệp của họ vào Đông Nam Á nhất là chiến tranh Việt Nam.

Trước Thế chiến thứ hai, cuối năm 1938 tại Hội nghị Munich Anh Pháp cho phép Hitler lấy Sudetenland của Tiệp Khắc, gần hai năm sau Hitler thôn tính Ba Lan, Đan mạch Na Uy, Lục Xâm Bảo, Hòa Lan, Bỉ, Pháp... Nhiều người cho Tây phương đã sai lầm hồi đó không ngăn chặn Hitler khi Đức chưa mạnh.

Sau thế chiến thứ hai Staline con người tàn bạo nổi bật lên, y cai quản nước Nga và Đông Âu, là con người

nguy hiểm hơn Hitler vì uy quyền nhiều hơn, đế quốc rộng hơn. Năm 1949 Nga có bom nguyên tử, Trung Cộng chiếm được nước Tàu đã làm lệch hẳn cán cân giữa Thế giới tự do và khối CS. Người ta bắt đầu lo sợ hiểm họa CS, năm 1947 Dean Acheson Bộ trưởng ngoại giao của Truman khuyên quốc hội trợ giúp Hy Lạp vì sợ CS chiếm và đã được quốc hội nghe theo. Người ta ví như một quả táo thối có thể làm hư nguyên một thùng, mất Hy Lạp có thể đưa tới mất Iran và các nước Trung Đông và dần dần tới châu Phi qua Ai cập và Âu châu, Ý, Pháp, ở đây đảng CS đã hoạt động mạnh.

Thủ tướng Tây Đức Adenauer viết hồi ký về những năm 1945-1953, ông nói tôi doan chắc Staline có quyết định chiếm Tây Đức với ít tàn phá nhất trong những năm hậu chiến. Chính sách của ông không đạt kết quả mong muốn nhưng tôi quả quyết ông ta không từ bỏ ý định. Nếu Staline thành công trong việc kiểm soát được Tây Đức với ít tàn phá nhất ông ta sẽ gây ảnh hưởng được tới Pháp, Ý trong khi hai nước này tình hình chính trị không vững và hai nơi này có đảng CS hoạt động. Nếu Sô Viết cai trị được Tây Đức, Pháp, Ý sẽ trở thành cường quốc mạnh nhất thế giới về kinh tế, quân sự, chính trị, có nghĩa là CS sẽ thắng cả thế giới trong đó có nước Mỹ. Chính sách của tôi là vạch rõ âm mưu của Sô viết, họ còn sợ Mỹ vì có bom nguyên tử. Năm 1949 Sô Viết đã làm được bom nguyên tử, họ chờ cho tới khi sản xuất được nhiều bom hơn khi nào vũ khí nguyên tử hai bên cân bằng, trên thực tế cả hai đều không dám sử dụng vũ khí nguyên tử khi ấy lực quân và không quân sẽ là lực lượng quyết định.

Rồi thuyết này lan truyền sang Á châu khi cuối 1948 Mao thắng thế bên Tàu, Việt Minh nổi lên chống Pháp

mới đầu gặp khó khăn nhưng tới 1950 nhờ viện trợ của Trung Cộng VM thắng thế bằng du kích chiến, Mã Lai cũng có du kích chiến nhưng nhỏ hơn. Năm 1948 CS cũng nổi lên ở Nam Dương, tháng 11-1948 Tổng Mỹ Linh sang Mỹ xin viện trợ nói nếu mất Trung Hoa, Á Châu sẽ mất về tay CS, tháng 12-1948 chính phủ Tưởng Giới Thạch lại gửi văn thư cho Hoa Kỳ nói nếu Trung Hoa mất Á châu sẽ mất về tay CS rồi châu Âu cũng mất. Nhiều người cũng nghĩ như vậy nhưng cũng không thuyết phục được giới lãnh đạo Mỹ.

Người Pháp đầu tiên đã nghĩ ra thuyết này cho rằng mất Đông Dương hay một phần Đông Dương về tay CS thì sẽ mất nhiều hơn thế nữa. Tháng giêng năm 1949 Tổng thống Pháp Vincent Auriol có bàn về một đề nghị Pháp thương thuyết hòa bình với Hồ chí Minh. Ông từ chối đề nghị ấy và lý luận nếu thương thuyết với Hồ, tay sai của Mạc Tư Khoa sẽ đưa tới việc mất Đông Dương và cả Đông Nam Á nữa, rồi chẳng khác nào giao Âu châu cho CS. Tuy người Pháp muốn phổ biến lý thuyết này, về sau nó phát triển mạnh ở Hoa Kỳ là do người Mỹ nghĩ ra chứ không phải do ảnh hưởng của Pháp.

Thập niên 50, 60 thuyết địa lý chính trị cho Việt Nam là cái trục tại Đông Nam Á, nếu Nam Việt Nam bị mất về tay Cộng sản thì các nước tự do khác ở Đông Nam Á như Lào, Miên, Thái Lan... và ngay cả Đại Hàn, Đài Loan, Miến Điện, Ấn Độ cũng sẽ mất về tay Cộng Sản.

Người đầu tiên đề xuất là Tổng thống Eisenhower năm 1954, ông nói một nước có thể ảnh hưởng về chính trị đối với nước láng giềng. Ta có một hàng quân cờ domino, nếu đánh đổ quân thứ nhất thì sẽ nhanh chóng những quân khác sẽ bị đổ hết cho tới quân cuối, đó là sự

khởi đầu của tan rã. Lý thuyết này được dùng để biện minh cho sự can thiệp của các chính phủ Mỹ thập niên 50, 60 vào Việt Nam cho rằng nếu mất VN thì sẽ mất các nước láng giềng.



Tổng Thống Eisenhower
1953-1960

Đến Kennedy và Johnson quả quyết hơn cho rằng Mỹ phải cương quyết với Nga, Tàu, kế hoạch tầm ăn dâu của họ đụng chạm tới quyền lợi của Mỹ. Johnson nói cuộc chiến tranh chống Cộng Sản của Mỹ tại Đông Nam Á phải quyết liệt để thắng lợi nếu không Mỹ sẽ mất Thái Bình Dương và sẽ phải lập phòng tuyến tại bờ biển. Nếu không ngăn chặn Cộng Sản tại các nước Phi Luật Tân, Nhật, Đài Loan... an ninh sẽ mất khiến cho Thái Bình

Dương trở thành biển đỏ. Việt Nam Thái Lan là điểm nóng của Mỹ, chúng ta phải giúp họ hết mình nếu không sẽ mất hết để rồi phải rút về phòng thủ tại San Francisco.

Trong khoảng từ 1945 tới 1975 nhiều người nói phải ngăn chặn Cộng Sản không phải vì sợ mất Việt Nam nhưng vì để ngăn chặn CS bành trướng sang các nước khác. Tổng thống Eisenhower trong cuộc họp báo ngày mồng 7 tháng 4-1954 nói về Domino, ông cho biết trong ván bài domino nếu mất quân đầu thì sẽ mất nguyên một hàng cho tới quân cuối. Vài tháng trước cuộc họp báo của Eisenhower, Donald R. Heath đại sứ Mỹ tại Đông Dương nói nếu Pháp không giữ được Đông Dương chỉ có những kẻ mù mới không tin rằng CS sẽ nuốt chửng Đông nam Á

(Only the blind could doubt the immediate Communist engulfment of Southeast Asia - answer.com).

Năm 1969 khi Mỹ bắt đầu rút khỏi VN, Walt W. Rostow, cựu cố vấn an ninh của TT Johnson, một người quá khích đã nói.

"Không ai tại Á châu mà không hiểu rằng nếu ta rút khỏi VN là ta đã rút khỏi Á châu, khu vực sẽ sụp đổ"

("There's nobody in Asia who doesn't understand that if we pull out of Vietnam, we'd have to pull out of all of Asia, the place would fall." - answer.com)

Sau 1975, VNCH sụp đổ nhưng Á châu vẫn tồn tại y nguyên vì Mỹ đã bắt tay được Trung Cộng và giải quyết được tận gốc của vấn đề, tận gốc thuyết Domino.

Trong những năm cuối của nhiệm kỳ Truman, Bộ ngoại giao và Bộ tham mưu liên quân nói mạnh dạn tháng 4-1950: Đông Dương mất có thể đưa tới mất lục địa

Đông Nam Á và rồi Phi Luật Tân, Mã Lai, Nam Dương sẽ rơi vào tay CS. Eisenhower làm Tổng thống năm 1953 cử Foster Dulles làm Bộ trưởng ngoại giao, ngày 31-3-53 trong một buổi họp Hội đồng an ninh Quốc gia đưa ra những điểm quan trọng như các nước ngoại biên như Nhật, Đông Dương, Ấn độ, Hồi quốc, Iran, NATO... nếu một nước nào mất sẽ ảnh hưởng tới chỗ còn lại.

Diễn văn của Phó TT Nixon tháng 12 năm 1953 nói.

“Nếu Đông Dương mất, Thái Lan sẽ đặt trong tình trạng bế tắc. Mã Lai một nước nhiều thiếc, cao su và Nam Dương cũng sẽ như vậy. Nếu toàn bộ Đông Nam Á chịu ảnh hưởng CS hay rơi vào tay CS, nước Nhật sống vì thương mại buôn bán với các nước ấy, muốn tồn tại cũng phải nghiêng về phía CS”

(If Indochina falls, Thailand is put in an almost impossible position. The same is true of Malaya with its rubber and tin. The same is true of Indonesia. If this whole part of South East Asia goes under Communist domination or Communist influence, Japan, who trades and must trade with this area in order to exist must inevitably be oriented towards the Communist regime)

spartacus.school.net.co.uk.

Năm 1953 TT Eisenhower còn nói mạnh hơn về sự đe dọa như sau: Nếu Đông Dương mất bán đảo Mã Lai khó tồn tại, Ấn độ sẽ bị bao vây, Miến Điện sẽ không phòng thủ được. Ông nói ta cần phải ngưng ngay diễn biến của những biến cố này, nếu không ngăn chặn CS tại Đông Dương sau này ta sẽ phải trả giá đắt hơn. Đầu năm 1954 Pháp bắt đầu yếu thế tại Đông Dương, Đô Đốc

Arthur Radford Tổng Tham mưu trưởng ban tham mưu liên quân đề nghị nước Mỹ nên gửi quân tham chiến tại Đông Dương. Ông dùng thuyết Domino làm lý luận nói nếu CS kiểm soát đồng bằng Bắc Việt họ sẽ thắng tại Đông Dương sau đó sẽ chiếm được Đông Nam Á, có thể mất Nhật, ông nói Mỹ cần phải can thiệp bằng lực lượng mạnh.

Hội ấy dư luận báo chí ủng hộ thuyết Domino nhưng không ồn ào lắm. Ngày 6-4-1954 tại phiên họp Hội đồng an ninh quốc gia, Eisenhower tỏ ra lo sợ nói nếu mất Đông Dương có thể mất Đông Nam Á. Thập niên 1940 Mỹ không giúp Trung Hoa ngăn chặn CS vì Trung Hoa là một nước quá lớn, Mỹ sẽ tốn nhiều tiền và nhân mạng hơn còn Đông Dương nhỏ họ sẽ tốn kém ít hơn nên Mỹ có khuynh hướng bảo vệ Đông Dương.

Pháp thua trận Điện Biên Phủ người ta có cảm tưởng quân cờ domino mất, khi ấy Eisenhower chưa thất vọng lắm, trả lời phỏng vấn ngày 12-5-1954 ông nói quân cờ domino mất chưa chắc đã sập nguyên hàng, trước đó ông Dulles nói các nước bị lâm nguy nếu liên kết với nhau thì không sợ sụp đổ như ván cờ domino. Người Mỹ thời ấy coi VN là một nước có tầm mức quan trọng trung bình (a country of moderate importance), họ cố gắng cầm chừng để giúp VN thoát khỏi sự xâm lấn của CS. Năm 1961 khi sắp bàn giao chức vụ cho Kennedy, Eisenhower nói với Kennedy nếu Lào mất về tay CS thì Nam VN, Miên, Thái Lan, Miến Điện... cũng sẽ mất, chỉ là vấn đề thời gian.

Thập niên 60.

Trong giai đoạn này Hoa Kỳ đã tiến sâu vào thuyết Domino, các chính khách cao cấp của Mỹ tin vào Domino hơn dưới thời Eisenhower năm 1953, 54 vì cường độ xâm

lấn của CS tại Á châu ngày càng rõ rệt từ Cao Ly sang Việt Nam, trong đó một số người điển hình là McNamara sau này lại cho thuyết Domino là sai lầm. Thập niên 60 thuyết này được tin tưởng rất nhiều, người ta cho rằng nếu để mất Nam VN hay Lào vào tay CS thì Hoa Kỳ sẽ bị mất uy tín (credibility), các nước khác sẽ không tin vào sự giúp đỡ của Mỹ và sẽ đầu hàng CS khi bị xâm lược. Các nước CS sẽ không còn e sợ Mỹ và sẽ càng gây hấn hơn, tư tưởng này phổ biến trong những năm 60. Năm 1961 Bộ quốc phòng và Ngoại giao Mỹ trình TT Kennedy một báo cáo: Mất Nam VN, Đông Nam Á sẽ tiến gần lại CS hơn, Domino đã được nhấn mạnh nhiều hơn thời 1954. Năm 1961 Phó TT Johnson có nói với Kennedy:

"Cuộc chiến đấu chống CS tại Đông Nam Á phải dứt khoát và mạnh mẽ để mang kết quả tốt nếu không Mỹ sẽ dâng Thái Bình Dương cho CS và ta sẽ phải phòng thủ ngay tại bờ biển Hoa Kỳ.... VN Thái Lan là những nơi trực tiếp - và điểm quan trọng nhất - nó là những địa điểm nguy kịch và xáo động đối với Mỹ. Chúng ta phải quyết định giúp họ hết mình trong khả năng của chúng ta hay chấp nhận thất bại tại đó và rút về phòng thủ tại San Francisco"...

("The battle against Communism must be joined in Southeast Asia with strength and determination to achieve success there—or the United States, inevitably, must surrender the Pacific and take up our defenses on our own shores..."

..."Vietnam and Thailand are the immediate—and most important—trouble spots, critical to the U.S... We must decide whether to help these countries to the best of our

ability or throw in the towel in the area and pull back our defenses to San Francisc - answer.com.)



Tổng Thống Kennedy 1961-1963

Năm 1960 Kennedy đắc cử Tổng thống Hoa Kỳ tháng 11 năm 1960, trong diễn văn nhậm chức ông nói sẽ tiếp tục chính sách của TT Eisenhower ủng hộ chính phủ Ngô Đình Diệm của VNCH, ông nói nếu miền nam VN thành nước CS thì các nước không CS trên thế giới sẽ bị lâm nguy. Nếu nam VN mất thì các nước Lào, Miên, Miến Điện, Phi Luật Tân, Tân Tây Lan, Úc... sẽ bị mất theo. Nếu ta không ngăn chặn CS kịp thời ở VN nó sẽ lan rộng trên thế giới, ông cho rằng đây là thử thách lớn lao hơn hết cả mà ta cần phải đương đầu, an ninh của ta sẽ bị mất

dẫn theo chiến lược tầm ăn dâu, ông nói ta cần phải sẵn sàng yểm trợ đồng minh để chống lại kẻ thù của ta bằng bất cứ giá nào dù nặng nề tới đâu để bảo đảm sự sống còn.

("No other challenge is more deserving of our effort and energy... Our security may be lost piece by piece, country by country." Under his leadership, America would be willing to: "pay any price, bear any burden, meet any hardship, support any friend, and oppose any foe to assure the survival and success)

Spartacus.school.net.co.uk

Năm 1964 lên Làm Tổng thống Johnson đặt ưu tiên chương trình xã hội trước quốc phòng, ông cũng lo ngại việc đưa lực lượng lớn của Mỹ vào cứu VNCH, một số viên chức nghiên cứu tình báo thuộc Hội đồng thẩm định quốc gia của CIA (CIA's Board of National Estimates) cho biết thuyết này không đúng vững chắc. Nhưng đa số các viên chức cao cấp như Bộ trưởng ngoại giao Dean Rusk, Bộ trưởng quốc phòng McNamara, Giám đốc sở Tình báo trung ương John McCone và Tham mưu trưởng liên quân đều nhìn nhận thuyết này đúng, Tham mưu trưởng là người quả quyết mạnh nhất. Khi trợ lý ngoại trưởng Viễn đông sự vụ nghi ngờ thuyết này hỏi Tham mưu trưởng có thể lập một phòng tuyến khác để thi hành Domino không, ông ta nói không có vị trí nào hơn tại Đông Nam Á. Cả hai viện quốc hội đều tin ở thuyết này.

Năm 1965 khi Nixon chưa làm Tổng thống đã ủng hộ nhiệt tình thuyết Domino, ông cho biết nếu VNCH mất vì Mỹ rút quân thì Miên, Lào, Thái Lan, Nam Dương cũng mất theo, nếu Mỹ bỏ VN thì Á châu sẽ bỏ Mỹ và Thái bình dương sẽ thành biển đỏ ("If the United States gives

up on Vietnam, Asia will give up on the United States and the Pacific will become a Red sea - answer.com). Ông cũng nói nếu VN mất thì Á châu cũng mất vì họ sẽ theo CS trước khi CS chiếm họ (if Vietnam is lost, all of Southeast Asia is lost... - answer.com.)

Tháng 2 năm 1965 theo thăm dò của Viện Harris đại đa số tức 78% người Mỹ cho rằng nếu họ rút khỏi VN thì CS sẽ chiếm hết Đông Nam Á chỉ có 10% là không tin như vậy, thuyết Domino kêu gọi hành động và Johnson không còn cách nào hơn là đưa đại binh vào VNCH năm 1965. Sau này năm 1969 Tướng Wesmoreland cho biết nếu Mỹ không đổ quân vào Đà Nẵng hồi ấy thì sẽ mất trong sáu tháng, Tướng Ngô quang Trưởng cũng nói năm 1965 rất nguy kịch, trung bình một tuần VNCH mất một quận và một tiểu đoàn (Trận Chiến Trong Mùa Phục Sinh). Người dân ủng hộ lý thuyết này nhưng với điều kiện cứu VN với cái giá vừa phải thôi, nhưng về sau cái giá phải chăng đã vượt quá cao tới 500,000 quân và từ đó số người ủng hộ tụt thang nhanh chóng. Năm 1968 vẫn có người tin vào thuyết Domino nhưng ít hơn trước, thuyết cũng đã bị chê cười không được tin tưởng như trước nữa

1970 và những năm sau

Khi Domino trở thành vấn đề tranh phiếu, những người chủ trương bèn cải biến nó nhẹ bớt đi một tí, những người đối lập chế nhạo cho là thuyết này vô lý. Năm 1970 TT Nixon không nói như năm 1965: Nếu VNCH mất các nước khác sẽ mất theo nhưng ông nói các nước không CS ở Á châu sẽ mất tinh thần, CS Nga Trung Cộng sẽ lên tinh thần.

Năm 1975 VNCH sụp đổ nhưng Đông nam Á không bị mất như chuỗi con cờ domino. Cầm Bốt mất trước VN,

Lào bị mất nhưng thực ra đã bị CSBV chiếm từ trước, nước Mỹ không phải đương đầu với CS, không phải rút về một phòng tuyến lùi lại phía sau. CS Đông Dương không tiếp tay với Trung Cộng xâm lăng Thái Lan trái lại thập niên 80 Thái Lan và Trung Cộng hợp tác với nhau để chống lại CSVN. Những người chống lại thuyết Domino nói VNCH mất đã không khiến Đông Nam Á bị lâm nguy. Những người ủng hộ thuyết này cho rằng Domino đã mô tả đúng thực trạng thập niên 60. Nước Mỹ đã bảo vệ VNCH và đã đưa cái khiên ra che chở cho Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương... không bị Trung Cộng hung hăng gây chiến. Thập niên 70 khi cái khiên (shield) được cất đi thì Đông Nam Á đã mạnh hơn và Trung Cộng đã dũi đi không còn gây chiến. Nhờ Mỹ giúp VNCH các tướng lãnh chống Cộng Nam Dương vững tinh thần đã đè bẹp cuộc nổi dậy của CS năm 1965.

Sau cuộc chiến tranh lạnh, một dòng thác đánh sập chế độ CS Đông Âu thập niên 80, 90 chứ không phải bị CS chiếm như thuyết Domino chủ trương. Năm 1989 Gorbachev không muốn giữ chế độ CS tại Đông Âu, CS đã sụp đổ tại Đông Âu và Sô Viết từ năm 1989 tới 1991.

Những người bênh vực

Như trên các người chủ xướng thuyết Domino thập niên 50, 60 đều đã nêu ra những lý do chính đáng để can thiệp vào Đông Dương trải qua các thập niên 50, 60. Các nhà hành pháp Mỹ trong các giai đoạn trên đã thực hiện thuyết Domino cụ thể bằng viện trợ quân sự và gửi quân sang tham chiến tại VN. Hầu hết các chính khách lập pháp cũng như hành pháp đều ủng hộ lý thuyết trong những thập niên này.

Sau này những người bên vực Domino như Walt Rostov, phụ tá TT Johnson, Lý Quang Diệu Thủ tướng Tân Gia Ba cho rằng Mỹ can thiệp vào Đông Dương đã cho các nước Đông Nam Á củng cố và phát triển kinh tế chống lại ảnh hưởng của thuyết Domino. Mc George Bundy cố vấn TT Kennedy và Johnson nói thuyết Domino ảnh hưởng mạnh thập niên 50 và 60, năm 1965 nó yếu đi sau khi Nam Dương tiêu diệt được phong trào CS trong nước. Những người chủ xướng Domino cho rằng kế hoạch ngăn chặn (containment) đã đưa tới sụp đổ Sô Viết chấm dứt chiến tranh lạnh.

Vài người ủng hộ thuyết này cho rằng trong lịch sử CS đã viện trợ cho các nước lân bang như Trung Cộng giúp BV về tiếp liệu, Nga Sô giúp BV xe tăng, vũ khí nặng. BV lại giúp Khmer đỏ và Pathet Lào, Mặt trận giải phóng.

Những người chống đối.

Những người chống đối thuyết này cho rằng thuyết này kỳ lạ, chưa hề có chuyện một nước bị mất kéo theo một lô các nước khác mất theo, tại sao người ta nghĩ tới một hậu quả khi mất VN còn hơn hậu quả đã mất Trung Hoa. Nhiều người cũng nghĩ tại sao Trung Hoa sụp đổ không gây ra sụp đổ cho những nước khác mà một nước nhỏ như VN có thể gây sụp đổ nhiều nước hàng loạt.

Có ý kiến phản bác cho rằng Trung Hoa mất 1949, Miến Điện nằm sát Tàu mà không bị mất về tay Trung Cộng thế mà Đông Dương chỉ chỉ bằng 1/8 diện tích nước Tàu, dân số chỉ bằng 5% dân Tàu không có biên giới với Miến Điện không có đường chở vũ khí sang Miến Điện như Tàu với Miến làm sao chiếm Miến được. Radford nói mất đồng bằng Bắc Việt sẽ mất Miến Điện trong khi BV

chỉ bằng 2% dân số Trung Hoa. Đông Dương chỉ là nước nhỏ nếu mất Đông Dương tại sao họ đủ sức chiếm Đông Nam Á. Thuyết Domino nói nếu Đông Dương, BV mất, thế giới thấy Mỹ không ngăn chặn CS thì họ sẽ làm tới, các nước không CS sẽ không tin tưởng Mỹ mất tinh thần, nhiều người cho có sự mơ hồ về chữ CS, mất Đông Dương CS sẽ chiếm Đông nam Á, CS nào? CS Nga hay Tàu hay CSVN?

Chứng cứ VNCH sụp đổ các nước Đông Nam Á không bị mất theo khiến những người này cho rằng chiến tranh Đông Dương có tính quốc gia hơn là do CS, thí dụ như trong chiến tranh chống Pháp không có vấn đề CS quốc tế như người ta tưởng. CS lúc ấy đã có tính quốc gia như Nga, Tàu chia rẽ trầm trọng, CS Miên và CSVN chia rẽ, một theo Tàu, một theo Nga đưa tới chiến tranh giữa CSVN và CS Miên thập niên 80, CSVN và Trung Cộng giao tranh với nhau năm 1979.

Những người này cho rằng Domino đã diễn tả sai thực trạng của sự chống đối mạnh của người dân đối với chính quyền do Mỹ yểm trợ, chính quyền này thối nát áp bức người dân nhất là ở miền nam VN. Những người không ủng hộ như giáo sư Alistair McMillan cho rằng thuyết này phóng đại không để ý tới những yếu tố đặc biệt của từng quốc gia. Những người chống lại Domino cho rằng nhiều nước Đông Nam Á không có biên giới với Việt Nam làm sao có thể mất hàng loạt như trong ván cờ domino được.

Domino với CS ngoài Á châu.

Michael Lind, nhà văn Mỹ lý luận mặc dù thuyết Domino không ảnh hưởng với các nước lân cận nhưng có một trào lưu quốc tế CS lên cầm quyền tại Benin, Ethiopia, Guinea-Bissau, Madagascar, Cape Verde,

Mozambique, Angola, Afghanistan, Grenada, và Nicaragua thập niên 70. Ảnh hưởng toàn cầu của Domino như trên dựa trên ý nghĩa tinh thần, uy tín của thuyết có nghĩa là sự thành công của các nước CS mặc dù nó đã không viện trợ cụ thể vật chất nhưng đã có ảnh hưởng tinh thần.

Nhà cách mạng Argentine Che Guevara năm 1967 nói cần có một, hai hoặc nhiều Việt Nam trên toàn thế giới. Sử gia Max Boot nói cuối thập niên 70 kẻ thù Mỹ nắm quyền tại Mozambique cho tới Iran và Nicaragua. Khmer Đỏ bắt giữ tàu Mỹ SS Mayaguez ngoài khơi hải phận quốc tế, Iran bắt giữ các nhà ngoại giao Mỹ tại Teheran, Hồng quân chiếm Afghanistan... mặc dù không có liên hệ tới chiến tranh VN nhưng điều chắc chắn là một siêu cường như Mỹ bị bại trận đã khiến kẻ địch khinh thường và gây hấn.

Ngoài ra thuyết cũng được chứng tỏ qua những cuộc khủng bố của nhóm khuynh tả tại Tây Âu do chính quyền CS yểm trợ từ thập niên 60 tới 80. Tại Ý kể cả việc bắt cóc sát hại cựu thủ tướng Ý Aldo Moro và việc đạo quân đỏ bắt cóc cựu Thiếu tướng Mỹ James L. Dozier. Tại Tây Đức có khủng bố của những toán quân Đỏ, tại Anh có khủng bố do Nga yểm trợ...

Năm 1977 Nixon xác nhận Chí lợi và Cuba có thể khiến châu Mỹ Latin vào vòng CS, thập niên 80 Domino lại được Reagan dùng để để can thiệp vào Trung Mỹ và vùng vịnh Caribbean.

Năm 2003 chính phủ Bush nói đem quân sang Iraq để đem dân chủ tự do sang cho lan truyền ra tại Trung Đông, người ta nói đây là thuyết Domino đảo ngược (reverse Domino theory)

Nhận xét

Trước Thế chiến Thứ Hai 1939-1945 trên thế giới chỉ có một mình nước Nga theo chế độ Cộng sản, nhưng sau 1975 đã có 17 nước xã hội chủ nghĩa do chính sách xâm lấn theo kiểu tằm ăn dâu của CS. Khác với Trotsky, nhà lãnh đạo Đệ Tứ Quốc Tế người bất đồng chính kiến với Staline chủ trương phải nhanh chóng tiến lên vô sản hóa toàn thế giới đã bị giết tại Mỹ Tây Cơ năm 1940, Staline chủ trương chỉ tiến lên xã hội chủ nghĩa tại nước Nga mà thôi. Sau Thế chiến Thứ hai 1945 cơ hội bất ngờ do sự tình cờ của lịch sử đưa tới, Staline lại đi theo con đường của Trotsky để nhanh chóng tiến lên vô sản hóa toàn thế giới.

Tháng 6 năm 1944, Mỹ đổ bộ Normandie tiến quân vào Tây Âu. Người Mỹ nhượng bộ cho Nga gần như toàn bộ Đông Âu phần vì họ nằng nặc đòi hỏi và đưa lý do đã phải hy sinh quá nhiều, hơn hai mươi triệu dân và lính Nga đã chết trong cuộc chiến, phần vì Mỹ muốn tiết kiệm xương máu nhờ Nga giúp một tay đánh quân Nhật ở mặt trận Á châu mà họ dự trù còn kéo dài hai năm nữa. Thế là chế độ CS tự nhiên bành trướng thật nhanh trên thế giới nhờ chiếm được một nửa Âu châu và rồi lại tiến sang châu Á.

Năm 1949 nhờ Nga giúp vũ khí tối đa Mao đã nhanh chóng chiếm được nước Tàu. Mỹ bỏ rơi Trung Hoa đã khiến cho cán cân lực lượng trên thế giới lệch hẳn đi, CS quốc tế không ngừng ở đây mà tiếp tục gây chiến tại Triều Tiên tháng 6-1950 khiến Mỹ phải lấy danh nghĩa Liên Hiệp Quốc nhảy vào can thiệp cho tới tháng 7-1953 mới chấm dứt. Ngay sau khi Mao thắng Tưởng 1949, CS quốc tế lại tiếp tục yểm trợ vũ khí cho Việt Minh dưới

danh nghĩa giải phóng dân tộc để nhuộm đỏ Đông Dương. Năm 1948 Việt Minh thành lập được 32 tiểu đoàn chính qui, năm 1950 lực lượng VM tăng vọt lên 127 tiểu đoàn.

Trước nguy cơ Cộng Sản tràn xuống Đông Nam Á, cuối tháng 10-1950 Mỹ nhảy vào vòng chiến viện trợ quân sự cho Pháp 300 triệu đô la, 40 máy bay chiến đấu. Năm 1954 Pháp thất trận Điện Biên Phủ ký Hiệp Định Genève chia đôi đất nước. Năm 1955 Mỹ hất cẳng Pháp nhảy vào Đông Dương để kịp thời ngăn chặn bước tiến của CS, người Mỹ muốn chứng tỏ cho CS quốc tế biết họ không chịu nhượng bộ, không chịu bỏ dù là một tấc đất.

Cuộc chiến tranh Đông Dương không ngừng ở đó mà tiếp tục tại phần đất còn lại dưới vĩ tuyến 17. Sau khi lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm cuối 1963, cường độ chiến tranh ngày càng mở rộng gấp bội trước. Cuộc chiến VN giai đoạn 1955-1975 rộng lớn hơn trước, về hình thức bên ngoài là cuộc chiến giữa hai miền Nam Bắc VN nhưng thực ra nếu nói về hỏa lực, vũ khí thì nó là cuộc chiến giữa Mỹ và CS quốc tế gồm Nga, Trung Cộng, và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, Bắc Việt chỉ là con tốt lợi hại của CS quốc tế.

Theo tiết lộ của Viện Lịch Sử Quân Sự CSVN ngày 15-4-2006 (BBC.com) trong thời gian 1960-75 CS quốc tế gồm Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã viện trợ cho BV:

Súng bộ binh: 3,609,863 khẩu.

Súng chống xe tăng: 65,626 khẩu.

Súng cối: 27,936 khẩu.

Đạn tên lửa: 10,169 quả.

Máy bay chiến đấu: 458 chiếc.

Ngoài ra trong cuốn “5 Đường Mòn Hồ Chí Minh” của Đặng Phong trang 120 dựa theo Đại Tá CSBV Trần Tiến Hoạt trong bài “Nguồn viện trợ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và Các nước XHCN” có nói rõ thêm nhiều chi tiết, chúng tôi xin sơ lược như sau:

Pháo hỏa tiễn: 2,430 khẩu.

Pháo mặt đất: 2,770 khẩu.

Pháo cao xạ: 3,229 khẩu.

Tên lửa SA 75M: 23 quả.

Tên lửa VT 50v: 8,686 quả.

Tên lửa Hồng Kỳ: 1 trung đoàn.

Tên lửa S125: Hai trung đoàn.

Đạn tên lửa K681: 960 quả.

Tàu chiến hải quân: 82 chiếc.

Tàu vận tải hải quân: 148 chiếc.

Xe tăng các loại: 1,249.

Xe bọc thép: 970 chiếc.

Xe xích kéo pháo: 2,412

(Chúng tôi đã cộng lại số viện trợ của các nước)

Khi mới đưa quân vào VNCH từ những năm 1964 là 23,300 người và 1965 là 184,300 người Hoa Kỳ tưởng rằng với hỏa lực hùng hậu họ sẽ đè bẹp đối phương nhanh chóng nhưng thực tế cho thấy hỏa lực của CS quốc tế viện trợ cho BV không đến nỗi tệ như họ nghĩ. Cho tới cuối năm 1966 có 832 chiếc máy bay Mỹ bị địch bắn rơi (Đoàn Thêm, 1966, Việc Từng Ngày trang 223), toàn bộ cuộc chiến có 2,251 chiếc bị CS bắn hạ (en.wikipedia.org). Ngày 16-12-1972 tại cuộc Hòa đàm Paris, BV bỏ không thêm hợp tiếp mặc dù bị Mỹ hăm dọa oanh tạc ồ ạt điều này chứng tỏ họ đã được Nga cung cấp một lực lượng phòng không hùng hậu nên mới dám hung

hãng như thế, trong trận oanh tạc Giáng Sinh 1972, CSBV đã bắn hạ 15 B-52 và 12 phi cơ chiến thuật khác.

Từ sau khi miền Nam VN sụp đổ đến nay rất nhiều chính trị gia, chuyên viên Hoa Kỳ lên án cuộc phiêu lưu sai lầm của nước họ tại một lãnh thổ xa xôi ở bên kia nửa vòng trái đất.

Vào ngày 10-3-2006 hàng trăm chuyên viên, chính trị gia nghiên cứu về sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tề tựu tham gia cuộc hội thảo tại thư viện Kennedy thành phố Boston để thảo luận đề tài “Chiến tranh Việt nam và các Tổng thống Hoa kỳ”. Họ cho rằng đó là một cuộc chiến sai lầm mang lại nhiều tai họa. Bà Giám đốc thư viện nói các vị Tổng thống Hoa kỳ đã chìm nước Mỹ ngày càng lún sâu vào cuộc chiến tranh Việt Nam, các vị đó đã tin rằng điều mình đang làm là phải nhưng thật ra chỉ là một sự liều lĩnh, theo bà một sử gia nói nó chỉ là một sự tính toán sai lầm về chính sách trong lịch sử đối ngoại của Hoa Kỳ. Một sử gia là diễn giả trong buổi hội thảo nói có một vài cuộc chiến tranh là chính đáng, theo ông cuộc chiến tranh Việt Nam không chính đáng.

Năm 1995 cựu bộ trưởng quốc phòng McNamara viết hồi ký *In Retrospect: The Tragedy and Lessons of Vietnam* (Hồi tưởng, Thảm kịch và những bài học VN) nói ông và các cộng sự viên đã hoàn toàn sai lầm theo đuổi cuộc chiến tranh như thế. McNamara nay xác nhận thuyết Domino là sai lầm trái với những năm đầu thập niên 60 ông là một trong những người ủng hộ nó mạnh mẽ nhất.

Nếu nói cuộc chiến tranh VN là sai lầm hoặc thuyết Domino là sai có nghĩa là nước Mỹ đứng ra không đổ quân can thiệp vào VN thập niên 60 nhất là năm 1965, có

nghĩa là phải bỏ rơi Đông Dương từ hồi ấy chứ không phải từ 1975. Như chúng ta đã thấy ở trên thập niên 60 tại Mỹ nhất là năm 1965, từ hành pháp cho tới lập pháp người ta đều thấy mối nguy cơ CS đang bành trướng tại Á châu, gần 80% dân chúng ủng hộ chính phủ cho rằng nếu rút khỏi VN thì sẽ mất Á Châu. Người Mỹ đã lo ngại nếu để Đông Dương lọt vào tay CS thì các nước Đông Nam Á sẽ sẵn sàng đầu hàng theo CS vì không còn tin vào sự giúp đỡ của Mỹ. Người Mỹ đổ quân vào VNCH là vì quyền lợi của đất nước họ trong giai đoạn ấy, điều này trên thế giới ai cũng đều thấy cả.

Nay nhiều người Mỹ cho rằng thuyết Domino sai, họ lý luận sau khi VN và Đông Dương bị CS chiếm năm 1975 các nước Đông Nam Á vẫn tồn tại, không có nước nào bị sụp đổ như trong ván cờ domino. Họ giải thích hoàn toàn sai diễn tiến của sự kiện vì từ 1972 hành pháp Mỹ đã bắt tay hòa hoãn được với Trung Cộng, đã giải quyết tận gốc rễ của vấn đề, đã giải quyết tận gốc ảnh hưởng cũng như tác hại của thuyết Domino.

Thập niên 1960 thuyết Domino vẫn đúng vào thời điểm đó, giả sử trường hợp năm 1972 Mỹ không hòa được với Trung Quốc thì thuyết Domino vẫn còn vững mạnh, họ vẫn tiếp tục cuộc chiến chống CS quốc tế xâm lăng và như vậy chuyện bỏ Đông Dương từ những năm 1962, 1963... 1965... là hoàn toàn không tưởng, họ vẫn còn nhiều quyền lợi tại Đông Dương, quyền lợi ấy do tương quan “môi hở răng lạnh”. Cuộc chiến VN không thể tránh được trong giai đoạn đầu thập niên 50 và 60 trong khi CS quốc tế đang gây hấn và bành trướng thế lực khắp nơi, Mỹ không thể nào bỏ Đông Dương vì quyền lợi của chính họ trên thế giới bị đe dọa nghiêm trọng lúc ấy, từ người

dân cho tới chính phủ và quốc hội đều đã nhất trí với nhau như vậy.

Nếu Mỹ đã không phản ứng quyết liệt với CS quốc tế trong cuộc chiến 1960-75 này thì còn lâu mới hòa hoãn được với Trung Cộng, chỉ sau khi quá mệt mỏi phải chi viện cho BV, Trung Cộng mới chịu hòa hoãn, năm 1966 báo Sài Gòn cho biết theo một nguồn tin ngoại quốc hàng năm Trung Cộng đã viện trợ khoảng 2 tỷ Mỹ kim nhiên liệu cho BV.

Báo Tân Văn số 21 tháng 4-2009 có đăng bài điểm sách của giáo sư James G. Blight về cuốn "McGeorge Bundy Và Con Đường Dẫn vào Cuộc Chiến Tranh Ở Việt Nam" do ký giả Gordon M. Goldstein biên soạn. Bundy là cố vấn an ninh (1961-1966) cho TT Kenndy và Johnson, tác giả Goldstein cho biết ông đã phỏng vấn Bundy và tham khảo nhiều hồ sơ giải mã, giải mật năm 2008. Nội dung cuốn sách có những điểm chính như Kennedy dự định bỏ VN từ tháng 11-1961, McNamara và Tướng Taylor đề nghị rút cố vấn về nước, Kennedy bắt đầu rút quân ra khỏi VN từ cuối 1963 ông không muốn sa lầy vào cuộc chiến tranh VN, Bundy đã sai lầm khi xúi dục TT Johnson đổ quân vào VN 1965.

Tháng 2-1965 Bundy thăm VN, lên thăm căn cứ Mỹ tại Pleiku đã bị VC tấn công sau đó ông về Mỹ khuyên TT Johnson đưa quân vào VN, Bundy sau này rất ân hận đã xúi dục TT Mỹ đưa quân vào VN, một quyết định có thể coi như tai hại nhất trong lịch sử nước Mỹ đó là quyết định của Johnson gửi quân Mỹ đi chiến đấu thay thế cho quân đội VNCH.

Mặc dù tác giả Goldstein nói đã từng phỏng vấn Bundy, từng nghiên cứu các hồ sơ giải mã giải, mật

nhưng các sự kiện chính nêu trên trong cuốn sách lại tỏ ra sai lịch sử. Năm 1960 McNamara nhận chức Bộ trưởng quốc phòng, được toàn quyền điều khiển cai quản Bộ quốc phòng và được coi như nhân vật số hai của hành pháp Mỹ thời Kennedy cũng như thời Johnson, điều này ai cũng đều biết cả, trong khi Bundy chỉ là tay cố vấn thầy dùi ít được nghe nói tới. Người có ảnh hưởng nhiều nhất tới Johnson là McNamara chứ không phải thầy dùi Bundy. Năm 1961 trước tình hình CS gia tăng áp lực, Tổng thống Kennedy cho gia tăng quân số VNCH từ 170 ngàn người lên 200 ngàn người tăng cố vấn quân sự lên 3,200 người, viện trợ 2 chi đoàn thiết giáp M-113, ba đại đội trực thăng, 16 phi cơ vận tải C-123. Nhờ viện trợ quân sự của Hoa Kỳ chính phủ đã VNCH bình định được miền Nam. Nếu Kennedy cho rút quân về nước bỏ VN thì tại sao phải làm đảo chánh cuối năm 1963 để lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm? Thật là mâu thuẫn hết chỗ nói.

Bundy nói ông đã xúi dục TT Johnson đổ quân vào VNCH năm 1965 để chiến đấu thay quân đội VNCH là hoàn toàn sai. Ngày 6-4-1969 Tướng Westmoreland, cựu Tổng Tư lệnh quân đội Mỹ tại VN và Đô đốc Sharp cựu tổng tư lệnh Mỹ tại Thái bình dương công bố bản phúc trình 347 trang về chiến cuộc tại Việt Nam trong 4 năm chỉ huy. Theo các Tướng nếu Hoa Kỳ không đưa quân sang VN năm 1965 thì VNCH chắc đã mất trong thời gian 6 tháng. Trung Tướng Ngô Quang Trưởng cũng nói y như vậy, giữa năm 1965 trung bình một tuần VNCH mất một quận và một tiểu đoàn, nếu Mỹ không đổ quân vào cứu nguy thì đã mất từ cuối năm 1965 nguyên do viện trợ quân sự Mỹ cho VNCH không đủ để tự vệ. Trong suốt cuộc chiến tranh hỏa lực VNCH do Mỹ viện trợ luôn luôn

thua kém hỏa lực BV do CS quốc tế viện trợ, theo ông Cao Văn Viên năm 1972 nếu không có B-52 yểm trợ thì VNCH đã mất Quảng Trị, Kontum, Bình Long.

Như đã nói ở trên năm 1965 thực trạng của tình thế đã đòi hỏi người Mỹ phải đổ quân vào VNCH chứ không phải quyết định riêng của Johnson hay McNamara, 78% dân chúng, lưỡng viện quốc hội Mỹ đều muốn họ phải can thiệp vào VN không phải do lời cố vấn của Bundy. Theo thuyết định mệnh lịch sử của văn hào Léon Tolstoi trong Chiến Tranh Và Hòa Bình, vĩ nhân không có ảnh hưởng gì tới lịch sử, họ chỉ là quân cờ của lịch sử huống hồ Bundy không phải là một vĩ nhân, chỉ là một tay thầy dùi ít ai biết tới. Năm 1965 người Mỹ phải đổ quân vào VNCH là một tất yếu lịch sử, họ tự cứu chính đất nước họ, vì quyền lợi của chính họ trước nhất.

Hai mươi năm sau khi chiến tranh VN chấm dứt, Kissinger trong cuốn Diplomacy xuất bản 1995 có nói về nguyên nhân hậu quả cuộc chiến tranh VN như sau:

“Nước Mỹ, với bất cứ giá nào đã phải trả giá cho cuộc phiêu lưu tại miền Nam của mình, cái giá phải trả này không tỉ lệ với những gì mà nước Mỹ đã thu được. Rõ ràng đây là một lỗi lầm vì đã đặt trọng tâm quá nhiều vào một nguyên nhân không được định nghĩa rõ ràng . . .

. . . Quá lý tưởng để đặt chính sách của mình trên quyền lợi quốc gia, và đặt trọng tâm quá nhiều trên những điều kiện của một cuộc chiến tranh tổng thể và quan niệm chiến lược của mình, nước Mỹ không thể xoay trở được trong khó khăn về chiến lược lạ lùng mà trong đó những mục tiêu về chính trị và quân sự kết liền nhau. Với niềm tin vào giá trị chân thật của mình, nước Mỹ đã đánh giá

một cách hết sức sai lầm những trở ngại để dân chủ hóa một xã hội chịu ảnh hưởng bởi lý thuyết Khổng Mạnh.

.....

... Lý tưởng của Mỹ đã khiến cả hai phía chính quyền và đối lập quan niệm một cách sai lầm rằng xã hội VN có thể được biến đổi một cách dễ dàng và nhanh chóng thành một thể chế dân chủ theo lối Mỹ. Một khi hy vọng lạc quan này sụp đổ và VN cho thấy còn rất xa một nền dân chủ thì sự chán nản là một điều không thể tránh được"

Nguyễn Đức Phương trích dịch, Chiến Tranh VN Toàn Tập trang 52

Kissinger nói Mỹ quá lý tưởng để đặt chính sách của mình trên quyền lợi quốc gia, ông đã tô vẽ cho sự can thiệp của Mỹ vào VNCH một cách gượng gạo, thuyết Domino đã một thời thúc đẩy Hiệp chúng quốc từ người dân đến lập pháp, hành pháp vào con đường bảo vệ quyền lợi cho chính đất nước của họ chứ chẳng phải vì một lý tưởng nào. Nếu Mỹ vào VN vì lý tưởng dân chủ hóa, bảo vệ tự do độc lập cho VN thì tại sao họ đã không được các đồng minh Anh, Pháp ủng hộ và yểm trợ? Các đồng minh này biết rõ Mỹ chỉ vì quyền lợi riêng của mình. Nếu vì lý tưởng dân chủ thì tại sao Hoa Kỳ không đem quân vào các nước độc tài CS như Việt Nam, Cuba, Bắc Hàn, Trung Quốc, Miến Điện... để biến các nước ấy thành một nước dân chủ tự do mà phải dân chủ hóa miền Nam VN?

S.A Herington, một sĩ quan Mỹ đã nhận định trong cuốn Peace with Honor? Xuất bản năm 1983.

“Một đồng minh thiếu hẳn nại trong một cuộc chiến tranh dài hạn, tại một quốc gia xa xôi, theo ý kiến các nhân tôi, là nguyên nhân duy nhất đưa đến sự tàn lụi của VNCH. Cố gắng của chúng ta để cứu Miền Nam VN khỏi tay CS đã biến thành một sứ mạng mông lung kéo dài cho đến khi cử tri Mỹ quá mệt mỏi, chán nản và bắt đầu đi tìm một lý do để quên đi. Lý do trong trường hợp này là kết luận rằng Miền Nam VN không đáng được cứu vớt”

Nguyễn Đức Phương trích dịch, Chiến Tranh VN Toàn Tập trang 53.

Cũng như nhận định của Kissinger, ông sĩ quan này cũng đề cao vai trò của Mỹ trong cuộc chiến tranh VN, sự can thiệp của người Mỹ vào Đông Dương chẳng qua chỉ là để đẩy biên giới của Hoa Kỳ càng xa càng tốt chứ chẳng phải để cứu ai cả. Nay đã hòa được với CS quốc tế nhất là Trung Quốc thì vấn đề khỏi phải đặt ra. Bây giờ người dân Mỹ, hành pháp, lập pháp đều nhất trí với nhau rằng thuyết Domino đã được giải quyết tận gốc, quyền lợi của họ tại VN không còn thì tẩu vi thượng sách.

Ngày 2-8-1990 Saddam Hussein đem quân chiếm Kuwait, Mỹ đem quân tới mở chiến dịch Desert Storm giải phóng Kuwait bằng một lực lượng vĩ đại gồm 959,000 quân, 1,820 máy bay chiến đấu, 3,300 xe tăng, 8 hàng không mẫu hạm, 47 tàu chiến (Gulf war-en.wikipedia.org). Chiến dịch bắt đầu từ 23-2-1991 đến 28-2-1991 đã thành công, giải phóng được Iraq. Nếu mất Kuwait, sẽ mất Saudi Arabia, Iran, Ai Cập... và dần dần mất hết các mỏ vàng đen tại Trung Đông, Bắc Phi về tay Saddam Hussein, như vậy không phải do thuyết Domino thì là cái gì? Chẳng lẽ Mỹ đem quân để cứu nước Kuwait

vì độc lập tự do? Khi nào thuyết Domino mang lại lợi ích thì đúng, còn khi nào không có lợi coi như sai lầm.

Năm 2003 Mỹ đổ quân chiếm Iraq nếu là để dân chủ hóa đất nước này thì tại sao lại bị đồng minh Pháp, Đức phản đối, đó là cuộc chiến vì vàng đen mà ai cũng đều biết cả nhưng nhiều người Mỹ cho rằng TT Bush đem dân chủ tự do sang cho lan truyền ra tại Trung Đông, người ta nói đây là thuyết Domino đảo ngược (reverse domino theory), thật là điều hết chỗ nói.

Kết Luận.

Vào những năm đầu của cuộc chiến tranh Đông Dương giai đoạn hai người Mỹ hăm hở đổ quân vào VN nói là để cứu nguy đồng minh nhưng họ không Việt Nam hóa chiến tranh sớm hơn để miền Nam khỏi bị mất chính nghĩa. Quân phí hàng năm của Mỹ tăng dần như sau:

“Năm 1964: 403 triệu MK

Năm 1965: 646,1 triệu MK

Năm 1966: 5,8 tỷ MK

Năm 1967: 20,1 tỷ MK

Năm 1968: 26,5 tỷ MK.

Năm 1969: 28,8 tỷ MK”

(Đoàn Thêm “1969 Việc Từng Ngày”, trang 338)

Viện trợ quân sự của CS quốc tế cho BV cũng tăng nhanh như sau: Giai đoạn 1955-60 là 45,480 tấn vũ khí, giai đoạn 1961-64 lên 70,065 tấn vũ khí, giai đoạn 1965-68 lên 411,779 tấn vũ khí, giai đoạn 1969-72 lên 684,666 tấn vũ khí... (BBC.com)

Mới đầu người Mỹ tỏ ra khinh địch và quá ỷ lại vào hỏa lực của mình nên đã bị sa lầy dần, không phải CSBV có chiến thuật chiến lược hay mà số lượng vũ khí của CS

quốc tế viện trợ cho họ không đến nổi tẻ. Ít có người Mỹ nào chịu nhìn nhận họ thất bại mà chỉ đổ thừa cho đồng minh thối nát, cuộc chiến sai lầm, thuyết Domino không đứng vững.

Cuộc chiến VN giai đoạn hai trên thực tế chỉ là sự đụng độ giữa Mỹ và CS quốc tế, BV chỉ là con tốt lợi hại, sau hơn mười năm mệt mỏi và tổn kém, cả Mỹ và Trung Cộng đã hòa hoãn với nhau. Nhưng ta thấy Mỹ chỉ có thể hòa hoãn, bắt tay được Trung Cộng sau khi họ đã chống chọi quyết liệt với chính sách, kế hoạch tầm ăn dâu của CS quốc tế, bằng cứ là họ không thể bắt tay với Trung Cộng từ những năm 1964, 1965, 66...

Cũng nhờ xương máu của quân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu lâu dài Hoa Kỳ đã hòa được với Trung Cộng, ít có người Mỹ nào nhìn nhận như thế hoặc giả vờ không nhìn thấy sự thật. Kissinger nói nước Mỹ đã phải trả giá cho cuộc phiêu lưu tại miền Nam của mình mà không thu được gì cả, sự thực không phải thế, cái mà họ thu được là đã giải quyết được tận gốc rễ thuyết Domino và đã được một thị trường rộng lớn nơi cung cấp cho họ nhiều chục triệu sức lao động rẻ mạt tuy phải trả giá cuộc chiến khá cao. Người Mỹ cũng nên biết CS quốc tế cũng đã trả giá tương đương nhưng không bao giờ có một lời than thở.

Nhân dân miền Nam biết ơn người bạn Đồng Minh Hoa Kỳ đã đem xương máu, vũ khí tài lực để bảo vệ miền Nam VN được sống thoải mái một thời gian khá dài nhưng người Mỹ cũng nên biết rằng nhờ sự hy sinh gian khổ, nhờ máu và nước mắt của nhân dân Miền Nam VN mà họ đã hòa hoãn được với CS quốc tế, Trung Quốc đã giải quyết được tận gốc rễ thuyết Domino, đã thay đổi cả

một kỷ nguyên. Người Mỹ vẫn chưa nhìn nhận sai lầm của họ ngay từ đầu, họ không bao giờ chi viện vũ khí cho miền nam VN tương đương với hỏa lực mạnh mẽ của BV mà chỉ muốn viện trợ cầm chừng nên bao giờ VNCH cũng phải phụ thuộc vào yểm trợ của không lực Mỹ. Ngoài ra Mỹ thua trận vì đã để lộ sự yếu kém của mình, Bắc Việt đã thấy được cái “tây” của anh nhà giàu là “sợ chết”, họ sẵn sàng lấy 16 mạng cán binh đổi một mạng lính Mỹ để giành chiến thắng.

Cho tới nay đa số người Mỹ đã nhìn nhận cuộc chiến này là sai lầm, sai lầm nếu có là họ đã tham gia một cuộc chiến không cân xứng giữa một anh nhà giàu sợ chết và thằng nghèo đói đánh thí mạng cùi. Người Mỹ không nhìn nhận thất bại của họ mà chỉ cho đó là sai lầm, mặc dù đã bắt tay được Trung Hoa đỏ nhưng đã phải trả cái giá cao về thể diện.

Khoảng 7 giờ rưỡi chiều ngày 28-4-1975, đài BBC Luân Đôn trong bài bình luận cho biết ông Dương Văn Minh đã được cử lên giữ chức vụ Tổng thống để chuẩn bị cho một cuộc đầu hàng, bằng giọng mỉa mai cay đắng người xướng ngôn viên nói:

“Người Mỹ đang chuẩn bị rút lui êm thấm, họ cố gắng bằng mọi cách để giữ gìn thể diện dù phải tháo chạy nhưng Hà Nội đang ra sức làm cho người Mỹ phải bị bẽ mặt đến cùng để còn rêu rao cho cả Á châu được thấy...”

Hoa Kỳ bị mất thể diện và gần 60 ngàn lính vì cuộc chiến tranh VN nhưng miền Nam VN còn mất mát gấp bội lần như thế:

Đất nước mất về tay Cộng Sản, khoảng trên 200 ngàn quân nhân tử trận, vài trăm ngàn thường dân bị thiệt mạng, hàng trăm ngàn người bị trả thù, bị giam giữ trong các trại tập trung lâu dài, hàng mấy trăm ngàn người bỏ xác dưới đáy biển trên đường vượt biên chạy trốn CS.

Miền Nam VN đã trả cái giá quá đắt cho cuộc chiến tranh dài nhất thế kỷ mà cuối cùng đã bị mất trắng tay tất cả, chẳng còn gì để thu lại.

Tài Liệu Tham Khảo

www.answer.com/topic/domino-theory: Domino theory.

www.spartacus.schoolnet.co.uk/cold.domino.htm: Domino theory.

Wfps.k12.mt.us/.../carmichaelg/vietnam_domino_theory.htm: Vietnam Domino Theory.

en.wikipedia.org/wiki/Domino_theory: Domino theory.

www.martinfrost.us/htmlfiles/april-2009/domino-theory.html: Domino theory.

www.faqs.org/qua/qua-3818.html: What is the Domino theory.

www.english.illinois.edu/maps/vietnam/causes.htm: The causes of the Vietnam war.

en.wikipedia.org/wiki/aircraft_losses_of_the_Vietnam_war: Aircraft losses of the Vietnam war.

www.gwu.edu: operation desert storm.

En.wikipedia.org: Gulf war.

Google: Research at the National Archives, Statistical information about casualties of the Vietnam war.

Leo. Tolstoy: War And Peace, The Maude translation, W.W Norton & Company, Inc 1966.

BBCVIETNAMESE.Com: Viện Trợ Quốc Tế Cho Miền Bắc Trong Chiến Tranh, 10-5-2006.

Đặng Phong: 5 Đường Mòn Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Trí Thức, Hà Nội 2008

Những Bài Học Về Một Thảm Họa, McGeorge Bundy Và Con Đường Dẫn Vào Cuộc Chiến Tranh Ở Việt Nam - McGeorge Bundy and the Path to War in Vietnam - sách mới của tác giả Gordon M. Goldstein, 300 trang - bài điểm sách của Giáo sư James G. Blight, C.D Lạc Long Tư dịch, Tân Văn số 21 tháng 4-2009.

Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam: Người Việt Dallas 21-6-2006.

Ngô Quang Trưởng: Trận Chiến Trong Mùa Phục Sinh Năm 1972, Trung Tâm Quân Sử Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ, bản dịch của Kiều Công Cự, xuất bản 2007

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography, 2003.

Đoàn Thêm: 1966 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Nguyễn Kỳ Phong: Vững Lầy Của Bạch Ốc, Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam 1945-1975, Tiếng Quê Hương 2006.

Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa Chấn Minh, 2005.

Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những
Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.

The Word Almanac Of The Viet Nam War: John S.
Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.

Stanley Karnow: Viet Nam, A History, A Penguin Books
991.

CHƯƠNG HAI

CUỘC CHIẾN TẠI ĐẤT NHÀ

Phản chiến từ 1965 tới 1971.

Giữa thập niên 60, nhờ sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, các phương tiện truyền tin tối tân như truyền hình đã đem tin tức, hình ảnh chiến sự tới người dân khiến cho phong trào chống chiến tranh tại Mỹ bùng nổ mạnh.

“Phong trào chống đối chính phủ Hoa Kỳ can thiệp vào cuộc chiến Việt nam sở dĩ có ý nghĩa, lớn mạnh là vì đây là lần đầu tiên chiến tranh đã được giới truyền thông đưa vào quảng đại quần chúng”

Opposition to the US involvement in the Vietnam War –Wikipedia

Từ sau 1975 đến nay, nhiều người thuộc mọi giới quân sự, chính trị, ký giả, sử gia đã nhìn nhận phản chiến là nguyên nhân quan trọng nếu không nói là hàng đầu đưa tới sụp đổ Đông Dương. Hành pháp Hoa Kỳ đã thua

tại mặt trận đất nhà, war at home chứ không phải tại chiến trường Đông dương.

Chiến tranh Việt Nam giai đoạn thứ hai bắt đầu từ 1957, 1958... khi CS nắm vùng tại miền Nam bắt đầu dùng vũ khí bén nhọn dao găm, mìn tẩu để giết hại các trưởng ấp nhưng thực sự bắt đầu từ giữa thập niên 60. Năm 1964, lợi dụng tình hình chính trị xáo trộn BV gia tăng xâm nhập, chính phủ Hoa kỳ gửi cố vấn và viện trợ quân sự cho miền Nam. Năm 1965 Hoa Kỳ leo thang chiến tranh, đổ quân vào miền Nam khi BV ngày càng gia tăng áp lực, phong trào phản chiến cũng bắt đầu thành hình và phát triển theo thời gian như sau:

Ngày 2-5-1964 một trăm sinh viên diễn hành qua Times square tại New York city, trong khi đó tại San Francisco có 700 người tham gia diễn hành, ngoài ra tại Boston, Seattle, Madison cũng có biểu tình nhưng ít hơn.

Ngày 24-5-1965 Một tổ chức chống chiến tranh của sinh viên tên là Student for a Democratic Society lần đầu biểu tình tại Đại Học Michigan gồm 2,500 người tham dự, họ đã được 35 đại học khác trong toàn quốc hưởng ứng.

Ngày 17-4-1965 có 25,000 người diễn hành tại Washington DC chống chiến tranh Việt Nam, tháng 5 lần đầu tiên tại Đại học Berkeley một nhóm chống chiến tranh đã đốt thẻ trưng binh, khoảng 30,000 người biểu tình tới Văn phòng trưng binh địa phương, họ đốt hình nộm Tổng thống Lyndon Johnson.

Mặc dù có biểu tình phản chiến nhưng theo thăm dò của viện Gallup, tháng 5-1965 có 48% những người được hỏi tin tưởng chính phủ, 28% không tin, số còn lại không có ý kiến. Hạ tuần tháng 8 viện Gallup thăm dò cho thấy

có 24% trong số được hỏi chống gửi quân sang Việt Nam, 60% cho là không có gì sai trái.

Giữa tháng 10-1965, phản chiến lên cao và lan mạnh trở thành phong trào thế giới kéo hàng trăm ngàn người tham gia cùng một lúc tại 80 thành phố lớn tại Mỹ và cả tại Luân Đôn, Paris, La Mã...

Ngày 2-11-1965 Norman Morrison, 31 tuổi, nhà tranh đấu cho hòa bình tự thiêu dưới cửa sổ tầng thứ ba của Bộ trưởng quốc phòng McNamara tại Ngũ Giác Đài y như nhà sư Thích Quảng Đức năm 1963.



Một cảnh phản chiến: Hãy chấm dứt chiến tranh Việt Nam tại Đông Dương ngay.

Ngày 27-11-1965 khoảng 40,000 người chống chiến tranh tới bao vây Tòa Bạch Ốc kêu gọi chấm dứt chiến tranh, cũng trong ngày này Tổng thống Johnson cho tăng quân leo thang từ 120,000 người tới 400,000 người tại Việt Nam.

Qua năm 1966 tình hình phản chiến đã gia tăng hơn trước, tháng 2 một nhóm 100 cựu chiến binh phản chiến tới Tòa Bạch Cung định ném trả huy chương nhưng bị đẩy lui.

Ngày 26-3-1966 phong trào phản chiến lan rộng toàn quốc và cả trên thế giới, tại New York có 20,000 người tham gia tại New York. Các cuộc thăm dò của viện Gallup cho biết 59% tin rằng chính phủ gửi quân sang Việt Nam là đúng.

Tháng 5-1966 một cuộc biểu tình lớn khoảng 10,000 người kêu gọi chấm dứt chiến tranh bên ngoài Tòa Bạch Cung, đài kỷ niệm Washington.

Thăm dò viện Gallup số người ủng hộ chính phủ xuống còn 41%, số chống đối tăng lên 37%, số còn lại không có ý kiến. Trong khi đó tại Luân Đôn ngày 3-7 có khoảng 4.000 người chống chiến tranh va chạm với cảnh sát bên ngoài tòa đại sứ Mỹ.

Như vậy trong năm 1966 mặc dù phản chiến có gia tăng hơn trước nhưng số người ủng hộ chính phủ tương đối vẫn còn cao hơn số người chống chiến tranh

Năm 1967 ngày 14 tháng 1 có từ 20,000 tới 30,000 người chống chiến tranh tại Golden Gate Park San Francisco.

Ngày 8-2-1967 Những người Thiên chúa giáo chống chiến tranh mở chiến dịch ăn chay vì hòa bình trên toàn quốc. Ngày 17-3-1967 một nhóm phản chiến tới Ngũ giác đài chống chính phủ can thiệp vào VN.

Ngày 25-3-1967 nhà tranh đấu nhân quyền (Civil-rights leader) Luther King dẫn 5,000 người biểu tình chống chiến tranh tại Chicago.

Ngày 15-4-1967 400,000 người biểu tình phản chiến tại New York city, họ đi từ Central Park tới trụ sở Liên Hiệp Quốc, cùng ngày có 100,000 người diễn hành tại Francisco.

Ngày 2-5-1967 nhà triết gia Anh Bertrand Russell chủ tọa phiên xử của tòa án Russell tại Stockholm kết án Mỹ và đồng minh phạm tội ác chiến tranh tại VN.

Ngày 1-6-1967 hội Cựu Chiến Binh Việt Nam Chống Chiến Tranh (Vietnam Veterans Against The War) đã được thành lập.

Ngày 30-7-1967 Viện Gallup thăm dò cho thấy 52% người Mỹ chống chính sách Johnson, 41% cho là sai lầm, 56% cho rằng Mỹ sẽ thua (losing the war) hoặc bế tắc (at an impasse).

Ngày 28-8-1967 dân biểu Tim Lee Carter Cộng Hòa, Kentucky nói:

“Chúng ta còn mạnh, hãy đem hết quân về nước, Việt Cộng chiến đấu hăng vì đó là nước của họ và chúng ta người ngoại quốc can thiệp vào nội bộ nước họ. Khi cần chiến đấu chúng ta chỉ chiến đấu tại đất nước ta hoặc tại bán cầu này”

Tháng 10-1967 tuần lễ chống động viên (Stop the draft) gây nhiều sô sát ở Oakland, California, hàng ngàn người trên toàn quốc trả thẻ động viên.

Ngày 21-10-1967 hàng 100,000 người biểu tình tại Lincoln Memorial, Hoa Thịnh Đốn, sau đó 30,000 người diễn hành tới Ngũ Giác Đài, họ tổ chức thức đêm không ngủ.

Như chúng ta thấy theo thời gian từ 1965 tới cuối 1967, tỷ lệ những người ủng hộ chính phủ giảm dần và tỷ lệ những người phản chiến ngày một cao hơn, con số thăm dò cho thấy cán cân nghiêng nhiều về phía chống.

Tháng 2-1968 Viện Gallup thăm dò cho thấy 35% ủng hộ Johnson, 50% chống, số còn lại không ý kiến, trong một thăm dò khác có 31% là Bồ câu (Doves) chủ trương hòa bình và 61% Diều hâu (Hawks), chủ trương đánh mạnh.

Ngày 12-3-1968 ứng cử viên phản chiến Eugene McCarthy được nhiều phiếu hơn dự định trong cuộc bầu cử sơ bộ tại New Hampshire cho thấy ý nghĩa của phản chiến đã rõ ràng hơn.

Ngày 17-3-1968 cuộc biểu tình tụ họp trước tòa Đại sứ Mỹ tại Luân Đôn trở thành bạo động, 86 người bị thương, 200 bị bắt, hơn 10,000 người biểu tình ôn hòa ở công trường Trafalgar nhưng bị cảnh sát ngăn chặn.

Tháng 3-1968 Viện Gallup thăm dò cho biết 49% được hỏi cho biết can thiệp vào VN là sai lầm.

Ngày 17-4-1968 truyền thông quay phim cảnh bạo động tại Berkeley Cali, cảnh đàn áp của cảnh sát được chiếu tại Ba Lê, Bá Linh khiến cho dân chúng tại đây cũng phản ứng.

Thăm dò tháng 8-1968 của Viện Gallup cho biết 53% nói gửi quân sang VN là sai lầm.

Năm 1968 sau trận tổng công kích tết Mậu Thân, truyền thông Mỹ thổi phồng thắng lợi của CS khiến phong trào chống đối lên cao dữ dội, người dân Mỹ không còn tin tưởng vào chính phủ. Phong trào phản chiến tạo hy vọng cho CSBV, họ chỉ mong có thế, sau biến cố Tết Mậu Thân người dân Mỹ không tin chính phủ có thể thắng

CS, vả lại trong năm 1968, số tử thương của quân đội Mỹ tại VN tăng lên quá cao 16,592 người (gồm lính Mỹ chết tại mặt trận và chết vì những lý do khác) khiến phong trào chống chính phủ đã trở nên quyết liệt hơn.



Nữ tài tử phản chiến Jane Fonda tại Hà Nội

Tháng 3-1969 (dưới thời Nixon) Gallup thăm dò cho thấy 19% dân Mỹ muốn sớm chấm dứt chiến tranh, 26% muốn VN hóa chiến tranh, 19% ủng hộ chính phủ, 33% muốn đánh CS tới chiến thắng.

Tháng 7 năm 1969 viện Gallup thăm dò cho thấy 53% dân chúng ủng hộ Nixon, 30% không ủng hộ (New York times, July-31-69).

Ngày 15-10-1969 hàng triệu người Mỹ bỏ học, nghỉ việc để tham gia chống chiến tranh tại địa phương của mình, đây là những chống đối đầu tiên với chính phủ Nixon. Ngày 15-11-1969 có tới nửa triệu người tham gia biểu tình phản chiến tại Hoa Thịnh Đốn và một cuộc biểu tình tương tự ở San Francisco do Tân ủy ban vận động chấm dứt chiến tranh VN (New Mobilization Committee to End the War in Vietnam - New Mobe) và Ủy ban vận động sinh viên chấm dứt chiến tranh VN (Student Mobilization Committee to End the War in Vietnam - SMC).

Tháng 10-1969 Viện Gallup thăm dò cho thấy 58% số người được hỏi nói chiến tranh VN là một sai lầm.

Sang năm 1970 tình hình căng hơn trước khi Mỹ yểm trợ cho VNCH tấn công qua Miên cuối tháng 4-1970, ngày 4-5-1970 bốn sinh viên bị bắn chết trong một cuộc biểu tình tại Đại học Kent Ohio, một tuần sau có hàng 100 ngàn (100,000) người biểu tình tại Washington D.C chống đối việc bắn chết sinh viên và đưa quân sang Miên. Cảnh sát dùng xe bus bao vây xung quanh tòa Bạch Cung để ngăn cản đám biểu tình. Từ sáng sớm trước khi có biểu tình, Nixon tiếp xúc họ tại đài Tưởng niệm Lincoln nhưng không giải quyết được gì, cuộc biểu tình vẫn tiếp diễn.

Sinh viên toàn quốc bãi khóa (National Students Strike), hơn 450 trường đại học, trung học đóng cửa, có 4 triệu sinh viên tham gia, kể cả ôn hòa cũng như bạo động, đó là cuộc bãi khóa toàn quốc duy nhất trong lịch sử Mỹ.

Thăm dò Gallup tháng 5-1970 cho thấy 56% ý kiến nói gửi quân sang VN là sai lầm.

Ngày 29-8-1970 có 25,000 người Mỹ gốc Mễ tham gia biểu tình tại Los Angeles, cảnh sát dùng lựu đạn cay đàn áp, đám biểu tình bị giải tán, có hai người chết. Cảnh sát tấn công một quán gần đó bắn chết Ruben Salazar, chủ nhiệm báo Kmex bằng súng phóng lựu đạn cay.

Năm 1971, 1972 việc không thi hành quân dịch tại VN sau này trở thành vấn đề đối với các chính trị gia, ứng cử viên, những người bị chỉ trích gồm phó Tổng thống Dan Quayle, Dick Cheney, Tổng thống Bill Clinton, George w. Bush, Thượng nghị sĩ Norm Cloleman (Minesota).

Bên Úc cũng có phản chiến như bên Mỹ. Ngày 23-4-1971 Cựu chiến binh Mỹ tại VN trả lại 700 huy chương trên thềm phía Tây điện Capitol. Hôm sau có khoảng 500 ngàn người phản chiến, được coi là cuộc biểu tình lớn nhất từ sau cuộc diễn hành tháng 11-1969.

Hai tuần sau vào ngày 5-5-1971 có 1,146 người bị bắt tại điện Capitol vì âm mưu đóng cửa Quốc hội. Tổng số người bị bắt trong cuộc biểu tình vượt quá con số 12,000.

Ngày 19-4-1972 chính phủ gia tăng oanh tạc BV khiến sinh viên toàn quốc tràn vào các trường đại học đe dọa bãi khóa, tuần sau lại biểu tình phản chiến tại New York, San Francisco, Los Angeles và nhiều nơi khác.

Ngày 13-5-1972 biểu tình trên toàn quốc chống Nixon cho thả mìn phong tỏa cảng Hải Phòng và mở lại những cuộc oanh tạc BV. Cuộc oanh tạc Hà Nội ngày 24-12-1972 khiến Thủ tướng Thụy điển Olof Palme phản đối kịch liệt, ông cho hành động đó tàn ác như Đức Quốc Xã và Sô viết khiến bang giao Mỹ-Thụy điển lạnh nhạt cho tới tháng 3-1974.

Nhìn chung cho tới cuối 1968 tổng số lính Mỹ tử thương ở Việt nam lên 35,751 ngàn người (kể cả chết

ngoài mặt trận và vì nhiều lý do khác) vượt quá dự đoán và cuộc chiến chưa biết bao giờ hết khiến đa số dân Mỹ muốn chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước. Người dân ủng hộ chiến tranh VN giảm dần từ thập niên 60 và hai năm đầu thập niên 70. William L. Lunch và Peter W. Sperlich thu thập dữ kiện ý kiến chung đo lường sự ủng hộ chiến tranh từ 1965 tới 1971 như dưới đây (nguồn Wikipedia)

Tháng, năm	-----	Tỷ lệ (những người ủng hộ)
8-1965	-	61%
3-1966	-	59%
5-1966	-	49%
9-1966	-	48%
11-1966	-	51%
2-1967	-	52%
5-1967	-	50%
7-1967	-	48%
10-1967	-	44%
12-1967	-	48%
2-1968	-	42%
3-1968	-	41%
4-1968	-	40%
8-1968	-	35%
10-1968	-	37%
2-1969	-	39%
10-1969	-	32%
1-1970	-	33%
4-1970	-	34%
5-1970	-	36%
1-1971	-	31%
5-1971	-	28%

Nhìn bảng so sánh tỷ lệ người ủng hộ chúng ta thấy số người ủng hộ ngày một giảm và như vậy số người chống ngày càng tăng: Từ cuối 1965 tới cuối 1966 số người ủng hộ giảm từ 61% xuống còn 51%, từ đầu 1967 tới cuối 1967 giảm từ 52% xuống còn 45%, từ đầu 1968 tới tháng 10-1968 giảm từ 42% xuống còn 37%, từ đầu 1969 tới tháng 10-1969 giảm từ 39% xuống 32%, từ đầu 1970 tới giữa 1971 giảm từ 33% xuống còn 28%.

Những nguyên nhân và các tổ chức.

Những lý do chính đưa tới phản chiến như chống quân dịch, lý do đạo đức, vấn đề hợp lý, những lý luận thực tiễn. Chính sách động viên khiến giới nghèo trung lưu phải nhập ngũ. Những người phản chiến vì lương tâm tuy ít nhưng tích cực, việc động viên cũng không được công bằng khiến giới bình dân Mỹ và da đen chống quân dịch ngoài ra do những tin tức không kiểm duyệt được phổ biến rộng rãi trên TV cũng ảnh hưởng mạnh mẽ tới phong trào.

Ngoài việc chống quân dịch, giới sinh viên thường lấy lý do đạo đức chống lại chính sách can thiệp của Mỹ vào VN. Đường lối của sinh viên khác với các thành phần dân chúng, họ tố cáo chính phủ có tham vọng đế quốc, chỉ trích chiến tranh vô nhân đạo. William F. Petter viết hàng triệu trẻ em đã bị giết, bị đốt cháy tại cuộc chiến VN, hình Tướng Nguyễn Ngọc Loan bắn một tên Việt Cộng trong dịp Tết Mậu Thân cũng tạo dư luận phản chiến âm ỹ.

Một yếu tố khác của phản chiến là nhận thức về sự can thiệp của Mỹ qua thuyết Domino về sự đe dọa của CS không hợp lý. Có người cho thuyết Domino chỉ là con ngáo ộp che dấu tham vọng đế quốc, có người cho Mỹ

can thiệp vào VN là can dự vào quyền dân tộc tự quyết của họ.

Người Mỹ bị phân hóa vì chiến tranh VN, những người ủng hộ cho rằng theo thuyết Domino hễ mất một nước các nước lân cận sẽ mất y như trong ván bài domino. Những nhà quân sự phản chiến cho rằng sự xung đột VN là một vấn đề chính trị, vai trò quân sự không thể hoàn thành mục tiêu. Nhóm phản chiến dân sự cho chính quyền miền Nam không hợp pháp về chính trị, yểm trợ cho nam VN là thiếu đạo đức, vô nhân đạo.

Khi người dân càng bất mãn với sự can thiệp của chính phủ vào VN, một số tổ chức chống chiến tranh được thành lập như Ủy ban bất bạo động (Committee for Non-violent action - CNVA), một tổ chức hòa bình chịu ảnh hưởng của Ghandi, dùng bất tuân dân sự (civil disobedience) chống lại hành động quân sự. Ủy ban nguyên tử phụng sự hòa bình (Committee for sane nuclear Policy - SANE) một tổ chức quốc tế thành lập từ 1957.

Từ thập niên 60 tại các trường đại học sinh viên tham gia những phong trào chính trị như chống chiến tranh, phong trào phản chiến trở thành đảng, họ chống lại những truyền thống Mỹ. Những hoạt động chính trị xâm nhập vào các trường đại học rất mạnh như tổ chức sinh viên Những Người Mỹ Trẻ Cho Tự Do (The Young Americans For Freedom – YAF), tổ chức bảo thủ tại một khu đại học thập niên 60, mục đích chính phát huy chủ trương bảo thủ, nguyên tắc chính là ngăn chặn bành trướng Cộng Sản, ủng hộ chính phủ Mỹ trong chiến tranh VN. Phong Trào Sinh viên Tự Do (Student Libertarian Movement) thành lập 1972 nguyên tắc chống chiến tranh, chống động viên.

Phong trào ngày càng lớn mạnh, tháng 11-1965 hai người phản chiến tự thiêu khiến cho người ta thấy chiến tranh vô nhân đạo. Ngày 2-11, một người tự thiêu trước Ngũ Giác Đài tên Norman Morrison 32 tuổi thuộc giáo phái Quaker. Ngày 9 tháng 11, một người nữa tên Roger Allen La Porte thuộc Catholic Worker Movement tự thiêu trước trụ sở Liên Hiệp Quốc tại New York City, họ học theo các nhà sư tranh đấu bên VN.

Phản chiến bắt đầu từ cuối thập niên 60 và đầu thập niên 70 đa số tại Mỹ, phong trào đã khiến chính phủ báo động, người ta bắt đầu điều tra những kẻ tình nghi giúp Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Biến cố Tết Mậu Thân 1968 đã khiến người Mỹ thay đổi lối nhìn của họ về chiến tranh VN. Giới chức quân sự trước đó báo cáo tình hình miền Nam đã được ổn định, trong cuộc Tổng tấn công Tết Mậu thân Mỹ và VNCH đã thắng lớn, CS bị thảm bại nhưng truyền thông Mỹ kể cả khuôn mặt đáng kính như Walter Cronkite đã nói ngược lại, họ thổi phồng thành chiến thắng của CS khiến người dân không tin vào chính phủ và chống chiến tranh mạnh hơn trước, họ nghĩ chính phủ sẽ không thể thắng cuộc chiến tại VN.

Ngày 15-10-1969 hàng trăm ngàn người đủ thành phần phản chiến toàn quốc tuy nhiên cũng không rõ tỉ lệ thành phần những người tham gia. Cuộc tàn sát Mỹ Lai được dùng làm tiêu biểu cho hành động ô nhục của quân đội.

Người Mỹ cho rằng VNCH cần được thu phục nhân tâm nên họ cũng đã thực hiện nhiều công tác dân dụng để giúp dân. Những đơn vị Mỹ do quân đội quản lý lo kiến thiết trường học, đường xá, công sở, mở mang chương trình y tế để giúp dân và để thu phục nhân tâm.

Tuy nhiên những cuộc oanh tạc tàn phá làng mạc, những vụ thảm sát thường dân như Mỹ Lai đã mang lại hậu quả trái ngược vì mất lòng dân.

Mặc dù có nhiều tin xấu về chiến sự nhưng dưới thời Johnson, người dân vẫn ủng hộ hành pháp, ngoài thuyết Domino, nhiều người cũng nghĩ tới việc giữ thể diện (saving face) trong trường hợp phải rút quân như Tổng thống Nixon nói “Mang lại hòa bình trong danh dự” (achieving Peace with Honor). Ngoài ra tội ác của CS cũng đã được phổ biến sâu rộng như bài “Bàn tay đầm máu của Hồ chí Minh” (The blood-red hands of Ho chi Minh) trong báo Reader’s Digest năm 1968.

Tuy nhiên tư tưởng phản chiến vẫn lên cao, nhiều người chống chiến tranh vì căn bản đạo lý trước sự tàn phá gây ra cho thường dân, nhiều người cho chính phủ Hoa Kỳ xâm phạm độc lập của VN hoặc can thiệp vào nội chiến của một nước khác. Những người phản chiến khác cho mục đích cuộc chiến không rõ ràng và không thể thắng được CS.

Năm 1968 Johnson chuẩn bị tái tranh cử, ngày 31-3 ông tuyên bố rút lui, ông cũng thông báo bắt đầu thương thuyết với Hà Nội. Robert Kennedy ra tranh cử sơ bộ 16-3 với chủ trương phản chiến, rút quân, phó tổng thống Humphrey cũng ra tranh cử sơ bộ, ông hứa tiếp tục ủng hộ VNCH.

Nghe lời khuyên của các nhà thông thái, cuối tháng 3-1968 Johnson tuyên bố không ra tái tranh cử, ông đã viết trong hồi ký như sau.

“Lo ngại lớn nhất của tôi không phải là vấn đề Việt Nam... mà chính là sự chia rẽ bi quan tại Mỹ... Tôi dùng

bài diễn văn sắp đến như một cơ hội để lấy lại sự cân bằng cũng như mở rộng một sự hiểu biết tốt đẹp hơn. Tôi biết rõ ràng rằng sự sụp đổ của mặt trận tại đất nhà là những gì Hà Nội mong chờ”

Nguyễn Đức Phương - Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, trang 34.

Như vậy chính Johnson đã công nhận hành pháp Hoa Kỳ trúng kế của CSBV, họ đã nỗ lực đổ thêm dầu vào ngọn lửa phản chiến tại đất nhà.

Người Mỹ nói, đất nước dân tộc đã bị phân hóa, a people divided. Thật vậy toàn bộ nước Mỹ bị phân hóa vì chiến tranh VN, phe chống chiến tranh và phe ủng hộ chính phủ thường ẩu đả nhau vì lập trường trái ngược. Nhiều người cho rằng phản chiến do những cuộc biểu tình của sinh viên nhưng có lẽ quan trọng hơn là hai nguồn chống đối khác đó là những người nghèo và dân tộc thiểu số. Họ không được hoãn dịch vì lý do học vấn, dân da đen bị gọi nhập ngũ vì chính phủ cần nhân lực cho cuộc chiến tranh của Tổng thống Johnson khiến họ nghi ngờ chính phủ. Suốt thời kỳ chiến tranh VN, có 11 triệu người Mỹ đã phục vụ (luân phiên) cho ngành Quốc phòng, 2 triệu người đã (luân phiên) ở VN, 600 ngàn đã trốn quân dịch, trong số này 200 ngàn bị buộc tội trốn quân dịch; 300 ngàn tìm cách xin hoãn dịch bị từ chối; 170 ngàn được hoãn dịch, khoảng từ 30 cho tới 50 ngàn người trốn sang Canada và 20 ngàn người trốn tại Mỹ hay ra ngoại quốc (theo “The Vietnam War, A History In Documents”). Phong trào chống lệnh trưng binh lên cao.

Mục sư Martin Luther King lần đầu tiên tuyên bố chống chiến tranh tháng 7-1965, ông ta tránh đề cập tới

chiến tranh một thời gian nhưng cuối 1966 ông nản lòng khi thấy chiến tranh leo thang và phản chiến lan rộng tại Mỹ. Trong khi ấy hai phe phản chiến và ủng hộ chính phủ đánh nhau vì bất đồng chính kiến. Tháng 3-1967 Luther King dẫn đầu phong trào antiwar tại Chicago. Ngày 4-4-1967 tại nhà thờ Riverside Church New York ông đã lớn tiếng chống đối chính sách chiến tranh của chính phủ, King vừa đòi nhân quyền vừa chống chiến tranh, ông bị ám sát năm 1968.

Ngay trong quân đội cũng có những người chống chiến tranh, năm 1967 có 6 cựu quân nhân thành lập một tổ chức lấy tên Cựu Chiến Binh Việt Nam Chống Chiến Tranh (Vietnam Veterans Against The War gọi tắt là VVAW), năm 1970 VVAW có 600 hội viên, mấy năm sau tăng gấp bội. Tháng 1-1971, họ tổ chức thuyết trình tại Detroit, 100 người cựu chiến binh dẫn chứng tội ác chiến tranh, từ 19-4 tới 23-4-1971 họ biểu tình tại Washington D.C rồi cắm dùi tại công viên Potomac Park. Những người này đã vận động Quốc Hội để sớm chấm dứt chiến tranh.

Bọn họ tố cáo lính Mỹ khi hành quân vào các làng mạc ở Việt Nam đã hãm hiếp, đốt làng, cắt tai, chặt đầu người dân y như quân Mông cổ dưới thời Thành Cát Tư Hãn.

Năm 1970, phó Tổng Thống Agnew tuyên bố tại trường Westpoint rằng chỉ có một thiểu số phóng đại những mặt xấu của bọn lưu manh côn đồ nhưng thực ra đa số chiến sĩ ta đã chiến đấu, chết tại những cánh đồng lúa Á Châu để bảo vệ tự do trong khi một thiểu số lợi dụng làm bậy. Bọn phản chiến đã dùng điểm này để công kích nỗ lực của ta ở Việt Nam.

Những cựu chiến binh này nói người dân Mỹ đã bị chính phủ đánh lừa, ta không thể thắng được cuộc chiến này nếu cứ tiếp tục như vậy, ta phải rút bỏ Việt Nam, họ nói tình hình Việt Nam không có gì để đe dọa Hoa Kỳ, thuyết môi hở răng lạnh là sai (The Vietnam War... trang 126).

Xã hội, đất nước bị phân hóa vì chiến tranh VN. Nhóm phản chiến in những tờ yết thị kêu gọi chấm dứt chiến tranh như một bích chương kêu gọi người da đen có in hình hai người lính da đen đang hành quân:

“Thời gian ra trận là chỉ có chết (The only time we’re in the front is when it’s time to die)... Đa số lính da đen ở Việt Nam phải ra tiền tuyến để chiến đấu và chết cho cuộc chiến này (The vast majority of Black troops in Vietnam are placed in the front lines... to fight and die for the war), hãy chấm dứt chiến tranh vì nó sát hại chúng ta... (The Vietnam War... trang 144) ”

Một tờ yết thị khác cho thấy ngân quỹ chính phủ Johnson dành cho chương trình chống nạn nghèo đói đã chuyển sang cho chiến tranh VN. Tổng thống hy vọng vừa giải quyết nạn nghèo đói vừa giải quyết chiến tranh, nhưng cuối cùng chỉ giải quyết chiến tranh. Họ đăng hình hai ông Tướng Thiệu, Kỳ trông rất dữ tợn, nhe răng trợn mắt và viết.

“Bọn họ ăn hết của chúng ta, ăn hết cả nhà cửa, thành phố, trường học y tế, môi trường... bọn họ là Tổng thống Thiệu và Phó Tổng thống Kỳ, các quân nhân cầm quyền ở Việt Nam. Năm nay họ đã hút của ta 13 tỉ để xử

dụng vào bộ máy chiến tranh của họ. Số tiền này đủ để xây 2,000 trường trung học, 10,000 chung cư bình dân, phục vụ y tế cho 165, 000 bệnh nhân, tăng chương trình chống ô nhiễm lên gấp 10 lần.

(Trang 144, sách đã dẫn)

Những tờ yết thị, bích chương đầy những hình ảnh kích động chống chiến tranh đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng khiến cho phong trào ngày càng lên cao. Những nhà báo, ký giả, phóng viên Mỹ sẵn tin chiến tranh ở Việt Nam về viết bài phóng sự chống chiến tranh thổi phồng những khía cạnh xấu của cuộc chiến, lên giọng đạo đức giả xuyên tạc sự thật. Tại Âu châu phong trào phản chiến cũng bộc phát không kém phần vì Pháp bị Mỹ hất cẳng ra khỏi Đông Dương 1955 nay thọc gậy bánh xe phá Mỹ.

Sau trận Điện Biên Phủ Pháp cay cú Mỹ đã không giúp họ để thắng trận, năm 1955 lại bị ông Diệm hất cẳng ra khỏi VN nên đã trả thù bằng cách bài kích Mỹ và VNCH suốt cuộc chiến tranh Quốc Cộng. Pháp tuyên truyền không công cho Hà Nội, trắng trợn hơn nữa họ còn cho Mặt Trận Giải Phóng miền Nam đặt văn phòng chính thức tại Paris. Ngoài ra CSBV cũng được CS Quốc tế tiếp tay quảng bá tuyên truyền chống Mỹ, một phần do sự sai lầm của người Mỹ đổ quân vào Đông Dương làm mất chính nghĩa của cuộc chiến.

Tình hình phản chiến ở Hoa Kỳ từ 1965 đến 1971 khiến cho Hành pháp ngày một suy yếu, đất nước bị phân hóa, chính phủ vừa phải lo cuộc chiến Đông Dương vừa phải đối đầu với phong trào chống đối trong nước, nó xuất phát từ tâm lý của anh nhà giàu sợ chết, dù được che đậy

dưới hình thức nào cũng không thể dấu diếm được cái bản chất hèn nhát của anh nhà giàu. Đầu năm 1969 có 35,751 người lính Mỹ tử thương tại Việt Nam, theo tin tức Mỹ riêng năm 1968 Cộng quân mất gần 290 ngàn cán binh, cho tới cuối 1968 có vào khoảng 500 ngàn Việt Cộng tử thương. Tính ra số tổn thất nhân mạng của Mỹ chỉ bằng 5% hoặc 10% so với số tử của CSBV nhưng CS không bao giờ có một lời than, người Mỹ đã sai lầm tham dự một cuộc chiến tranh không cân xứng giữa một anh nhà giàu sợ chết và một thằng nghèo đói đánh thí mạng cùi.

Phản chiến đã tạo niềm tin cho CSBV, họ chỉ chờ có thế. Vào những năm 1952, 1953 người dân Pháp lúc ấy quá chán ghét, ghê sợ cuộc chiến tranh Đông Dương vừa chết người tốn của, trong suốt cuộc chiến tranh 1947-1954 đã có 19 chính phủ Pháp bị đánh đổ vì không giải quyết được cuộc chiến. CS chỉ trông chờ vào phong trào phản chiến để đối phương phải chán ghét rồi bỏ cuộc, chiến lược “cố đấm ăn xôi” của CSVN đã từng thành công từ cuộc chiến tranh Việt Pháp nay họ lại đem áp dụng vào cuộc chiến tranh chống Mỹ.

Hậu quả.

Qua các dữ kiện, con số thống kê nêu trên trích trong các sách báo, tự điển bách khoa Wikipedia... chúng ta có thể kết luận như sau:

Trong những năm khởi đầu leo thang chiến tranh từ 1965, 1966 mặc dù có biểu tình phản chiến nhưng số người ủng hộ chính phủ ở tỷ lệ 60%, 50% vẫn còn cao hơn số phản chiến khá nhiều. Qua năm 1967 số người ủng hộ chính phủ giảm còn 45%, 46% trong khi số phản chiến tăng lên 50, 51%. Tình hình đã tỏ ra bất lợi cho chính phủ Johnson. Năm 1968 sau trận Tổng công kích Tết Mậu

Thân, qua sự thổi phồng của truyền thông nhất là những phóng sự của Walter Cronkite đã khiến cho người dân Mỹ không tin tưởng chính phủ có thể thắng CSVN. Phong trào phản chiến ngày càng lên cao hơn, cuối 1968 số ủng hộ chính phủ tụt xuống còn 37%, số phản chiến vượt lên trên 50%.

Sang năm 1969, Nixon lên nhậm chức Tổng thống người dân chưa chống đối mạnh vì tin tưởng ông sẽ mang quân về nước, tìm hòa bình trong danh dự, nhưng tháng 10-1969 họ bắt đầu bãi khóa, đình công chống đối mạnh mẽ, tỷ lệ ủng hộ tụt xuống còn 32%. Sau khi Nixon giúp VNCH tấn công qua Cầm Bốt cuối tháng 4-1970, người dân càng chống đối dữ, ngày 4-5-1970 bốn sinh viên bị bắn chết trong một cuộc biểu tình tại Đại học Kent Ohio, một tuần sau có hàng 100 ngàn người biểu tình tại Washington D.C chống đối việc bắn chết sinh viên và đưa quân sang Miên.

Các chính khách phản chiến bắt đầu dành được nhiều phiếu của những người chống đối để vào Quốc hội, cuộc chiến tại đất nhà đã bước sang một giai đoạn mới. Phe phản chiến đã có thực lực trong tay, lá phiếu của họ đã bắt đầu tạo ảnh hưởng đè nặng trên vai hành pháp. Như chúng ta đều biết, các chính khách nhất là Dân chủ thường mị dân, họ dựa theo ý dân để kiếm phiếu và phải tiếp tay với phong trào chống chiến tranh để giữ ghế của mình tại Quốc hội.

Cuối cùng Lập pháp gồm những vị dân cử phản chiến từ từ trói tay Hành pháp bằng những đạo luật khiến cho Tổng thống không còn quyền hành gì nữa trong cuộc chiến. Đầu năm 1973, Nixon ký Hiệp định Paris, đem về nước 587 tù binh.

Người Mỹ ký hiệp định Ba Lê để rút ra khỏi vùng lầy VN đồng thời lấy lại tù binh và để để tránh cho nước Mỹ khỏi phải cấu xé nhau tan nát, hiệp định Ba Lê phải được ký kết nhanh để kết thúc chiến tranh Đông Dương bằng mọi giá.

Tháng 6-1973 Quốc Hội Mỹ biểu quyết cắt ngân khoản cho tất cả các hoạt động quân sự Mỹ tại Đông Dương, được áp dụng từ giữa tháng 8-1973 cấm hoạt động quân sự trên toàn cõi Đông Dương. Tháng 10-1973 Quốc Hội Mỹ ra Đạo luật hạn chế quyền Tổng Thống về chiến tranh (Wars Powers Act), đòi hỏi Tổng thống phải tham khảo ý kiến Quốc Hội trước khi gửi quân đi tham chiến. Quân phí của Hoa kỳ trong chiến tranh Đông Dương bị quốc hội cắt giảm dần. Cuối 1972 Hoa Kỳ rút hết quân sau Hiệp định Ba Lê, năm 1973 viện trợ quân sự cho VNCH là 2 tỷ 1, năm 1974 chỉ còn 1 tỷ 4, năm 1975 tụt xuống còn 700 triệu trong đó kể cả ngân khoản để trả lương cho nhân viên DAO Hoa Kỳ.

Theo Cựu Đại tướng Cao Văn Viên (Những Ngày Cuối Của VNCH trang 86, 87, 92) Hậu quả của cắt giảm quân viện khiến cho Không quân VNCH phải giải tán hơn 200 phi cơ chiến đấu, oanh tạc, vận tải thám thính, giảm giờ bay thực tập và yểm trợ, yểm trợ giảm 50%, vận chuyển trực thăng giảm 70%, không vận bằng vận tải cơ bị cắt giảm 50%. Hoạt động Hải quân bị cắt giảm 50%, hoạt động từ tháng 7-1974 ở sông ngòi giảm 70%, giải tán 600 giang thuyền...

Từ tháng 7-1974 quân đội chỉ sử dụng khoảng 19 ngàn tấn đạn một tháng so với 73 ngàn tấn một tháng thời gian trước đó, hỏa lực giảm trên 70%. Vào tháng 2-1975, số lượng đạn tồn kho của tất cả các loại súng trường,

phóng lựu, súng cối, đại bác, lựu đạn... tuột xuống con số nguy hiểm, chỉ còn đủ sử dụng từ 25 đến 31 ngày. Tháng 4-1975, đạn tồn kho ở bốn kho dự trữ tuột dốc xuống mức thấp nhất chỉ đủ xài từ 14 đến 20 ngày.

Và cuối cùng trước áp lực CSBV quá mạnh, với tình trạng đạn được tiếp liệu bị cắt giảm tới xương tủy, miền Nam sụp đổ.

Tổng số lính Mỹ tử trận trong cuộc chiến tranh Việt nam là 58,193 người (theo Research at the National Archives), trong đó 47,330 người chết tại trận địa (killed in action, battle dead) và 10,863 người chết vì những lý do khác như tai nạn, rủi ro, chết đuối, tai nạn xe cộ, cố sát, chán đời tự sát, bệnh tật, sốt rét...

Tính theo năm:

Năm 1965 - chết 1,863 người gồm 1,380 người chết tại trận, 483 chết vì lý do khác.

Năm 1966 - chết 6,143 người gồm 5,008 người chết tại trận, 1,135 chết vì lý do khác.

Năm 1967 - chết 11,153 người gồm 9,378 người chết tại trận, 1,775 chết vì lý do khác.

Năm 1968 - chết 16,592 người gồm 14,594 người chết tại trận, 1,998 - chết vì lý do khác.

Năm 1969 - chết 11,616 người, gồm 9,414 người chết tại trận, 2,202 chết vì lý do khác.

Năm 1970 - chết 6,080 người, gồm 4,221 chết tại trận, 1,859 chết vì lý do khác.

Năm 1971 - chết 2,357 người gồm 1,380 chết tại trận, 977 chết vì lý do khác.

Năm 1972 - chết giảm còn 641, trong đó 300 chết tại trận, 341 chết vì lý do khác.

Chúng ta thấy dưới thời Johnson số quân nhân Mỹ chết trận tăng dần rõ rệt từ 1965 tới 1968, tổng cộng trong bốn năm 1965, 1966, 1967, 1968 lên tới 35,751 người chết. Mặc dù có nhiều nguyên do đưa tới phản chiến như chống quân dịch, lý do đạo đức, hợp pháp, những lý luận thực tiễn, vì lương tâm đạo đức, truyền thông thổi phồng phá hoại nhưng số tổn thất nhân mạng lên cao không ngờ đã khiến phong trào bùng nổ dữ dội. Johnson đã được quốc hội ủng hộ cho tăng quân đều đều: năm 1964 tổng cộng 23,300 người, năm 1965 lên 184,300 người, năm 1966 lên 385,300 người, năm 1967 lên 485,600 người, năm 1968 lên tới đỉnh cao 536,100 người. Như chúng ta đã thấy ở trên Johnson đã được người dân ủng hộ trong những năm đầu 1964, 1965, 1966 nhưng rồi tỷ lệ ủng hộ giảm dần sang năm 1967, và sau trận Tết Mậu thân 1968 số người phản chiến tăng cao.

Sau này Tướng Wesmoreland cho rằng chính phủ Johnson đã bỏ lỡ cơ hội chiến thắng. Đầu tháng 4-1969 Tướng Wesmoreland, cựu Tổng Tư lệnh quân đội Mỹ tại VN và Đô đốc Sharp cựu tổng tư lệnh Mỹ tại Thái bình dương công bố bản phúc trình 347 trang về chiến cuộc tại Việt Nam trong 4 năm chỉ huy. Các Tướng nhấn mạnh sự bó tay của Bộ tư lệnh Mỹ trước chính sách chiến tranh hạn chế của TT Johnson và sự cấm đánh qua Mên và Lào.

Cuối tháng 4-1969 Đô đốc Grant Sharp, đăng báo công kích cựu bộ trưởng Quốc Phòng McNamara: ông này đã ngăn cản không cho oanh tạc để phá hủy các cơ sở và tiềm lực kinh tế Bắc Việt mà chỉ cho ngăn chặn sự xâm nhập, nên các cuộc oanh tạc hóa ra vô hiệu.

Chúng ta thấy Tổng thống Johnson đã được nhiều thuận lợi lúc cuộc chiến tại Việt Nam bắt đầu leo thang nhưng đã làm hỏng đại cuộc đưa phản chiến lên cao. Kế hoạch đánh giới hạn mục đích hăm dọa BV để họ phải đàm phán là một sai lầm lớn lao, ngoài ra ông đã giao toàn bộ kế hoạch quân sự cho McNamara một người dân sự bất tài, không được các Tướng lãnh kính nể khiến cho cuộc chiến kéo dài và nuôi dưỡng phong trào chống đối đưa tới thảm bại.

Có một số giả thuyết và những tin đồn cho rằng trong giai đoạn từ 1965 tới 1968, chính phủ Johnson cố tình cù cưa kéo dài chiến tranh để:

- Làm lợi cho tư bản trực lợi nhờ chiến tranh, tiêu thụ hết số vũ khí tồn kho từ thế chiến thứ hai.

- Cù cưa kéo dài chiến tranh để tìm cách thương thuyết hoặc bắt tay với Trung Cộng.

Theo ý kiến của nhà nghiên cứu sử Nguyễn Kỳ Phong thì cả hai tin đồn và giả thuyết nêu trên đều không có cơ sở, hoàn toàn không có một tài liệu nào nói như vậy, cũng không có giới chức thẩm quyền nào nói thế.

Như vậy cuộc chiến dưới thời Johnson kéo dài là do sai lầm về chiến thuật chiến lược chứ không phải người Mỹ muốn như vậy.

Nixon lên nhậm chức đầu năm 1969 thừa hưởng một gia tài đổ nát do Johnson để lại, khác với Johnson đã được hưởng nhiều thuận lợi như đã nói ở trên, Nixon phải đương đầu với nhiều gian nan thử thách. Phong trào chống đối do chính phủ trước để lại đè nặng lên vai ông, Quốc hội nay đã nằm trong tay các nhà dân cử phản chiến chỉ tìm cách trối tay hành pháp buộc phải rút quân bỏ Đông Dương.

Mặc dù Nixon là một tay đầy mưu lược, người được coi là vị Tổng thống Hoa Kỳ có một sự nghiệp chính trị ngoại hạng, ông đã mang lại hòa bình trong danh dự, đem quân về nước nhưng cuối cùng cũng không cứu vãn được tình thế bi đát tại Đông Dương vì đã bị lập pháp và phong trào phản chiến trói tay.

Chúng ta có thể tóm tắt như sau: Chiến tranh giới hạn của Johnson đưa phong trào chống đối lên cao, tập thể phản chiến đã tạo sức mạnh bằng lá phiếu của họ tại tòa nhà lập pháp. Quốc hội theo ý dân trói tay hành pháp buộc phải rút quân, cắt quân viện bỏ Đông Dương để kết thúc nội chiến, chấm dứt cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn tại đất nhà, nơi mà họ đã cắn xé nhau tan nát hết năm này qua năm khác.

Nói về những nguyên nhân đưa tới sự sụp đổ VNCH chúng ta có thể kể: kế hoạch tái phối trí lực lượng của Tổng thống Thiệu thất bại, quân viện bị cắt giảm tới xương tủy, Nixon đã bắt tay được Trung Cộng... nhưng đó chỉ là những nguyên nhân gần (Cause immédiate).

Một phần vì thuyết Domino lỗi thời, nhất là vì sự chống đối lên cao, phản chiến tuy là một nguyên nhân xa (Cause lointaine) nhưng chính nó đã đóng vai chủ động trong tiến trình xóa bỏ sự tồn tại của VNCH và cả Đông Dương. Sự thực dù có nhiều khuyết điểm, hành pháp Hoa Kỳ, các nhà lãnh đạo VNCH, các vị Tướng lãnh... từ 1955 cho tới 1975 đã làm hết sức mình để giữ vững miền Nam nhưng phong trào phản chiến tại Mỹ đã làm đảo lộn tất cả mọi kế hoạch chính trị quân sự Việt-Mỹ đưa tới sụp đổ tan tành.

Phong trào phản chiến đã lộng hành như vậy phần lớn vì thuyết Domino đã lỗi thời, thế lực đen thấy đã đến

lúc không cần phải giữ Đông Dương, CS không còn là mối đe dọa như trước.

Cuộc chiến tại đất nhà là điều mà chính người Mỹ cũng không thể ngờ nó có thể tai hại đến thế.

Tài Liệu Tham Khảo.

Wikipedia: Opposition to the US involvement in the Vietnam war.

English.illinois.edu/maps/vietnam/antiwar.html: Mark Barringer: The Anti-war Movement in the United States.

Radical times: The antiwar Movement of the 1960s, Politic and the Antiwar Movement.

Answer.com: Vietnam Antiwar Movement

Google: Research at the National Archives, Statistical information about casualties of the Vietnam war.

Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld: The Viet Nam War, A history in documents, Oxford University Press 2002.

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam.

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography, 2003.

Phạm Văn Sơn, Lê Văn Dương, Nguyễn Ngọc Hạnh: Cuộc Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa Của Việt Cộng Mậu Thân 1968: Khối Quân Sử, Phòng 5 Bộ Tổng Tham Mưu QLVNCH Xuất bản 1968, Đại Nam tái bản tại hải ngoại.

Đoàn Thêm: 1965 Việc Từng Ngày, Xuân Thu xuất bản.

Đoàn Thêm: 1966 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Nguyễn Kỳ Phong: Vững Lầy Của Bạch Ốc, Người Mỹ
Và Chiến Tranh Việt Nam 1945-1975, Tiếng Quê
Hương 2006.

Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa
Chấn Minh, 2005.

Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những
Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.

Lam Quang Thi: Autopsy The Death Of South Viet Nam,
1986, Sphinx Publishing.

The Word Almanac Of The Viet Nam War: John S.
Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.

James H. Willbanks: Vietnam war Almanac, Facts on file -
2009.

Stanley Karnow: Viet Nam, A History, A Penguin Books
1991.

Lữ Lan: Cuộc Chiến 30 Năm Nhìn Lại Từ Đầu, Sài Gòn
Nhỏ Dallas 28-4-2006.

Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam:
Người Việt Dallas 21-6-2006.

Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa,
Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas số 26-4-
2006.

Motgoctroi.com: Đài VOA Ngày 2-7-2007, Cựu Bộ
Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ (Laird) nói Việt Nam
Cộng Hòa Thua Trận Vì Bị Mỹ Cắt Viện Trợ

CHƯƠNG BA

CUỘC CHIẾN THỜI MCNAMARA

Chiến tranh giới hạn.

Cựu bộ trưởng quốc phòng Mỹ McNamara qua đời ngày 6-7-2009, thọ 93 tuổi, ông là nhà chính khách mà người Việt trước 1975 tại Sài Gòn không ai là không nghe nói tới tên tuổi ông qua công trình “Hàng rào điện tử MacNamara”, ông cũng là người giữ chức vụ bộ trưởng quốc phòng lâu nhất, từ 1961 tới tháng 2-1968.

Báo Washington Post ngay sau đó đăng bài McNamara, Kiến Trúc sư cuộc Chiến tranh Việt Nam, mất thọ 93 tuổi (McNamara, Architect of Vietnam War, Dies at 93) của Thomas W. Lippman tường thuật cuộc đời của ông bộ trưởng nổi tiếng này. Mỗi khi nói đến chiến tranh Việt Nam cũng như nhiều người Mỹ khác, Thomas W. Lippman trên đồng tro tàn quá khứ cũng không quên khóc than cho số phận của 58 ngàn lính Mỹ chết thảm trong cuộc chiến (When the war is over, 58,000 Americans were dead and the national social fabric had been torn asunder) và nhất là họ không quên nói xấu chê bai đồng

minh thối nát (A failed effort by the world greatest superpower to prevent a communist take over of a weak and corrupt ally).

Họ không nói đến lỗi lầm của mình vì không thắng được Cộng sản mà phải rút chạy khiến cho hàng trăm



*Bộ trưởng Quốc Phòng McNamara
1961-1968*

ngàn người bạn đồng minh phải lầm than khổ khổ trong các trại tù khổ sai Cộng Sản, hằng mấy trăm ngàn người phải chết oan trên đường vượt biển nhưng chỉ than khóc cho những người lính Mỹ tử thương từ gần 40 năm qua. Theo tài liệu Liên Xô người Nga đã bị thiệt mạng 20 triệu người trong cuộc Thế chiến thứ hai (trong đó một nửa là dân và một nửa là lính) nhưng theo một cuốn phim tài liệu của Anh Mỹ “Second World War, Behind Closed Door” chiếu trên đài truyền hình PBS thì tổn thất của Nga

là 27 triệu người. Mặc dù tổn thất nhân mạng kinh khủng như thế nhưng người Nga cũng không khóc than náo nùng như người Mỹ qua tổn thất tại chiến trường Việt Nam. Thật là mâu thuẫn và ngược đời, họ muốn làm anh hùng, muốn làm trùm thế giới nhưng lại sợ chết.

Sau Hiệp định Genève chia đôi đất nước, năm 1954 miền Bắc bị tàn phá vì chiến tranh Việt Pháp, nay không được tiếp tế lúa gạo từ trong Nam ra phải mua của Miến Điện do Nga viện trợ. Năm 1957 Thủ tướng Bắc Việt gửi thư cho ông Ngô đình Diệm xin hiệp thương hai miền Nam-Bắc, văn thư viết rất trịnh trọng: Kính thưa tổng thống, nhưng bị từ chối, sau đó họ biết không thể dùng mảnh khoe chính trị được nên phải dùng bạo lực xâm lăng miền Nam, miền Bắc thiếu thóc gạo sống chết cũng phải chiếm cho được vựa lúa miền Nam.

Trong hai năm 1955, 1956 Bắc Việt phát động phong trào cải cách ruộng đất, giết hại khoảng 150 ngàn người và cầm tù hàng trăm ngàn người khác. Năm 1956 VNCH khám phá được 274 hầm vũ khí của Cộng sản để lại, năm 1957 họ đã bắt đầu giết các trưởng ấp, xã trưởng bằng dao găm, mã tấu rất dã man, tổng cộng có gần 500 cán bộ quốc gia bị sát hại tại các tỉnh, năm 1959 khoảng 5,000 cán bộ tập kết được đưa vào Nam hoạt động. Từ 1959 đến 1961 số nạn nhân bị CS giết tăng từ 1,200 đến 4,000 người mỗi năm. Lê Duẩn vào Nam hai, ba lần từ 1958-1959 để thẩm định tình hình, năm 1960 được Hồ Chí Minh cho làm bí thư thứ nhất đảng. Năm 1959 và 60 Việt Cộng có vào khoảng 10,000 địa phương quân và 3,000 chính qui, ngày 20-12-1960 Nguyễn Hữu Thọ thành lập Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, một công cụ của Hà Nội.

Năm 1961 Việt Cộng có 27 tiểu đoàn và 43 đại đội địa phương quân.

Chiến tranh mở rộng hơn trước, Kiến Hòa bị tấn công đầu tiên, ngày 19-9-1961 500 VC tấn công Phước Thành, tỉnh trưởng bị giết, ngày 18-10-1961 Việt Nam Cộng Hòa ban hành tình trạng tổ quốc lâm nguy khi VC đánh cấp trung đoàn. Lực lượng VC gia tăng nhanh từ 5,500 người đầu năm 1961 đến đến 25,000 cuối năm 1961, theo tiết lộ của Viện Lịch sử quân sự CSVN trong phiên họp ngày 15-4-2006 tại Sài Gòn (BBC.com): Giai đoạn 1955-60 CS quốc tế đã viện trợ cho BV 49,585 tấn hàng trong đó 4,105 tấn hàng hậu cần và 45,480 tấn vũ khí trang bị kỹ thuật. Trước tình hình CS gia tăng áp lực, tổng thống Kennedy cho gia tăng quân số VNCH từ 170 ngàn người lên 200 ngàn người năm 1961, tăng cố vấn quân sự lên 3,200 người, viện trợ 2 chi đoàn thiết giáp M-113, ba đại đội trực thăng, 16 phi cơ vận tải C-123, nhờ viện trợ quân sự của Hoa Kỳ chính phủ đã bình định được miền Nam.

Tháng 5-1962 McNamara viếng thăm VN lần đầu tiên, ông tuyên bố lạc quan. Sang năm 1963 VNCH bị thất bại về quân sự, VC tấn công các trại lực lượng đặc biệt, trong sáu tháng đầu năm 1963 lực lượng đặc biệt chạm địch gần 400 lần, 94 lần VC pháo kích vào các trại. Đầu thập niên 60 người Mỹ tỏ vẻ khinh địch cho rằng đây chỉ là một cuộc xâm lăng rẻ tiền, họ sẽ giúp miền Nam bình định sớm nhưng sự thực không đơn giản như thế, BV được Nga, Trung Cộng viện trợ tiếp tục chuyển vận người, vũ khí vào Nam tiếp tục đánh phá khắp nơi vô thời hạn.

Bất đồng ý kiến giữa hai chính phủ Việt-Mỹ trước đây thân thiết đã đưa tới cuộc đảo chính ngày 1-11-1963,

mùa hè năm 1964 lợi dụng tình hình chính trị miền Nam rối bời vì các tôn giáo tranh giành ảnh hưởng, Tướng lãnh tranh quyền, Bắc Việt thừa cơ nước đục thả câu chuyển nhiều đơn vị chính qui vào Nam. Ngày 3-2-1964 VC tấn công các đơn vị VNCH tại Tây Ninh, căn cứ Mỹ tại Kontum, ngày 4-7-1964 VC tràn ngập trại lực lượng đặc biệt Poley Krong, Bắc Kontum, ngày 2-8 tàu Maddox bị tấn công, hai ngày sau phi cơ hải quân trả đũa, quốc hội Mỹ chấp thuận nghị quyết Vịnh Bắc Việt trao toàn quyền hành động quân sự cho tổng thống Johnson.

Ngày 1-11-64 pháo kích và đột nhập phi trường Biên Hòa khiến 5 người Mỹ chết và 76 người khác bị thương, 5 oanh tạc cơ B-57 bị phá hủy, 8 chiếc khác bị hư hại, ngày 7-12-1964 VC mở mặt trận thung lũng Lào, gia tăng khủng bố đặt chất nổ tại Sài Gòn. Cuối năm 1964 VC tấn công chiếm làng Bình Giả, Sư đoàn 9 VC (do 2 trung đoàn 271, 271 hợp thành) chặn đánh quân tiếp viện. CS đã đánh lên cấp trung đoàn, thay thế chiến thuật đánh rồi rút bằng đánh chiếm giữ trong nhiều ngày, tháng 12-1964 một trung đoàn BV xâm nhập Pleiku. BV chỉ đạo, thay đổi chiến tranh đưa chủ lực quân vào miền Nam. Trong giai đoạn 1961-1964 CS quốc tế đã viện trợ cho BV tổng cộng 70,295 tấn gồm: 230 tấn hàng hậu cần và 70,065 tấn vũ khí và trang bị kỹ thuật (BBC.com).

Ngày 28-1-1965 thủ tướng Trần Văn Hương rút lui sau vài tháng cầm quyền, hai tuần sau bác sĩ Phan Huy Quát lên nhậm chức Thủ tướng ngày 16-2-1965. Hội đồng an ninh quốc gia Hoa Kỳ đưa ra chính sách áp lực, đe dọa vừa phải để hy vọng BV sẽ phải lên bàn hội nghị thương thuyết thuận lợi cho Mỹ. Sau đó Tổng thống Johnson cho

áp dụng chính sách, đánh cầm chừng, “đánh cho nó sợ” để phải chịu tương thuyết trên bàn hội nghị.

Ngày 3-2-1965 VC tấn công trại Holloway căn cứ tiểu đoàn Mỹ khiến 7 người chết, hàng trăm người bị thương, ngày 7-2 phi cơ từ hạm đội vào oanh tạc trả đũa BV, mấy ngày sau VC đặt bom chung cư Mỹ tại Qui Nhơn. Ngày 13-2-1965 Tổng thống Johnson chấp nhận kế hoạch oanh tạc BV dài hạn lấy tên Rolling Thunder kéo dài từ tháng 3-1965 cho tới tháng 11-1968, đã thực hiện được 304,000 phi vụ chiến thuật và 2,380 phi vụ B-52 thả 643,000 tấn bom lên BV. Tính đến ngày 22-10-1968 đã phá hủy được khoảng 77% các kho đạn, 65% căn cứ kho nhiên liệu, 60% các nhà máy phát điện, 55% cầu cống, 39% các cơ sở bảo trì xe hỏa. BV đã phải huy động hơn 600,000 dân quân vào công tác sửa chữa, phòng không.

Mặc dù có một số thắng lợi quân sự nhưng Mỹ mất chính nghĩa đã bị các nước nhất là Âu châu biểu tình chống đối cùng với phong trào phản chiến trong nước lên cao. Mục đích của kế hoạch oanh tạc BV để nâng cao tinh thần quân dân miền nam VN, trừng phạt hành động xâm lược cũng như làm suy giảm cường độ xâm nhập người và vũ khí vào Nam đồng thời cho BV thấy cái giá họ phải trả để buộc họ phải vào bàn hội nghị nhưng trên thực tế không đạt được kết quả mong muốn. Ngày 16-2-1965 trực thăng phát hiện tàu lạ tại Vũng Rô, hải lực không quân VNCH phối hợp tiêu diệt địch.

Ngày 9-6-1965 Thủ Tướng Phan Huy Quát bị tôn giáo chống đối bèn giao chính quyền lại cho quân đội, ngày 19-6-1965 thành lập Ủy ban lãnh đạo quốc gia do Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu làm chủ tịch và Ủy ban hành pháp trung ương do Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ

làm chủ tịch. Một sự trái ngược nhau giữa hai nước đồng minh hồi ấy là tại VNCH các ông Tướng ra làm chính trị trong khi tại Hoa Kỳ những nhà chính trị gia như Johnson, McNamara lại ban kế hoạch chiến lược quân sự tại chiến trường miền nam VN.

Giữa năm 1964 quân số Mỹ tại VN là 23,300 người cuối năm 1965 tăng lên thành 184,300 người, giữa năm 1965 trung bình một tuần VNCH mất một quận, nếu Mỹ không đổ quân vào miền Nam sẽ mất trong vòng 6 tháng (Trung Tướng Ngô Quang Trưởng, Trần Chiến Trong Mùa Lễ Phục Sinh). Theo tài liệu do Trung Cộng công bố sau này, tại miền Bắc từ tháng 6-1965 đến tháng 12-1968 Trung Cộng đã đưa 7 Sư đoàn công binh vào miền Bắc để xây dựng công sự, đường giao thông, họ cũng đưa 16 Sư đoàn phòng không để bảo vệ, đến cuối tháng 3-1969 họ rời VN, các đơn vị này đã bắn rơi 1,707 phi cơ Mỹ, làm hư hại 1,608 chiếc khác.

Cuộc chiến ngày càng mở rộng hơn, Mỹ đổ thêm quân vào thì BV cũng gia tăng xâm nhập y như trong truyện Sơn Tinh Thủy Tinh, nước dâng lên bao nhiêu thì núi cũng lên cao bấy nhiêu. Các trận Phụng Dư, Đồng Xoài, Đức Cơ, Bố Đức... khiến VNCH bị thiệt hại. Cuối tháng 6-1965 chiến dịch lùng và diệt địch (Search and Destroy) ra đời. Hai tháng sau, trận Vạn Tường (hành quân Starlite) với sự tham dự nhiều tiểu đoàn Thủy quân lục chiến Mỹ đã tiêu diệt 700 VC tại bán đảo Batangan. BV xử dụng những đơn vị chính qui mới xâm nhập tấn công các trại lực lượng đặc biệt quanh Pleiku, họ dự định chiếm thị xã, kiểm soát cao nguyên và cắt đôi VNCH theo trục Pleiku, An Khê, Qui Nhơn nhưng thất bại. Tháng 11-1965 Mỹ và VC đụng độ hai trận lớn tại Đất

Cuộc cách Biên Hòa 30 cây số và Bầu Bàng, Thủ Dầu Một. Trong khi Mỹ gia tăng đưa quân sang VN những cuộc biểu tình phản chiến tại Mỹ đã bắt đầu.



*Tổng Thống Lyndon B. Johnson
1963-1968*

Đầu năm 1966 BV gửi thêm quân xâm nhập, Mỹ và các nước đồng minh Đại Hàn, Úc, Tân Tây Lan, Thái Lan cũng tăng thêm quân nhưng Mỹ là chủ lực, các nước khác chỉ có tính cách tượng trưng để hỗ trợ cho chính nghĩa bảo vệ đồng minh của Mỹ. Tháng 3 1966 tại Huế, Đà Nẵng và một số tỉnh miền Trung xảy ra liên tiếp những cuộc biểu tình, đình công, bãi thị chống chính phủ Nguyễn Cao Kỳ và bài Mỹ. Phong trào ngày càng lên cao gây nhiều khó khăn cho tình hình khiến cho người Mỹ bắt đầu chán nản. Ngày 28-3-1966 Phó tổng thống Hoa Kỳ Humphreys

tuyên bố với báo Newsweek: chỉ có ông Trời mới lật được thế cờ ở Việt Nam, một xứ có quá nhiều chuyện rắc rối phức tạp, Hoa Kỳ sẵn sàng xét lại đường lối, thừa nhận VN không liên kết và có thể chấp nhận cuộc tổng tuyển cử tự do cho dù Cộng sản thắng trong cuộc tuyển cử này...

Mỹ gia tăng quân số tại VN năm 1966 tổng cộng có 385,000 người nhưng trên thực tế chỉ có khoảng 5 hay 10 phần trăm là thành phần tác chiến thuộc 59 tiểu đoàn bộ binh và 24 tiểu đoàn TQLC còn lại là những đơn vị yểm trợ, tiếp liệu, quân y, binh lương, hành chánh. Họ theo nguyên tắc một người tác chiến có năm người yểm trợ, bộ máy quân sự của Mỹ nói chung công kênh không thích hợp với chiến trường hồi ấy. Toàn bộ lực lượng BV tại miền Nam được ước lượng khoảng 280,000 người.

Qua năm 1966 người Mỹ nhận thấy các cuộc oanh tạc BV không có kết quả vì Cộng quân vẫn tiếp tục xâm nhập, yểm trợ cho miền Nam với mức độ không thay đổi. Trong báo cáo ngày 14-10-1966, McNamara nói các phúc trình về tổn thất của CS cho biết một năm Cộng quân tử thương khoảng 60,000 người nhưng người ta không thấy có dấu hiệu gì thấy họ suy sụp tinh thần vì vẫn tiếp tục gửi quân xâm nhập. Như thế kế hoạch “đánh cầm chừng” hay “đánh cho nó sợ” của McNamara và Johnson không có hiệu quả. Quân Mỹ vẫn tiếp tục lùng và diệt địch trong khi chính phủ Johnson gia tăng ngoại giao thương thuyết với BV. Các cuộc đụng độ lớn giữa Mỹ và BV diễn ra tại các vùng duyên hải, cao nguyên, giới tuyến, biên giới Việt Miên...

Người Mỹ mở những cuộc hành quân phía Bắc Quảng Trị, biên giới Việt Miên, rừng Bời lời, Hồ Bò cùng các

chiến khu C, D vùng Tam giác sắt, các cuộc hành quân càn quét các mật khu nổi tiếng của VC. Cuối tháng 10-1966 Tổng thống Johnson triệu tập Hội nghị Malina với chính phủ VNCH để tìm một giải pháp khác, Johnson đề nghị Mỹ và Bắc Việt cùng rút quân ra khỏi VN nhưng không được CS đáp ứng và hai bên vẫn tiếp tục tăng cường lực lượng. Mỹ áp dụng chiến lược đánh hao mòn địch như họ đã làm trong thế chiến thứ hai với quân Đức và quân Nhật dựa trên ưu thế về hỏa lực và sức mạnh kỹ thuật nhưng tại VN, không đạt được kết quả mong muốn.

Tháng 2-1967 Tổng thống Johnson cho phép đánh phá 16 mục tiêu xung quanh Hà Nội, cuối tháng 2-1967 hải quân Mỹ được lệnh dùng thủy lôi phong tỏa các đường biển dưới vĩ tuyến 17. Ngày 18-3-1967 Tướng Wesmoreland đề nghị gia tăng thêm 200,000 quân nâng tổng số quân Mỹ tại VN từ 470,000 lên 670,000 người và mở những cuộc hành quân đánh vào hậu cần địch tại Miên, Lào, gia tăng oanh tạc BV và đổ bộ lên phía bắc khu phi quân sự.

Hai phe dân sự và quân đội tranh chấp, các sĩ quan cao cấp trong bộ Tham mưu Liên quân Mỹ dọa từ chức hàng loạt nếu yêu cầu của quân đội không được chấp thuận. Tổng thống Johnson đồng ý cho tăng quân nhưng chỉ cho tăng thêm 45,000 người và cho oanh tạc 52 mục tiêu, ngày 28-3-1967 phi cơ Mỹ được lệnh oanh tạc ngay Hà Nội. Tháng 10 năm 1967 liên danh Thiệu Kỳ đắc cử tổng thống VNCH, chấm dứt nạn biểu tình tuyệt thực kéo dài mấy năm qua. Khoảng gần cuối 1967 McNamara thực hiện kế hoạch lập hàng rào điện tử phía dưới khu phi quân sự để ngăn chặn sự xâm nhập của CSBV, đây là một Vạn Lý Trường Thành thời nay, kế hoạch tốn kém

gần 2 tỷ Mỹ kim nhưng không đạt hiệu quả vì BV chuyển xâm nhập qua ngã Ai Lao và Cam Bốt.

Trong ba năm 1965, 1966, 1967 kế hoạch chiến tranh hạn chế của Johnson-Mcnamara chỉ cho lòng diết địch trong phạm vi VNCH không cho đánh qua biên giới cũng như phía trên khu phi quân sự, đây là cuộc chiến tranh giới hạn chỉ phòng thủ không tấn công. Trong 3 năm kể trên BV đã bị thiệt hại khoảng gần 350,000 người nhưng họ vẫn tiếp tục gia tăng nhân lực từ 180,000 năm 1964 lên tới 261,000 người trong năm 1967, họ thay thế được số thiệt hại mà còn gia tăng thêm quân số. Mặc dù bị oanh tạc dữ dội ngoài Bắc cũng như trên các tuyến đường xâm nhập, bị thiệt hại nặng trong các cuộc giao tranh nhưng BV vẫn lì lợm cố đấm ăn xôi đẩy thanh niên vào chỗ chết. Người Mỹ bắt đầu lo âu trước tinh thần lì lợm của BV, họ ước lượng nếu BV mất từ 600,000 cho tới một triệu cán binh thì Mỹ sẽ phải mất khoảng 50,000 quân hoặc hơn thế, thực tế cho thấy BV sẵn sàng đánh tới bao giờ cũng được bất kể tổn thất là bao nhiêu. Sau này có nguồn tin cho biết Lê Duẩn đã từng nói sẵn sàng “nướng” thêm một, hai triệu thanh niên để đạt chiến thắng cuối cùng và như vậy người Mỹ sẽ phải mất 100,000 quân hay hơn thế nữa.

Theo cựu Đại tướng Cao Văn Viên, giai đoạn này hai bên bất phân thắng bại, theo cựu Thiếu tướng Hoàng Lạc BV bị thiệt hại nhiều vì hỏa lực Mỹ ồ ạt, chính xác khiến họ không dám đánh trực diện với đồng minh. Tuy nhiên điều không thể phủ nhận được là tổn thất của BV lên rất cao thường là gấp 10 hoặc 16 lần so với Mỹ và gấp 5 hoặc 6 lần VNCH. Nhân kỷ niệm hai mươi năm ngày chiến thắng 30-4-1975, CSVN đã phải nhìn nhận có một

triệu một trăm ngàn (1,100,000) cán binh tử trận như vậy so với 58,000 người Mỹ thì tỷ lệ là 16 đổi một. BV lệnh cho cán binh CS giết cho nhiều người Mỹ để thúc đẩy phong trào phản chiến.

Hậu quả

Tác giả Nguyễn Kỳ Phong trong *Vùng Lầy Của Bạch Ốc* (trang 206-211) có nói về con người và vai trò của McNamara xin tóm lược như sau: Ông tốt nghiệp cao học Harvard về quản trị thương mại, làm việc thành công, năm 1960 được bầu làm giám đốc công ty Ford, cũng năm này tân tổng thống Kennedy mời McNamara tham gia nội các. McNamara sau khi suy nghĩ nhận lời mời làm Bộ trưởng Quốc Phòng nhưng đòi điều kiện được toàn quyền điều khiển cai quản Bộ quốc phòng và đã được Tổng Thống chấp nhận. McNamara với lối làm việc độc đoán, chú quan khiến các giới chức quân sự cao cấp Bộ Quốc phòng bất mãn ngay từ khi ông mới nhậm chức, là người độc đoán lại không có kinh nghiệm và kiến thức quân sự ông đã bị các Tướng lãnh khinh thường, họ cho rằng McNamara chỉ là tay mơ chẳng biết gì về quân sự, quốc phòng.

Với quyền lực tuyệt đối, được các Tổng thống Kennedy và sau này TT Johnson tin tưởng, ông buộc Ngũ giác đài đi theo kế hoạch của ông, riêng về VN người ta gọi ông là “Kiến trúc sư” của cuộc chiến tranh này. Theo nguyên tắc Bộ trưởng Quốc phòng phải tham khảo ý kiến các Tư lệnh quân binh chủng, Tham mưu trưởng liên quân trước khi có những quyết định về quân sự nhưng trên thực tế ông chỉ hỏi các Tư lệnh cho có lệ, phần nhiều ông tự quyết định lấy.

Trong thời gian làm cố vấn tối cao quân sự cho Johnson, McNamara đã dùng mọi thủ đoạn để loại ra những ý kiến, những lời cố vấn của các Tướng lĩnh chuyên nghiệp quân sự để Tổng thống phải nghe những ý kiến thiên cận, hạn hẹp của ông, một tay mơ không biết gì về quân sự. McNamara đã vô hiệu hóa những ý kiến của các Tư lệnh quân đội. Giữa thập niên 1965 một số cộng sự viên và những viên chức tiếp xúc với McNamara thấy ông ta không thành thật, xảo trá, nhận xét chung từ báo chí, Bộ ngoại giao và quân đội là đừng tin vào những gì McNamara nói.

Năm 1971 tài liệu của Ngũ giác đài được phổ biến trên báo chí đã khiến người dân cũng như quân đội vô cùng oán ghét McNamara. Họ nói từ 1965-1966, khi ông đã biết cuộc chiến VN là không thể thắng được nếu Hoa Kỳ không đủ quyết tâm chiến thắng thì tại sao một năm trước khi ông từ chức (tháng 2-1968) ông vẫn thúc đẩy quân đội Mỹ vào cuộc chiến mà giới lãnh đạo đã thiếu tinh thần quyết chiến để có thể thắng cuộc chiến. McNamara là người háo hức muốn giải quyết chiến tranh VN theo kinh nghiệm quân sự rất non nớt của ông, cuộc chiến tranh này không thể tính theo xác suất thống kê. Ông đã từ chối không nhận lỗi tới 25 năm sau, năm 1964 một người bạn McNamara khuyên ông nên từ chức trở về đời sống dân sự nhưng ông không đồng ý, muốn ở lại để giải quyết cho xong cuộc chiến tranh VN.

Chiến tranh hạn chế của McNamara và Johnson coi như thất bại, đó chỉ là cách đánh hù dọa, răn đe để cho BV thấy cái giá phải trả rồi sẽ phải ngồi vào bàn hội nghị. Trên thực tế kế hoạch của McNamara chỉ khiến cho cuộc chiến tranh kéo dài thêm, vô tình nuôi dưỡng phong

trào phản chiến lên cao làm tiêu tan mọi nỗ lực đưa tới sụp đổ dần dần. Theo số thống kê như đã nói ở Chương Hai năm 1965 có 1,863 lính Mỹ chết tại VNCH, kể cả những người chết trận cũng như những lý do khác, năm sau 1966 tăng lên 6,143 người, năm 1967 lên 11,153 người, năm 1968 lên 16,592 người, từ 1965 tới 1968 có tất cả 35,751 người, số lính Mỹ tử thương lên cao được truyền hình và báo chí Mỹ thổi phồng đổ dầu vào lửa khiến phong trào phản chiến ngày càng quyết liệt hơn.

Kế hoạch đánh vào hậu cần địch, mở rộng oanh tạc BV của Tướng Westmoreland và Đô đốc Sharp không được thi hành mặc dù đúng chiến thuật chiến lược có thể sớm chấm dứt chiến tranh, Johnson đã bỏ lỡ cơ hội chiến thắng.

Kế hoạch “đánh cho nó sợ” để hăm dọa BV phải vào bàn hội nghị của McNamara-Johnson không có hiệu quả như lời tố cáo của cựu Tướng Tư lệnh dưới đây.

“Ngày 6-4-1969 Tướng Westmoreland, cựu Tổng Tư lệnh quân đội Mỹ tại VN và Đô đốc Sharp cựu tổng tư lệnh Mỹ tại Thái bình dương công bố bản phúc trình 347 trang về chiến cuộc tại Việt Nam trong 4 năm chỉ huy. Theo các Tướng nếu Hoa Kỳ không đưa quân sang VN năm 1965 thì VNCH chắc đã mất trong thời gian 6 tháng; ngoài ra các Tướng nhấn mạnh sự bó tay của Bộ tư lệnh Mỹ trước chính sách chiến tranh hạn chế của TT Johnson và sự cấm đánh qua Mên và Lào”.

Đoàn Thêm, 1969 Việc Từng Ngày, trang 117-118

Kế hoạch chiến tranh giới hạn của Bộ trưởng Quốc phòng McNamara cũng đã bị chỉ trích:

“Ngày 27-4-1969 Đô đốc Grant Sharp, cựu Tổng tư lệnh Mỹ tại Thái Bình Dương, đăng báo công kích cựu bộ trưởng Quốc Phòng McNamara: ông này đã ngăn cản không cho oanh tạc để phá hủy các cơ sở và tiềm lực kinh tế Bắc Việt mà chỉ cho ngăn chặn sự xâm nhập, nên các cuộc oanh tạc hóa ra vô hiệu.”

Đoàn Thêm, 1969, Việc Từng Ngày, trang 141.

Các Tướng Tư lệnh đã tố cáo McNamara đã không quyết tâm chiến thắng, cù cưa kéo dài chiến tranh.

Trong khi đó giai đoạn 1965-1968 CS quốc tế đã viện trợ cho Hà Nội 517,393 tấn hàng gồm: 105,614 tấn hàng hậu cần và 411,779 tấn hàng vũ khí trang bị kỹ thuật (BBC.com), như thế viện trợ giai đoạn này gấp bảy lần giai đoạn trước (1961-1965).

Cuối năm 1967 Wesmoreland cho biết tình hình VN lằng lộn, Mỹ có thể rút quân trong năm tới nhưng ngày 21-1-1967 BV vờ pháo kích Khe Sanh dữ dội, một tuần sau đưa 100 tiểu đoàn (84 ngàn người) vào trận tổng công kích Tết Mậu Thân. Mặc dù bị thiệt hại nặng, 70% bị giết, 11% bị bắt làm tù binh so với VNCH tỉ lệ 10 đổi một nhưng họ đã đạt thắng lợi lớn về chính trị, phản chiến tại Mỹ lên cao hơn bao giờ hết, nước Mỹ tan nát vì biến động bên trong nội bộ.

Phản chiến đã tạo niềm tin cho CSBV, họ chỉ chờ có thế, những năm đầu thập niên 50, biết người dân Pháp lúc ấy quá chán ghét, ghê sợ cuộc chiến tranh Đông Dương vừa chết người tốn của, CSVN lỳ lợm cố đấm ăn xôi thúc đẩy tâm lý chống chiến tranh tại Pháp trong suốt thời gian 1947-1954 đã có 19 chính phủ Pháp bị đánh đổ vì không

giải quyết được cuộc chiến. CS chỉ trông chờ vào phong trào phản chiến để đối phương phải chán ghét rồi bỏ cuộc, chiến lược “cố đấm ăn xôi” của CS đã từng thành công từ thời đánh Pháp nay họ lại đem áp dụng vào cuộc chiến tranh chống Mỹ, một cuộc chiến tranh không cân xứng giữa anh nhà giàu sợ chết và thằng nghèo đói đánh thí mạng cùi.

Tháng 2 năm 1968 McNamara ra đi để lại di sản tai hại cho công cuộc chống Cộng Sản tại VN. Mặc dù với những phương tiện kỹ thuật thật tối tân và quyền hạn tuyệt đối nhưng McNamara đã không chiến thắng được đối phương nghèo nàn lạc hậu. Kế hoạch của ông đưa tới sự sa lầy kéo dài chiến tranh gây tổn thất nhân mạng người Mỹ lên cao tới trên 35,751 người cuối năm 1968 thúc đẩy mạnh phản chiến đến chỗ quyết liệt. Từ đó đến nay, các nhà chính trị, quân sự Việt Mỹ, sử gia, ký giả đều nhìn nhận phản chiến là nguyên do chính yếu đưa tới thất bại tại VN, những nguyên do khác chỉ là phụ thuộc. Phản chiến từ từ nắm được Quốc Hội và bắt các nhà lập pháp cũng như hành pháp Hoa Kỳ phải rút quân, sau đó cắt giảm viện trợ tới xương tủy cụ thể là tháng 2-1975 VNCH chỉ còn đạn đủ đánh trong một tháng và tháng 4-1975 chỉ còn đủ đạn cung ứng cho hai tuần lễ (Cao Văn Viên, Những Ngày Cuối VNCH).

Điều sai lầm cơ bản của chính phủ Johnson là để một người dân sự nắm toàn quyền hoạch định chiến lược quân sự mà thực ra phải do các Tướng lãnh đảm nhiệm, vì khoán trắng cho McNamara nên đã đưa tới hậu quả tai hại như trên.

Suốt cuộc chiến tranh từ 1959-1975 Cộng quân được sự an toàn ở các căn cứ hậu cần trong nội địa hay bên

Căm Bốt, Lào, đó là nơi họ dưỡng quân nghỉ ngơi chuẩn bị cho những trận đánh khác.

Bộ Tổng Tham Mưu Hoa Kỳ cùng đô đốc Sharp và đại tướng Wesmoreland, đều có kế hoạch dứt điểm chiến tranh như đánh lên trên vĩ tuyến 17, cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh, tấn công căn cứ ở Lào, Cam Bốt, oanh tạc các mục tiêu quan trọng tại BV nhưng nó trái với kế hoạch chiến tranh giới hạn của McNamara-Johnson và đã bị bác bỏ.

Ông Cao Văn Viên cũng cho rằng VNCH và Hoa Kỳ nằm trong trường hợp chiến thuật đúng nhưng chiến lược sai, trận chiến có thể thắng nhưng chiến tranh sẽ thua. Tướng Hoàng Lạc cho rằng mặc dù Mỹ tiêu diệt được nhiều cán binh BV, VC nhưng cũng giống như cắt cỏ, hết lớp này một thời gian sau lớp khác lại mọc lên mà thực ra phải nhổ tận gốc rễ.

Nghe lời khuyên của các nhà thông thái, cuối tháng 3-1968 Johnson tuyên bố không ra tái tranh cử, quá mệt mỏi vì cuộc chiến tranh, khác với lần trước hồi tháng 10 năm 1966, lần này ông ép buộc BV phải ngồi vào bàn hội nghị. Tháng 3-1968 Johnson tuyên bố ngưng oanh tạc phần lớn lãnh thổ BV và đề nghị Hà Nội chấp nhận đàm phán nếu không sẽ cho nếm mùi sức mạnh. Hà Nội sợ hãi phải nhận lời, hòa đàm Ba Lê bắt đầu ngày 10-5-1968.

Nhận xét và kết luận.

Chính phủ Johnson được nhiều thuận lợi, mặc dù có biểu tình phản chiến nhưng số người ủng hộ chính phủ ở tỷ lệ tương đối cao 60%, 50% vào những năm 1965, 1966. Qua năm 1967 số người ủng hộ chính phủ giảm còn 45%, 46% trong khi số phản chiến tăng lên 50, 51%. Năm 1968 sau trận Tổng công kích Tết Mậu Thân tỷ lệ người ủng

hộ giảm dần xuống còn 38%, tỷ lệ phản chiến vượt lên trên 50%. TT Johnson được Quốc hội ủng hộ cho tăng quân đều đều hàng năm từ 184,300 người năm 1965 lên 385,000 năm 1966, lên 485,600 năm 1967 và 536,100 năm 1968.

Mặc dù được nhiều may mắn Thiên thời, địa lợi, nhân hòa nhưng Johnson đã không thắng được CS, chẳng làm lên cơm cháo gì trong suốt bốn năm 1965-1968, ông đã khiến cho số lính Mỹ tử thương ngày một nhiều: 1,863 người năm 1965, lên 6,143 người năm 1966, lên 11,153 người năm 1967 và 16,592 người năm 1968. Sai lầm lớn lao nhất của TT Johnson là đã giao toàn bộ kế hoạch quân sự cho McNamara, một người dân sự không có tí kinh nghiệm nào về quân sự, bị các tướng lãnh, giới chức quân sự khinh ghét. McNamara bất tài, thiếu tư cách, nắm toàn quyền chiến thuật, chiến lược đã là nguyên nhân chính cho sự sụp đổ Đông Dương sau này. Chính sách đánh cầm chừng vừa đánh vừa run của McNamara đã đẩy phong trào phản chiến lên cao thượng đỉnh đưa cuộc chiến Đông Dương dần dần tới chỗ sụp đổ tan tành.

Năm 1969 TT Nixon nhậm chức, thừa hưởng một gia tài đổ nát của Johnson-McNamara, chính phủ trước đã để lại cho ông một căn nhà đổ nát, Nixon phải chống chọi, che đở ba bề bốn bên. Mặc dù được coi là vị Tổng thống đã có một sự nghiệp chính trị ngoại hạng nhưng cũng không cứu vãn nổi tình thế khi phong trào phản chiến lên cao như nước vỡ bờ, cho dù Khổng Minh tái thế cũng đành phải bó tay. Khi Nixon lên nhậm chức thì phong trào chống đối do Johnson-McNamara để lại đã lên quá cao, từng bước một phong trào từ từ nắm vững quốc hội trong tay bằng lá phiếu, gió đã đổi chiều.

Năm 1995 McNamara viết hồi ký *In Retrospect: The Tragedy and Lessons of Vietnam* (Hồi tưởng, Thảm kịch và những bài học VN), trên đồng tro tàn quá khứ McNamara nói ông và các cộng sự viên đã hoàn toàn sai lầm theo đuổi cuộc chiến tranh như thế (McNamara said he and his senior colleagues were “Wrong, terribly wrong to pursue the war as they did”).

Sai lầm là do kế hoạch chiến tranh giới hạn của ông đã nuôi dưỡng phản chiến bỏ lỡ cơ hội chiến thắng, McNamara đã không được các tướng lãnh dưới quyền kính nể. Năm 1984 ông ra tòa với tư cách nhân chứng trong một phiên xử Tướng Westmoreland kiện đài truyền hình CBS, McNamara xác nhận.

“Khác với Wesmoreland và các viên chức cao cấp tòa Bạch Ốc hồi ấy, ngay từ những năm 1965 và 1966 ông đã tin rằng “không thể chiến thắng bằng quân sự”. Nhưng ông cũng nói thêm “Tôi nói thế không có nghĩa là tôi đúng, họ sai”

(He testified that unlike Westmoreland and senior White House officials at that time, he began to believe as early as 1965 or 1966 that the war “could not be won militarily” But he added “I say this without saying that I was right and they were wrong”)

Hai mươi năm sau ông mới xác nhận đã biết trước sẽ thua, như đã nói ở trên năm 1971 qua tiết lộ của Ngũ Giác Đài quân đội cũng như người dân oán ghét ông vì từ 1965, 1966 McNamara đã biết trước là không thể chiến thắng với đường lối chiến tranh hạn chế nhưng ông vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc chiến cho tới tháng 2-1968 mới

chịu từ chức. McNamra từ chức sớm chừng nào thì cuộc chiến tranh chống CS sẽ có nhiều cơ hội hơn. Thất bại là do chính ông, do ở Johnson sai lầm trầm trọng vì đã giao kế hoạch quân sự to tát vào tay một người dân sự để đưa tới thảm bại.

Tháng 11-1969 cựu Tư lệnh Wesmoreland ở Mỹ nói Tổng thống Johnson sai lầm cho ngưng oanh tạc BV năm 1968, nếu tiếp tục oanh tạc thì đã thắng rồi. Năm 1970, 1971 Nixon giúp chính phủ VNCH đánh sang Miên, Lào để phá vỡ hậu cần CS nhưng đã quá trễ vì phong trào phản chiến đã lên tới chỗ quyết liệt. Tại đại học Kent, Ohio ngày 4-5-1970 trong một cuộc biểu tình phản chiến vệ binh quốc gia đã bắn chết bốn người và làm nhiều người khác bị thương, máu đã đổ, hành pháp không còn hy vọng gì cứu vãn tình thế.

Ông Nguyễn Cao Kỳ có nói đúng ra phải Việt Nam hóa chiến tranh từ 1965, thật vậy nếu người Mỹ thực hiện VN hóa chiến tranh sớm hơn thì sẽ không có phản chiến hoặc chỉ ở tầm mức nhẹ vì sẽ không có lính Mỹ tử thương hoặc chỉ có một số không đáng kể. Mãi đến 1969, 1970 mới Việt Nam hóa chiến tranh thì đã quá trễ, như chúng ta đã thấy phản chiến lên cao, hành pháp bị trói tay không làm gì được.

Trên thực tế Việt Nam hóa chiến tranh đã không được thực hiện chu đáo, hỏa lực VNCH không đủ mạnh tương đương với BV và vẫn phải nhờ vào sự yểm trợ của Mỹ như trong trận mùa hè đỏ lửa 1972, nếu không có sự yểm trợ của 160 máy bay B-52, 20 chiến hạm Mỹ và các máy bay vận tải thì chưa chắc VNCH đã giữ được Quảng Trị, Kontum, An Lộc, ông Cao văn Viên đã xác nhận như thế.

Từ thời Đệ nhất cộng hòa, chính phủ VN đã xin Mỹ cho thiết lập nhà máy chế tạo vũ khí đạn dược nhưng họ không chấp thuận, năm 1968, 1972 VNCH cũng đã hai lần đề nghị Mỹ cho thành lập thêm một sư đoàn tổng trừ bị nhưng họ cũng từ chối.

McNamara nói thuyết Domino là lý do chính để Mỹ đổ quân vào VN. Nay nhiều người Mỹ nói chiến tranh VN là một sự sai lầm, nhưng không lẽ chính phủ Hoa Kỳ lại chịu ngồi dưng mắt nhìn CS tiến chiếm miền Nam. Họ đã phải mất công hất cẳng Pháp để vào Đông Dương, đã chi cho Pháp hai tỷ bảy trăm triệu (2 tỷ 7) Mỹ kim viện trợ kinh tế quân sự cho Pháp trong suốt cuộc chiến tranh Đông Dương không lẽ chịu bỏ cuộc từ đầu. Chẳng qua người Mỹ đổ quân vào Đông Dương là để ngăn chặn làn sóng đỏ tràn xuống Đông Nam Á. Cuộc chiến đấu chống CS của miền Nam từ 1955-1975 đã khiến cho CS quốc tế chùn bước và Hoa Kỳ đã được hưởng lợi trước mắt, nhờ xương máu của quân dân VNCH họ đã bắt tay được Trung Cộng, nhiều người Mỹ không chịu nhìn nhận cái sự thực phũ phàng ấy.

Chúng ta đặt câu hỏi tại sao họ không nói cuộc chiến tranh Iraq là sai lầm? Sao họ không biểu tình chống chiến tranh Iraq như đã chống chiến tranh VN? Vì họ cho rằng thuyết Domino không có giá trị và con ngáo ộp Al Qaeda đe dọa họ ngày đêm, nhất là “cú đấm thối sên” 9/11 vẫn là một cơn ác mộng.

Nhân tháng tư đen 2006, cựu bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Melvin R. Laird dưới thời Nixon, đã lên tiếng về cuộc chiến tranh VN sau mấy chục năm im lặng. Khác với McNamara, ông nói chiến tranh Việt Nam không thể kết luận là một sự sai lầm, Hoa Kỳ đã chuốc lấy thất bại và

bỏ lỡ nhiều cơ hội chiến thắng. Mục tiêu cuộc chiến tranh Việt Nam hồi ấy là để ngăn chặn sự bành trướng của Cộng Sản tại Á Châu. Ông chỉ trích Hoa Kỳ năm 1975 đã bỏ rơi đồng minh Việt Nam, Quốc Hội là nguyên nhân chính của sự phản bội.

Đông Dương sụp đổ năm 1975 chẳng qua chỉ là hậu quả của chính sách quân sự sai lầm có từ thời Johnson-McNamara.

Tài liệu tham khảo.

Thomas W. Lippman: McNamara, Architect of the Vietnam War, Dies at 93, Source: Washington Post, July 6, 2009, Wikipedia.

Timeofindia.indiatimes.com: McNamara Vietnam war architect dies.

Stephen Braun: Robert S.McNamara dies at 93, architect of the Vietnam War, Los Angeles Times, Latimes.com

Turkishpress.com: US Vietnam war architect Robert McNamara dies.

Wikipedia: Robert McNamara

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam.

Nguyễn Kỳ Phong: Vững Lầy Của Bạch Ốc, Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam 1945-1975, Tiếng Quê Hương 2006.

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography, 2003.

Đoàn Thêm: 1965 Việc Từng Ngày, Xuân Thu xuất bản.

Đoàn Thêm: 1966 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Phạm Văn Sơn, Lê Văn Dương, Nguyễn Ngọc Hạnh:
Cuộc Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa Của Việt Cộng Mậu Thân 1968: Khối Quân Sử, Phòng 5 Bộ Tổng Tham Mưu QLVNCH Xuất bản 1968, Đại Nam tái bản tại hải ngoại.

- Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.
- Ngô Quang Trưởng: Trận Chiến Trong Mùa Phục Sinh Năm 1972, Trung Tâm Quân Sử Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ, bản dịch của Kiều Công Cự, 2007.
- The Word Almanac Of The Vietnam War: John S. Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.
- James H. Willbanks: Vietnam war Almanac, Facts on file - 2009.
- Stanley Karnow: Vietnam, A History, A Penguin Books 1991.
- Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld: The Vietnam War, A history in documents, Oxford University Press 2002.
- Viện trợ quốc tế cho miền Bắc trong chiến tranh: BBCvietnamese.com, 10-5-2006.
- Nguyễn Quốc Khải: Sau ba mươi năm giữ yên lặng, cựu Bộ trưởng quốc phòng Hoa Kỳ Melvin R. Laird nói gì về cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Talawas tháng 3-2006.
- Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam: Người Việt Dallas 21-6-2006.
- Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas số 26-4-2006.
- Trung Tướng Lữ Lan: Cuộc Chiến Ba Mươi Năm Nhìn Lại Từ Đầu, Sài Gòn nhỏ Dallas 28-4-2006.

CHƯƠNG BỐN

TRUYỀN THÔNG VÀ PHẢN CHIẾN

Truyền hình và cuộc chiến

Marshall McLuhan, nhà văn, giáo sư Gia Nã Đại đã nói về truyền thông trong chiến tranh Việt Nam như sau:

“Truyền hình đã mang những cảnh chiến tranh tàn bạo tới căn phòng khách ấm cúng. Việt Nam thua từ trong những căn phòng ấm cúng ở Hoa Kỳ chứ không phải tại mặt trận bên Việt Nam”

The Media: Vietnam war - Vietnamwar.net

Năm 2000, báo Dallas Morning New đăng hình ông Bill Clinton duyệt hàng quân danh dự của CSVN tại Hà Nội khi ông viếng thăm Việt Nam, họ viết:

“TT Clinton duyệt đội quân danh dự của Quân đội Nhân dân VN, quân đội duy nhất trên thế giới đánh bại Hoa kỳ”

(The only army in the world defeated the United States of America).

Sự thực không phải như vậy, nước Mỹ thua trận không phải vì “Quân đội nhân dân anh hùng” mà vì cái máy truyền hình.

Giữa thập niên 60, nhờ sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, các phương tiện truyền tin tối tân như truyền hình lần đầu tiên đã đem tin tức, hình ảnh chiến sự tới quảng đại quần chúng khiến cho phong trào chống chiến tranh tại Mỹ bùng nổ và lớn mạnh. Đây là cuộc chiến lần đầu tiên chính phủ cho phép truyền thông báo chí được tự do kể lại chiến tranh, thấy sao nói vậy không qua kiểm duyệt. Những hình ảnh ghê rợn của chiến tranh đã cho người dân thấy từ đầu chí cuối mà họ chưa thấy bao giờ.

Nay nhiều người đã cho rằng chính truyền thông nhất là TV đã khơi dậy sự chống đối chiến tranh trong dân chúng qua những hình ảnh, bản tin tức của họ thí dụ trận tổng tấn công Tết Mậu Thân đã thành một biến cố nhiều tranh cãi mà truyền hình báo chí đã đóng vai chính. Các bản tin tiêu cực của chiến tranh đã ảnh hưởng nặng nề tới người dân và các chính khách. Người Mỹ dựa vào TV để theo dõi và tìm hiểu chiến tranh những cảnh chết chóc, tàn phá mà họ nhìn thấy như những bắn giết vô lý trong khi viễn tượng cuộc chiến trở thành tiêu cực vô vọng

Lần đầu tiên những cảnh bắn giết hãi hùng đã được đưa tới phòng khách ấm cúng thời chiến tranh VN, người Mỹ có thể coi những cảnh làng mạc bị đốt, trẻ em chết cháy, những túi xác lính Mỹ được đưa về nước. Mặc dù những bản tin trước Tết của truyền thông ủng hộ cuộc chiến, những bản tường trình trên TV đã thay đổi hoàn toàn quan điểm của người dân Mỹ về về cuộc chiến tranh

VN sau trận tổng tấn công Tết Mậu Thân. Những hình ảnh về những người thường dân bị lính Mỹ tàn sát tại Mỹ Lai đã được chiếu đi chiếu lại trong khi những sự tàn ác ghê rợn của VC và cán binh BV thì không thấy họ nhắc tới. Trong khi phong trào chống chiến tranh tại Mỹ được truyền thông chú ý thì những người lính Mỹ đã bị bỏ quên tại VN.

Giữa thập niên 60, truyền hình được coi là nguồn tin tức quan trọng cho đời sống Mỹ và cũng có khả năng là nguồn ảnh hưởng nhất đối với ý kiến của xã hội. Trong cuộc chiến tranh Triều tiên số người thính giả của truyền hình tại Mỹ rất ít, năm 1950 chỉ có 9% dân Mỹ có TV, nhưng đến năm 1966 số người sử dụng TV đã tăng lên 93%, khi TV trở thành thông dụng, người dân Mỹ theo dõi tin tức từ truyền hình hơn là từ những nguồn thông tin khác. Năm 1964 có 58% người dân theo dõi tin tức từ TV, 56% từ nhật báo và 26% từ đài phát thanh, 8% từ tuần báo, đến năm 1972, có 64% theo dõi tin tức từ TV, 50% từ nhật báo. Trong khi chiến tranh VN kéo dài, càng nhiều người Mỹ theo dõi tin tức trên truyền hình, năm 1972 có 48% người được hỏi tin vào truyền hình và 21% tin nhật báo.

Nhờ diễn tả sống động bằng phim hình, TV gây xúc động cho khán giả, khi coi những cảnh trận mạc bên VN người ta tưởng như đang ở những khu rừng nhiệt đới. TV diễn tả bằng hình ảnh khiến cho người ta dễ hiểu hơn là nghe báo tường thuật qua những danh từ chuyên môn. Các nhà làm phim thời sự được người ta tín nhiệm, người dân theo dõi tin tưởng những bản tin TV về cuộc chiến VN nhưng thực ra chúng đã được sửa chữa lại để tường thuật về một cuộc chiến phức tạp. Truyền hình, một kỹ

nghệ mới thu được nhiều lợi tức nhờ dịch vụ nhất là nhờ cuộc chiến VN.

Tin tức về chiến tranh VN của giới truyền thông đã làm lung lạc tinh thần người dân tại Mỹ nguyên do những kỹ thuật tối tân hiện đại như truyền hình đã đem hình ảnh chiến trận tới tận phòng ăn. Lần đầu tiên trong lịch sử Mỹ truyền thông có ưu thế ở chỗ đem chiếu những thước phim chiến tranh cho toàn dân được thấy nhất là những đoạn nói về số tử vong trong qua các chương trình chiếu phim ban đêm đã xóa bỏ mọi huyền thoại chiến thắng. Truyền thông Mỹ cho người ta thấy chính phủ không có hy vọng gì thắng CS ở VN, những hình ảnh về tổn thất mà họ đưa ra đã thúc đẩy phong trào chống đối lên cao.

Từ giữa 1965 khi quân Mỹ tại VN tăng lên 175,000 người thì truyền hình mới tìm được những đề tài bi thảm, cảnh chiến trận, phỏng vấn lính Mỹ, cảnh trên trực thăng tất cả đã cung cấp cho kỹ nghệ truyền hình những đề tài bi kịch mà họ đang cần. Từ 1965 tới Tết Mậu thân 1968, có tới 86% chương trình tin tức truyền hình đêm của CBS và NBC tường thuật về chiến tranh, dưới đất cũng như trên không. Từ 1965 tới 1967 truyền hình ca ngợi quân nhân Mỹ là những anh hùng chiến đấu tiêu diệt CS, ca ngợi cuộc chiến chống Cộng.

Tết Mậu Thân

Sau cuộc đảo chính 1-11-1963, miền Nam rơi vào tình trạng xáo trộn, các tôn giáo tranh giành ảnh hưởng, Tướng lãnh tranh giành quyền hành, Bắc Việt thừa cơ nước đục thả câu chuyển quân ồ ạt vào miền Nam đánh phá khắp nơi. Giữa năm 1965 trung bình một tuần Việt Nam Cộng Hòa mất một tiểu đoàn và một quận, sau này vào năm 1969 Tướng Wesmoreland cựu tư lệnh Mỹ tại

VN cho biết nếu Mỹ không đổ khoảng 160,000 quân vào miền Nam 1965 thì sẽ mất trong 6 tháng. Năm 1965 quân số Mỹ tại miền Nam là 184,300 người, năm 1966 lên 385,300 người, năm 1967 lên 485,600 người, năm 1968 lên 536,100 người đó là đỉnh cao của sự hiện diện của Mỹ trong cuộc chiến.

Nhờ can thiệp của Hoa Kỳ, VNCH đã lấy được thắng bằng, những năm 1965, 1966, 1967 nhiều đơn vị chính qui BV được đưa vào Nam, họ đụng độ nhiều trận lớn với Mỹ và bị thương vong rất nhiều vì hỏa lực Mỹ mạnh chính xác, Cộng quân bị kiệt lực, bổ sung không kịp. Hỏa lực Mỹ quá mạnh nên CSBV không dám đánh trực diện, không quân, pháo binh Mỹ bắn ồ ạt gây tàn phá mạnh, các nơi sảy ra đụng độ thường là miền duyên hải, cao nguyên, giới tuyến và vùng biên giới Việt Miên, Lào. Trong khoảng thời gian này Mỹ cùng với Đồng Minh và VNCH gia tăng hành quân tấn công để phá hủy các mật khu CS như chiến khu C, D tại phía bắc Sài Gòn, tại Pleiku, Komtum, Bắc Quảng Trị tạo thuận lợi cho chương trình bình định phát triển. CSBV mất thế chủ động bị đẩy lui khỏi các vùng đông dân cư và các vùng tranh chấp, Cộng quân suy yếu rõ rệt. Năm 1967 CSBV tiếp tục chủ động tại khu phi quân sự và các vùng hẻo lánh, sâu về hướng Nam không còn hoạt động nào đáng kể nữa.

Cuối năm 1967 Tướng Wesmoreland họp báo ở Mỹ nói tình hình Việt Nam đã khả quan, Hoa Kỳ có thể rút quân từ 1969. Cộng Sản Bắc Việt mặc dù bị thảm bại nhưng họ chuẩn bị cuộc tấn công lớn để hy vọng lật ngược thế cờ. Bất ngờ ngay trong những ngày Tết Mậu Thân, mặc dù đã ký kết 36 giờ hưu chiến với VNCH, BV đưa 100 tiểu đoàn khoảng 84,000 người vào trận tấn công

đại qui mô vào 28 tỉnh và thị trấn của VNCH. Nói về mặt quân sự VNCH thắng VC ngay trong tuần lễ đầu, mặc dù Hà Nội tung vào mặt trận gần một trăm ngàn người và có yếu tố bất nhưng từ ngày mồng 5 trở đi Cộng quân đã bị dồn vào thế bị động phải rút lui và chịu nhiều rất thiệt hại về nhân mạng. Tết Mậu Thân 1968, VNCH đánh thắng một trận lớn nhưng đã thua cuộc chiến, đó là khúc quanh trong cuộc chiến tranh dài nhất thế kỷ.



Một cảnh biểu tình chống chiến tranh

Tính tới tháng 3-1968 có 58,372 cán binh Cộng Sản bị thiệt mạng và 9,460 người bị bắt làm tù binh toàn quốc. Trong số khoảng 84,000 cán binh được đưa vào trận tổng công kích chỉ còn 16,168 người chạy thoát, chưa tới 20%. Vũ khí bị tịch thu gồm 17,439 khẩu súng đủ các

loại. Phía VNCH có 4,950 người tử trận, 926 người bị mất tích, 15,097 người bị thương. Phía Đồng minh có 4,120 người tử trận, 19,265 người bị thương, 600 người mất tích, về vũ khí VNCH mất hơn 2,000 khẩu súng, 63 máy bay bị tiêu hủy, 154 cái bị hư hại nặng, 99 chiếc bị hư hại nhẹ. Đồng minh có 60 máy bay bị tiêu hủy, 60 cái hư hại nặng, 116 cái hư hại nhẹ. Thường dân chết trên toàn quốc có tới 14,300 người, 24,000 người bị thương và 627,000 người tị nạn.

Thiệt hại vật chất của VNCH rất cao, những tỉnh bị thiệt hại nặng nề nhất là Kontum, Pleiku, Ban Mê Thuột, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Châu Đốc, Cần Thơ, Sài Gòn, Huế và Phan Thiết. Kinh tế cũng bị ảnh hưởng tai hại, ngoài các thành phố thị trấn bị tàn phá, có tới 13 xưởng kỹ nghệ đổ nát vì bom đạn, 20 hãng xưởng khác bị hư hại, thiệt hại lên tới 25 triệu Mỹ kim. Nạn nhân chiến tranh lên cao gần 700,000 người, ngân quỹ cứu trợ ước lượng 100 tỷ đồng, tại Sài Gòn đã thiết lập hơn 100 trung tâm tạm cư để tiếp đón khoảng 200,000 người chạy loạn, 130,000 người không còn nhà cửa.

Mặc dù BV bị thiệt hại nặng nề trong trận Mậu Thân, tổn thất nhân mạng gần 60,000 người tức 70% lực lượng và 11% bị bắt làm tù binh, cơ sở nằm vùng bị bại lộ nhưng họ đã đạt được một thắng lợi lớn bất ngờ về chính trị. Cuộc tổng công kích đã gây ảnh hưởng dữ dội tới phong trào phản chiến Mỹ tạo một khúc quanh trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Cuộc tấn công của CS vào dịp Tết Mậu Thân nhằm vào lúc cuộc tranh cử đợt đầu giữa các ứng cử viên trong đảng bắt đầu để gây tiếng vang và đã được bộ máy tuyên truyền của Liên xô giúp sức “đổ dầu vào lửa” cho phong trào phản chiến tại Mỹ cháy to hơn.

Giới truyền thông Mỹ đã thổi phồng cuộc tấn công lên thành chiến thắng lớn lao của Cộng quân khiến cho người dân nghi ngờ những lời tuyên bố lạc quan của chính phủ Mỹ.

Tướng Wesmoreland phúc trình cuối năm 1967, trước Tết mấy ngày cho rằng Cộng quân đã bị đẩy lui khỏi những vùng đông dân, VC đã bị hoàn toàn yếu thế. Nhưng mấy ngày sau họ tung ra trận tổng công kích tàn khốc gây ảnh hưởng lớn lao đến báo chí truyền hình Mỹ tạo bước ngoặt cho cuộc chiến tranh Việt Nam và đã khiến cho nhóm nghiên cứu của Bộ trưởng quốc phòng đề nghị Mỹ hạn chế can thiệp vào VN để thay thế bằng Việt Nam hóa chiến tranh.

Các nhà bình luận đã nhìn nhận trận Mậu Thân là một khúc quanh đối với tinh thần ủng hộ của người dân Mỹ cho cuộc chiến tranh VN, nó khởi đầu một khúc quanh bi đát cho số phận miền Nam. Phong trào phản chiến càng lên cao dữ dội hơn, hành pháp đã nghĩ tới hòa giải, Việt Nam hóa chiến tranh, rút quân về nước.

Dư luận chung cho rằng trận Tổng công kích Mậu thân kéo dài mấy tuần là một thảm bại về quân sự của Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng nhưng lại là sự thắng lợi về tuyên truyền của họ đã tạo một giai đoạn mới trên tinh thần ủng hộ của người Mỹ cho cuộc chiến. Cuộc Tổng công kích đã khiến cho các lực lượng CS bị thiệt hại nặng nề cả về quân số cũng như tinh thần. Tuy nhiên nó lại tạo hậu quả bất lợi trên dư luận quần chúng Mỹ và đẩy mạnh phong trào phản chiến lên cao. Cho tới gần đây, bộ máy tuyên truyền của Hà Nội đã luôn ca ngợi trận Mậu Thân là một chiến thắng lớn lao về quân sự và không hề thấy họ nói đến thắng lợi của nó về ảnh hưởng

tới tinh thần nhân dân Mỹ, hiển nhiên giới lãnh đạo Hà Nội đã đạt được một chiến thắng vô giá mà họ không dự định.

Khi Huế vừa được các đơn vị Việt Mỹ tái chiếm, đài VOA có nói: “Hôm nay ngày 26-2-1968, cố đô Huế đã được hoàn toàn giải tỏa, chấm dứt một cuộc chiến tranh bắn thủ nhất kéo dài từ gần một tháng qua...” Người Mỹ gọi cuộc chiến VN là cuộc chiến tranh bắn thủ, một kẻ thù bắn thủ không từ một chiến thuật, chiến lược như bắn nào để giành thắng lợi. Người Mỹ đã bắt đầu ghê tởm kẻ thù cố đâm ăn xôi, lì lợm, họ nghĩ rằng không thể thắng nổi thằng nghèo đói đánh thí mạng cùi.

Mùa thu 1967, 90% chương trình tin tức ban đêm nói về chiến tranh và khoảng 50 triệu người coi tin trên TV mỗi đêm. Cho tới thời điểm này truyền thông, dân chúng, Quốc hội đều ủng hộ chính phủ mạnh mẽ. Giới chức quân sự báo cáo tình hình tiến triển khả quan, tuy nhiên dần dần sự ủng hộ giảm dần bởi vì không có chính sách kiểm duyệt về tin tức quân sự. Các ký giả có thể theo lính ra trận và tường trình thoải mái chẳng bị kiểm duyệt gì bởi vậy nếu phóng viên thu được nhiều hình ảnh ghê rợn họ sẽ tường thuật sống động hơn và cũng lần đầu tiên họ phỏng vấn các binh sĩ tại mặt trận để ghi nhận những lời bất mãn của họ.

Vào mùa xuân 1967 tinh thần ủng hộ của dân bắt đầu giảm, nhưng khúc quanh chính là những bản tường trình của truyền hình về cuộc Tổng công kích Mậu thân trong khoảng cuối tháng giêng, mặc dù Cộng quân đánh vào mấy chục tỉnh miền Nam nhưng trận tấn công này là thắng lợi lớn của Mỹ vì BV bị thiệt hại nặng. Truyền hình tường thuật ngày Tết như một thảm bại của Mỹ, họ nhận

định chính phủ không thể thắng được ở nam VN, trước Tết Mậu Thân trên truyền hình chỉ có 5.9% là những bài xã thuyết do các ký giả biên soạn nhưng hai tháng sau đã nhảy vọt lên 20%.

Bài tường thuật có ý nghĩa nhất do Walter Cronkite người được tin nhiệm nhất nước Mỹ (the most trusted man in America), trong một chương trình đặc biệt của CBS, Cronkite kết luận ngày nay nếu chúng ta nói sắp thắng CS thì ta có thể tin rằng qua bằng chứng hiển nhiên những người lạc quan trước đây sai lầm hoàn toàn, chúng ta có thể kết luận một cách hiện thực rằng chúng ta đang sa lầy trong trong một cuộc chiến đẫm máu không lối thoát.

Sau trận Tết Mậu thân và lời nhận định của Cronkite, các bản tường thuật về cuộc chiến Mỹ tại Việt Nam trở thành tiêu cực. Trước Tết 62% các tin tức của các ký giả ca ngợi chiến thắng của Hoa Kỳ, 28% nói về thất trận, sau Tết chỉ có 44 % tin tức mặt trận là thắng lợi, 32% là thua, 24% không có ý kiến ngoài ra những cảnh thương dân chết vì chiến tranh tăng từ 0.85 lần một tuần lên 3.9 lần mỗi tuần. Những phim về quân nhân bị tử thương tăng từ 2.4 lần lên 6.8 lần mỗi tuần. Sự mô tả người lính chiến Mỹ đã thay đổi, trước Tết có 4 tin tức ca ngợi tinh thần của quân đội, không có tin nào tiêu cực nhưng sau Tết có 2 tin rủa ca ngợi tinh thần tích cực quân nhân mà có tới 14 tin rủa tiêu cực nói xấu quân đội, phần lớn những tin đó đề cập tới nạn xì ke, kỳ thị chủng tộc, vô kỷ luật.

Những bài tường thuật của truyền hình về cuộc tàn sát tại Mỹ Lai có lẽ là hình ảnh tai tiếng nhất gây thiệt hại nhất cho danh dự của quân đội Mỹ. Mới đầu người ta báo cáo sơ khởi cho biết chiến dịch đã tiêu diệt trên 100 tên

địch tháng 3 năm 1968, một năm sau mới khám phá ra trung úy William Calley và lực lượng của ông đã giết hại tới 350 người thường dân VN. Vụ tàn sát và phiên xử Calley đã trở thành một trong những tin tức chiến tranh bị lọt ra ngoài, lại nữa nó đã đưa tới chủ đề tội ác chiến tranh của truyền hình.

Trước Tết Mậu Thân truyền thông đã mô tả cuộc chiến như Hoa Kỳ đang thắng mạnh, nhưng khi BV đánh tòa Đại sứ Mỹ trong cuộc Tổng công kích Tết Mậu Thân, hình ảnh chiến tranh qua truyền hình, báo chí đã khiến cho người dân nghi ngờ chính phủ Johnson, chỉ ít ngày sau những người ủng hộ chính phủ trước đây thay đổi thái độ chuyển sang chống chiến tranh.

Trước Tết Mậu Thân chính phủ Mỹ không nghĩ đến việc kiểm duyệt báo chí, truyền hình vì họ ủng hộ chính phủ trong cuộc chiến, nhưng vào dịp Tết, cảnh đạn bay súng nổ tới bởi từ mặt trận ở VN đã được mang về Mỹ chưa tới 24 giờ đồng hồ. Trận Tết Mậu Thân là một thất bại lớn của CS nhưng truyền thông đã tạo dựng lên một thắng lớn của CS y như tuyên truyền không công cho CS. Họ nói VC đã tràn vào tòa Đại sứ Mỹ nhưng thực ra chỉ có 17 đặc công đã bị tiêu diệt, truyền thông lại không chịu rút lại lời nói sai của mình, họ đã chống phá đường lối của Mỹ tại VN.

Ngày Tết Mậu Thân mùng 1-2-1968, Tướng Nguyễn ngọc Loan, Tổng giám đốc Cảnh sát công an bắn một cán binh VC trên một đường phố trước mắt các ký giả. Chính quyền miền Nam sau đó đã tường thuật vụ này và đã trưng bằng cơ tên VC đã bị bắt gần một hố xác ba mươi bốn người cảnh sát và thân nhân bị trói và bắn chết, trong số này có một số thuộc gia đình người sĩ quan phụ tá của

Tướng Loan cũng như bạn bè ông. Cuộc hành quyết đã được quay phim, chụp hình trong trận Tổng công kích Tết Mậu Thân và trở thành một tiêu biểu chuyển hướng tâm tư người Mỹ về cuộc chiến tranh VN.

Biến cố Tết Mậu Thân 1968 của CS đã khiến người Mỹ thay đổi lối nhìn của họ về chiến tranh VN. Giới chức quân sự trước đó bá cáo tình hình miền Nam đã được ổn định, trong cuộc Tổng công kích Tết Mậu thân Mỹ và VNCH đã thắng lớn, CS bị thảm bại nhưng truyền thông Mỹ kể cả khuôn mặt đáng kính như Walter Cronkite đã nói ngược lại, ông cho biết cuộc tấn công vào tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn là dấu hiệu cho thấy quân đội Mỹ đã yếu thế. Chiến thắng Tết Mậu Thân đã bị lu mờ bởi những hình ảnh chiến sự tàn khốc trên truyền hình, danh sách dài những binh sĩ tử thương. Những sự kiện này đã khiến cho người dân Mỹ có quan niệm mới họ không còn tin vào giới chức quân sự như trước và nghĩ chính phủ sẽ không thể thắng cuộc chiến tại VN.

Ngày 17-7-2009 Walter Cronkite, phóng viên đài truyền hình CBS (Columbia Broadcasting Services), một khuôn mặt nổi tiếng của thập niên 60, 70 từ trần, thọ 92 tuổi. Ông là tổng biên tập, quản lý chương trình CBS Evening News, là người chủ chốt đưa truyền hình lên hàng đầu trong lãnh vực thông tin của thời đại. Hồi thế chiến Thứ Hai ông là phóng viên tường thuật những chiến dịch quan trọng, từ 1962 tới 1981 ông làm giám đốc chương trình loan tin hàng đầu trong hệ thống CBS, giai đoạn này truyền hình có địa vị chính thức trong việc cung cấp tin tức thời sự cho đa số người Mỹ.

CBS đã được nhiều người công nhận là thông tấn xã thu thập được tin tức nổi tiếng nhất thời đó mà Walter

Cronkite đóng vai trò then chốt. Ông đã được khán thính giả đặc biệt tín nhiệm, được coi là con người khách quan, bản thông tin của ông thường được hai mươi triệu người nghe trong một đêm. Ông đã được bầu là người được quần chúng tin tưởng nhất hơn cả Tổng thống, Phó tổng thống. Walter Cronkite cũng là một trong những nhân vật đóng vai trò then chốt trong việc làm sụp đổ miền nam Việt Nam, xóa bỏ một quốc gia trên bản đồ thế giới.

Từ 1964 tới 1967 trong những bài tường trình của ông về chiến tranh Việt Nam thường chỉ trích vai trò, chính sách quân sự Hoa Kỳ được rất nhiều người theo dõi. Các thông tin của ông đã ảnh hưởng rất lớn tới phong trào phản chiến Mỹ nhất là sau trận Mậu Thân 1968. Cronkite bay sang Việt Nam quan sát và đưa lên bản tin trong chương trình CSB Evening News đã tạo ảnh hưởng lớn lao với dư luận Mỹ. Cronkite không tin vào những bản báo cáo của chính phủ Mỹ về chiến tranh Việt Nam cho rằng Mỹ không thể thắng được. Bản tường trình của ông chẳng khác nào như đổ dầu vào lửa khiến cho phong trào phản chiến trở nên quyết liệt hơn, người dân Mỹ hoài nghi những báo cáo của chính phủ Hoa Kỳ. Năm 1981 được Huân chương Tự Do của Tổng thống, một vinh dự cao nhất, sau đó về hưu lãnh một triệu Mỹ kim một năm.

Sau Tết Mậu Thân đa số người Mỹ không ủng hộ chính phủ như trước. Tường trình chiến tranh giảm từ 90% trong các bản tin xuống còn 61% từ cuộc bầu cử Nixon tới tháng 2-1969. Mặc dù trước 1968 truyền thông đã tường thuật các phong trào phản chiến nay chính nó đã đè nặng lên cuộc chiến.

Đốt thẻ trưng binh và biểu tình chống đối cho truyền hình những cảnh va chạm ẩu đả và những ảnh hưởng tinh

thần từ đó. Nay cuộc chiến đã mất sự ủng hộ lớn lao của người dân, các nhà chính trị đưa ra chính sách rút lui. Truyền hình không còn tường thuật chiến tranh nữa mà chuyển sang những đề tài chính trị trong nước. Từ 1965 tới 1969, tỷ lệ tin tức chiến sự là 48%, từ 1970 cho tới khi Mỹ rút lui chỉ có 13% trong bản tin liên hệ tới chiến sự mà thôi.

Cựu chiến binh.

Đa số cựu chiến binh trở về nhà sau khi những bản tin truyền hình bắt đầu chú trọng vào những sự phân hóa trong nước. Theo một cuộc thăm dò của viện Louis Harris thực hiện năm 1979, khoảng 60% cựu chiến binh cho rằng truyền hình không nói đúng sự thật. Ngoài ra hơn hai phần ba các cựu chiến binh cho rằng những bản tin về Mỹ Lai ảnh hưởng tới quan niệm quần chúng về hình ảnh người cựu chiến binh.

Các cựu chiến binh Mỹ trong cuộc chiến VN là những người có thẩm quyền nhất để đánh giá xem truyền hình đã phản ánh chiến tranh như thế nào vì họ là những người đã lăn lộn tại mặt trận, có kinh nghiệm trực tiếp về sự tàn ác của cuộc chiến. Mặc dù các phóng viên đôi khi có mặt tại chiến trường song họ không có kinh nghiệm về sự bất mãn, đau khổ, sợ hãi, bối rối của một người lính Mỹ. John Laurence, một phóng viên của đài CBS đã theo dõi tường thuật chiến tranh VN từ 1965 tới 1970 thừa nhận rằng ít khi sự thật được tường thuật: chúng tôi quyết định đi đâu, quan sát cái gì, cái gì cần quay, cái gì không cần quay, hỏi câu gì, và diễn tả những cái mắt thấy tai nghe như thế nào?

Những bản tin gây ảnh hưởng mạnh tới quần chúng Mỹ do những phóng viên, ký giả không có thẩm quyền

nhận định, chỉ có cựu chiến binh mới có đủ tư cách nói tới. Ký giả, phóng viên chỉ dựa vào những tin tức của báo chí Sài Gòn để tường thuật những cảnh chiến tranh, chết chóc và tinh thần quân đội mà thực ra chỉ có những người lính mới biết những sự thật chiến tranh. Cựu chiến binh là những người biết rõ những chuyện xảy ra trong những khu rừng VN, chỉ có họ mới so sánh sự thật với những bài tường thuật của truyền hình. Và lại những tin tức chính xác do họ mang về cho thấy dư luận người dân đã ác cảm với cựu chiến binh như thế nào.

Erin McLaughlin con gái của một cựu chiến binh VN thường hãnh diện nói cha cô là một anh hùng, hồi còn nhỏ, cô thường khoe với thầy giáo, bạn học về cha cô vì cô tưởng rằng người Mỹ trân trọng các cựu chiến binh VN. Khi trưởng thành cô thấy các phim ảnh trên TV đã không ca ngợi cựu chiến binh như những anh hùng, những bản tin tường thuật về cuộc chiến VN đã làm sai lạc hình ảnh người cựu chiến binh VN. Nhiều cựu chiến binh cho những bản tin sai lạc của truyền hình đã gây lên phong trào chống chiến tranh và những ác cảm của người dân với họ.

Erin McLaughlin, trong bài “Truyền hình tường thuật chiến tranh Việt Nam và cựu chiến binh Việt nam” nói mới đầu truyền thông ủng hộ cuộc chiến VN nhưng kể từ sau Tết Mậu Thân họ đã thay đổi hẳn cái nhìn về cuộc chiến, hình ảnh cuộc tàn sát Mỹ Lai đã được chiếu sâu rộng trên truyền hình nhưng tội ác hàng ngày của quân đội Bắc Việt và Việt Cộng thì chẳng thấy nói gì tới. Theo Erin chỉ có cựu chiến binh là hiểu rõ hơn thực trạng cuộc chiến tại VN và có thể so sánh sự thật với các bản tin của truyền hình báo chí, những lời kể chính xác của họ cho

thấy dư luận quần chúng thật bất công với họ. Chính thế sau khi đã nghiên cứu về ảnh hưởng truyền hình với cuộc chiến cô đã phỏng vấn bốn người cựu chiến binh Mỹ trong chiến tranh VN để biết họ nghĩ gì về những bản tin của TV và nó đã tạo ra hình ảnh người cựu chiến binh như thế nào.

Erin McLaughlin phỏng vấn liên tiếp bốn người cựu chiến binh cùng một câu hỏi để xem họ nhận định về những bản tin ấy có đúng như đã xảy ra ở Việt Nam không. Cô cũng hỏi thêm nhiều câu hỏi liên quan đến cảm nghĩ của họ về hình ảnh của người cựu quân nhân Việt Nam qua sự diễn tả của những bản tin ấy. Trước hết Erin McLaughlin phỏng vấn cha cô, ông nhập ngũ tháng giêng 1965 được đưa sang VN tháng 9-1966 lúc 20 tuổi làm xạ thủ đại liên trên trục thăng một năm, khi rời Mỹ ông nghĩ rằng Hoa kỳ tham chiến tại VN có lý do chính đáng. Qua thời gian tại đó và sau khi đọc nhiều về chế độ mà Mỹ chiến đấu chống lại thì ông đổi quan niệm. Hai người chú ông đã chết từ thế chiến thứ hai và muốn theo đúng truyền thống gia đình. Trước khi rời Mỹ ông cho rằng truyền hình ủng hộ chiến tranh tích cực. Hầu hết các bản tin ông thấy đều rập khuôn ca ngợi người lính Mỹ chiến đấu anh hùng chống CS, ông cũng cho rằng dư luận Mỹ đã ủng hộ mạnh mẽ việc tham chiến tại VN.

Erin McLaughlin phỏng vấn người thứ hai tên Ron Leonard, ông này bị động viên lúc 20 tuổi và đưa sang VN 1968 phục vụ mười ba tháng, ông làm xạ thủ đại liên trên máy bay trục thăng, ông cũng muốn chiến đấu tại VN vì danh dự đất nước. Khác với cha Erin, Leonard luôn khẳng định Hoa Kỳ tham chiến tại VN là đúng, hỏi cảm tưởng của ông về ý kiến người dân Mỹ trước khi ông sang

VN Leonard cho biết không chú ý chỉ biết rằng mình làm đúng, ông có nhiệm vụ phải chiến đấu cho đất nước này, ông cho biết truyền hình nói sai sự thật.

Erin McLaughlin phỏng vấn người thứ ba ông C (muốn được giấu tên) bị động viên năm 1966, vì không muốn bị đưa sang VN trong ngành bộ binh, ông xin học trường quân sự và sang VN 1969 lúc 19 tuổi. Trong bảy tháng phục vụ tại đó như sĩ quan chỉ huy trong đại đội trực thăng xung kích, ông ta không muốn sang VN và cho rằng người Mỹ không nên can thiệp vào VN hồi ấy. Trước khi sang VN ông C thấy ý kiến người dân đa dạng. Khi bị động viên 1966, ông cho rằng có nhiều lầm lẫn về cuộc chiến này và ý kiến người dân Mỹ không biết gì về hậu quả của nó, nói về năm 1969 ông cho rằng người Mỹ vẫn hiểu lầm:

“Người dân nhầm lẫn lòng yêu nước, trung thành với đất nước với lòng yêu nước và trung thành với chính phủ. Nói khác đi nhiều người cho là mình yêu nước và người công dân Mỹ trung thành sẽ không bất đồng ý kiến với chính phủ hay Tổng thống. Họ rất bối rối khó chịu trước những hình ảnh của TV, của những người khác chống lại dữ dội công khai chính sách quân sự của chính phủ.”

Mặc dù ý kiến người dân đa dạng, ông C cho rằng truyền hình bị phân hóa khi ông sang VN, trong khi có nhiều tin tức về phong trào phản chiến cũng có nhiều tin nhai lại báo chí của chính phủ.

Erin McLaughlin phỏng vấn người thứ tư tên Alex Horster sang VN năm 1970 khi hai mươi lăm tuổi, ông tình nguyện sang VN, làm phi công máy bay Thủy quân lục chiến sáu tháng. Giống như Leonard và cha của Erin, ông Horster cho rằng nước Mỹ tham chiến tại VN là

đúng. Trước khi đi ông biết ý kiến người dân chống chiến tranh rất dữ dội, vì ông làm việc ngày tám tiếng vừa đi học nên ít để ý những bản tin TV về chiến tranh, khi ông coi thì thấy tin vào cảm tưởng của người dân.

Sau khi phỏng vấn những người cựu chiến binh về những bản tường thuật của TV mà họ được coi trước khi sang VN đánh trận, Erin McLaughlin hỏi họ nếu so sánh với những gì đã thấy ngoài mặt trận thì cả bốn người đều nói họ chứng kiến rất nhiều biến cố diễn ra trong cuộc chiến mà bản tin truyền hình cần phải tường thuật nhưng họ đã không nói đến. Trước hết họ nói về những sự tàn ác của VC và của lính BV gấp ngàn lần lính Mỹ.

Cha của Erin McLaughlin và Leonard đều đề cập một điểm là sự tàn ác của VC và BV giống như một chính sách nhưng truyền thông đã không đề cập tới chính sách của quân địch. Cha của Erin đưa ra một thí dụ điển hình lính BV có thể buộc một trái bom đạn vào một đứa trẻ và bắt nó nhập vào một đám lính Mỹ cho nổ. Ông Leonard nói thêm lính BV chuyên lấy khủng bố gieo sợ hãi để họ phải tuân theo chúng như giết xã trưởng hoặc đe dọa họ, ông kết án truyền thông không nói đến tội ác của lính BV đã dùng súng phun lửa thiêu rụi cả làng Bù Đốp cho chết hết. Ông đã tìm đọc các báo nhưng không hề thấy họ nói tới chính sách thiêu rụi cả làng Bù Đốp của BV, còn vụ Mỹ lai thì trong bất cứ sách nào của truyền thông về chiến tranh cũng nói tới. Leonard cho biết truyền thông không nói tới những cái tốt của lính Mỹ, người lính Mỹ đã giúp đỡ dân làng như phát thuốc, trợ cấp tiền bạc cho trẻ mồ côi, giúp dân xây dựng lại làng bị VC đốt...

Ông C nói truyền thông nói trung thực về vụ tàn sát thường dân tại Mỹ Lai. Ý kiến của cha cô Erin

McLaughlin và Leonard về Mỹ lại khác với ông C, Leonard và cha Erin nói vụ Mỹ Lai được phổ biến quá đáng vì các bản tin truyền hình không thừa nhận sự kiện tội ác của BV và VC diễn ra hàng ngày như một chính sách. Cha Erin cho rằng vụ Mỹ Lai chỉ là sai lầm của cấp chỉ huy chứ không phải là tội ác phổ biến, ông nói mặc dù vụ Mỹ Lai là sai lầm nhưng nó không phải là chính sách của chính phủ. Cả hai người đều đồng ý với ông C rằng những bản tin phổ biến rộng rãi về thiệt hại nhân mạng thường dân và những túi xác chết lính Mỹ đã bôi xấu cuộc chiến tranh và những người lính Mỹ rất nhiều.

Ông Horster trả lời khác với ba người trên, thay vì chỉ lên án truyền hình phổ biến rộng rãi vụ Mỹ Lai và những sự thiệt hại nhân mạng chỉ do truyền thông, ông nói truyền thông chỉ tường thuật những cái gì họ có lợi nhuận. Họ có khuynh hướng tường thuật những vấn đề mà họ có thể bán bản tin được nhiều tiền, tôi nghĩ chúng ta không thể trách cứ họ tất cả. Tất cả bốn người đều đồng ý những bản tin truyền hình là sai lạc tuy nhiên họ trả lời khác nhau về tại sao họ cho là sai lầm và nó đã ảnh hưởng đến kết cục của cuộc chiến.

Cha Erin McLaughlin cảm nhận rằng những tường thuật của truyền hình rất sai lạc nhưng ông lại chỉ trích chính phủ một phần về chuyện này:

“Cuộc tổng tấn công Tết Mậu thân là một khúc quanh chính trong cuộc chiến. Mặc dù đó là chiến thắng toàn diện của Mỹ, Walter Cronkite tuyên bố lập trường chống chiến tranh của ông, tất cả các ký giả khác hòa theo ông và rồi người dân cũng theo ông”

Vì chính phủ và giới chức quân sự đánh lừa truyền thông về tình hình khả quan tại VN nên ông ta phải đưa

sự thật cuộc chiến ra ánh sáng. Theo cha của Erin, các nhà cung cấp tin tức cũng như phóng viên làm việc theo một chương trình nghị sự, họ mô tả cuộc chiến như đã không được kiểm soát và lính Mỹ tàn ác giết trẻ thơ. Theo lời cha Erin truyền hình đã có cái nhìn thiên lệch về chiến tranh VN, ngoài phong trào phản chiến, phong trào đòi nhân quyền gây rối loạn... đã khiến cho người Mỹ chán ghét chiến tranh. Tất cả những yếu tố ấy kết hợp lại với nhau khiến cho người Mỹ chống chiến tranh VN. Ông C nói chính phủ không tường thuật sự thật của chiến tranh, ông không cho rằng truyền thông đã làm cho Mỹ thua trận.

Horster và Leonard nhấn mạnh rằng truyền thông loan tin sai lạc thiên lệch vì lợi tức, truyền thông loan tải những tin họ có thể bán được nhiều tiền, họ không đề cập tới chủ trương nhân đạo quân sự Mỹ để đưa dân chủ tự do tới nước khác cũng như những hành động dũng cảm của quân đội sau 1967. Leonard tin rằng truyền hình có sắp đặt chương trình phản chiến từ trước và phóng viên thiên lệch vì trong số khán giả có 16 triệu người trốn tránh quân dịch. Ông tóm tắt như sau: Một khi số người phản chiến trốn tránh nhiệm vụ tăng cao, truyền thông sẽ không đại gì mà nói tốt cho tình hình VN trước những khán thính giả tội lỗi xấu xa, tâm lý những người này muốn hợp lý hóa cái tội trốn tránh nhiệm vụ của mình.

Vì thế ông Horster và Leonard nghĩ rằng lợi lộc là nguyên do các nhà truyền thông, phóng viên tường thuật những bản tin phản chiến cho những người trốn quân dịch, chính Leonard nói chắc chắn truyền thông đã khiến Hoa Kỳ thua trận. Các cựu chiến binh trở về nhà đã cho thấy đất nước bị phân hóa cay đắng như thế nào. Những người

này cho rằng nhân dân khinh rẻ bọn lính chiến trở về, coi họ như bọn ác ôn còn đồ giết cả trẻ con, ngay cả gia đình, bạn bè không muốn nói chuyện chiến tranh với họ, cựu chiến binh bị người ta khinh rẻ cá mè một lứa như bọn sát nhân, điên dại, xì ke, vô lại, rác rưởi...

Cha Erin McLaughlin nói phóng viên còn cho rằng cựu chiến binh VN là nghi can trong những vụ án mạng, hay tội ác, xã hội đổ tất cả những cái xấu lên đầu cựu chiến binh VN, phim ảnh, truyền hình bôi xấu họ. Nhưng nay người ta cũng đã bỏ những thành kiến về cựu chiến binh VN. Trong số bốn người này, có hai người cho rằng truyền hình đã đóng vai trò chính trong sự bôi nhọ cựu chiến binh và cho rằng VC, cán binh BV đã được mô tả như là những nạn nhân của cựu chiến binh.

Cha Erin không bao giờ quên hình ảnh Jane Fonda ngồi trên khẩu súng phòng không của CSBV đã từng bắn hạ máy bay Mỹ, cô ấy kết án lính Mỹ sát nhân. Ông oán giận truyền thông vì họ chỉ chú trọng làm cho nó giật gân hơn là tường thuật. Leonard oán giận truyền thông vì họ chỉ bịa ra toàn những chuyện láo khoét, Horster nói cần phải chú ý tới trách nhiệm của truyền thông, ông cũng oán ghét truyền thông đã bôi nhọ cựu chiến binh cá mè một lứa.

Ta có thể kết luận khi truyền hình trở thành phương tiện phổ thông trong giai đoạn chiến tranh VN người Mỹ ngày càng dựa trên những tin tức qua hình ảnh để biết về thực trạng VN. Truyền hình đã mang hình ảnh chiến tranh về nước cho nhân dân xem mà những hình ảnh ấy lại không phản ánh trung thực cuộc xung đột. Chiến tranh là một biến cố phức tạp, đẫm máu, tàn nhẫn không thể cô đọng một cách chính xác trong bản tin ba mươi phút buổi

tối được. Rõ ràng là sau trận tổng công kích Tết Mậu Thân truyền thông nhận định cuộc chiến thất bại, bài phỏng vấn khoa học của Erin McLaughlin cho thấy sự tường thuật của những cựu chiến binh trung thực hơn bất cứ bài nào của các ông phóng viên, ký giả chiến trường. Những người cựu chiến binh đã có kinh nghiệm thực tế, họ đủ tư cách để nhận định vấn đề hơn những ông ký giả.

Erin McLaughlin kết luận cả bốn người cựu chiến binh đều cho rằng truyền thông nói sai sự thật, họ thiên lệch trong nghề nghiệp nhất là thiếu sự chú ý đến tội ác của Cán binh BV và VC, họ nói xấu cuộc chiến và bôi nhọ lính Mỹ. Ba trong bốn người được phỏng vấn nói tường thuật của truyền hình đã khiến cho người Mỹ thiếu quả quyết đưa tới sự thất bại cho đất nước, ba người đồng ý rằng sự sai lạc đã tạo lên những hình ảnh xấu xa của người cựu quân nhân Mỹ.

Nhận xét

Sau này Tướng Wesmoreland có nói: Cuộc chiến có thể kết thúc thuận lợi cho Mỹ và miền Nam VN sau khi CS thất bại nhưng ta đã không thực hiện được. Báo chí và truyền hình đã tạo ra một bầu không khí thua chứ không phải thắng.

Chính phủ thường chỉ cho biết thiệt hại về dân sự rất ít hoặc không nói tới nay đã trở thành đề tài cho nhóm chống đối khi có những hình ảnh chứng tỏ nhiều người thường dân tử thương. Nhà báo William F. Petter dựa vào những hình ảnh ấy viết: Hàng triệu trẻ em bị chết oan, bị thương trong cuộc chiến mà Hoa Kỳ đưa vào VN, nhất là tấm hình ông Nguyễn Ngọc Loan, Tổng giám đốc Cảnh Sát đã cầm súng lục bắn vào đầu tên tù binh Việt Cộng trong trận Tổng tấn công Tết Mậu Thân khiến cho dư

luận chống chiến tranh lại la ó lên cho là dã man vô nhân đạo.

Truyền thông đóng vai chính trong sự phân hóa ý kiến người dân Mỹ đối với chiến tranh VN thành hai phe ủng hộ (Điều hậu) và chống đối (Bồ câu) như năm 1965 đa số truyền thông chỉ quan tâm tới những vấn đề quân sự nhỏ mà không bàn luận gì tới sự cần thiết của chiến lược quân sự tầm vóc lớn để can thiệp vào Đông Nam Á. Sau 1965 truyền thông loan những tin về những sự bất hòa mâu thuẫn nội bộ trong lòng đất Mỹ nhưng họ không nói tới quan điểm của những người bất mãn chống đối.

Truyền thông đã tạo ra cuộc tranh cãi giữa hai phe Bồ Câu, chống đối và Điều Hậu, ủng hộ, phe Bồ câu (Doves) có tư tưởng cấp tiến và họ lên án chiến tranh cho rằng cuộc chiến này do chính phủ khởi xướng nhưng là một sự sai lầm lớn trong chính sách thiện chí ngoại giao báo vệ tự do. Họ không đặt vấn đề ý định của Mỹ can thiệp vào VN cũng không đặt vấn đề đạo đức, hợp pháp của sự can thiệp nhưng họ chỉ nhìn vấn đề một cách thực tiễn là cuộc chiến tranh sai lầm.

Trái lại Điều Hậu cho cuộc chiến này hợp pháp, ta có thể thắng được, nó là một phần của chính sách ngoại giao thiện nguyện của Mỹ, những người thuộc nhóm Điều Hậu nói những chỉ trích một chiều của của giới truyền thông khiến cho người dân chấm dứt ủng hộ chính phủ và cuối cùng làm cho Hoa Kỳ thua trận. Thí dụ Allen Guttman dựa theo bài “Phong trào chống chiến tranh VN” của William F. Buckley rồi nói Buckley nhắc đi nhắc lại lập trường ủng hộ chiến tranh, và ông cũng gợi ý rằng Mỹ tỏ ra c dè, sợ sệt khi đi tìm chiến thắng ở Việt Nam. Điều hậu cho rằng truyền thông cấp tiến phải chịu trách nhiệm

trong sự gây chia rẽ nhân dân về cuộc chiến VN, họ lên án truyền thông đã làm cho chính phủ thua trận.

Cuối tháng 3-1968 Tổng thống Johnson tuyên bố không tái tranh cử nhiệm kỳ 2 từ 1969-1973, hạn chế oanh tạc Bắc Việt, công khai nhờ Anh và Nga Sô tìm cách hòa giải và để tìm cách rút chân ra khỏi VN. Ngày 10-5-1968 phiên họp đầu tiên của Hòa đàm Ba Lê bắt đầu. Tháng 1 năm 1969 Nixon nhậm chức Tổng thống, thực hiện Việt Nam Hóa chiến tranh, rút quân về nước. Khi chuyển sang giai đoạn Việt Nam hóa chiến tranh người Mỹ đã nghĩ đến việc rút quân bỏ Việt Nam.

Truyền hình có thể coi là động cơ chính thúc đẩy phong trào phản chiến lên mạnh sau trận Tết Mậu Thân, nó đã tạo khúc quanh trong cuộc chiến, Hoa Kỳ bắt đầu thua tại mặt trận đất nhà. Theo như ý kiến của các cựu chiến binh qua bài phỏng vấn rất khoa học của Erim McLaughlin các nhà sản xuất tin tức nhất là truyền hình chú trọng vào lợi tức, họ chủ tâm tường thuật những tin nào để bán cho được nhiều tiền. Như đã thấy ở trên Walter Cronkite về hưu năm 1981, lãnh lương hưu một triệu một năm, những đồng tiền kếch xù này đã do cái lưỡi không xương của ông đem lại.

Theo lời kể của các phóng viên thì họ đã chuẩn bị trước sẽ đi quay phim ở đâu, quay những cảnh nào, quan sát cái gì, cái gì cần và không cần quay, hỏi câu gì, phỏng vấn những ai và diễn tả những cái mắt thấy tai nghe như thế nào? Như vậy họ đã chuẩn bị sẵn cả một chương trình tuyên truyền cho người dân tại Mỹ. Họ cũng cho biết những hình ảnh, tin tức thu lượm được khi đem về Mỹ phải đem sửa chữa lại để phục vụ cho một bài tường thuật có mục đích phóng đại và bóp méo sự thật để thu hút

nhiều khán thính giả, bán được nhiều tiền nếu cần bịa thêm những chuyện láo khoét để có nhiều người theo dõi.

Cũng theo ý kiến các cựu chiến binh các phóng viên, nhà sản xuất tin tức xuyên tạc sự thật, họ thiên lệch rõ ràng, chỉ nói tới vụ tàn sát Mỹ Lai mà không đề cập tới những tội ác của CSBV như cuộc tàn sát tại Huế Tết Mậu thân, tại xa lộ kinh hoàng Quảng trị năm 1972. Họ chỉ nói tới những hành động tàn ác của một thiểu số lính Mỹ mà không đề cập tới những cái tốt của những người lính Mỹ khác đã giúp đỡ người dân quê VN về nhiều phương diện. Vô tình họ đã bôi xấu chính dân tộc và đất nước của họ chẳng khác nào vạch áo cho người xem lưng. Một phần họ không nắm vững tình hình, nhất là họ chủ trương tạo những tin giật gân để gây chú ý hòng thủ lợi. Nếu không có sự tráo trở của truyền thông, truyền hình thì phong trào phản chiến năm 1968 đã không lên cao như vậy. Cuối 1967 theo thăm dò có 48% người được hỏi ủng hộ chính phủ, tới tháng 2-1968 tụt xuống còn 42%, cho tới cuối năm tụt xuống nhanh chóng chỉ còn 37%, truyền thông truyền hình đã dọn cỗ sẵn cho CSVN xơi.

Nay rút kinh nghiệm chiến tranh VN, người Mỹ hạn chế không cho các phóng viên ký giả được tự do lấy tin và loan tin từ mặt trận về đất nước. Trong phim Desert Storm nói về chiến tranh 1992 của Mỹ đánh Iraq giải phóng Kuwait, một cảnh khi phóng viên tới lấy tin đã bị lính sủa đuổi như đuổi tà “Get them out! Get them out! Đuổi chúng nó đi! Đuổi chúng nó đi! Mặc dù sau 1975, nước Mỹ đã tham gia các cuộc chiến Kuwait 1992, Afghanistan 2001, Iraq 2003 truyền hình nay đã không còn múa gậy vườn hoang như thời chiến tranh VN.

Phong trào phản chiến và số lính Mỹ tử thương lên cao là động cơ then chốt cho sự sụp đổ miền Nam Việt Nam, nó đã gây lên sự chia rẽ cấu xé nhau trầm trọng tại nội bộ Hoa Kỳ. Dù là hành pháp hay lập pháp, dù Dân Chủ hay Cộng Hòa họ cũng đều phải mị dân để kiếm phiếu không thể đi ngược phong trào phản chiến, dù đảng nào thì họ cũng là người Mỹ phải vì quyền lợi của đất nước không thể tiếp tục chống biểu tình cắn xé nhau mãi được.

Truyền hình báo chí Mỹ đã xuyên tạc cuộc chiến, đâm bị thóc chọc bị gạo gây nên xâu xé nội bộ tại đất nước họ đã ảnh hưởng sâu đậm trên chính sách của chính phủ. Do đó sự tồn tại của miền Nam không thể nào đứng vững khi mà hành pháp cũng như lập pháp đều muốn chấm dứt cảnh cắn xé nhau tan nát trong cuộc nội chiến tại đất nhà.

Tài Liệu tham khảo.

Wikipedia: U.S.News media and the Vietnam War.

Warbirdforum.com Erin McLaughlin, Television
Coverage of The Vietnam war and The Vietnam
Veteran.

Wikipedia: Media and The Vietnamwar.

Trincoll.edu.com: Media's role during the Vietnam-Era.

Vietnamwar.net: The Media, Vietnamwar.

Wikipedia: Vietnam War Media.

Danchimviet.com July-17-2009: Walter Cronkite phóng
viên huyền thoại của Mỹ từ trần thọ 92 tuổi.

Wikipedia: Opposition to the US involvement in the
Vietnam War.

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối của Việt Nam Cộng
Hòa, Vietnambibliography, 2003

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập,
1963-1975, Làng Văn 2001.

Nguyễn Kỳ Phong: Vững Lầy Của Bạch Ốc, Người Mỹ
Và Chiến Tranh Việt Nam 1945-1975, Tiếng Quê
Hương 2006.

Phạm Văn Sơn, Lê Văn Dương, Nguyễn Ngọc Hạnh:
Cuộc Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa Của Việt
Cộng Mậu Thân 1968: Khối Quân Sử, Phòng 5 Bộ
Tổng Tham Mưu QLVNCH Xuất bản 1968, Đại
Nam tái bản tại hải ngoại.

Chánh Đạo: Mậu Thân 68 Thắng Hay bại? Văn Hóa
1998.

Đoàn Thêm: 1965 Việc Từng Ngày, Xuân Thu xuất bản.

Đoàn Thêm: 1966 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những
Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.

The Word Almanac Of The Viet Nam War: John S.
Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.

James H. Willbanks: Vietnam war Almanac, Facts on file -
2009

Stanley Karnow: Viet Nam, A History, A Penguin Books
1991.

Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld:
The Viet Nam War, A history in documents, Oxford
University Press 2002.

Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam:
Người Việt Dallas 21-6-2006.

Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa,
Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas số 26-4-
2006.

Trung Tướng Lữ Lan: Cuộc Chiến Ba Mươi Năm Nhìn
Lại Từ Đầu, Sài Gòn nhỏ Dallas 28-4-2006.

CHƯƠNG NĂM

TRẬN MƯA BOM GIÁNG SINH

Hòa đàm bế tắc.

Sau trận tổng công kích Tết Mậu Thân Tổng thống Johnson quá mệt mỏi vì cuộc chiến tranh Việt Nam, ngày 31-3-68, ông tuyên bố không tái tranh cử và tạm thời cho ngưng oanh tạc một phần lớn lãnh thổ Bắc Việt từ vĩ tuyến thứ 20 trở lên, ông kêu gọi Hà Nội hãy tỏ thiện chí hòa đàm nếu không sẽ cho nếm mùi sức mạnh. Một tháng sau Cộng Sản Bắc Việt nhận lời đàm phán.

Hội nghị được tổ chức tại khách sạn Majestic, thủ đô Ba Lê nước Pháp khai mạc ngày 10-5-1968 (có tài liệu nói ngày 13-5-1968), ông W. Averell Harriman đại diện phía Mỹ, Xuân Thủy phía Hà Nội. Đây là một hội nghị được quốc tế chú ý nhất từ trước tới nay có hơn 3,000 phóng viên các nước tới theo dõi lấy tin. Phía Xuân Thủy đề nghị BV nói chuyện với Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng Hòa nói chuyện với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Phía VNCH cực lực phản đối cho đó là thái độ hỗn xược, hai phía mất 9 tuần để thảo luận về cái bàn hội nghị cuối

cùng họ thỏa thuận cái bàn hình tròn. BV lợi dụng bàn hội nghị để tuyên truyền chống Mỹ, rêu rao tội ác chiến tranh của Mỹ gây ra cho nhân dân miền Bắc, họ một mực đòi Mỹ phải ngưng oanh tạc toàn diện miền Bắc.

Ngày 31-10-1968 Johnson nhượng bộ cho ngưng dội bom trên toàn miền Bắc. Đúng năm sau, kỷ niệm ngày khai mạc 1969 các ký giả quốc tế kỷ niệm Hòa đàm và đặt tên là “cuộc nói chuyện giữa những người điếc” vì hai bên lập trường đối chọi nhau hoàn toàn, suốt một năm dài không có kết quả nào đáng kể, BV vừa đánh vừa đàm. Mấy năm trôi qua, theo cựu Đại Tướng Cao Văn Viên (Những Ngày Cuối VNCH) vào tháng 6, 7, 8-1971 tất cả các đề nghị của Hoa Kỳ đều bị từ chối dù Hoa Kỳ cố gắng thay đổi theo ý muốn của BV.

“Đến lần nói chuyện vào tháng 9 thì Hoa Kỳ mới mới hiểu ý định thật sự của cộng sản: Họ muốn Hoa Kỳ trao miền Nam cho họ trước khi Hoa Kỳ rút quân. Phải cần đến ba năm dài thương lượng Hoa Kỳ mới thấy được ý đồ của Cộng Sản!”

Trang 33

Cuối tháng 3-1972, BV đem đại binh tấn công qui mô trên toàn lãnh thổ VNCH, tổng cộng 10 sư đoàn chính qui có xe tăng, đại bác phòng không yểm trợ đánh ba tỉnh lớn Bình Long, Kontum, Quảng Trị cho tới giữa tháng 9-1972 quân đội VNCH tái chiếm cổ thành Quảng Trị và cuộc chiến được gọi Mùa hè đỏ lửa chấm dứt. BV bị thiệt hại nặng khoảng từ 70 cho tới 100 ngàn cán binh, phía VNCH vào khoảng 30 ngàn người tử trận. Không quân và Hải quân Mỹ yểm trợ tối đa, Hoa Kỳ muốn VNCH phải thắng

để lấy ưu thế tại bàn hội nghị. Người Mỹ đã mở lại các cuộc oanh kích miền Bắc để trả đũa BV, họ gọi là Operation Linebacker bombing, chiến dịch oanh tạc Linebacker bắt đầu từ 10-5 đến 23-10-1972.

Cuối năm 1972 Hoa Kỳ mở chiến dịch Linebacker II (Linebacker thứ hai) đây là chiến dịch oanh tạc của không quân nhằm vào BV trong giai đoạn chót của Mỹ trong chiến tranh VN từ 18-12 tới 29-12-1972, cũng được gọi vui là Christmas bombing, Cuộc oanh tạc vào dịp Giáng sinh. Đây là cuộc oanh tạc lớn nhất của không quân Mỹ từ sau Thế chiến thứ hai, nó là sự tiếp tục của Chiến dịch Linebacker kể trên, điều khác biệt là Linebacker II oanh tạc bằng B-52 chứ không bằng máy bay chiến thuật như Linebacker.

Ngày 8-10-1972 Kissinger và Lê đức Thọ gặp nhau ở Ba Lê để thảo luận về những đề nghị mới của hai phía tìm kiếm hòa bình. Lê Đức Thọ đề nghị kế hoạch mới của BV: Ngưng bắn tại chỗ, Mỹ rút quân, trao đổi tù binh BV, VNCH, Chính phủ lâm thời của Mặt trận giải phóng, giữ nguyên, BV không đòi Thiệu từ chức, Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ cho VNCH, cả Hà Nội và Mỹ đều được tiếp tục viện trợ cho đồng minh trên căn bản đồng đều nhau, BV sẽ không xâm nhập, Mỹ sẽ tái thiết BV, thành lập Hội đồng quốc gia hòa giải dân tộc, thực hiện bầu cử tại miền Nam VN, sẽ có ba quyền lực: Chính phủ Sài Gòn, Mặt Trận giải phóng, Thành phần thứ ba gồm đại diện cả hai bên. Cả ba phải có sự nhất trí, mọi hành động của hội đồng mới phải có sự đồng ý của TT Thiệu.

Ngày 11-10-1972 tòa đại sứ Pháp tại Hà Nội bị thiệt hại trong cuộc ném bom của Mỹ, Đại sứ Pháp Pierre Susini bị thương nặng Lê Đức Thọ phản đối với

Kissinger, Hoa kỳ ngưng oanh tạc 23-10-1972. Ngày 16-10-1972 Kissinger trở lại Paris họp với Xuân Thủy trong khi Lê Đức Thọ đang về Hà Nội. Hai bên lại họp ngày 17-10-1972, họ bất đồng ý kiến hai điểm: Việc thay thế định kỳ vũ khí của miền nam VN, thả tù binh CS do VNCH giam giữ. BV muốn ký hiệp định trước tháng 11-1972, họ tin rằng Nixon sẽ nhượng bộ trước kỳ bầu cử Tổng thống sắp tới hơn là sau bầu cử. Kissinger đồng ý những điều khoản mới, ông cho Nixon biết và được Nixon chấp thuận.

Sơ thảo Hiệp định sẽ được ký tại Hà Nội ngày 31-10-1972. Kissinger bay đến Sài Gòn ngày 18-10 để gặp TT Thiệu, VNCH không đồng ý với bản hiệp định mới và không hài lòng với Kissinger cho là đã phản bội. TT Thiệu đòi sửa 129 điều khoản trong đó đòi khu phi quân sự phải coi như biên giới quốc gia, không còn là ranh giới quân sự tạm thời, VNCH phải được coi như một quốc gia biệt lập, nếu được như vậy thì BV sẽ không còn lý do gây chiến tranh để thống nhất đất nước như họ đang làm.

Về điểm này sử gia Stanley Karnow trong Vietnam a History trang 665 đã chua chát nói.

“Thật là mỉa mai hết chỗ nói, người Mỹ đã chiến đấu bao nhiêu năm để bảo vệ nền độc lập của miền nam VN bây giờ họ lại phủ nhận tính hợp pháp của nó”

(That, however, was the supreme irony of the moment. After fighting for years to defend South Vietnam's independence, The United States was now denying its legitimacy)

Ngày 26-10 ông Thiệu tiến thêm một bước, công bố bản dự thảo đã được sửa khi ấy giới lãnh đạo miền Bắc cho rằng Kissinger đã đánh lừa họ, họ bèn công bố một số phần của thỏa ước cho người ta cảm tưởng rằng thỏa ước phù hợp mục đích của Hoa Kỳ và chính phủ Sài Gòn. Kissinger muốn tạo niềm tin cho cả hai miền, ông quả quyết với BV rằng mình thật tình và với Sài Gòn rằng Mỹ đã gây hiểu lầm. Kissinger họp báo tại tòa Bạch Ốc lạc quan tuyên bố ta có thể tin hòa bình đang ở trong tầm tay (We believe that peace is at hand).

Ngày 20-11-1972 những điều khoản tu sửa của VNCH và 44 điều khoản thay đổi do Nixon yêu cầu đã được Kissinger trao cho phái đoàn CSVN. Những khoản yêu cầu gồm: Khu phi quân sự được coi như ranh giới quốc tế giữa hai nước, quân đội CSBV rút về Bắc, BV bảo đảm ngưng bắn lâu dài tại Đông Dương, một lực lượng quốc tế giữ gìn hòa bình sẽ được thành lập để quan sát ngưng bắn.

Khi đọc xong, phía BV rút những nhượng bộ và mặc cả thêm khiến Kissinger bèn nói dậm chân tại chỗ rồi. Cuộc nói chuyện dự trù 10 ngày chấm dứt ngày 13-12 với thỏa thuận của hai bên bắt đầu thương thảo, chuyên viên hai phía bàn về thảo ước ngày 14-12, trong khi BV đưa ra một bản tiếng Việt liên quan đến tù binh gồm vài thay đổi lớn mà Hà Nội đã không đạt được trong những phiên họp chính. Trong một phiên họp của các chuyên gia ngày 16-12-1972, BV gây trở ngại từ đầu chí cuối, cuộc đối thoại tan vỡ hôm ấy, phái đoàn Hà Nội từ chối không chịu tiếp tục đàm phán.

Nixon đang định kỳ hạn cho ngày ký Hiệp Định tháng 1-1973, lời tuyên bố của Kissinger khiến dân Mỹ tin

tướng, kỳ vọng ở thỏa hiệp. TT Nixon lo phiên họp Quốc hội thứ 93 sẽ bắt đầu ngày 3-1-1973, ông sợ các nhà lập pháp Dân chủ sẽ ban hành luật chấm dứt chiến tranh trước khi ông thực hiện cam kết hòa bình trong danh dự của mình. Phía BV đánh hơi thấy phiên họp Quốc hội trong tháng 1-1973 có thể ban hành luật chấm dứt chiến tranh Đông Dương đến lúc ấy thì khỏe re, bắt chiến tự nhiên thành, khỏi phải họp hành ký kết. Đó là một lỗi lầm tai hại của họ đưa tới trận đòn “te tua” nhất trong toàn bộ cuộc chiến tranh VN.

Tổng thống Nixon quan tâm trước hết chi phí chiến dịch Linebacker, máy bay, nhân lực gửi tới Đông Nam Á đè nặng lên ngân sách Ngũ giác đài, tổng cộng 4 tỷ vào giữa mùa thu và Bộ trưởng quốc phòng Melvin Lair đã khẩn khoản đề nghị Nixon xin Quốc hội một ngân khoản để trang trải. Kissinger và Nixon được biết lập pháp sẽ có thể nắm cơ hội để đưa nước Mỹ ra khỏi cuộc chiến.

Quyết định và thảo kế hoạch.

Kissinger từ Paris về ngày 14-12-1972 ông bàn với Nixon sau đó gửi tối hậu thư cho Hà Nội đe dọa nếu BV không trở lại bàn hội nghị trong 72 giờ đồng hồ (3 ngày) sẽ đưa tới hậu quả nghiêm trọng. Cũng trong ngày Nixon ra lệnh phong tỏa cảng Hải Phòng bằng máy bay thả mìn và cho Bộ tư lệnh không quân nghiên cứu kế hoạch oanh tạc trong giới hạn 72 giờ. Thời hạn tối hậu thư đã qua, hai hôm sau ngày 16-12 đã qua, Mỹ ném bom Hà Nội. Các sử gia nghiên cứu về cuộc chiến Đông Nam Á đồng ý với quan điểm của Nixon cho rằng BV ngoan cố không chịu trở lại phòng họp. Hai bên đã muốn thương thảo nhưng BV lại từ chối trở lại, họ chờ phiên họp sắp tới của Quốc Hội. Mục đích của TT Nixon không phải để thuyết phục

BV mà để thuyết phục ông Thiệu, Nixon cho biết dù điều khoản của hiệp định ngưng bắn như thế nào, VNCH có thể tin vào lời hứa của ông sẵn sàng yểm trợ cho miền Nam khi BV vi phạm hiệp định.



Tiến sĩ Kissinger và Tổng Thống Nixon

Sau chiến dịch Linebacker, Hoa Kỳ có 207 B-52 dành cho chiến trường Đông Nam Á, gồm 54 chiếc (mẫu B-52-D) đóng tại phi trường U-Tapao Thailan và 153 chiếc khác tại căn cứ Andersen, đảo Guam (gồm 55 chiếc B-52 D và 98 B-52G).

Chiến dịch coi như sử dụng một nửa tổng số máy bay B-52 của Không đoàn oanh tạc cơ Mỹ, các vị chỉ huy của Bộ chỉ huy chiến thuật không quân miền cường chấp nhận sự sử dụng những máy bay đắt giá và những phi hành đoàn huấn luyện tốn kém. Sự huy động một lực lượng máy bay B-52 lớn chưa từng thấy trong cuộc chiến

và dự án tấn công đại qui mô quanh Hà Nội 20 km cho thấy thể hiện sự thay đổi lớn trong việc huy động lực lượng không quân.

“Không Lực Hoa Kỳ, qua chỉ thị thẳng từ Nixon, phải dùng B-52 đánh thẳng vào Hà Nội và Hải Phòng... để lần này đối phương không còn giở mặt”

Nguyễn Kỳ Phong, *Vũng Lầy Cửa Bạch Ốc*, trang 299.

Nhiều vị trong Bộ chỉ huy cũng đồng ý với chiến dịch bay vào mạng lưới phòng không dày đặc của BV hy vọng chứng tỏ các oanh tạc cơ có khả năng vượt qua hệ thống hỏa tiễn tinh khôn địa không SAM (surface-to-air missiles) do Nga chế tạo cũng như súng phòng không và máy bay nghênh chiến MIG. Lý do chính phải dùng B-52 cho chiến dịch thay vì phi cơ chiến thuật vì tháng 12 thuộc mùa mưa tại miền Bắc VN, thời tiết xấu gây khó khăn cho các phi cơ chiến thuật vì các máy bay này cần quan sát bằng mắt, B-52 có khả năng tham chiến dù thời tiết xấu cũng như tốt nên đã được chọn giữ vai trò then chốt cho chiến dịch này. B-52 đã được trang bị hệ thống bom vận hành theo radar và các máy bay yểm trợ. Các pháo đài bay này có thể tấn công mục tiêu hoặc với những bom có tia laser hướng dẫn khi thời tiết tốt hoặc dùng hệ thống oanh tạc do radar hướng dẫn.

Chiến dịch này lấy tên Linebacker II được phác họa tại Bộ chỉ huy không quân tại Omaha, Nebraska, vì giới hạn thời gian chỉ có ba ngày và qua kinh nghiệm của chiến dịch trước Linebacker theo đó máy bay MIG nghênh chiến sẽ là mối đe dọa cho oanh tạc cơ Mỹ. Các vị chỉ huy ban kế hoạch cho máy bay tới Hà Nội làm ba

đợt vào ban đêm, mỗi đợt cùng đi một đường, cùng cao độ, các oanh tạc cơ bay theo đội hình ba chiếc (cells) để tăng hiệu quả.

Mỗi khi ném bom xong các máy bay sẽ quay về phía tây mà Bộ tham mưu gọi là chuyển hướng sau mục tiêu (post-target turns, gọi tắt PTT), sự chuyển hướng này sẽ có hai hiệu quả không thuận lợi cho các oanh tạc cơ B-52 có thể hướng vào cơn gió mạnh ngược chiều, nó sẽ làm giảm tốc độ còn 185 km/giờ và sẽ kéo dài thêm thời gian ở tại mục tiêu có thể làm giảm hiệu quả đội hình cũng như trở thành bia cho radar của hỏa tiễn SAM dưới đất.

Trận mở đầu

Trong ba nhiệm vụ của chiến dịch như Bộ chỉ huy chiến dịch đã đề ra trong ba đêm liên tiếp bắt đầu từ 18-12-1972, đêm đầu tiên 129 máy bay được tung vào chiến dịch, trong đó 87 chiếc từ Guam, 39 chiếc yểm trợ thuộc Bộ tư lệnh không lực 7 (The seven air force), Lực lượng đặc nhiệm 77 Hải quân và Thủy quân lục chiến yểm trợ các oanh tạc cơ B-52 qua sự cung cấp các máy bay F-4 hộ tống, F-105 Wild Weasel để tiêu diệt hỏa tiễn SAM của BV, máy bay EB-66 thuộc không quân và EA-6 thuộc hải quân, máy bay chaff plane, loại máy bay thả những miếng kim loại dát mỏng (chaff) để gây rối loạn radar đối phương, (chaff = tiny strips of metal foil that are dropped to confused radar), KC-135 tiếp tế nhiên liệu trên không, và các máy bay giải cứu phi hành đoàn.

Mục tiêu của đợt thứ nhất là phi trường Kép, Phúc Yên và Hòa Lạc, một nhà kho tại Yên Viên trong khi đợt thứ hai và thứ ba tấn công các mục tiêu quanh Hà Nội. Ba máy bay bị rơi do khoảng 220 hỏa tiễn SAM của BV, trong số này hai chiếc B-52G từ Guam và một B-52D từ

U-Tapao Thái lan, ngoài ra hai B-52 D từ Guam bị thương nặng cố lết về U-Tapao sửa chữa, chỉ có một phi hành đoàn của ba máy bay bị hạ được giải cứu, cũng tối hôm ấy một F-111 của không quân bị bắn hạ trong khi ném bom đài phát thanh Hà Nội.



Máy bay chiến lược B-52 oanh tạc trải thảm

Khác với chiến dịch Linebacker đã được thực hiện từ tháng 5 tới tháng 10-1972 để trả đũa BV trong trận tấn công Mùa hè đỏ lửa 1972, Tổng thống Nixon không lên tiếng với nhân dân trên đài truyền hình để giải thích lý do leo thang. Nhưng trong khi ấy theo chỉ thị Nixon, Kissinger họp báo lên án Lê Đức Thọ đã kéo lùi lại một số khoản đã thỏa thuận từ tháng 10-1972.

Đêm thứ hai (19-12) có 97 phi vụ do oanh tạc cơ B-52 tham dự, mục tiêu gồm sở Hỏa xa Kinh Nỗ và kho hàng lân cận, nhà máy nhiệt điện Thái Nguyên cũng như nhà ga Yên Viên. Mặc dù có khoảng 185 hỏa tiễn SAM do BV phóng lên và một số oanh tạc cơ bị hư hại vì trúng

đạn nhưng không cái nào bị rớt. Bộ chỉ huy hy vọng đêm thứ ba, tức đêm cuối của chiến dịch cũng sẽ tốt đẹp như lần trước.

Mục tiêu thứ ba ngày 20-12 do 99 oanh tạc cơ thực hiện gồm ga xe lửa Yên Viên, nhà kho Yên Mỗ, nhà máy điện Thái Nguyên, địa điểm bốc rở hàng tại Bắc Giang, nhà ga Kinh Nỗ, kho nhiên liệu xăng dầu tại cũng như gần Hà Nội.

Vì thấy đợt hai bị thiệt hại nhẹ, đợt ba được tiến hành y như trước đó là một lỗi lầm tai hại, phía Mỹ ra chiều tự mãn với phương thức trước. Trong đêm thứ ba BV cũng học được kinh nghiệm qua phương thức ấy, pháo đài bay B-52 khi tiến vào Hà Nội thấy MIG ở xa xa nhưng chúng không ngần ngại chiến mà chỉ để báo cáo cho dưới đất biết cao độ và tốc độ của máy bay Mỹ. Thế là BV cho bắn xả lúng hỏa tiễn địa không và đại bác phòng không lên các máy bay Mỹ. Lộ trình tái diễn, ngựa quen đường cũ đã đưa tới thảm bại cho Mỹ, 6 B-52 bị bắn rơi trong đêm thứ ba (gồm hai B-52D và bốn B-52G), sự thiệt hại nặng của những B-52 trị giá 8 triệu đô la khiến Quốc Hội và người dân phần nộ, họ yêu cầu chấm dứt oanh tạc. BV muốn ngừng đàm phán đợi tới kỳ họp Quốc hội tháng 1-1973 hy vọng Quốc hội ban hành luật chấm dứt chiến tranh VN là khỏe re khỏi phải đàm phán.

Vì đợt ba tái diễn như hai lần trước khiến phòng không BV đã có kinh nghiệm và phóng 300 quả lên mục tiêu, sáu B-52G và ba B-52D bị thiệt hại trong đợt tấn công thứ nhất và thứ ba, một B-52D quay về Thái Lan bị rớt ở Lào. Chỉ có hai trong số tám người của phi hành đoàn được cứu thoát. Chiến dịch gây phản ứng dữ dội, Bộ chỉ huy không quân bị áp lực nhiều phía: "Chấm dứt cuộc

tấm máu này!” nhiều sĩ quan cao cấp trong Bộ chỉ huy không quân cho rằng ta có thể mất nhiều oanh tạc cơ và thuyết ưu thế của không quân có thể vô nghĩa.

Vấn đề chính ở chỗ chiến thuật của Bộ chỉ huy không ghi nhận sự đe dọa của máy bay MIG trong ba đợt của chiến dịch. Chiến thuật không thay đổi về đường bay, cao độ, đội hình, thời gian. Các vị chỉ huy giải thích sự không thay đổi ấy sẽ thuận lợi cho các phi hành đoàn B-52 không có kinh nghiệm bay vào một trận địa nguy hiểm. Nhà sử gia về không quân Earl Tilford lại có ý kiến khác:

“Sau nhiên năm oanh tạc những khu rừng không phòng ngự và thói quen phác họa kế hoạch chiến tranh nguyên tử đã nuôi dưỡng một định kiến trong tư tưởng các vị chỉ huy súyt đưa tới tai họa... chiến thuật nghèo nàn kết hợp với tính tự tin quá cao đã khiến cho mấy đợt bay tấn công đầu tiên của chiến dịch thành cơn ác mộng cho các phi hành đoàn B-52”

Operation Linerbacker II

Tổng thống Nixon cho lệnh tiếp tục sau ba ngày kể trên. Thay đổi thứ nhất ta thấy được do các vị chỉ huy tại Mỹ phân biệt sự khác biệt giữa các cơ phận radar của các mẫu B-52 (B-52G, B-52D), thiết bị trên mẫu G được sử dụng để ứng phó với các dàn phòng không tĩnh khôn, tối tân do Nga chế tạo, nó không phải để ứng phó với các hỏa tiễn SAM-2 xưa cũ và hệ thống radar của BV. Các vị chỉ huy không quân tại Omaha nhấn mạnh chỉ có máy bay tại U-Tapao được trang bị các bộ phận tĩnh khôn mới được đưa vào trận địa tại BV. Do đó các đợt tấn công sau

sẽ bị cắt giảm về tầm vóc (số lượng máy bay) mặc dù chiến thuật không thay đổi.

Tối thứ tư 21-12-1972 của chiến dịch, 30 chiếc oanh tạc cơ từ U-Tapao đến thả bom kho hàng thuộc địa phận Hà Nội, Văn Điển, phi trường Quảng Tế. Hai oanh tạc cơ bị hỏa tiễn SAM bắn rớt. Đêm hôm sau 22-12 mục tiêu được chuyển từ Hà Nội xuống Hải Phòng nhắm vào kho xăng dầu nhiên liệu. Lần này cũng 30 máy bay tham dự trận đánh, không bị thiệt hại về B-52 nhưng một F-111 bị bắn rớt xuống nhà ga Kinh Bắc.

Ngày 22-12 một cánh cửa bệnh viện Bạch Mai ngoại ô Hà Nội bị một chuỗi bom lạc đánh trúng. Sự thiệt hại đã khiến BV và các nhà phản chiến Mỹ la ó lên, bệnh viện này cách đường bay của phi trường Bạch Mai 100 m và một kho quân sự chỉ cách đó chưa tới 200 m, bệnh nhân đã được di tản nhưng không may 28 bác sĩ, y tá, dược sĩ bị thiệt mạng.

Hai ngày trước Giáng Sinh, các vị chỉ huy không quân đưa các căn cứ SAM và các phi trường vào danh sách mục tiêu, máy bay F-111 của Không quân được đưa tới trước khi oanh tạc cơ đến để giảm mối nguy của máy bay địch lên nghênh chiến. F-111 đã rất thành công trong chiến dịch tiêu diệt các dàn hỏa tiễn địa không của BV.

Đêm thứ sáu 23-12 các oanh tạc cơ cũng tránh Hà Nội và tấn công các vị trí hỏa tiễn địa không tại phía bắc thành phố và ga xe lửa Lạng Đăng. Không bị thiệt hại máy bay nào, đêm hôm sau cuộc hành trình may mắn (cũng tránh Hà Nội) tiếp tục. Ba mươi oanh tạc B-52 cơ được 69 phi cơ chiến thuật yểm trợ tấn công nhà ga Thái Nguyên và Kép, không có máy bay nào của Mỹ bị mất trong chiến dịch này.

Mặc dù B-52 đảm nhiệm vai trò chính nhưng các phi cơ chiến thuật cũng rất tích cực trong việc yểm trợ. Trong khi các pháo đài bay và phi cơ F-111 thực hiện các phi vụ trong ban đêm, trung bình 69 máy bay chiến thuật của Không quân, Hải quân Thủy quân lục chiến tấn công ban ngày, trung bình gần 100 phi xuất một ngày. Sự thiệt hại của những phi cơ này rất nhẹ, chỉ hơn mười chiếc trong toàn bộ chiến dịch, lý do cũng không có gì khó hiểu vì phòng không BV chỉ dợt ban đêm mới chống trả dữ dội các mục tiêu xuất hiện.

Trận cuối

Sau trận oanh kích ngày 24 -12-1972, chiến dịch tạm ngưng 36 giờ nghỉ lễ Giáng Sinh 1972, trong khi đó các nhà kế hoạch gia không quân làm việc, họ duyệt lại chiến thuật cho giai đoạn kế tiếp tức giai đoạn chót. Vì bị thiệt hại ở giai đoạn đầu nên họ dự trù một cuộc tấn công dữ dội vào các phi trường BV khi bắt đầu tấn công trở lại. Giai đoạn này cũng cần thiết, từ Giáng Sinh hầu hết các mục tiêu chiến thuật của BV đã bị ném bom tan nát hết. Sau đó các vị chỉ huy đã giao kế hoạch chiến thuật cho các giới chức Không quân thuộc cấp tại Không Lực tám (Eighth Air Force) đóng tại Guam, ở đây cấp chỉ huy nhanh chóng duyệt lại chiến thuật đã có nhiều thiệt hại trước đây.

Nay thay vì tấn công nhiều đợt, các oanh tạc cơ có thể đánh và rút tại mục tiêu trong vòng 20 phút, các pháo đài bay này có thể đến từ nhiều hướng và nhiều cao độ khác nhau. Các oanh tạc cơ có thể tùy nghi muốn rút theo đường nào thì rút, kế hoạch rút về hướng tây (post-target turns) trước đây bị loại bỏ. Các pháo đài bay đến từ bảy địa điểm khác nhau sẽ tấn công mười mục tiêu trong

phạm vi Hà Nội, Hải Phòng, trong đó có bốn địa điểm từ vịnh BV.

Ngày 26 -12-1972, tổng cộng 120 oanh tạc cơ cất cánh ném bom ga xe lửa Thái Nguyên, Kinh Nỗ, đường xe lửa Đức Nội, Hà Nội, Hải Phòng và khu nhà ga Vân Điển, 78 oanh tạc cơ xuất phát từ Anderson (Guam), đó là trận oanh tạc trong một lần lớn nhất trong lịch sử của Bộ chỉ huy chiến dịch, 42 chiếc khác từ Thái Lan. Các oanh tạc cơ được 113 máy bay chiến thuật yểm trợ như thả những miếng là kim loại dát mỏng phá rối radar BV, hộ tống, phá hủy các dàn hỏa tiễn địa không...

Hệ thống phòng không của BV mặc dù còn hữu hiệu nhưng bị tràn ngập bởi số lượng máy bay lớn cũng như rất khó tìm ra máy bay trong khoảng thời gian ngắn và bị màn dày đặc của các miếng kim loại dát mỏng do máy bay chiến thuật thả xuống. BV đã bắn lên khoảng 950 hỏa tiễn trước đây, kho tên lửa nay đã gần cạn, họ chỉ bắn lên được 68 quả SAM trong chiến dịch này. Một B-52 bị hạ gần Hà Nội, một cái khác bị hư hại nặng quay đầu về U-Tapao bị hủy hoại, chỉ có hai người trong phi hành đoàn sống sót.

Tối sau 27-12-1972 có 60 oanh tạc cơ tiến hành chiến dịch, một số tấn công các vị trí hỏa tiễn địa không, số còn lại đánh phá đường xe lửa Lạng Đăng, Đức Nội, Trùng Quang và Văn Điển. Một B-52 bị thương nặng khiến phi hành đoàn nhảy dù xuống Lào được cứu thoát, một chiếc khác không may khi oanh tạc ga xe lửa Trùng Quang bị trúng đạn. Trong chiến dịch ban đêm hai phi cơ F-4 và một máy bay trực thăng cấp cứu HH-53 bị bắn rơi.

Ngày thứ 10 tức 28-12-1972 tổng cộng có 60 B-52 trong đó 15 chiếc loại G và 15 loại D từ Anderson, Guam,

và 30 chiếc loại D từ U-Tapao, các máy bay tấn công năm mục tiêu làm sáu đợt, trong đó bốn đợt đánh vào các mục tiêu thuộc địa phận Hà Nội (gồm cơ sở cung cấp hỏa tiễn địa không), trong khi đó đợt năm đánh ga xe lửa Lạng Đăng ở Tây Nam Lạng Sơn, một số lớn các tuyến đường vận tải từ Trung Cộng. Không có máy bay nào bị rơi trong chiến dịch này.

Ngày thứ 11 tức ngày 29-12 là trận oanh tạc chót cùng, chỉ còn một ít mục tiêu chiến lược còn lại tại BV đáng lưu ý, tuy nhiên còn hai kho hỏa tiễn SAM tại Phúc Yên và ga xe lửa Lạng Đăng có thể oanh tạc được. Tổng cộng 60 chiếc máy bay lại tiến về Bắc nhưng thay đổi việc chọn lựa loại mẩu. U-Tapao lại cung cấp 30 mẩu D, lực lượng từ Anderson thay đổi, đưa 12 mẩu G và 18 mẩu D trên không phận BV, cuối cùng 30 B-52D làm nhiệm vụ oanh tạc trên vùng cán chảo BV và phía Nam VN, lần này cũng không có máy bay nào bị phòng không, máy bay MIG của BV hay hỏa tiễn bắn hạ

Thương lượng và ký kết.

Ngày 22-12-1972 Hoa Kỳ kêu gọi Hà Nội trở lại bàn hội nghị để bàn thảo những khoản đã đề ra từ tháng 10. Ngày 26-12, Hà Nội báo cho Hoa Thịnh Đốn họ muốn nhấn mạnh cho Nixon biết oanh tạc không phải là lý do để quyết định, Bộ chính trị BV cho biết ngưng oanh tạc không phải là điều kiện tiên quyết cho cuộc đàm phán. Nixon trả lời ông muốn các cuộc đàm phán về kỹ thuật, thủ tục bắt đầu ngày 2-1-1973 và ông sẽ ngưng oanh tạc nếu BV đồng ý. Họ thỏa thuận và Nixon ngưng chiến dịch dội bom trên vĩ tuyến 20 từ ngày 29-12. Kế đó ông báo cho Kissinger chấp nhận những điều khoản đã có từ tháng 10 để ký Hiệp Định. Thượng nghị sĩ Henry Jackson

thuộc Dân chủ, tiểu bang Washington khuyên Tổng thống Nixon nói chuyện trên truyền hình cho nhân dân biết chúng ta oanh tạc BV để buộc họ trở lại bàn hội nghị.



*Tiến sĩ Kissinger và trùm Cộng Sản
Bắc Việt Lê Đức Thọ*

Nay vấn đề trở ngại là sự đồng ý của TT Thiệu, Nixon cố gắng trấn an ông bằng lá thư ngày 5-1-1973 rằng:

"Xin cam kết với ông chúng tôi sẽ tiếp tục yểm trợ trong thời gian sau khi ký kết và sẽ trả đũa hết mình nếu BV vi phạm thỏa hiệp"

(You have my assurance of continued assistance in the post-settlement period and that we will respond with full force should the settlement be violated by North Vietnam - Operation Linebacker II)

Nhưng lúc này đang bị Quốc hội chống đối, địa vị Nixon không cho phép ông hứa như vậy, thí dụ nếu đưa yêu cầu này ra Quốc hội thì sẽ chẳng hy vọng gì được chấp thuận. Tuy nhiên ông Thiệu vẫn không chịu, ngày 14-1-1973, TT Nixon phải hăm dọa:

“Tôi đã nhất quyết tiến hành ký Hiệp Định vào ngày 23-1-1973. Nếu cần tôi sẽ đơn phương ký với họ.

(I have therefore irrevocably decided to proceed to initial the agreement on January 23, 1973... I will do so, if necessary, alone - Operation Linebacker II).

Ngoài ra ông còn hăm dọa cắt hết viện trợ, một ngày trước thời hạn, TT Thiệu đành phải chấp thuận thỏa ước sự thực cũng không làm gì hơn được.

Ngày 9-1-1973 Kissinger và Lê Đức Thọ trở lại Paris, thỏa thuận giữa Mỹ và BV về cơ bản chính là cái bản sơ thảo hai bên đã đạt được từ ba tháng trước (tức từ tháng 10-1972). Những yêu cầu do Mỹ thêm vào từ tháng 12-1972 đã bị loại bỏ nói khác đi bất lợi cho Mỹ. John Negroponte, một trong những phụ tá của Kissinger đã gay gắt nói trong khi hai bên thương lượng như sau:

“Chúng ta oanh tạc BV để họ phải chấp nhận sự nhượng bộ của chúng ta”

(We bombed the North Vietnamese into accepting our concessions – Operation Linebacker II)

Khu phi quân sự do Hiệp định Genève ấn định từ 1954 không được coi là biên giới giữa hai nước. Việc yêu cầu quân đội BV rút khỏi miền Nam VN về Bắc không

thấy ghi một tí nào trong Hiệp định, tuy nhiên Lê Đức Thọ có hứa miệng với Kissinger sẽ rút 30,000 quân CSBV về Bắc.

Yêu cầu ngưng bắn cho toàn cõi Đông dương không được ghi trong Hiệp Định, một lần nữa Kissinger lại hài lòng với lời “thỏa thuận miệng” (verbal understanding) rằng ngưng bắn tại Lào sẽ được thực hiện cùng lúc hoặc sau VNCH một chút. Thỏa thuận về Cam bốt không được đặt ra vì tại nơi đây BV không có tí ảnh hưởng nào đối với Khmer đỏ.

Hiệp Định Paris được ký tại khách sạn Majestic tại Paris ngày 27 tháng giêng năm 1973.

Hậu quả.

Trong chiến dịch Linebacker II tổng cộng có 741 phi xuất B-52 để oanh tạc Hà Nội và 729 phi vụ đã thực hiện xong. Có 15,237 tấn bom đạn đã được ném xuống 18 mục tiêu về kỹ nghệ và 14 mục tiêu quân sự kể cả tám căn cứ hỏa tiễn địa không (SAM), trong khi đó các máy bay chiến thuật cũng đã ném xuống 5,000 tấn bom đạn. Cùng thời gian này có 212 phi vụ B-52 được thêm vào tại Nam VN để yểm trợ cho các chiến dịch dưới đất, 10 B-52 đã bị bắn rớt ngoài Bắc và năm chiếc khác bị thương rớt ở Lào hoặc Thái lan, 33 quân nhân thuộc các phi hành đoàn B-52 đã bị thiệt mạng hoặc mất tích trong khi thi hành nhiệm vụ, 33 người khác bị bắt làm tù binh và 26 người khác đã được cứu vớt. Bắc Việt cho biết họ đã bắn hạ 34 chiếc B-52, 4 chiếc F-111 trong suốt chiến dịch.

769 phi vụ phụ thêm do Không Lực và 505 phi vụ do Hải Quân và Thủy quân lục chiến để yểm trợ cho các pháo đài bay B-52, có 12 máy bay bị thiệt hại trong chiến dịch gồm: Hai F-111, ba F-4, hai A-7, hai A-6, một EB-66,

một trực thăng cấp cứu HH-53, một thám thính RA-5C, trong chiến dịch này mười phi công bị thiệt mạng, tám bị bắt, mười một được cứu thoát.

Toàn thể thiệt hại của chiến dịch là 27 chiếc gồm 15 B-52 và 12 máy bay chiến thuật: Không quân mất 15 B-52, hai F-4, hai F-111, một EB-66 và một trực thăng cứu nạn HH-53. Hải quân mất hai A-7, hai A-6, một RA-5, và một F-4. Trong số tất cả máy bay bị bắn rơi có mười bảy chiếc bị bắn rơi vì hỏa tiễn SA-2, ba chiếc bị máy bay MIG của BV bắn rơi ban ngày, ba chiếc do đại bác phòng không, bốn chiếc không rõ nguyên do. Tổng cộng có tám máy bay MIG bị bắn rơi trong đó hai chiếc do đại liên phòng không ở đuôi B-52 hạ.

Thiệt hại về vật chất hạ tầng cơ sở của BV rất nặng nề: Không quân ước lượng 500 đường xe lửa bị đình chỉ hoạt động, 372 toa xe lửa và ba triệu gallons xăng dầu bị phá hủy, 80% điện năng của BV bị hư hỏng. Nhập lượng tiếp liệu vào BV được tình báo Mỹ đánh giá là 160,000 tấn hàng tháng khi mới tiến hành chiến dịch. Đến tháng 1-1973, nhập lượng này đã tụt xuống còn 30,000 tấn, vào khoảng năm lần. Mặc dầu Hà Nội la làng “Mỹ đã trải thảm bom lên nhà thương, trường học, các khu dân cư, phạm vào những tội ác man rợ đối với nhân dân ta”, nhưng chính họ đã cho biết chỉ có 1,624 người thường dân bị thiệt mạng.

Với khoảng 20,000 tấn bom được thả xuống Hà Nội, Hải Phòng, sự thiệt hại dân sự tương đối nhẹ, chỉ có 1,318 người tại Hà Nội và 306 người tại Hải Phòng thiệt mạng, nếu so sánh với chín ngày oanh tạc thành phố Hamburg, nước Đức năm 1944, chỉ có vào khoảng chưa tới 10,000

tấn bom được ném xuống mà có tới 30,000 người bị giết. (theo Linebacker II bombing raid)

Nhiều giới chức trong Không quân (theo Linebacker II bombing raid) cho rằng nếu năm 1965 mà cũng đánh cho BV te tua như Giáng Sinh năm 1972 thì đã thắng rồi, họ sai lầm ở chỗ năm 1972 chiến tranh đến thời kỳ kết thúc và trận oanh tạc này chỉ là cú đấm cuối cùng. Ngoài ra bang giao của Mỹ với Nga, Trung Cộng đã thay đổi nhiều trong những năm có hòa đàm với BV, oanh tạc mạnh năm 1965 có thể lôi kéo CS quốc tế vào cuộc chiến và có thể leo thang đi tới chiến tranh nguyên tử, nay kỳ hạn hòa bình đã thay đổi và Hoa Kỳ không còn muốn chiến thắng nữa, họ chuyển sang rút bỏ.

Nhận xét

Như thế trận mưa bom Giáng sinh long trời lở đất năm 1972 có mục đích chính là để đưa BV trở lại bàn hội nghị. Sau ngày 30-4-1975 nhiều người ở miền Bắc vào Nam cho biết nếu Mỹ ném bom thêm một tuần nữa thì BV sẽ phải đầu hàng vì chịu không nổi. Gần đây có nguồn tin một cựu nhân viên FBI tên Ted Gunderson tiết lộ rằng một sĩ quan lãnh sự Mỹ lãnh sự tại VN đã nghe vào đầu xuân năm 1973 từ phòng truyền tin tại Sài Gòn lời tuyên bố đầu hàng vô điều kiện của Bắc Việt trong trận oanh tạc của Mỹ đầu xuân 1973 (tức trận oanh tạc Giáng sinh 1972), thế nhưng CIA đã thay thế toàn bộ nhân viên của phòng truyền tin và ém nhem đi tin này để cho sự điều đình giữa Tổng thống Nixon và Mao được xúc tiến và dăng miền Nam cho CS qua Hòa đàm Paris.

Tin đồn do những người ngoài Bắc đem vào Nam và tin của Ted Gunderson hoàn toàn sai lạc vô căn cứ, trước hết TT Nixon cho oanh tạc BV là để đưa họ trở lại bàn

hội nghị như đã nói ở trên, họ chỉ muốn ký hiệp định Paris rồi rút quân về nước, sống chết mặc bay.

(The terms of peace had also changed as the United States went from wanting victory to settling for an easy exit – Linebacker II bombing raid).

Ông Nguyễn kỳ Phong đã nhận xét như dưới đây.

"Nhưng ý định của Hoa Kỳ trong cuộc dội bom phủ đầu năm 1972 không còn ý nghĩa quân sự nữa mà cuộc dội bom chỉ là một thái độ chính trị: Hoa Kỳ chỉ muốn CSVN trở lại hội nghị, kết thúc cuộc chiến trên giấy tờ, để Hoa Kỳ có thể rút khỏi Việt Nam – dù hiệp ước đó có bất lợi cho Hoa Kỳ và VNCH đến đâu. Và Hoa Kỳ đã đạt được ý định sau 11 ngày dội bom"

Vũng Lầy Cửa Bạch Ốc, trang 300.

Ngoài ra đối với BV, Mỹ không có tư cách để buộc họ phải đầu hàng như đã buộc Nhật đầu hàng năm 1945. Đối với VN, Mỹ tham chiến chỉ là để trợ giúp VNCH tự vệ chống CS, giữ toàn vẹn lãnh thổ miền Nam chứ không phải để chiếm miền Bắc. Chúng ta cũng cần lưu ý mặc dù bị các pháo đài bay B-52 cho ăn đòn như tử thừa sống thiếu chết, các hạ tầng cơ sở BV bị đánh phá tan tành gần sập tiệm thế mà họ vẫn đòi được Mỹ phải nhượng bộ tại bàn hội nghị như đã nói ở trên.

Hiệp định ký kết vẫn chỉ là những thỏa thuận cũ từ tháng 10-1972. Bắc Việt lý lợm như thế thì thử hỏi đến bao giờ họ mới chịu hàng, cho dù cuộc oanh tạc có tiêu diệt hàng trăm nghìn người thường dân vô tội hoặc hơn

thế họ cũng chẳng quan tâm, trong thời gian chiến tranh Lê Duẩn đã từng nói sẵn sàng nhượng thêm một hai triệu người nữa để tiếp tục chiến đấu.

Năm 1989 tác giả có dịp nói chuyện với một Trung tá CSBV đã giải ngũ về cuộc oanh tạc Giáng sinh 1972, ông ta bảo:

“-Bây giờ hết coi là bí mật thì tôi mới dám nói, ngay hôm máy bay Mỹ ném bom dữ dội, các đường dây điện thoại bị đứt hết, trung ương mất liên lạc với địa phương, sau mười ngày oanh tạc, hai bên cùng đuối và rồi Mỹ phải ngưng cuộc tấn công”.

Trong phim Vietnam a Television History (Việt Nam Thiên Sử Truyền Hình) do các ký giả, sử gia Mỹ, Anh, Pháp thực hiện đã được chiếu ở VN giữa thập niên 80, đoạn nói về Mỹ ngưng ném bom như sau:

“Cuối tháng 12-1972 Hoa Kỳ ngưng ném bom BV, không phải vì bị thế giới lên án, cũng không phải vì người dân Mỹ biểu tình chống đối mà vì sự thiệt hại nặng nề của không quân trong chiến dịch này”.

Ý kiến của cựu Trung tá CS và nhận định của cuốn phim như trên đều không đúng sự thật, sự thiệt hại 15 máy bay B-52 và 12 máy bay chiến thuật không có gì là lớn lao so với thiệt hại về hạ tầng cơ sở của BV. Như đã nói ở trên phòng không của BV cuối tháng 12 đã hoàn toàn kiệt lực, số tên lửa tồn kho đã cạn sạch khiến họ phải xin chịu ngồi vào bàn hội nghị, vả lại “Chiến thuật Lì” không còn ăn khách hiệu lực nữa nên BV đành phải trở lại Hòa đàm. Mỹ ngưng oanh tạc cũng vì các mục tiêu để đánh phá cũng không còn, hạ tầng cơ sở BV đã bị oanh tạc tan nát hết, không còn gì để triệt hạ nữa.

(The final two days of Linebacker II encountered only one problem: a lack of suitable targets – Linebacker II bombing raid).

Có giả thuyết cho rằng nếu Nixon còn làm Tổng thống thì miền Nam chưa chắc đã bị mất về tay CS, giả thuyết này dựa trên tinh thần yểm trợ nhiệt tình của TT Nixon cho VNCH trước ngày ký hiệp định Paris. Sự thực cho dù Nixon còn làm Tổng thống thì VNCH cũng chỉ có một chút hy vọng mong manh, chưa chắc ông đã làm gì hơn được vì như đã nói ở trên khi TT Nixon hứa với ông Thiệu sẽ thẳng tay trả đũa BV nếu họ vi phạm Hiệp định, ông chỉ hứa miệng qua một bức thư riêng mà không dám hứa công khai vì sợ Quốc Hội chống đối, họ sẽ không cho phép ông hứa như vậy, người ta đã quá chán cuộc chiến tranh Đông Dương. Ngay cả thời gian chưa ký Hiệp định mà tình hình còn bi đát như thế huống hồ hai năm sau. Hơn nữa chính Nixon cũng không còn tinh thần để tiếp tục cuộc chiến với một kẻ thù lì lợm.

Theo ông Nguyễn Kỳ Phong ngày 1-5-1972 Quảng trị thất thủ vào tay BV, hôm sau Lê Đức Thọ và Kissinger gặp nhau ở Paris tiếp tục đàm phán, khi ấy ba sư đoàn BV đang tiến về Huế, tại Kontum, Bình Long quân đội VNCH bị bao vây nguy khốn, Lê Đức Thọ tỏ ra đắc thắng vì họ đang có ưu thế ở chiến trường.

"Nhưng hơn một tháng sau, tình thế mặt trận chuyển hướng theo sự cuồng nộ của Nixon "Nam Việt Nam có thể thua, nhưng Hoa Kỳ không thể thua, nghĩa là, dù chuyện gì xảy ra ở Việt Nam, chúng ta sẽ hủy diệt bắc Việt Nam". Nixon tuyên bố với những phụ tá thân cận"

Vũng Lầy Của Bạch Ốc, trang 504.

Như thế nếu đại quân CSBV chiếm được miền Nam bằng vũ lực trong trận Mùa hè đỏ lửa 1972 thì Nixon sẽ oanh tạc san bằng hủy diệt BV như để thể hiện thái độ “không được ăn thì đập đổ”. Với tình hình năm 1972 ông có thể làm như vậy, nhưng gió đã xoay chiều, những năm sau Hiệp định như 1974, 1975 ông không thể làm gì hơn vì Quốc hội đã trói tay hành pháp.

Nửa năm sau ngày ký Hiệp định Paris, tháng 6-1973 Quốc Hội Mỹ biểu quyết cắt ngân khoản cho tất cả các hoạt động quân sự Mỹ tại Đông Dương, ngày 1-7-1973, TT Nixon miễn cưỡng phải ký thành đạo luật áp dụng từ giữa tháng 8-1973 cấm mọi hoạt động quân sự Mỹ trên toàn cõi Đông Dương. Tháng 10-1973 Quốc Hội ra đạo luật hạn chế quyền Tổng thống về chiến tranh (War Power Act), Tổng thống phải tham khảo ý kiến Quốc Hội trước khi gửi quân đi tham chiến. Như thế đối với tình hình Đông Dương lúc ấy hành pháp Hoa Kỳ đã bị trói tay gần như hoàn toàn, không cựa quậy vào đâu được.

Trên thực tế Nixon cũng quá chán nản để có thể tiếp tục trừng phạt BV bằng oanh tạc trả đũa. Từ đầu thập niên 70, phong trào phản chiến đã tạo sức mạnh của họ bằng lá phiếu và đã thành công, Quốc Hội nằm trong tay phản chiến, trong tay đảng Dân chủ sẵn sàng thực hiện nguyện vọng của họ để cắt quân viện bỏ Đông Dương. Chúng ta cũng không nên quên một yếu tố quan trọng là thuyết Domino không còn giá trị mấy khi bước sang thập niên 70, vào những năm 1965, 1966, 1967 còn có thể coi là có giá trị. Vị trí Đông Dương nay không còn quan trọng đối với Mỹ, họ đã hòa hoãn được với Nga Sô và Trung Cộng, giải quyết tận gốc thuyết Domino.

Hoa Kỳ ký Hiệp Định Paris ngày 27-1-1973, rút quân và đem về nước 587 tù binh, ông Nguyễn Đức Phương đã nhận xét:

“Người Mỹ ký hiệp định Ba Lê với mục đích rút ra khỏi vũng lầy VN đồng thời trao đổi tù binh Mỹ. Quyền lợi chính của miền Nam không được chú trọng đến. Một chuyên viên về du kích chiến, Sir R. Thompson, khi thảo luận về việc ký kết hiệp định Ba Lê đã viết “ Sự sống còn của miền Nam VN bị đe dọa chỉ vì để tránh cho nước Mỹ khỏi phải cấu xé nhau tan nát. Một điều trái ngược ở đây là miền Bắc VN bị bắt buộc phải ngồi vào bàn hội nghị tại Ba Lê không phải để tự cứu họ mà là để cứu nước Mỹ” Vì lý do vừa kể nên mặc dù có quá nhiều khuyết điểm, hiệp định Ba Lê vẫn phải được phê chuẩn với bất cứ giá nào”

Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập trang 811.

Nhiều người kết án Kissinger hoặc chỉ trích TT Nixon ký Hiệp Định Paris bán đứng VNCH cho CS, họ lý luận Hiệp định là một bản án tử hình. Sự thực không phải như vậy, việc Nixon phải nỗ lực để ký thỏa ước đem quân về nước là chuyện ắt phải làm ở cương vị ông, không thể làm gì hơn được vì như chúng ta đã biết, phong trào phản chiến và Quốc Hội đã luôn gây sức ép dữ dội đối với hành pháp buộc phải rút quân về nước bằng mọi giá. Không phải hành pháp Hoa Kỳ, tổng thống Nixon hay Kissinger bỏ VN mà Quốc Hội đã cắt giảm quân viện đến xương tủy khiến VNCH không còn đủ hỏa lực để tự vệ, theo GS Nguyễn Tiến Hưng:

“-Sau khi Mỹ rút, viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa:

- Tài khóa 1973: hai tỷ một (2,1 tỷ)*
 - Tài khóa 1974: một tỷ tư (1,4 tỷ)*
 - Tài khóa 1975: bảy trăm triệu (0,7 tỷ).”*
- (Khi Đồng Minh Tháo Chạy, trang 223)

Tháng 2-1974 đạn tồn kho chỉ còn đủ xài cho một tháng, tháng 4 năm 1975 đạn chỉ còn đủ đánh hai tuần (Cao Văn Viên, Những Ngày Cuối VNCH trang 92)

Không phải Hiệp định Paris hay Nixon, Kissinger đã bức tử miền Nam VN. Mặc dù BV không rút hết quân về Bắc nhưng nếu Quốc hội tiếp tục viện trợ quân sự cho VNCH trong các tài khóa 1973-1974 và 1974-1975 bằng hoặc hơn mức viện tài khóa 1972-1973 (tức 2 tỷ 100 triệu) thì VNCH vẫn đủ sức tự vệ chống lại BV mặc dù các nước đồng minh đã rút đi. Nay vấn đề đã quá rõ ràng, lập pháp đã bức tử VNCH chứ không phải hành pháp.

Trong trận oanh tạc long trời lở đất mùa Giáng Sinh năm 1972, Nixon đã một công đôi chuyện, vừa bắt BV trở lại bàn hội nghị và vừa đánh phá tan tành hạ tầng cơ sở miền Bắc như đã nói ở trên: phi trường, nhà ga, kho hàng, tiếp liệu bị hủy hoại. Nixon đã đánh cho BV sập tiệm để sau khi Mỹ rút đi họ sẽ không có khả năng xâm lược miền Nam, như thế ông ta cũng đã làm hết sức mình để cứu vãn sự sụp đổ của VNCH.

Theo ông Nguyễn Kỳ Phong tháng 6-1973 dưới áp lực của Quốc Hội Nixon phải chấp thuận luật không cho phép chính phủ sử dụng bất cứ ngân khoản nào cho các hoạt động quân sự tại Đông Dương. Tháng 10-1973 Quốc hội biểu quyết chấp thuận luật mới giới hạn quyền Tổng

thống trong chiến tranh (The War Power Act). Nixon lập tức dùng quyền tổng thống phủ quyết, nhưng một tháng sau Quốc hội biểu quyết lại với đa số phiếu và hiệu lực hóa bộ luật theo Hiến pháp.

“Không còn ngân khoản để yểm trợ trực tiếp hay gián tiếp cho Việt Nam, không còn quyền hạn để tuyên chiến lâu dài trong trường hợp phải đối phó với sự gây hấn của CSBV, giá trị của bản hiệp định đình chiến và giá trị của những hứa hẹn cá nhân của Nixon đối với VNCH bây giờ hoàn toàn nằm trong tay người khác: Trong tay của CSBV và Quốc hội Hoa Kỳ”

Vũng Lầy Cửa Bạch Ốc, trang 518

Như trên ta thấy Tổng thống Nixon đã hết lòng với sự tồn tại của Đông Dương chứ không phải ông ta phản bội và bức tử đồng minh như nhiều người nghĩ.

Trong trận oanh tạc Giáng Sinh 1972 kể trên BV đã đủ sức chống trả và gây thiệt hại đáng kể cho không lực của một siêu cường thì ta mới thấy CS quốc tế đã viện trợ cho BV dồi dào như thế nào, có người cho rằng Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã viện trợ quân sự cho BV để đánh nhau với Mỹ chứ không phải để đánh nhau với VNCH.

Theo bản tin BBCVietnamese.com ngày 10-5-2006: Trong buổi hội thảo của Viện Lịch Sử Quân Sự CSVN tổ chức tại Sài Gòn ngày 14 và 15-4-2006, hai “đồng chí” Lê Quang Lạng và Trần Tiến Hoạt đã công bố nguồn viện trợ quân sự của các nước Xã hội chủ nghĩa anh em cho CSVN trong cuộc chiến tranh 1954-1975. Họ cho biết về tên lửa Liên xô đã viện trợ 10,169 quả, về máy bay chiến

đấu Liên Xô viện trợ 316 chiếc, Trung Quốc anh em 142 chiếc. Trong giai đoạn 1969-1972, BV đã nhận được 684,666 tấn hàng viện trợ vũ khí và trang bị kỹ thuật, giai đoạn 1973-1975 BV nhận được 649,246 tấn vũ khí, trang bị kỹ thuật như thế CS quốc tế vẫn viện trợ cho BV dồi dào từ đầu tới cuối cuộc chiến.

Mặc dù bị Nixon cho ném bom đánh phá tan nát hạ tầng cơ sở tại miền bắc, nhưng CS quốc tế đã yểm trợ tái thiết cho BV nhanh chóng. Sau khi ký Hiệp Định Paris, Hà Nội cho khởi công xây tuyến đường xa lộ Đông Trường Sơn hay Hành lang 613 song song với đường mòn Hồ chí Minh nhưng nằm trong lãnh thổ VNCH, BV đã sử dụng hàng nghìn xe máy ủi, hàng vạn bộ đội, dân công, thanh niên xung phong... ngày đêm, phá núi san đèo, xây cống, làm đường, dựng cầu... Tới 1975 thì hoàn tất công trình, tuyến đường rộng 8 m, dài 1200 km, đường dẫn dầu từ Quảng Trị tới Lộc Ninh, chiều dài toàn bộ 5 hệ thống trục dài 5,500 km, 21 trục ngang 1,020 km, hệ thống dẫn dầu dài 5,000km. Nhờ hệ thống xa lộ Đông Trường Sơn mà BV đã vận chuyển vào Nam một khối lượng rất lớn súng đạn. (Dựa theo Nguyễn Đức Phương, Đặng Phong)

Khi thấy Mỹ quẳng miếng xương Đông Dương sau khi ký Hiệp định Paris vào đầu năm 1973, CS quốc tế cũng như Hà Nội vội nhanh tay ra chụp lấy.

Người Mỹ thực sự nhập cuộc và leo thang chiến tranh VN từ 1965 cho tới 1972, có thể chia làm hai giai đoạn 1965-1968 thời Johnson – McNamara và 1969-1972 thời Nixon – Kissinger.

TT Nixon thừa hưởng một gia tài đổ nát của Johnson – McNamara, ông lên nhậm chức đầu năm 1969 thì phong trào chống chiến tranh do chính phủ tiền nhiệm để lại đã

lên quá cao, họ nắm vững quốc hội trong tay bằng lá phiếu, và rồi gió đã đổi chiều.

Nixon từ chức ngày 8-8-1974 vì vụ Watergate, ông đã đem theo tất cả những lời hứa hẹn với người bạn đồng minh xuống dưới tuyến đài.

Tài Liệu Tham Khảo

Wikipedia: Operation Linebacker II

The Hauenstein Center for Presidential: Nixon and the Christmas bombing.

AirSpacemag.com, Military Aviation: The Christmas bombing.

Commondreams.org: The Christmas bombings, by James Carrell.

Namvets.com: Vietnamese remember Christmas from hell.

U.S Centenial of flight commission: Linebacker II bombing raid.

History.com, History made every day: Nixon announces start of Christmas bombing of North Vietnam.

History.com: Statistic about the Vietnam war.

Digital History: Nixon and Viet Nam.

Wikipedia: Opposition to the US involvement in the Vietnam war.

Viện trợ quốc tế cho miền Bắc trong chiến tranh:
BBCvietnamese.com, 10-5-2006

Nguyễn Kỳ Phong: *Vũng Lầy Của Bạch Ốc, Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam 1945-1975*, Tiếng Quê Hương 2006.

Cao Văn Viên: *Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa*, Vietnambibliography, 2003.

Nguyễn Kỳ Phong: Tự Điển Chiến Tranh Việt Nam, Tự Lực 2009.

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Đặng Phong: 5 Đường Mòn Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Trí Thức, Hà Nội 2008

Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam 2000.

Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa Chấn Minh, 2005.

The Word Almanac Of The Vietnam War: John S. Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.

James H. Willbanks: Vietnam war Almanac, Facts on file - 2009

Stanley Karnow: Vietnam, A History, A Penguin Books 1991.

Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld: The Vietnam War, A history in documents, Oxford University Press 2002.

Lam Quang Thi: Autopsy The Death Of South Viet Nam, 1986, Sphinx Publishing

Motgoctroi.com: Việt Nam Cộng Hòa Thua Trận Vì Bị Mỹ Cắt Viện Trợ.

Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.

CHƯƠNG SÁU

CHIẾN THUẬT VÀ CHIẾN LƯỢC

Chiến thuật đúng, chiến lược sai

Cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc trưa ngày 30-4-1975 khi Cộng quân lũ lượt kéo vào Sài Gòn y như nước chảy, cho tới nay có nhiều nhận định, ý kiến của nhiều nhà bình luận, các giới chức chính trị, quân sự về nguyên do đưa tới sụp đổ miền Nam. Người cho là Hiệp định Paris bất lợi đã đưa tới cái chết thảm khốc, hoặc cho kế hoạch tái phối trí lực lượng của giới lãnh đạo khiến miền Trung mất trong thời gian kỷ lục đưa tới sụp đổ toàn diện, nhiều người đổ lỗi cho quốc hội Mỹ cắt quân viện hoặc phong trào phản chiến đã thúc đẩy lập pháp Hoa Kỳ rút quân bỏ Dương Dương. Trên thực tế không riêng nguyên nhân nào có tác dụng ảnh hưởng hoàn toàn mà có thể là hậu quả của sự kết hợp của những nguyên nhân ấy.

Trong cuốn *Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa*, tác giả cựu Đại tướng Cao Văn Viên, Tổng tham mưu trưởng có nói trong hai trang cuối cùng 294, 295.

“Trong quyển Chiến Thuật và Chiến Lược (Trung Tâm Quân Sử, Lục Quân Hoa Kỳ 1980), tác giả Đại Tá

Hoàng Ngọc Lung có nói đến một số châm ngôn về chiến tranh như sau (không rõ xuất xứ):

Khi chiến thuật sai và chiến lược sai thì chiến tranh sẽ chóng thua;

Khi chiến thuật đúng nhưng chiến lược sai, trận chiến có thể thắng nhưng chiến tranh sẽ thua;

Khi chiến thuật sai nhưng chiến lược đúng, trận chiến có thể thua nhưng chiến tranh sẽ thắng; và

Khi chiến thuật đúng và chiến lược đúng thì chiến tranh sẽ thắng mau lẹ.

Cả Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ đều ở vào trường hợp thứ hai. Trong phần kết luận ở cuối sách, tác giả đã nêu rõ lý do tại sao VNCH không tồn tại được. Bây giờ phải thêm một lý do không kém phần quan trọng – Nếu không nói là quan trọng nhất: Cả Hoa Kỳ và VNCH không áp dụng một chiến lược địa lý chính trị (geopolitics) thích nghi và hữu hiệu cho cuộc chiến. Cũng vì chúng ta không có một chiến lược thích nghi và hữu hiệu cho cuộc chiến nên phía Cộng sản mới có thể đem nhiều quân vào miền Nam và đạt được thế thượng phong trong tương quan lực lượng”

Trên đây là một lối giải thích khác về nguyên nhân sụp đổ của miền Nam dựa trên khía cạnh Chiến thuật chiến lược. Nhận thấy ý kiến của cựu Đại Tá Hoàng Ngọc Lung và cựu Đại Tướng Cao văn Viên hay, sâu sắc có những nét độc đáo nên chúng tôi cũng muốn góp ý vào một ít lời bàn để tìm hiểu thêm về khía cạnh này.

Trước hết chúng tôi xin định nghĩa hai danh từ Chiến thuật và chiến lược.

Theo tự điển Hán Việt của Đào Duy Anh.

Chiến lược có nghĩa Mưu lược, kế hoạch về việc chiến tranh

Tiếng Pháp: stratégie, Anh: strategy.

Chiến thuật là phương pháp bày sắp sai khiến quân đội ở chiến trường.

Tiếng Pháp: tactique, Anh: tactics.

Trong từ điển Mỹ Webster's NewWorld College Dictionary định nghĩa:

Strategy, chiến lược là kế hoạch và điều động một chiến dịch quân sự lớn.

The science of planning and directing large-scale military operations.

Tactics, chiến thuật là việc sắp xếp và thao diễn các lực lượng quân sự, hải quân vào trận địa hay trước địch quân

The science of arranging and maneuvering military and naval forces in action or before the enemy.

Như vậy chúng ta có thể hiểu chiến lược là kế hoạch quân sự cho cuộc chiến (the war), còn chiến thuật là kế hoạch quân sự cho một trận đánh (the battle) hoặc nói khác đi chiến lược là kế hoạch quân sự ở bình diện lớn, ngược lại chiến thuật ở bình diện nhỏ, thí dụ máy bay oanh tạc cơ B-52 gọi là máy bay chiến lược, máy bay khu trục phản lực gọi là máy bay chiến thuật.

Tướng Cao Văn Viên dẫn lời ông Hoàng Ngọc Lung cho biết VNCH và Hoa kỳ ở trong trường hợp chiến thuật đúng nhưng chiến lược sai thì chiến tranh sẽ thua. Chúng ta có thể hiểu là kế hoạch quân sự tại các mặt trận đúng nên VNCH đã thắng được nhiều trận lớn như Mậu thân 1968, An Lộc, Kontum hay Quảng trị năm 1972 nhưng kế hoạch cho toàn bộ cuộc chiến sai nên đã thua cuộc chiến.

Cũng trong trang cuối của cuốn sách này ông Cao Văn Viên nói.

“Thêm vào đó, sự liên hệ với Hoa Kỳ giới hạn nhiều hoạt động và bắt buộc VNCH phải nằm trong thế thủ”



Đại Tướng Cao Văn Viên

Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực VNCH

Như chúng ta đều biết cuộc chiến tranh từ 1959 cho tới 1975 miền Nam luôn luôn nằm trong thế thủ, chúng ta chỉ tự vệ chống lại quân xâm nhập của Bắc Việt, họ luôn ở thế tấn công. Mặc dù biết rằng phòng thủ có nhiều bất lợi vì không biết địch sẽ đánh ở đâu, lúc nào, nhưng VNCH phải phụ thuộc vào người Mỹ, họ không muốn chúng ta đánh qua bên kia vĩ tuyến 17 vì nhiều lý do.

Cộng Sản Bắc Việt có lợi thế lựa chọn chiến trường, họ tập trung quân và có ưu thế về quân số cũng như hỏa lực tại trận đánh từ thời chiến tranh du kích thập niên 60 cũng như thời chiến tranh qui ước thập niên 70. Trận Ban Mê Thuột tháng 3-1975, theo hồi ký của Tướng BV Văn

Tiến Dũng vì Cộng quân tập trung lực lượng tại khu vực chủ yếu nên bộ binh BV trội hơn VNCH gấp 5 lần, xe tăng coi như ngang nhau, pháo binh gấp 2 lần.

Ông Cao Văn Viên cho rằng vì chúng ta không có một chiến lược địa lý chính trị thích nghi và hữu hiệu cho cuộc chiến nên phía Cộng sản mới có thể đem nhiều quân vào miền Nam và đạt được thế thượng phong trong tương quan lực lượng, ông muốn nói VNCH cần phải có kế hoạch ngăn chặn sự xâm nhập của BV.

Năm 1965 Hội đồng an ninh quốc gia Hoa Kỳ đưa ra “chính sách áp lực, đe dọa vừa phải” để hy vọng BV sẽ phải lên bàn hội nghị thương thuyết thuận lợi cho Mỹ. Sau đó Tổng thống Johnson cho áp dụng chính sách đánh cầm chừng, giới hạn mục đích cho BV thấy sự thiệt hại để phải lên bàn hội nghị.

Năm 1965 quân số Mỹ tại miền Nam là 184,300 người, năm 1966 lên 385,300 người, năm 1967 lên 485,600 người, năm 1968 lên 536,100 người. Theo Nguyễn Đức Phương (Chiến Tranh VN Toàn Tập) trong ba năm 1965, 1966, 1967 BV đã bị thiệt hại khoảng gần 350,000 người nhưng họ vẫn tiếp tục gia tăng nhân lực từ 180,000 người năm 1964 lên tới 261,000 trong năm 1967. Mặc dù bị oanh tạc dữ dội ngoài Bắc cũng như trên các tuyến đường xâm nhập, bị thiệt hại nặng trong các cuộc giao tranh nhưng họ vẫn tiếp tục xâm nhập và lì lợm không chịu thương thuyết

Số lính Mỹ chết tại VN:

Năm 1965 - chết 1,863 người (kể cả chết tại mặt trận và chết vì lý do khác)

Năm 1966 - chết 6,143 người

Năm 1967 - chết 11,153 người.

Năm 1968 - chết 16,592 người.

(Research at the National Archives)

Như đã nói trong Chương Ba, tới cuối năm 1968 tổng số lính Mỹ tử trận lên tới 35,751 người. Ngày 6-4-1969 Tướng Wesmoreland, cựu Tổng Tư lệnh quân đội Mỹ tại VN và Đô đốc Sharp cựu tổng tư lệnh Mỹ tại Thái bình dương công bố bản phúc trình 347 trang về chiến cuộc tại Việt Nam trong 4 năm chỉ huy. Các Tướng nhấn mạnh sự bó tay của Bộ tư lệnh Mỹ trước chính sách chiến tranh hạn chế của TT Johnson và sự cấm đánh qua Mên và Lào.

Ngày 27-4-1969 Đô đốc Grant Sharp, cựu Tổng tư lệnh Mỹ tại Thái Bình Dương, đăng báo công kích cựu bộ trưởng Quốc Phòng McNamara: ông này đã ngăn cản không cho oanh tạc để phá hủy các cơ sở và tiềm lực kinh tế Bắc Việt mà chỉ cho ngăn chặn sự xâm nhập, nên các cuộc oanh tạc hóa ra vô hiệu.

Như vậy kế hoạch chiến tranh giới hạn của Johnson-McNamara thất bại về chiến lược đã đưa phong trào phản chiến lên cao, hành pháp Hoa Kỳ phải đương đầu với cuộc chiến tranh ngay tại đất nhà (war at home) để rồi chính nó đã làm sụp đổ toàn diện cuộc chiến.

Theo ông cao Văn Viên

“Thật vậy, gần một phần tư thế kỷ, Cộng sản Việt Nam có được hai ưu điểm lớn hơn phía Tự do: Họ có được sự an toàn ở các căn cứ hậu cần – trong nội địa hay bên quốc gia lân cận – những căn cứ hậu cần đó là nơi họ dưỡng quân sau những cuộc đụng độ để chuẩn bị cho những trận đánh mới mà không sợ bị quấy phá.”

Những Ngày Cuối VNCH, trang 282

Và

“Về phía Hoa Kỳ, theo tướng Phillip Davidson (Viet Nam at War, Oxford University Press, 1988), cả Bộ Tổng Tham Mưu Hoa Kỳ cùng đô đốc Sharp và đại tướng Wesmoreland, đều có kế hoạch đánh ra vùng bắc khu phi quân sự, cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh, đánh phá các căn cứ ở Lào, Cam Bốt, và oanh tạc các mục tiêu quan trọng chung quanh Hà Nội, Hải Phòng. Các kế hoạch trên đều không được tổng trưởng quốc phòng McNamara và tổng thống Johnson (1967) chấp thuận”.

Những Ngày Cuối VNCH trang 292

Cuối tháng 6-1965 chiến dịch lùng và diệt địch (Search and Destroy) ra đời, trong những năm 1965, 1966, 1967 BV bị tổn thất nặng trước hỏa lực hùng hậu của không quân và pháo binh Mỹ, họ phải rút về những chiến khu hoặc bên kia biên giới. Cuối năm 1967 Tướng Wesmoreland cho biết tình hình VN khả quan, Mỹ có thể rút quân năm 1969 nhưng CS bất thần mở cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, đưa 100 tiểu đoàn, khoảng 84,000 người vào trận chiến. Sau ba tháng tấn công CS thiệt hại tổng cộng 58,372 cán binh, bị bắt toàn bộ 9,461 người chỉ còn 16,168 tên chạy thoát, chưa tới 20% quân số. Mặc dù bị thiệt hại nhiều trong những năm 1965, 1966, 1967. Nhưng họ rút vào hậu cần bên kia biên giới nghỉ dưỡng quân và đã có khả năng mở trận tấn công qui mô.

Không riêng gì các Tướng Tư lệnh Mỹ đã đưa kế hoạch đánh qua hậu cần CS bên kia biên giới mà Tướng Cao Văn Viên cũng đã phác họa một kế hoạch tương tự. Ông cho rằng CS luôn tôn sùng một nguyên lý: Tiếp liệu là phương diện quan trọng nhất của chiến trường, kết quả

trận chiến thường được quyết định từ đó. Năm 1971 tổn thất hàng tuần của Mỹ là 50 người, VNCH 350 người, Cộng quân 2,500 người. BV cố gắng mở đường tiếp tế, Hoa Kỳ tìm cách cắt đứt.

Từ 1966 trong một buổi nói chuyện với nhiều sĩ quan cao cấp, ông Cao Văn Viên có đề cập tới một chiến lược để đối phó với tình hình gọi là Cô Lập gồm 7 điểm:

“1- Tách rời du kích ra khỏi dân để phá đi hạ tầng cơ sở của chúng.

2- Cô lập các đơn vị chủ lực và đơn vị địa phương để cả hai không tựa vào và tiếp ứng nhau để chúng ta có thể tiêu diệt dễ hơn.

3- Triệt tiêu các căn cứ hậu cần của địch trong lãnh thổ VNCH.

4- Triệt tiêu các căn cứ hậu cần của địch ở những nước lân cận.

5- Thiết lập một hàng rào chống xâm nhập dọc theo vĩ tuyến 17 từ Đông Hà đến Savannakhet.

6- Cắt liên lạc giữa mặt trận và hậu cứ của CSBV ra làm hai bằng cách đổ bộ lên Vinh hay Hà Tĩnh.

7- Thành lập một liên minh các quốc gia gồm Thái Lan, Lào, Căm Bốt và Việt Nam”

Những Ngày Cuối VNCH trang 287, 288.

Ông Cao Văn Viên cũng đã nói tiếp tất cả 7 điểm của chiến lược kể trên phải được thực hiện cùng một lúc thì mới có hiệu quả mong muốn. Theo ông thời gian thuận tiện nhất là sau trận tổng công kích Tết Mậu Thân 1968, lúc đó hạ tầng cơ sở Cộng Sản đã bị tiêu diệt gần như hoàn toàn, các đơn vị chính qui bị đánh bật ra vùng biên

giới. Trên thực tế không một kế hoạch nào trong chiến lược Cô lập kẻ trên được thực hiện.

Như đã nói trên trong những năm 1965, 1966, 1967 Johnson-McNamara chỉ cho phép quân đội Mỹ và VNCH thực hiện những kế hoạch quân sự giới hạn. Chiến lược hạn chế có mục đích làm hao mòn lực lượng BV để họ sẽ lâm vào tình trạng kiệt quệ phải lên bàn hội nghị. Kế hoạch đánh hao mòn mà Hoa Kỳ đã áp dụng thành công trong Thế chiến thứ hai khiến cho Đức, Nhật phải suy yếu đi tới chỗ kiệt quệ đầu hàng nhưng lại không đạt được mục tiêu trong chiến tranh Việt Nam. Như chúng ta đã thấy ở trên mặc dù bị tổn thất rất nhiều, BV vẫn gia tăng xâm nhập. Các nước Nam Hàn, Mã Lai đã đánh bại CS, họ thuận lợi hơn miền Nam vì là những bán đảo, địa hình thuận lợi cho những kế hoạch chống xâm nhập. Miền nam VN có trên 1,500 cây số biên giới phía Tây đã cho CS có một hành lang xâm nhập dài vô tận.

Ngoài ra trang 292 cuốn sách nêu trên ông Cao Văn Viên cũng nói.

“Tấn công vào Vinh hay Hà Tĩnh có lẽ là giải pháp duy nhất để chặn đứng cuộc chiến tranh trường kỳ của CSBV nếu VNCH có thể thuyết phục thế giới thấy ý định của mình là chỉ chặn đứng sự xâm nhập của Cộng sản Hà Nội. Và nếu cuộc đổ bộ này được thực hiện, mục tiêu đổ bộ sẽ nằm trong khoảng trên vĩ tuyến 18 và dưới phía nam sông Cả một chút. Lực lượng tấn công sẽ đổ bộ gần Bến Thủy. Từ đó lực lượng đánh ngang qua đèo Keo Neua và đèo Mụ Già - cửa ngõ của đường xâm nhập Hồ Chí Minh. Cuộc tấn công chỉ thành công khi lực lượng đổ bộ chiếm và giữ được đầu ngọn của con đường xâm nhập và chặn đứng mọi di chuyển vào Nam”

Tướng Wesmoreland và cả Tướng Viên ngoài việc lập hàng rào ngăn chặn đã đề nghị đánh qua hậu cần BV bên kia biên giới với Miên, Lào hoặc phía trên vĩ tuyến 17 để dứt điểm hậu cần của CSBV và ngăn chặn xâm nhập nhưng mọi kế hoạch đã không được chấp thuận. Mãi đến 1970, Tổng thống Nixon yểm trợ cho VNCH đánh qua Miên 1970 và sau đó qua Hạ Lào 1971. Tại chiến trường Cầm Bốt 1970, hậu cần của CSBV đã bị hủy diệt gần như hoàn toàn. Tháng 2-1971 hành quân Lam Sơn 719 đánh qua Hạ Lào, theo Tướng Hoàng Lạc cả hai bên đều bị thiệt hại nặng, ông Cao Văn Viên nói nó đã chặn đứng kế hoạch phản công của BV tại vùng I, mặc dù không thành công mỹ mãn như cuộc hành quân qua Cầm Bốt nhưng Hành quân Lam Sơn 719 đã phá hủy một số lớn quân nhu quân dụng ở vùng Tchepone, làm gián đoạn sự xâm nhập của CSBV vào Nam.

Tổng thống Nixon đã yểm trợ cho VNCH đánh vào hậu cần BV tại bên kia biên giới là một kế hoạch đúng chiến lược, đạt thắng lợi lớn về quân sự nhưng bị thất bại nặng về chính trị tại Mỹ, nó thúc đẩy phong trào phản chiến lên cao hơn. Ngày 4-5-1970 trong một cuộc biểu tình tại đại học Kent, Ohio, bốn sinh viên phản chiến bị quân đội bắn chết, nhiều người khác bị thương khiến những người chống chiến tranh ngày càng quyết liệt. VNCH đã thắng trận nhưng thua cuộc chiến vì từ đó lập pháp dần dần trói tay hành pháp và buộc phải rút quân. Tổng thống Johnson có nhiều cơ hội thuận lợi, nhưng đã không đạt kết quả mong muốn, không giải quyết được cuộc chiến tranh Đông Dương. Ông đã khiến cho số lính Mỹ tử trận ngày càng lên cao như đã nói ở trên và đã thúc đẩy phong trào chống chiến tranh lan rộng khắp nơi,

cuộc chiến tại đất nhà lên cao phá hủy dần dần mọi nỗ lực chính trị quân sự Việt Mỹ.

Khi Nixon lên thay Johnson năm 1969 thì ông đã thừa hưởng tất cả những sự khó khăn do Johnson-McNamara để lại nhất là phong trào phản chiến lên cao điểm năm 1968 sau trận Mậu Thân. Nixon đã không được nhiều thuận lợi như Johnson, ông đã không được Quốc hội cho tăng quân mà phải đem lính về nước dần dần để thỏa mãn đòi hỏi của phong trào chống đối. Năm 1969 rút về 60,900 người, năm 1970 rút 140,6000 người, năm 1971 rút 177,800 người, năm 1972 rút 132,600 người. Cuộc chiến tại đất nhà lên cao, Quốc hội trối tay hành pháp, năm 1972 Nixon bắt tay Trung Cộng tìm cách rút bỏ Đông Dương một phần vì tranh cử, Lập pháp cắt viện trợ quân sự tối đa đưa tới sụp đổ nhanh chóng.

Chiến thuật sai, chiến lược đúng

Trở lại bốn câu châm ngôn về chiến tranh của Đại tá Hoàng Ngọc Lung, đã nói ở phần trên, nếu VNCH và Hoa Kỳ ở vào trường hợp thứ hai thì CSBV ở vào câu thứ ba.

“Khi chiến thuật sai nhưng chiến lược đúng, trận chiến có thể thua nhưng nhưng chiến tranh sẽ thắng”

Sau 1975 tại Việt Nam tác giả đã được đọc cuốn “Nguyên Lý Căn Bản Của Chủ Nghĩa Lênine” do Staline viết, đây là một bài giảng tại viện đại học Véc Lốp.

Về quân sự Lenine đưa ra những nguyên tắc chính:

- a- Con đường đã vạch ra là phải đi đến cùng.
- b- Chủ động tấn công tiêu diệt địch.
- c- Phòng ngự là con đường chết của vũ trang khởi nghĩa.

d- Đã đánh là phải thắng bằng được, địch một thì ta năm, địch hai thì ta mười.

Người Cộng Sản theo rất sát những nguyên tắc của sư phụ đã đề ra, họ dai dẳng, lì lợm hy sinh nhân mạng tối đa để đạt chiến thắng.

Ngày 22-6-1941 Hitler mở chiến dịch Barbarossa đưa một lực lượng vĩ đại 180 Sư đoàn bộ binh và cơ giới, 70% lực lượng của Đức tiến đánh miền Tây nước Nga. Mặc dù Nga đã biết trước qua một số tin tức nhưng Staline không tin và quân Đức vẫn đạt yếu tố bất ngờ, vả lại vũ khí quân Nga lạc hậu nên đã bị Đức đè bẹp ngay khi chiến dịch tiến hành. Từ tháng 6-1941 cho tới khi quân Đức đã tiến sát Mạc Tư Khoa, trong gần nửa năm họ đã bắt được khoảng 3 triệu tù binh Nga. Các tài liệu cho biết Nga thiệt hại khoảng trên 200 sư đoàn, nếu chính phủ Nga không phải là Cộng Sản thì chắc đã đầu hàng, nhưng với với chính sách cứng rắn tàn bạo của Staline họ đã thắng trong cuộc Chiến Tranh Vệ Quốc Vĩ Đại này (The Great Patriotic War).

Tổn thất nhân mạng của Nga cao nhất thế giới trong thế chiến: Tài liệu Liên xô đưa ra con số khiêm tốn 20 triệu người, kể cả dân và lính, nhưng theo số thống kê trong cuốn phim tài liệu Anh-Mỹ "Second World War, Behind Closed Door" thì tổng số tổn thất của Nga lên tới 27 triệu người chiếm gần một nửa tổng số người chết trên thế giới trong cuộc thế chiến. Riêng trận Stalingrad kết thúc 2-2-1943 quân Nga bị thiệt mạng khoảng 500,000 người hay nửa triệu, gấp 3 lần quân Đức, nhiều hơn số tổn thất của Mỹ (400,000 người) và gần gấp hai số tổn thất của Anh (270,000 người) trong suốt cuộc Thế chiến thứ hai.

Tài liệu trong phim cho biết những người lính Nga nếu tháo chạy sẽ bị hạ sát ngay, họ có tổ chức riêng những toán an ninh đằng sau các đơn vị để buộc binh sĩ phải chiến đấu đến chết. Cuối cùng người Nga đã trả giá chiến thắng bằng núi xương sông máu, đó là ý nghĩa của nguyên lý con đường đã vạch là phải đi tới cùng, đã đánh là phải thắng, địch một thì ta năm, địch hai ta mười. Ngoài ra CS luôn luôn ở thế chủ động tiến công, không hề thấy họ xây dựng công sự phòng thủ hay đào hào đắp lũy.

CSVN theo sát những nguyên tắc kể trên của sư phụ Lénine, đó là chiến lược chỉ đạo cho họ trong cuộc chiến, CS theo đúng con đường đã vạch, phải nuốt cho được miền Nam bằng mọi giá qua chiến lược “Cố đấm ăn xôi” lì lợm, họ đã thành công trong cuộc chiến tranh chống Pháp nay đem áp dụng lại trong cuộc chiến 1960-1975. Theo con số thống kê của Hoa kỳ công bố sau ngày ký hiệp định Paris 27-1-1973, có khoảng 58,000 lính Mỹ tử trận, quân đội VNCH có khoảng 183,000 binh sĩ thiệt mạng, khoảng hơn một triệu (1,000,000) cán binh BV và một trăm ngàn (100,000) quân thuộc Mặt trận giải phóng chết trong suốt cuộc chiến.

Năm 1995, nhân kỷ niệm 20 năm ngày đại thắng, Hà Nội đã công nhận trong suốt cuộc chiến họ đã bị tổn thất 1,100,000 người, (một triệu một trăm ngàn - Chiến Tranh VN Toàn Tập). Như thế BV đã chấp nhận tỷ lệ 16 đổi một đối với Mỹ và 5 đổi một với VNCH để đổi chiến thắng, chiến lược cố đấm ăn xôi đã thành công dựa trên xương máu của hàng triệu cán binh, chỉ có CS mới làm được như vậy. Trên thế giới chưa bao giờ có cuộc chiến nào kéo dài đến thế, chưa có nước nào theo đuổi một

“chiến lược Cố đấm ăn xôi” lì lợm như thế ngoài CSVN, chẳng thế mà một người ký giả Pháp năm 1966 đã gọi đây là cuộc chiến tranh dài nhất thế kỷ, la guerre la plus longue du siècle.

Trong suốt cuộc chiến quân đội BV không hề phòng thủ, họ luôn ở thế tấn công, BV có lợi thế lựa chọn chiến trường và tập trung lực lượng tối đa để đạt mục tiêu giống như chiến thuật của Napoléon, trong truyện Chiến Tranh Và Hòa Bình, Guerre et Paix của Léon Tolstoi, Napoléon có nói với một cận thần tại trận Borodino 1812 bên Nga:

“Người có biết thế nào là nghệ thuật quân sự không? đó là mình mạnh hơn đối phương ở một lúc nào đó, chỉ có thế thôi”

(Savez-vous ce qu'est l'art de guerre? C'est l'art d'être à un moment donnée plus fort que l'ennemi. Voilà tout).

Trong một bài viết về Vạn Lý Trường Thành của một tờ báo Reader's Digest năm 1973, người ký giả kết luận lịch sử đã cho thấy phòng thủ là thất bại. Mặc dù biết yếu điểm của phòng thủ nhưng như đã nói ở trên VNCH phải phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Người bạn đồng minh không muốn ta tấn công qua biên giới và bên trên vĩ tuyến 17 vì sợ chiến tranh mở rộng, Trung Cộng có thể nhảy vào tham chiến như tại Triều tiên.

Từ cuộc chiến tranh chống Pháp 1946-1954, CS cũng đã chấp nhận đánh thí quân để yểm trợ phong trào chống chiến tranh tại Pháp khiến cho họ phải ghê sợ chiến tranh Đông Dương tìm cách rút bỏ về nước. Nay CSBV lại theo đúng cái chiến lược “Cố đấm ăn xôi” ấy, chấp nhận thiệt hại nhân mạng với tỷ số 16 đổi một để thúc đẩy phong trào phản chiến. Tuy nhiên nếu chính phủ Johnson-

McNamara đã giải quyết nhanh gọn cuộc chiến bằng những cuộc tấn công đánh phá hậu cần BV bên kia biên giới như kế hoạch của Tướng Wesmoreland, Đô Đốc Sharp hoặc ngăn chặn hữu hiệu sự xâm nhập của BV thì chiến lược Cố đấm ăn xôi sẽ bị vô hiệu hóa vì họ không thể hy vọng vào phong trào phản chiến, dẫu thí quân đến đâu cũng vô ích và phải chấp nhận ngồi vào bàn hội nghị rút quân về Bắc, nhưng cơ hội ấy đã vượt khỏi tầm tay.

CS áp dụng chiến thuật du kích, bám vào dân như cá với nước, đợi lúc thuận lợi tập trung tiến công áp đảo nhờ số đông và yếu tố bất ngờ. Du kích chiến đã có từ thời xưa không phải do Mao Trạch Đông hay Võ Nguyên Giáp nghĩ ra, trong truyện Chiến Tranh Và Hòa Bình, đoạn nói về cuộc truy kích quân Pháp trên đường tháo chạy về nước 1812, quân Nga áp dụng một chiến thuật mới: người lính phân tán, khi gặp địch mạnh thì chạy, tấn công khi có cơ hội, đó là du kích chiến. Chiến tranh du kích không theo qui luật chiến tranh qui ước, qui luật nói bên nào mạnh đông thì sẽ thắng. Quân Nga phân từng đội nhỏ vì tinh thần rất cao, đánh những đòn nặng vào Pháp. Những đội quân du kích đã tiêu diệt đạo quân lớn thành từng mảng, có đội trang bị cả pháo binh, có đội chỉ có kỵ binh.

Khi mới phát động chiến tranh năm 1957, 1958, VC dùng vũ khí bén nhọn dao găm, mã tấu, dần dần họ tiến lên vũ trang súng đạn và tới vũ khí cá nhân tối tân như AK, B-40 thập niên 60 và sau cùng tiến tới vũ khí nặng như chiến xa, đại bác bắt đầu từ thập niên 70. Những năm 1960, 1961, 1962 họ áp dụng du kích chiến. Từ giữa 1965 khi bộ đội chính qui xâm nhập miền Nam họ áp dụng cả du kích và qui ước và từ thập niên 70 BV được CS quốc tế viện trợ nhiều vũ khí tối tân xe tăng đại bác, hỏa tiễn

thì chủ yếu là qui ước, vả lại sau trận Tết Mậu Thân 1968 Mặt Trận Giải Phóng bị thiệt hại rất nặng chỉ còn khoảng hai chục ngàn người.

Tiền pháo hậu xung là chiến thuật CS thường áp dụng ngoài mặt trận sự thực không phải do họ nghĩ ra mà đã có từ thời Napoléon, vị đại đế này đã thành công huy hoàng trước đây đó là tập trung nhiều đại bác pháo kích vào một địa điểm, cho trừ bị quân phá vỡ phòng tuyến địch, cuối cùng cho kỵ binh tiến đánh chiếm mục tiêu. Chiến thuật của CS như ta đã thấy không có gì mới lạ trong cuộc chiến 1959-1975, VNCH và đồng minh đã thắng được nhiều trận nhờ chiến thuật và ưu thế về hỏa lực nhưng sau cùng thua cuộc vì chiến lược sai.

Kết luận.

Mặc dù nay CSVN tuyên bố họ đã đánh bại đế quốc Mỹ, đánh thắng miền Nam VN nhưng khó có thể nói thế nào là thắng, là thua. Nếu nói về sự thiệt hại nhân mạng thì tổn thất của BV và VC gấp năm (5) lần tổn thất của Hoa Kỳ và VNCH cộng lại như vậy coi như phía VNCH và đồng minh thắng vì bên nào chết nhiều coi như thua. Nếu nói về lãnh thổ thì CSBV thắng vì họ cuối cùng đã chiếm được đất.

Trên đây cũng chỉ là lối nhìn, giải thích về nguyên nhân sự kết thúc của cuộc chiến tranh Quốc Cộng đã qua, cuộc chiến dài nhất của thế kỷ này đã có nhiều lối nhìn khác nhau từ nhiều phía Mỹ, VNCH, CS Hà Nội... chưa hẳn lối nhìn nào đã đúng. Mọi sự giải thích về nguyên nhân, hậu quả cũng chỉ là tương đối.

Tài Liệu Tham Khảo.

- Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnam bibliography, 2003.
- Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.
- Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam.
- Google: Research at the National Archives, Statistical information about casualties of the Vietnam war.
- Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.
- Staline: Nguyên Lý Căn Bản Của Chủ Nghĩa Lénine, in 1977, Sài Gòn.
- Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa Chấn Minh, 2005.
- Phạm Văn Sơn, Lê Văn Dương, Nguyễn Ngọc Hạnh: Cuộc Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa Của Việt Cộng Mậu Thân 1968: Khối Quân Sử, Phòng 5 Bộ Tổng Tham Mưu QLVNCH Xuất bản 1968, Đại Nam tái bản tại hải ngoại.
- Văn Tiến Dũng: Đại thắng Mùa Xuân, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội 2005.
- Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới, Texas 1990.
-

Léon Tolstoi: *La Guerre et la Paix*, Traduction nouvelle par Elisabeth Guertik, Préface de Brice Parain, Livre de poche, Paris 1963.

Leo Tostoy: *War and Peace*, The Maude translation, W.W Norton & Company, New York-London, 1966

Lam Quang Thi: *Autopsy The Death Of South Viet Nam*, 1986, Sphinx Publishing.

The Word Almanac Of The Viet Nam War: John S. Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.

James H. Willbanks: *Vietnam war Almanac*, Facts on file - 2009

Stanley Karnow: *Viet Nam, A History*, A Penguin Books 1991.

Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld: *The Viet Nam War, A History in documents*, Oxford University Press 2002.

Nguyễn Kỳ Phong: *Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam: Người Việt Dallas* 21-6-2006.

Lewis Sorley: *Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa*, Trần Đỗ Cung dịch, *Người Việt Dallas* số 26-4-2006.

Trung Tướng Lữ Lan: *Cuộc Chiến Ba Mươi Năm Nhìn Lại Từ Đầu*, Sài Gòn nhỏ Dallas 28-4-2006.

CHƯƠNG BẢY

QUÂN VIỆN TẠI HAI MIỀN

Tầm quan trọng

Cuộc chiến tranh Đông Dương cũng như Việt Nam đã được quốc tế hóa từ những năm cuối thập niên 40 và đầu thập niên 50 cho tới ngày kết thúc cuối tháng tư năm 1975. Sau khi Mao nhuộm đỏ nước Tàu tháng 10 năm 1949, Trung Cộng bắt đầu viện trợ ồ ạt vũ khí đạn dược cho Việt Minh và thành lập những trại huấn luyện quân sự tại biên giới Việt-Hoa. Cuối tháng 10 năm 1950 Mỹ cũng vội viện trợ quân sự cho Pháp 300 triệu đô la, 40 máy bay khu trục. Cuộc chiến tranh giữa Việt Minh và Pháp do Mỹ và Trung Cộng đứng sau lưng kết thúc tháng 7 năm 1954.

Năm 1955 Mỹ hất cẳng Pháp và trực tiếp yểm trợ cho miền Nam Việt Nam, từ 1955 đến 1975 cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc thuộc giai đoạn hai tàn khốc hơn trước rất nhiều. Khác với các nước Mỹ, Anh, Nga, Đức, Nhật... thời Thế chiến thứ hai đã tự sản xuất được vũ khí để giao tranh, hai miền Nam-Bắc Việt Nam

và các phe đối nghịch tại Miên, Lào không tự chế được súng đạn mà phải phụ thuộc vào viện trợ của các cường quốc Mỹ, Nga, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Đối với hai miền Nam Bắc VN trong cuộc chiến này, quân viện là một vấn đề sinh tử y như thực phẩm nuôi sống con người, miền nào thiếu hoặc bị cắt viện trợ quân sự sẽ thua trận ngay như thực tế đã thấy trong cuộc chiến 1975. Cuộc chiến tranh Việt Nam giai đoạn hai cũng đã được quốc tế hóa, đây là cuộc đụng độ giữa khối Cộng Sản Quốc Tế và Thế Giới Tự Do mà Hoa Kỳ là đại diện, các nước khác như Anh, Pháp đã không đóng góp cụ thể mà còn thọc gậy bánh xe phá Mỹ. Miền Bắc được Liên Xô, Trung Cộng và các nước xã hội chủ nghĩa anh em ủng hộ giúp đỡ, miền Nam được Mỹ viện trợ.

Quân viện tại miền Bắc

Theo bản tin của BBC.com ngày 10-5-2006 một buổi hội thảo qui mô tổng kết cuộc chiến tranh Việt Nam đã được tổ chức tại Sài Gòn trong hai ngày 14 và 15 tháng 4 năm 2006, cuộc hội thảo tập hợp nhiều tham luận của các sử gia và tướng lãnh trong quân đội Bắc Việt. Trong số các bài đọc ở hội thảo, tác giả Trần Tiến Hoạt và Lê Quang Lạng thuộc Viện Lịch sử Quân sự Cộng sản Việt Nam có bài tham luận về nguồn chi viện của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa dành cho miền Bắc trong cuộc chiến.

Tham luận ghi nhận trong 21 năm chiến đấu, Việt Nam “đã nhận được sự ủng hộ chí nghĩa, chí tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, đặc biệt là

Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em”

Bài viết thống kê những con số về vũ khí, đạn dược và trang bị kỹ thuật mà khối xã hội chủ nghĩa đã viện trợ.

Khối lượng hàng quân sự Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN viện trợ từ năm 1955 đến 1975 qua từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1955-1960: Tổng số 49,585 tấn gồm : 4,105 tấn hàng hậu cần, 45,480 tấn vũ khí, trang bị kỹ thuật trong đó Liên Xô viện trợ 29,996 tấn, Trung Quốc viện trợ 19,589 tấn.

Giai đoạn 1961-1964: Tổng số 70,295 tấn gồm 230 tấn hàng hậu cần, 70,065 tấn vũ khí, trang bị kỹ thuật, trong đó Liên Xô: 47,223 tấn; Trung Quốc 22,982 tấn, các nước XHCN khác 442 tấn.

Giai đoạn 1965-1968: Tổng số 517,393 tấn, gồm 105,614 tấn hàng hậu cần và 411,779 tấn vũ khí, trang bị kỹ thuật, trong đó Liên Xô 226,969 tấn, Trung Quốc 170,798 tấn, các nước xã hội chủ nghĩa khác 119,626 tấn.

Giai đoạn 1969-1972: Tổng số 1,000,796 tấn gồm 316,130 tấn hàng hậu cần, 684,666 tấn hàng vũ khí, trang bị kỹ thuật trong đó Liên Xô: 143,793 tấn, Trung Quốc 761,001 tấn, các nước xã hội chủ nghĩa khác 96,002 tấn.

Giai đoạn 1973-1975: Tổng số 724,512 tấn gồm 75,267 tấn hàng hậu cần, 649,246 tấn vũ khí trang bị kỹ thuật, trong đó Liên Xô: 65,601 tấn, Trung Quốc 620,354 tấn, các nước xã hội chủ nghĩa khác: 38,557 tấn.

Tính tổng cộng qua 20 năm, theo thống kê chính thức của Việt Nam, số viện trợ mà Việt Nam nhận được là

2,362,581 tấn hàng hóa, khối lượng hàng hóa qui đổi thành tiền tương đương 7 tỷ Rúp (tiền Nga).

Về chủng loại vũ khí, đạn dược và phương tiện chiến đấu, các tác giả ở Viện lịch sử quân sự cho biết số liệu như sau:

Súng bộ binh (khẩu): Liên Xô 439,198, Trung Quốc 2,227,677, các nước khác 942,988.

Súng chống xe tăng (khẩu): Liên Xô 5,630, Trung Quốc 43,584, các nước khác 16,412.

Súng cối các loại (khẩu): Liên Xô 1,076, Trung Quốc 24,134, các nước khác 2,759.

Đạn tên lửa (quả): Liên Xô 10,169.

Máy bay chiến đấu (chiếc) Liên Xô 316; Trung Quốc 142.

Bài viết đã được báo Quân đội nhân dân trích thuật, các số liệu trong bài viết được ghi nhận là tương tự số liệu trong công trình Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ do nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội ấn hành năm 1996.

Ngoài ra trong cuốn “5 Đường Mòn Hồ Chí Minh” của Đặng Phong trang 120 dựa theo Đại Tá CSBV Trần Tiến Hoạt trong bài “Nguồn viện trợ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và Các nước XHCN” có nói rõ thêm nhiều chi tiết, chúng tôi xin sơ lược như sau:

Pháo hỏa tiễn: 2,430 khẩu (Liên Xô 1,877, Trung Quốc 290, các nước khác 263)

Pháo mặt đất: 2,770 khẩu (Liên Xô 789, Trung Quốc 1,367, các nước XHVN khác 614)

Pháo cao xạ: 3,229 khẩu (Trung Quốc)

Tên Lửa SA 75M: 23 quả (Liên Xô)

Tên lửa VT 50v: 8,686 quả (Liên Xô)

Tên lửa Hồng Kỳ: 1 trung đoàn (Trung Quốc)

Tên lửa S125: Hai trung đoàn (Liên Xô)

Dạn tên lửa K681: 960 quả (Liên Xô 480, Trung Quốc 480).

Tàu chiến hải quân: 82 chiếc (Liên Xô 52, Trung Quốc 30).

Tàu vận tải hải quân: 148 chiếc (Liên Xô 21, Trung Quốc 127)

Xe tăng các loại: 1,249 (Liên Xô 687, Trung Quốc 552, các nước XHCN khác 10)

Xe bọc thép: 970 chiếc (Liên Xô 610, Trung Quốc 360).

Xe xích kéo pháo: 2,412 (Liên Xô 1,332, Trung Quốc 322, các nước XHCN khác 758).

Phân tích

Giai đoạn 2 (1961-1964) so với giai đoạn 1 (1955-1960) hàng hậu cần giảm 17 lần nhưng hàng vũ khí tăng lên 1,54 lần (tăng gấp rưỡi).

Giai đoạn 3 (1965-1968) so với giai đoạn 2 (1961-1964) hàng hậu cần tăng 459 lần, hàng vũ khí tăng gần 6 lần.

Giai đoạn 4 (1969-1972) so với giai đoạn 3 (1965-1968) hàng hậu cần tăng gấp 3, hàng vũ khí tăng 1,66 lần (tăng hơn gấp rưỡi)

Giai đoạn 5 (1973-1975) so với giai đoạn 4 (1969-1972) hàng hậu cần giảm 4 lần nhưng hàng vũ khí không thay đổi mấy.

Trong Giai đoạn 1 (1955-1960) số lượng hàng của Liên Xô chiếm 60%, Trung Quốc chiếm 40%.

Trong giai đoạn 2 (1961-1964) Liên Xô chiếm 67%, Trung Quốc chiếm gần 33%, các nước khác không đáng kể.

Trong giai đoạn 3 (1965-1968) Liên Xô chiếm 44%, Trung Quốc chiếm 33%, các nước khác 23%.

Trong giai đoạn 4 (1969-1972) Liên Xô chiếm 14%, Trung Quốc 76%, các nước khác khoảng 10%.

Trong giai đoạn 5 (1973-1975) Liên Xô chiếm 9%, Trung Quốc 86%, các nước khác 5%.

Như thế trong hai giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Trung Cộng đóng vai trò chủ chốt trong quân viện cho CSVN, khối hàng viện trợ của họ chiếm đa số so với Nga và các nước khác.

Về súng bộ binh tổng số là 3,609,863 khẩu, trong đó Liên Xô chiếm 12%, Trung Quốc 62%, các nước khác 26%.

Về súng chống tăng tổng cộng 65,590 khẩu, Liên Xô chiếm gần 9%, Trung Quốc 66%, các nước khác 25%.

Về súng cối tổng cộng có 27,969 khẩu, Liên Xô chiếm 4%, Trung Quốc 86%, các nước khác chiếm 10%.

Máy bay chiến đấu tổng cộng 458 chiếc, Liên Xô chiếm 69%, Trung Quốc 31%.

Trong bài trên không thấy nói tới đại bác, hoặc có lẽ nằm trong mục nói về súng cối, cũng không thấy nói về xe tăng.

Giai đoạn 2 (1961-1964) so với giai đoạn 1 (1955-1960) hàng viện trợ không tăng nhiều nhưng giai đoạn 3 (1965-1968) hàng viện trợ tăng vọt lên, về vũ khí tăng lên

gấp 6 lần, cùng năm 1965 Mỹ bắt đầu cho đổ quân leo thang chiến tranh.

Giai đoạn 4 (1969-1972) về vũ khí chỉ tăng 66% (hay tăng 1,66 lần), giai đoạn chót (1973-1975) hàng vũ khí vẫn như cũ, hàng hậu cần giảm 4 lần. Sau ngày 30-4-1975, tại miền Nam VN, trên báo Sài Gòn Giải Phóng Cộng Sản Bắc Việt tiết lộ: vũ khí, đạn dược của họ trong năm 1975 coi như gấp 3 lần năm 1972. Như trên chúng ta thấy viện trợ vũ khí trong hai giai đoạn 1969-1972 và 1973-1975 tương đương nhưng giai đoạn 1975 họ mang vào Nam được nhiều hơn. Trong giai đoạn 1969-1972 đường Trường Sơn bị máy bay chiến lược, chiến thuật của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa oanh kích nên cuộc vận chuyển tiếp liệu gặp nhiều khó khăn, số lượng hàng vũ khí mang vào bị giới hạn. Trái lại giai đoạn 1973-75 họ mang vào được nhiều hơn vì sau ngày ký Hiệp Định Ba Lê, các tuyến đường xâm nhập gần như bỏ ngỏ, BV đã sử dụng 16 ngàn xe vận tải chuyên chở vũ khí đạn dược vào Nam thoải mái.

Sau khi ký Hiệp định Paris, Hà Nội cho khởi công xây tuyến đường xa lộ Đông Trường Sơn hay hành lang 613, song song với đường mòn Hồ Chí Minh nhưng nằm trong địa phận Việt Nam Cộng Hòa từ Đồng Hới cho tới Lộc Ninh, đến đầu 1975 thì công trình hoàn thành dài 1,200 km. Dọc theo Đông Trường Sơn là hệ thống dẫn dầu từ Quảng Trị qua Tây Nguyên tới Lộc Ninh. Chiều dài toàn bộ hệ thống chiến lược Trường Sơn tới 1975 là 16 ngàn km gồm 5 hệ thống đường trục dài 5,500 km, 21 đường trục ngang dài 1,020 km, một đường hệ thống dẫn dầu dài 5,000 km(Chúng tôi dựa theo Nguyễn Đức

Phương trong Chiến Tranh VN toàn tập và Đặng Phong trong 5 Đường Mòn HCM)

Theo một cựu trung tá không quân Việt Nam Cộng Hòa cho biết đường xâm nhập của CSBV hiện rõ trên bản đồ nhưng miền Nam không đủ lực lượng để ngăn chặn, cũng có tin cho biết Hoa Kỳ ngăn cản không cho không quân VNCH đánh phá, họ đe dọa cắt viện trợ nếu không nghe theo. Một số nhà nghiên cứu, giới chức quân sự cho rằng viện trợ quân sự của Nga, Trung Cộng cho miền Bắc năm 1975 gấp 3 hoặc 4 lần năm 1972, sự thực không phải như vậy, số lượng vũ khí năm 1975 của CSBV nhiều gấp bội lần năm 1972 vì họ mang vào Nam được nhiều hơn, khối lượng hàng viện trợ vũ khí như ta đã thấy trong hai giai đoạn này (1969-1972 và 1973-1975) không thay đổi mấy, coi như tương đương.

Quân viện và quân phí tại miền Nam.

Các cường quốc trong Thế giới tự do như Anh, Pháp không đóng góp gì trong việc viện trợ quân sự cho miền Nam VN mặc dù họ núp dưới cây dù nguyên tử của Mỹ. Từ đầu chí cuối Mỹ gánh chịu hoàn toàn chiến phí và quân viện cho đồng minh. Trong cuốn “1969 Việc Từng Ngày” của ông Đoàn Thêm trang 338 có ghi.

“Ngày 4-11-1969.

Quân phí của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Năm 1962: 287 triệu Mỹ kim

Năm 1963: 384,1 triệu MK

Năm 1964: 403 triệu MK

Năm 1965: 646,1 triệu MK

Năm 1966: 5,8 tỷ MK

Năm 1967: 20,1 tỷ MK

Năm 1968: 26,5 tỷ MK.

Năm 1969: 28,8 tỷ MK”

Không thấy tác giả ghi nguồn gốc, chắc là nguồn báo Times vì trong các số thống kê khác ông thường nói theo báo Times.

Trong cuốn Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Giáo sư Nguyễn Tiến Hưng nói về quân phí và quân viện như sau.

“Để dễ so sánh, ta nên coi lại những chi tiêu và sự viện trợ quân sự những năm trước đó:

- Trong thời gian 1966-1970: Mỹ tiêu 25 tỷ đô la một năm.

- Trong hai năm 1970-1971: tiêu 12 tỷ một năm (vì đang rút quân).

- Sau khi Mỹ rút, viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa:

- Tài khóa 1973: hai tỷ một (2,1 tỷ)

- Tài khóa 1974: một tỷ tư (1,4 tỷ)

- Tài khóa 1975: bảy trăm triệu (0,7 tỷ).

(Trang 223)

Theo tác giả Nguyễn Đức Phương, vấn đề cắt quân viện đã manh nha từ đầu thập niên 1970.

“Hành quân Kampuchia năm 1970 đã tạo ra phản ứng chống đối dữ dội của Quốc Hội Mỹ vì họ cảm thấy bị ngành hành pháp che dấu sự thật. Tháng 6.1970 Thượng viện đã biểu quyết với đa số chấm dứt nghị quyết Vịnh Bắc Việt trao toàn quyền hành động cho Tổng thống Mỹ từ năm 1964. Hai Thượng nghị sĩ John S. Cooper (đảng Cộng Hòa, tiểu bang Kentucky) và Frank F. Church (đảng

Dân Chủ, tiểu bang Idaho) một thành viên của Ủy ban Ngoại giao Thượng viện đã đề nghị một tu chính án cắt tất cả phí tổn về quân sự của Mỹ tại Miên kể từ ngày 1.7.1970. Sau 7 tuần lễ tranh cãi, Thượng viện Mỹ biểu quyết vào cuối tháng 6.1970 với 58 phiếu thuận và 37 phiếu chống. Tuy nhiên Hạ viện đã bác bỏ tu chính án này.

Tu chính án do đó được sửa đổi lại và được biểu quyết chấp thuận vào tháng 12. Theo đó Mỹ không được đưa quân tác chiến vào Lào và Thái Lan. Lần đầu tiên Tổng thống Mỹ với tư cách Tổng tư lệnh Quân đội bị giới hạn quyền hành trong tình trạng chiến tranh. Một tu chính án khác do hai Thượng nghị sĩ George Mc Gocern (đảng Dân chủ, tiểu bang South Dakota) và Mark O.Hatfield (đảng Cộng hòa, tiểu bang Oregon) đã đề nghị rút tất cả quân đội Mỹ và cắt tất cả quân viện cho VNCH vào cuối năm 1971. Tuy nhiên Thượng viện Mỹ đã bác bỏ hai lần (1970 và 1971) tu chính án này. Năm 1973, quốc hội Mỹ biểu quyết chấp thuận tu chính án do Frank Church và Thượng nghị sĩ Clifford (đảng Cộng Hòa) chấm dứt tất cả quân viện cho các nước Đông Dương.”

(Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập trang 510)

Về chi tiết số quân viện bị cắt giảm còn 700 triệu, cuốn Khi Đồng Minh Tháo Chạy kể trên có nói.

“Tình hình viện trợ từ 1967 đến 1970, lúc Hoa Kỳ còn đang dấn thân sâu đậm ở chiến trường Việt nam, mỗi năm cuộc chiến đã tốn tới 25 tỷ đô la. Trong hai năm 1970 và 1971, chi phí mỗi năm giảm xuống còn 12 tỷ. Giờ đây, sau khi quân đội Mỹ triệt thoái, Việt nam Cộng Hòa phải một mình đảm nhiệm cuộc chiến, và với ngân khoản

700 triệu viện trợ, trong khi đó thì cuộc khủng hoảng dầu lửa đã làm giá xăng nhớt tăng gấp bốn. Bởi vậy mãi lực thật của ngân khoản ấy chỉ là trên dưới 350 triệu, bằng 3% của mức chi tiêu 1970-71.

Tình hình viện trợ quân sự tài khóa 1975 rất rối ren, nhưng có thể tóm tắt như sau:

- Mức ban đầu do chính phủ Nixon đề nghị là 1,4 tỷ, tức bằng tài khóa 1974;

- Ủy Ban Quốc Phòng Thượng nghị viện do Nghị sĩ John Stennis (Mississippi) làm chủ tịch giảm còn một tỷ 126 triệu cho cả Đông Dương, phần chia cho miền Nam là một tỷ;

- Trước khi từ chức, Tổng thống Nixon ký thành luật một mức tối đa cho Việt Nam Cộng Hòa là một tỷ;

- Sau khi Ford nhậm chức, Ủy Ban Chuẩn Chi Thượng Viện do Nghị sĩ John McClellan (Arkansas) làm chủ tịch, cắt xuống còn 700 triệu."

(Trang 222, 223)

Tổng thống Nixon từ chức ngày 9-8-1974, phó Tổng thống Ford lên thay, hạ tuần tháng 9-1974 ông Nguyễn Văn Thiệu cử bộ trưởng ngoại giao Vương Văn Bắc đi Mỹ để vận động xin thêm 300 triệu quân viện để phục hồi một tỷ như cựu Tổng thống Nixon đã ký trước đây. Tại Sài Gòn ông Đại Sứ Martin vốn sẵn cảm tình với Việt Nam trấn an ông Thiệu yên tâm. Ông Vương Văn Bắc mang bức thư đề ngày 19-9-1974 của Tổng thống Thiệu sang trình Tổng thống Mỹ Gerald R. Ford.

Tại Hoa Thịnh Đốn, bộ trưởng ngoại giao Kissinger đưa ông Vương Văn Bắc và đại sứ Phương vào gặp Tổng thống Ford, buổi họp kéo dài khoảng nửa giờ. Ngày 24-10-1974 sau khi ông Bắc đã về VN hơn một tháng, Tổng

thống Ford gửi thư phúc đáp ông Thiệu nói vẫn ủng hộ chính phủ Việt Nam. Ngày 2-1-1975 hành pháp đưa ra Quốc hội ngân khoản phụ trội 300 triệu.

Đầu tháng 3-1975 một phái đoàn quốc hội Mỹ được cử tới Việt Nam để thẩm định tình hình trước khi quyết định viện trợ thêm, thành viên đa số là những người có sẵn lập trường chống đối viện trợ cho VN. Phái đoàn Mỹ vừa rời Sài Gòn thì CSBV tấn công Ban Mê Thuột ngày 10-3-1975. Mấy ngày sau 13-3-1975, khi ấy Ban Mê Thuột thất thủ, ban lãnh đạo đảng Dân Chủ, cả Thượng viện lẫn Hạ viện, họ là thành phần quyết định trong Quốc Hội Mỹ bỏ phiếu với đại đa số chống bất cứ viện trợ nào thêm cho VNCH. Ngày 10-3-1975 Chủ tịch Thượng viện Trần văn Lắm trở về Sài Gòn sau chuyến đi Mỹ vận động, ông nói không hy vọng gì đối với khoản 300 triệu mà sẽ không bao giờ còn viện trợ quân sự nữa.

Ngoài ra một đề nghị khác xin viện trợ khẩn cấp vào giờ chót cũng đã bị Quốc hội bác. Ngày 25-3-1975 Tướng Weyand và Đại sứ Martin họp với Tổng thống Ford tại tòa Bạch Ốc, sau đó Tổng thống Ford cử Weyand đi Việt Nam. Trước khi Weyand đi Sài Gòn vào cuối tháng 3, Bộ trưởng quốc phòng Schlesinger đã dặn dò đừng hứa hẹn nhiều, đừng để cho VNCH hy vọng Mỹ sẽ đảo ngược tình thế, họ cho rằng không thể đảo ngược được. Weyand tới Sài Gòn ngày 28-3-1975 để quan sát tình hình rồi trở về Mỹ ngày 4-4-1975. Ngày 5-4-1975 Kissinger họp báo về chuyến đi công tác của Weyand biện hộ cho việc cứu xét 722 triệu Mỹ kim tiền viện trợ khẩn cấp cho Việt Nam mà Weyand đề nghị.

Kissinger cũng muốn “bán cái” cho Quốc hội vì thực ra ông cũng không ủng hộ đề nghị trên. Ngày 9-4-1975,

một ngày trước khi Ford ra Quốc hội Kissinger đưa lời Ron Nessen khuyên Tổng thống Ford hãy đưa nước Mỹ ra khỏi VN chớ đừng có đi vào, các bộ hạ, cố vấn của Ford đều khuyên ông bỏ Đông Dương và VN. Ford là một Tổng thống không phải do dân bầu ra, một người không có lập trường, uy tín cũng như khả năng lãnh đạo đã nghe theo các cố vấn.

Gerald Ford ra trước Quốc Hội ngày 10-4-1975, ông nói Mỹ đã cắt giảm viện trợ VNCH để cho CSBV lộng hành mà chưa có biện pháp trừng phạt. Tổng thống yêu cầu Quốc hội chấp nhận ngân khoản 722 triệu và ấn định thời hạn 10 ngày, hạn chót để Quốc hội biểu quyết là ngày 19-4-1975. Sự thực Ford chỉ đưa ra Quốc hội cho có lệ, ông đoán biết trước không đi tới đâu, ngân khoản viện trợ khẩn cấp 722 triệu đã bị bác bỏ ngày 18-4-1975.

Báo Times số ngày 21-4 nói ông Ford yêu cầu Quốc hội viện trợ nhưng chính ông lại chẳng hy vọng gì, họ cho rằng ông đã “bán cái” cho Quốc hội. Mười năm sau Brent Scowcroft, phụ tá của tổng thống Ford đã trả lời rõ ràng trong một cuộc phỏng vấn của ông Nguyễn Tiến Hưng như sau:

“Thực ra, không một ai trong chúng tôi tin rằng sẽ xin Quốc hội được khoản tiền ấy (722 triệu đô la). Việc xin như vậy chỉ là một cách làm cho chúng tôi trông có vẻ như vẫn còn thật lòng về tất cả những cố gắng ấy. Chúng tôi chỉ quan tâm đến cách rút đi và giải kết mà thôi”

Khi Đồng Minh Tháo Chạy trang 293.

Hành pháp muốn bán cái cho Quốc hội, họ đổ lỗi cho Quốc hội một cách khéo léo chứ thực ra trong thâm tâm

họ chỉ tìm cách rút lui khỏi VN, dù hành pháp, lập pháp họ cũng là Mỹ, họ vì quyền lợi của đất nước họ.

Hậu quả cắt giảm quân viện.

Cựu Đại tướng Cao Văn Viên, Tổng tham mưu trưởng quân đội VNCH trong cuốn *Những Ngày Cuối VNCH* đã cho biết về ảnh hưởng tai hại của quyết định giảm thiểu viện trợ quân sự của Quốc hội Mỹ đối với quân đội VNCH, nó đã khiến quân đội thiếu thốn và giảm hỏa lực rất nhiều, không thể tồn tại lâu được nếu không có tăng viện.

“Ngân khoản 700 triệu chỉ cung cấp được phân nửa nhu cầu tối thiểu của quân đội VNCH, trong năm 1975 hoạt động quân sự của CSBV gia tăng 70% hơn năm trước. Sau khi trừ đi 46 triệu cho USDAO, số tiền còn lại được chia ra như sau:

Không quân: Cần 414 triệu; nhận 183 triệu - 44% ngân khoản yêu cầu.

Lục quân: Cần 841 triệu; nhận 458 triệu - 54% ngân khoản yêu cầu.

Như vậy, từ số tiền 1 tỉ 283 triệu của ngân sách quân viện năm 1975, VNCH chỉ được 654 triệu – chỉ bằng 51% ngân khoản cần thiết”.

Những Ngày Cuối của VNCH, trang 85.

Trong mục nói về ngân quỹ của Không quân và Hải quân trang 86, 87 ông Cao Văn Viên đã cho biết cụ thể, xin tóm lược dưới đây như sau.

Với số ngân khoản ít hơn, không quân VNCH phải giải tán hơn 200 phi cơ gồm các loại như chiến đấu – oanh tạc cơ A-1; phi cơ vận tải C-47, C-7, C-119; và thám

thính cơ 0-1. Hồi hương 400 sinh viên sĩ quan đang theo học bay phản lực và trực thăng ở Hoa Kỳ. Giảm giờ bay thực tập và yểm trợ, Không quân chỉ cung ứng 50% yểm trợ hỏa lực và 58% các phi vụ thám thính so với tổng số các phi vụ trong năm 1973-1974. Sự cắt giảm làm cho chúng ta mất nhiều khả năng theo dõi, thám thính sự xâm nhập của CSBV hoặc hộ tống yểm trợ các cuộc hành quân vận chuyển.

Trực thăng vận bị giảm 70% vì thiếu nhiên liệu gây trở ngại cho việc tản thương, tăng viện hay tiếp tế nhất là tại đồng bằng sông Cửu long, sông ngòi chằng chịt. Trực thăng vận là phương tiện chuyển vận quan trọng để tải thương, tiếp tế, nay không còn yểm trợ trực thăng các đơn vị địa phương quân phải dùng võng, thuyền chèo tay để tải thương, thiếu thốn về không vận gây ảnh hưởng tâm lý quân đội. Sự chuyển vận của các phi cơ vận tải bị cắt giảm 50% ảnh hưởng tới việc điều quân của các đơn vị tổng trừ bị, khả năng đưa các đơn vị Dù, Thủy quân lục chiến nhanh chóng tới mặt trận bị ảnh hưởng trầm trọng.

Các hoạt động Hải quân bị cắt giảm 50%, các hoạt động ở sông ngòi chỉ còn 28%, sự cắt giảm sâu rộng khiến ta phải giải tán 600 giang thuyền trong đó 240 chiếc thuộc Địa phương quân. Hải quân không còn đủ khả năng kiểm soát sông ngòi và vùng ven biển nhất là Vùng 4, sự kiểm soát cửa khẩu dẫn vào sông Sài Gòn, đường sông Sài Gòn-Vũng Tàu, các bến tàu Qui Nhơn, Đà Nẵng, Cam Ranh nằm trong tình trạng nguy hiểm.

Trang 88 và 89 sách nêu trên ông Cao Văn Viên nói về khó khăn trong việc thay thế phụ tùng và quân cụ.

Trong tài khóa 1973-1974 với số tiền quân viện quá ít, quân đội VNCH chỉ thay được một số quân xa, đại bác

và xe tăng. Trong tài khóa 1975 với tất cả ngân quỹ được trưng dùng vào việc quản trị và điều hành cuộc chiến, từ ngày ngưng bắn không một tàu chiến một phi cơ nào được thay thế. Vào cuối năm 1974 tổng số nhu cầu thay thế lên tới 400 triệu đô la, những quân dụng cần thiết như vũ khí đạn dược thì chỉ được thay thế khoảng 70%.

Từ trang 89 tới 94 tác giả đề cập tới tiết mục quan trọng nhất: Nhiên liệu và đạn dược.

Tổng số ngân sách của Lục quân năm 1975 là 458 triệu đô la, 52% số tiền đó (239 triệu) dành cho đạn dược, tuy vậy con số này chỉ cung ứng được 56% nhu cầu thực sự của Lục quân. Hàng tháng ngân quỹ chỉ cho phép lấy ra một số tiền là 19.9 triệu (gần 20 triệu) cho chi phí đạn dược. Con số này chỉ bằng phân nửa chi phí hàng tháng trong thời gian từ tháng 6-1973 đến tháng 2-1974 là 37.3 triệu (hơn 37 triệu), ngoài ra vấn đề lạm phát làm giá đạn tăng 27.7%.

Trong 8 tháng từ tháng 7-1974 đến tháng 2-1975 quân đội xử dụng 19,808 tấn đạn hàng tháng chỉ bằng 27% (hay chưa tới 1/3) so với 73,356 tấn dùng hàng tháng trong thời gian trước (có nghĩa là hỏa lực giảm hơn 70%), sau Hiệp định Paris trung bình hàng tháng có 2,980 hoạt động quân sự của CS so với 2,072 vụ trước ngày ngưng bắn.

Trang 92, tác giả Cao Văn Viên cho thấy thực trạng bi thảm của tồn kho đạn dược dự trữ.

“Mặc dù một số đạn dự trữ trong kho của Quân Đội Hoàng Gia Lào được chuyển sang cho quân đội VNCH, số dự trữ tồn kho của chúng ta chỉ cung ứng được từ 30 đến 45 ngày – xa số lượng dự trữ căn bản là 60 ngày. Vào

tháng 2 – 1975, số lượng đạn tồn kho tuột xuống con số nguy hiểm như sau.

Đạn	-----	Số ngày tồn kho
Đạn M-16 (5.56 ly)	-	31
Đạn phóng lựu 40 ly	-	29
Đạn súng cối 60 ly	-	27
Đạn súng cối 81 ly	-	30
Đạn pháo 105 ly	-	34
Đạn pháo 155 ly	-	31
Lựu đạn	-	25

Với thời gian là 45 ngày từ lúc đặt hàng và chuyên chở tới Việt Nam bằng tàu, thời gian đó quá lâu trong trường hợp khẩn cấp. Nhưng nếu phân phối đạn ở 14 trung tâm dự trữ trên toàn lãnh thổ bằng phi cơ thì lại là một vấn đề khó khăn và quá tốn kém. Theo dự tính, nếu tình hình chiến sự tiếp tục xảy ra theo nhịp độ giống như những tháng cuối năm 1974, và nếu chúng ta không nhận được thêm quân viện, thì số đạn tồn kho sẽ hết vào tháng 6-1975. Sau tháng 3-1975, với tất cả các đơn vị di tản từ vùng I và vùng II về, tình trạng đạn tồn kho trở nên tuyệt vọng. Tháng 4-1975 đạn tồn kho ở bốn kho dự trữ tuột xuống mức độ thấp nhất là chỉ đủ 14 đến 20 ngày cung ứng”.

Kết Luận.

Như chúng ta đã thấy Cộng Sản quốc tế gồm Nga, Trung Cộng và các nước xã hội chủ nghĩa khác viện trợ cho Bắc Việt tăng nhanh từ năm 1965, cho tới giai đoạn chót 1975 họ vẫn giữ mức độ viện trợ vũ khí đạn dược ở mức cao 649,246 ngàn tấn nhưng Hoa Kỳ đã giảm viện trợ, quân phí cho miền Nam dần dần từ những năm đầu thập niên 70. Rõ ràng nhất là kể từ sau khi ký Hiệp Định

Paris đầu năm 1973, kể từ đó viện trợ giảm dần cho tới mức chỉ còn 700 triệu năm 1975, nếu so 700 triệu năm 1975 với quân phí năm 1969 là 29 tỷ thì chỉ còn 2%. Đường biểu diễn trên đồ thị của viện trợ quân sự khối Cộng Sản Quốc tế là một đường thẳng đi lên trong khi đường biểu diễn của quân phí và quân viện Hoa Kỳ là một đường Parabole, đỉnh của nó là 29 tỷ đô la (1969), hai chân của nó là 644 triệu đô (1965) và 700 triệu đô (1975).

Trong khi Nga, Trung Cộng và các nước xã hội chủ nghĩa đã viện trợ vũ khí đạn dược cho Bắc Việt ê hề từ đầu chí cuối, Hoa Kỳ đã viện trợ nhỏ giọt cho miền Nam nhất là vào lúc tàn của cuộc chiến và như vậy miền Nam nếu tồn tại được chỉ nhờ phép lạ. Ngoài ra năm 1968 trong trận Mậu Thân, Cộng Sản quốc tế đã viện trợ cho BV nhiều vũ khí cá nhân tối tân, Cộng quân đã sử dụng ngoài chiến trường toàn những thứ ác ôn như AK, B-40, B-41... Quân đội VNCH hồi ấy trừ một số binh chủng tinh nhuệ như Dù, Thủy quân lục chiến... được trang bị M-16, còn lại vẫn sử dụng súng cũ từ thế chiến thứ hai như Carbine, Garand M-1...

Vũ khí miền Nam mặc dù hơn Cộng quân về số lượng nhưng về mặt phẩm thường không bằng thí dụ:

Năm 1974 về số lượng, không quân VNCH đứng thứ 4 trên thế giới có 2,075 máy bay các loại kể cả máy bay cánh quạt, nhiều cái thiếu cơ phận thay thế phải nằm ụ, Thiết giáp có 2,200 chiếc trong đó 60% là M-113, 40 % là M-41 và M-48 trong đó chỉ có M-48 là tương đương với T-54 của CS. Pháo binh có khoảng 1,500 khẩu trong đó một nửa là súng 105 ly, 25% là 155 ly chỉ có 15% là 175 ly, nếu so với đại bác 130 ly của BV có tầm viễn xạ tối đa

28 cây số thì chỉ có súng 175 ly là tương đương, súng 105 ly viên xạ tối đa chỉ có 12 cây số và 155 ly là 15 cây số.

Ngày 11-3-1975 ông Nguyễn Văn Thiệu họp tham mưu cao cấp tại dinh Độc lập với Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, Đại tướng Cao Văn Viên, Trung tướng Đặng Văn Quang. Ông quyết định tái phối trí lực lượng bỏ Vùng 1, Vùng 2 về giữ những vùng đông dân trù phú như Vùng 3, Vùng 4, ông cho biết với mức viện trợ và lực lượng hiện hữu không đủ bảo vệ tất cả lãnh thổ. Ông Cao Văn Viên cho đó là một kế hoạch đúng nhưng thực hiện quá trễ, đúng ra phải thực hiện trước đó 6 tháng. Nhưng dù thực hiện sớm hơn 6 tháng cũng không thể tránh được sự sụp đổ sau đó vì quân viện không còn tiếp tục. Sự thực không phải vì tốn kém một vài tỷ mà Quốc hội Mỹ cắt quân viện nhưng vì họ đã bắt tay được với Bắc Kinh năm 1972 và đã giải quyết được tận gốc thuyết Domino, miền Nam không còn là tiền đồn chống Cộng nữa.

Trả lời Phạm Huấn trong một cuộc phỏng vấn tại Hải ngoại về mặt trận Xuân Lộc, Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư lệnh Quân đoàn 3 cho biết sau khi phòng tuyến của Chiến đoàn 52 bị CS tràn ngập đêm 15-4, ông đã xin lệnh Bộ TTM cho ném bom Daisy Cutter vì BV tập trung rất đông đảo trong vùng này, BTTM đã chấp thuận đề nghị và cho thi hành ngay hôm sau.

“Hỏi: Trung Tướng có được báo cáo về kết quả sau khi những trái bom này được thả?”

Đáp: Vâng, khoảng hai sư đoàn Cộng sản bị loại khỏi vòng chiến (hơn 10 ngàn quân) và rất nhiều chiến xa T-54, đại pháo của Bắc Việt bị hủy diệt khi đang di chuyển trên Quốc lộ 20, từ Định Quán xuống ngã ba Dầu Giây.

Tôi đã đề nghị thả 5 bom 'Daisy Cutter' nữa xuống nhiều vùng tập trung quân khác của Cộng Sản Bắc Việt trên chiến trường Quân Đoàn III sau khi biết chắc rằng những pháo đài bay B- 52 của Mỹ không còn trở lại Việt Nam, và để quân ta có thể bung ra phản công, tiêu diệt địch, nhưng chỉ có 2 quả được thả xuống phía Bắc Dãy Giây mà thôi.

Hỏi: Lý do?

Đáp: Tôi được thông báo cho biết loại bom 'Daisy Cutter' tùy thuộc vào đầu nổ, và các chuyên viên của Mỹ. Mình có bom, nhưng không có đầu nổ và chuyên viên xử dụng cũng như không!

Những Uất Hận Trong Trận Chiến Mất Nước trang 164.

Trong cuốn *Những Sự Thật Chiến Tranh Việt Nam 1954-1975*, của Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Đại Tá Lê Bá Khiếu, Tiến Sĩ Nguyễn Văn có nói.

“Kết quả hai trái bom Daisy Cutter đã loại khỏi vòng chiến khoảng hai sư đoàn Cộng quân (hơn 10,000 ngàn quân). Sau khi bị trái bom Daisy Cutter sát hại, Bắc Việt la hoảng phản đối, cho rằng B-52 của Hoa Kỳ đã trở lại. Theo sự hiểu biết của Tướng Toàn, chúng ta còn tồn trữ 11 trái bom nữa. Như chúng tôi đã đề cập ở phần trên, chính Hoa Thịnh Đốn cũng biết rõ, ngoài Bắc Cộng Sản chỉ còn lại một sư đoàn, còn tất cả các Sư Đoàn Bộ Binh khác đã đưa vào Nam và đang tập trung hầu hết tại vùng III. Tướng Toàn đã yêu cầu tiếp tục thả thêm 11 trái bom còn lại vào những chỗ tập trung của các sư đoàn Cộng quân nhưng không hiểu vì sao, Tướng Toàn được trả lời là “không có ngòi nổ” (ngòi nổ và kỹ thuật lắp ngòi nổ do

người Mỹ đảm nhiệm). Cho đến ngày nay Tướng Toàn cũng không tìm ra câu giải đáp. Người Mỹ này là ai? Tại sao chỉ cho thả hai trái bom mà thôi?

. Thật đau đớn và khôi hài thay khi cuộc chiến tàn khốc kéo dài 21 năm, gây chết chóc cho hàng triệu người, cũng có thể kết thúc một cách nhanh chóng, nếu được sử dụng thêm 11 trái bom Daisy Cutter, hoặc được không yểm một tuần lễ B-52! Đội quân thứ năm không quân phục đã tan rã kể từ sau Tết Mậu Thân 1968 cho đến năm 1972, và nay, năm 1975, nếu đội quân chính qui (có quân phục) bị quét sạch nữa, Hà Nội còn gì để chiến thắng miền Nam? Vận nước chẳng?!"

(Trang 415, 417)

Nếu Người Mỹ cung cấp thêm ngòi nổ bom Daisy Cutter cho VNCH thì tình hình có thể thay đổi nhanh chóng vì như lời Tướng Toàn nó đã gây tổn thất kinh hoàng cho BV, nhưng họ đã không làm thế. Có 3 nguồn tin, giả thuyết về lý do người Mỹ không cung cấp thêm ngòi nổ như sau:

- Hà Nội cực lực tố cáo Hoa Kỳ sử dụng loại bom này trước dư luận thế giới. (theo Nguyễn Đức Phương)

- Người Mỹ chỉ cho ném hai quả để ngăn chặn bớt đà tiến quân quá nhanh của BV ngõ hầu di tản kịp thời.

- Họ thử nghiệm vũ khí.

Một điều rõ ràng là họ muốn bỏ miền Nam, họ có thể cung cấp thêm ngòi nổ để ném thêm 5 hoặc 10 quả bom Daisy Cutter vào các vùng tập trung quân của BV ngõ hầu quân đội miền Nam có thể bùng ra phản công tiêu diệt địch.

Trên History.com, Statistics about the Vietnam war họ có nói về Quốc Hội Hoa Kỳ đã bức tử miền nam VN, cắt viện trợ đạn dược, tiếp liệu trong khi BV vẫn được CS quốc tế viện trợ dồi dào.

(The United States did not lose the war in Viet Nam, the South Vietnamese did after the U.S Congress cut off funding. The South Vietnamese ran out of fuel, ammunition and other supplies because of a lack of support from Congress while the North Vietnamese were very well supplied by China and the Soviet Union)

Khi nói về chiến tranh VN, ta không thấy người Mỹ đề cập tới việc cắt giảm viện trợ gây sụp đổ Đông Dương, họ thường mô tả diễn tiến cuộc chiến hoặc những khuyết điểm của VNCH. Thực ra vấn đề cắt giảm quân viện mới là nguyên do chính đưa tới sụp đổ toàn diện, sự sụp đổ mà chính họ cũng đã mong đợi từ lâu.

“Ngày 26-10-1969 kết quả thăm dò dư luận của viện Louis Harris: 4/5 số dân được hỏi chán ghét chiến tranh”
(Đoàn Thêm 1969, Việc Từng Ngày, trang 327)

Tài Liệu tham khảo.

BBC.Com: Viện Trợ Quốc Tế Cho Miền Bắc Trong Chiến Tranh, 10-5-2006

Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa Chấn Minh 2005

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography, 2003.

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam.

Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Đặng Phong: 5 Đường Mòn Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Trí Thức, Hà Nội 2008

Phạm Huấn: Những Uất Hận Trong Trận Chiến Mất Nước 1975, Cali 1988.

Nguyễn Văn Toàn, Lê Bá Khiếu, Nguyễn Văn: Những Sự Thật Chiến Tranh Việt Nam 1954-1975, in 2002.

Bill Laurie, Historian: Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa Giai đoạn 1968-1975, Nguyễn Tiến Việt dịch, Người Việt Dallas 10-10-2007.

Motgoctroi.com: Đài VOA Ngày 2-7-2007: Cựu Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ (Laird): Việt Nam Cộng Hòa Thua Trận Vì Bị Mỹ Cắt Viện Trợ.

Trần Đông Phong: Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối Cùng, Nam Việt 2006.

- Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.
- Lam Quang Thi: Autopsy The Death Of South Viet Nam, 1986, Sphinx Publishing.
- The Word Almanac Of The Viet Nam War: John S. Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.
- James H. Willbanks: Vietnam war Almanac, Facts on file - 2009
- Stanley Karnow: Viet Nam, A History, A Penguin Books 1991.
- Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld: The Viet Nam War, A history in documents, Oxford University Press 2002.
- Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam, Người Việt Dallas 21-6-2006.
- Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas số 26-4-2006.

CHƯƠNG TÁM

TÌNH BÁO GIÁN ĐIỆP

VÀ CUỘC CHIẾN 1975

Gián Điệp Thế chiến thứ hai.

Tin tức của tình báo, gián điệp đóng một vai trò rất quan trọng trong chiến tranh không kém gì tiếp liệu, vũ khí. Binh pháp người xưa đã nói biết địch biết ta trăm trận trăm thắng. Có khi tin tức tình báo gián điệp thay đổi cả một khúc quanh trong cuộc chiến như vai trò của Tiến sĩ Sorge trong cuộc chiến tranh Nga Đức 1941-1945. Richard Sorge (1895-1944) sinh tại Đức, cha người Đức, mẹ Nga, đậu tiến sĩ Chính trị học 1919, sinh sống tại Đức, gia nhập đảng Cộng Sản Đức, làm gián điệp cho Hồng quân Nga. Bề ngoài Sorge là đảng viên Quốc Xã Đức để che mắt chính quyền, ông hành nghề báo chí.

Năm 1933, với tư cách một nhà báo Đức, Sorge sang Nhật làm báo nhưng thực ra để thiết lập mạng lưới gián điệp cho Cộng Sản Nga. Trong năm 1933-1934 ông ta đã thu thập được nhiều tin tức ngoại giao quan trọng của Nhật. Năm 1941 Sorge đã cho Nga tin tức chính xác về

chiến dịch Barbarossa của Hitler nhằm tấn công Xô Viết ngày 22-6-1941 nhưng Staline lại thờ ơ không tin mấy. Đúng vào ngày 22-6-1941 Hitler đưa một lực lượng vĩ đại 180 Sư đoàn bộ binh và cơ giới (70% lực lượng của Đức) tiến đánh miền Tây nước Nga. Mặc dù Nga đã biết trước qua một số tin tức nhưng quân Đức vẫn đạt yếu tố bất ngờ, vả lại quân Nga trang bị vũ khí lỗi thời nên đã bị Đức đè bẹp ngay khi chiến dịch tiến hành. Từ ngày khởi đầu chiến dịch cho tới những ngày gần chót khi quân Đức đã tiến sát Mạc Tư Khoa trong gần nửa năm, họ đã bắt được khoảng 3 triệu tù binh Nga.

Đầu tháng 12-1941, quân Đức chỉ còn cách Mạc Tư Khoa 18 dặm Anh (30km), cả thành phố hốt hoảng tưởng như địch sắp vào tới nơi, Hitler đắc thắng cho rằng đã chinh phục được nước Nga, chắc ăn như bấp, hươu hươu tự đắc tuyên bố “Cộng Sản Nga đang đẩy chết”. Thế giới nín thở, người ta cho rằng nước Nga đã thua trận, khoảng hơn 200 Sư đoàn chủ lực đã bị đánh tan. Staline đang cố gắng huy động 80 Sư đoàn để cứu nguy Thủ đô nhưng thực ra lúc này chỉ còn 25 Sư đoàn trang bị đầy đủ. Vào lúc ấy mùa đông khắc nghiệt mấy chục độ dưới số không khiến quân Đức phải tạm ngưng cuộc tấn công.

Trong lúc tình hình vô cùng nguy khốn thì được tin tình báo của Tiến Sĩ Sorge cho biết quân Nhật (Lộ quân Quan Đông) tại Mãn Châu sẽ không mở mặt trận tấn công phía Đông nước Nga như họ đã dự trù. Từ mấy năm trước Staline đã dàn 40 sư đoàn (có tài liệu nói 50 Sư đoàn) tại biên giới Mãn Châu để phòng ngừa quân Nhật đánh chiếm các tỉnh phía Đông. Nhờ tin tức của tiến sĩ Sorge nêu trên Staline đã cho rút 40 Sư đoàn về tăng

cường cho tuyến phòng thủ Mạc Tư Khoa rồi chuyển bại thành thắng, đẩy lui được quân Đức ra xa hằng 100km.

Một phần vì đường xá của nước Nga quá tồi tệ lạc hậu đã cản trở sự tiến quân của người Đức, phần vì thời tiết khắc nghiệt và nhất là nhờ tin tình báo của Tiến Sĩ Sorge đã khiến cho Moscow thoát hiểm. Nếu Thủ đô Nga rơi vào tay quân Đức, quân Nhật sẽ thừa cơ nước đục thả câu chiếm một số tỉnh miền Đông khi ấy Sô Viết sẽ có nguy cơ sụp đổ phải ký hòa ước theo kiểu Pétain.

Đây là một thành quả gián điệp được coi như lớn lao nhất trong cuộc Thế chiến thứ hai, nó đã cứu Sô Viết thoát chết trong gang tấc và thay đổi cả một khúc quanh trong cuộc chiến tranh Nga - Đức hay nói khác đi cái nôi của Cộng Sản Quốc Tế đã thoát chết trong đường tơ kẽ tóc y như một phép lạ! Phải chăng ông Trời đã cứu nước Nga? Tiến sĩ Sorge bị an ninh Nhật bắt năm 1941, bị treo cổ năm 1944.

Tình báo giai đoạn 1975.

Trong cuộc chiến tranh Việt Nam cũng như bất cứ cuộc chiến nào, hai bên đều có hệ thống tình báo để lấy tin tức bí mật về quân sự, an ninh, chiến thuật, chiến lược hòng thủ lợi. Cộng Sản Bắc Việt và Việt Cộng dễ cài tình báo gián điệp hơn Việt Nam Cộng Hòa vì miền Nam theo chế độ dân chủ tự do. CS có nhiều cơ hội trà trộn lợi dụng sự dễ dãi của cơ cấu xã hội chẳng thế mà sau 30-4-1975, cháy nhà lò ra mặt chuột, người ta thấy tại các nhà thương, trường học, nhà thờ, chùa chiền và ngay cả trong quân đội, cảnh sát... chỗ nào cũng có cán bộ nằm vùng. Những người đã nhận nhiệm vụ làm gián điệp, tình báo cho Cộng Sản không bao giờ dám bỏ trốn vì sợ bị thủ tiêu, thanh toán. Ngược lại phía Việt Nam Cộng Hòa và

Đồng Minh khó đưa tình báo gián điệp ra miền Bắc vì CS kiểm soát người dân rất kỹ theo chế độ hộ khẩu nhưng không phải là không có tình báo của phe ta ngoài ấy.

Vào khoảng năm 1983 chúng tôi có dịp tiếp xúc với một trung úy kỹ sư công binh của CSBV tại miền Nam, hỏi về vụ Người Mỹ xử dụng biệt kích để giải thoát tù binh tại Sơn Tây bằng trực thăng bị thất bại anh ta cho biết nội dung đại khái như sau:

Bộ đội BV cũng vẫn thường dùng trực thăng tập trận tại trại Sơn Tây nên khi Mỹ đưa trực thăng chở biệt kích tới, ăn mặc giả làm bộ đội đổ quân xuống nhưng thất bại vì tù binh Mỹ tại đây đã được chuyển đi nơi khác từ mấy ngày trước. Anh ta cho biết đó là sự chuyển trại bình thường, trong khi trực thăng đổ biệt kích xuống thì tay trong của họ (Mỹ ngụy) cắt hết dây điện thoại nên trại không liên lạc được với bên ngoài và do đó không được tiếp cứu.

Chúng tôi bèn hỏi *"Ngoài Bắc cũng có tay trong của Mỹ ngụy à?"* anh ta cho biết *"Mỹ Ngụy"* có để nhiều tình báo gián điệp tại miền Bắc, thí dụ như khi Đại Tướng Nguyễn Chí Thanh vừa về làng quê thăm họ hàng gia đình thì phi cơ phản lực Mỹ bay vút tới ném bom vào khu vực nhà ông ta, Nguyễn Chí Thanh vội chui xuống hầm ngay và thoát chết, anh ta nói gián điệp địch đã báo cho Mỹ biết. Anh cán bộ này cũng cho biết tại Hà Nội các giàn súng phòng không của BV phải di chuyển đổi vị trí luôn, nếu ở lâu một nơi sẽ bị điệp viên của địch báo cho máy bay Mỹ tới ném bom.

Nói về cuộc chiến 1975, có một chuyện tình báo gián điệp khá lớn đã được sách báo ngoại quốc đề cập, hồi ký

của Văn Tiến Dũng cũng có nói tới nội dung bản tin do tình báo CS thu lượm được tại dinh Độc Lập.

Trong cuốn *Decent Intreval*, Frank Snepp, một chuyên viên cao cấp về phân tích tình báo chiến lược Hoa Kỳ thuộc văn phòng CIA ở Sài Gòn đã cho biết như sau.

“Một điệp viên trong bộ tham mưu thân cận của Tổng Thống Thiệu đã gửi một bản báo cáo tối mật về những kế hoạch và ước đoán của chính phủ Sài Gòn cho Bắc Việt. Theo báo cáo của tên gián điệp này thì vào hai ngày 9 và 10 tháng 12 năm 1974, có một phiên họp cao cấp về quân sự tại Sài Gòn nhằm vào việc thẩm định những dự tính của Hà Nội trong năm tới. Trong phiên họp này, các tướng lĩnh cùng đồng ý với quan điểm của Tổng Thống Thiệu là trong những tháng sắp tới, Cộng Sản sẽ “chiến đấu trên một bình diện đại qui mô” hơn trong năm 1974 tuy nhiên sẽ không tổng tấn công như hồi năm Mậu Thân 1968. Tên điệp viên nói thêm rằng Tổng Thống Thiệu đã kết luận rằng các lực lượng Bắc Việt sẽ không đủ khả năng để tấn công chiếm giữ và bảo vệ các thành phố lớn, Tổng Thiệu đã tiên đoán rằng Cộng Sản sẽ nhắm mũi tấn công vào tỉnh Tây Ninh thuộc Vùng III Chiến Thuật và Cộng Sản sẽ tấn công mạnh cho đến hết mùa khô vào tháng 6 (năm 1975) rồi sẽ ngưng các cuộc tấn công để dưỡng quân, tái tổ chức và trang bị. Tên gián điệp này cũng báo cáo thêm rằng căn cứ trên những ước tính này, Tổng Thống Thiệu đã quyết định sẽ không tăng viện cho Vùng II và sẽ tập trung các lực lượng trừ bị trong vùng phía Nam mà thôi.

(Trần Đông Phong trích dịch – Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối Cùng)

Cuốn Decent Interval của Frank Snepp này đã được CSVN cho dịch ra tiếng Việt vào năm 1978, lấy tên Khoảng Cách Vừa Đủ, và đã cho đăng trên các báo Sài Gòn Giải Phóng và báo Nhân Dân, CS cho là có lợi cho họ. Dưới đây là nhận định của Frank Snepp về hậu quả do báo cáo của tên gián điệp CS như sau.

“Cũng chẳng có gì khó khăn để tưởng tượng ra được các nhà lãnh đạo Bắc Việt đã hồ hởi, khoái chí như thế nào khi họ nhận được bản báo cáo này. Đó là một bản báo cáo vô giá. Trong quyết nghị về kế hoạch quân sự tại miền Nam năm 1975, giới lãnh đạo Bắc Việt còn chưa có quyết định tối hậu vì chưa có đủ yếu tố. Giờ đây, nhờ vào bản báo cáo này mà Hà Nội đã nắm đủ yếu tố, đã biết rõ ông Thiệu dự tính họ sẽ tấn công như thế nào và tương kế tựu kế, họ sẽ sửa đổi lại kế hoạch tấn công để qua mặt ông Thiệu.

Nếu như ông Thiệu tiên đoán rằng Cộng Sản sẽ tấn công vào Tây Ninh thì trước hết họ sẽ tấn công vào tỉnh Phước Long; nếu ông Thiệu nghĩ rằng Cộng Sản sẽ không tấn công vào vùng II thì họ sẽ tấn công vào vùng Cao nguyên và đó cũng là nơi họ sẽ tập trung các lực lượng chính yếu để thôn tính toàn bộ vùng này; nếu ông Thiệu nghĩ rằng Cộng Sản không có đủ khả năng tấn công và chiếm giữ các thành phố lớn thì họ sẽ làm y như vậy: tấn công Phước Long và kế đến Ban Mê Thuột rồi thay vì phải rút lui họ sẽ chiếm giữ luôn những thành phố đó

Trong số những người đã đóng góp công trạng cho sự chiến thắng của Bắc Việt, tên gián điệp nằm vùng này trong bộ tham mưu của ông Thiệu phải là người có công

lao lớn nhất. Cho đến giờ này thì tên tuổi của tên gián điệp này vẫn còn bí mật, chỉ có Hà Nội là biết rõ, nhưng vào thời gian y cung cấp tài liệu có giá trị vô giá này cho Bắc Việt vào cuối năm 1974 thì văn phòng CIA ở Sài Gòn có một bản danh sách gồm có 4 người trong bộ tham mưu thân tín của ông Thiệu bị tình nghi là có thể làm gián điệp nội tuyến cho Bắc Việt. Một trong 4 người đó là một sĩ quan đang giữ chức trưởng ban phản gián của Cục An Ninh Quân Đội, người này là bà con rất gần với một nhân viên cao cấp trong bộ tham mưu của Tổng Thống Thiệu.

Dù rằng có đủ bằng chứng nhưng CIA vẫn không có thể làm gì được đối với họ vì cả bốn người đều là người tâm phúc thân cận với Tổng Thống Thiệu và trong đó có hai người, kể cả người phụ trách về phản tình báo của An Ninh Quân Đội, trở trêu thay lại là cộng sự viên lâu đời của CIA. Nếu CIA mà làm tới và kết tội họ thì việc đó sẽ làm cho chính CIA bị bí mật, do đó mà CIA đành phải làm ngơ”

(Trần Đông Phong trích dịch – VNCH, 10 Ngày Cuối Cùng)

Chuyện gián điệp tại dinh Độc Lập nêu trên chắc hẳn là có thật vì trong tài liệu phía Cộng Sản cũng có nói tới gần giống như vậy. Văn Tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân đội Cộng Sản Bắc Việt, người chỉ huy trận chiến xâm lăng miền Nam 1975 đã ghi nhận trong hồi ký của y viết năm 1976 (Đại Thắng Mùa Xuân) như sau.

“Theo tin tình báo của ta, trong hai ngày 9 và 10 tháng 12 năm 1974, trong “dinh Độc Lập”, Thiệu họp với

bọn tư lệnh các quân đoàn, quân khu nguy để phán đoán hoạt động của ta trong năm 1975. Bọn chúng nhận định.

Trong năm 1975, ta có thể đánh với qui mô lớn hơn năm 1974 nhưng không như năm 1968 và không bằng năm 1972. Ta chưa có khả năng đánh thị xã lớn hoặc thành phố, dù có đánh cũng không giữ được. Ta chỉ có thể đánh loại thị xã nhỏ và cô lập như Phước Long, Gia Nghĩa. . . .

. Do nhận định như vậy, chúng không thay đổi thế bố trí chiến lược mạnh hai đầu (quân khu 1 và quân khu 3) và chúng cũng chưa có sự tăng cường lực lượng gì lớn ở quân khu 2, trong đó có Tây Nguyên”.

(Trang 40, 41)

Cũng nói về vụ tình báo tại dinh Độc Lập nhưng phía Cộng Sản không cho là quan trọng lắm, họ có chú ý tới cái nhìn khinh địch của ông Thiệu nhưng không thấy đề cao thành tích của tay điệp viên này. Trái lại phía Mỹ, Frank Snepp thì quá quan trọng hóa vai trò của tên gián điệp, làm như y là một Tiến sĩ Sorge thứ hai vậy.

Frank Snepp đã tán phét, thổi phồng vấn đề và nhận định, phán xét vụ tình báo này một cách quá đơn giản, chủ quan. Ông ta nói rằng các nhà lãnh đạo Bắc Việt hồ hởi, khoái trá khi nhận được bản báo cáo vô giá này nhưng trên thực tế họ không có biểu lộ gì hồ hởi như ông nghĩ. Ông ta nói rằng trong nghị quyết về kế hoạch quân sự tại miền Nam, Hà Nội chưa có quyết định tối hậu vì chưa có đủ yếu tố giờ đây nhận được báo cáo của tên gián điệp, họ biết rõ dự tính của ông Thiệu để tương kế tựu kế qua mặt ông Thiệu. Frank Snepp nhận định hoàn toàn chủ quan và sai lầm, ông không hiểu về người Cộng Sản cho lắm và suy diễn sự kiện theo chủ quan riêng tư

của mình bởi vì trước khi nhận được tin tức tình báo của tên gián điệp khoảng hai tháng họ đã hoạch định xong kế hoạch quân sự để tấn công Việt Nam Cộng Hòa.

Ông cho rằng sở dĩ Cộng Sản tấn công Phước Long vì ông Thiệu tiên đoán họ tấn công Tây Ninh, nhận định này rất mơ hồ vì CS tấn công Phước Long chỉ là để thăm dò phản ứng của Mỹ, họ chọn một tỉnh nhỏ xa xôi, phòng thủ yếu để tấn công, đơn giản như vậy thôi.

Frank Snepp nói vì ông Thiệu cho rằng Cộng Sản sẽ không tấn công Vùng 2 (Quân Khu 2) nên họ tấn công Vùng 2, đây cũng lại là một nhận định hoàn toàn sai lầm, Cộng Sản Bắc Việt đâu có khù khờ như ông nghĩ. Kế hoạch tấn công Cao Nguyên (QK-2) của Hà Nội đã được hoạch định từ tháng 10, nghĩa là trước phiên họp (9-12-1974) tại dinh Độc Lập kể trên khoảng 2 tháng, có nghĩa là Bắc Việt đã lên kế hoạch tấn công Tây Nguyên từ 2 tháng trước khi có tin tình báo của tên gián điệp này. Văn Tiến Dũng có ghi trong hồi ký của y trang 22 như sau.

"Tháng 10 năm 1974, trời cuối thu bắt đầu lạnh, gọi cho các cán bộ quân sự chúng tôi nhớ đến mùa chiến dịch sắp đến. Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương họp nghe Bộ Tổng tham mưu trình bày kế hoạch tác chiến chiến lược"

Hội nghị quân sự cao cấp của Bắc Việt (trang 23, sách đã dẫn) trong dịp này bàn về chiến trường và họ chọn Tây Nguyên làm chủ yếu trong cuộc tổng tiến công 1975, nguyên do Cộng Sản Bắc Việt chọn Tây nguyên là vì họ nhận xét về cách bố trí của ông Thiệu mạnh ở hai đầu, Quân khu 1 để 5 sư đoàn, Quân khu 3 để 3 sư đoàn,

Quân khu 2 ở giữa chỉ có hai Sư đoàn chủ lực lại phải rải ra giữ các tỉnh Tây nguyên và bảo vệ các tỉnh duyên hải như Qui Nhơn, Bình Định, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết... Ở đây (QK-2) gồm 12 tỉnh là chỗ yếu nhất nên BV nhắm vào đó để tấn công.

BV cho rằng Tây Nguyên là *một chiến trường hết sức cơ động*, nó giữ một vị trí yết hầu then chốt vì có thể theo đường Quốc Lộ 14 tiến về phía Nam như Quảng Đức, Phước Long và theo các đường Quốc Lộ 19, 7, 21 tiến xuống miền duyên hải như Qui Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang... Tây nguyên có độ chênh không đáng kể tiện cho việc làm đường, họ nói *"về mặt chiến lược đây là một địa bàn hết sức quan trọng"*.

Bắc Việt đã đánh giá vị trí chiến lược của Tây Nguyên rất cao *"Ai làm chủ Tây Nguyên thì làm chủ chiến trường"* Đại Tá Phạm Bá Hoa (VNCH), trong bài Cuộc Rút Quân Trên Đường Số 7 đã viết.

"Năm 1960 trong thời gian tôi học tại trường Đại Học Quân Sự (hậu thân của Viện Nghiên Cứu Quân Sự của Quân Đội Viễn Chinh Pháp), tôi đọc được một tập tài liệu có nhận định rằng "Trong chiến tranh Việt Nam, ai chiếm giữ được Cao Nguyên miền Trung thì người đó sẽ nắm phần chiến thắng". Chắc chắn rằng, những vị Tướng của chúng ta đang nắm quyền lãnh đạo quốc gia và lãnh đạo quân đội đều biết tài liệu đó, nhưng có thể các vị bị chính trị đẩy Cao nguyên ra khỏi tầm tay chăng?"

Cả hai phía Quốc Gia và Cộng Sản đều nhìn nhận vị trí chiến lược quan trọng của Cao nguyên nhưng sở dĩ ông Thiệu không chú tâm vào việc phòng thủ Cao Nguyên

bằng Quân khu 3, Quân Khu 4 vì theo ông các vùng đồng bằng mầu mỡ quan trọng hơn các vùng rừng núi khô cằn. Quân khu 2 là một giải đất rộng mênh mông hơn một nửa diện tích Việt Nam Cộng Hòa gồm 12 tỉnh mà chỉ có 2 Sư đoàn bộ binh (22, 23) và 7 Liên đoàn Biệt động quân trấn đóng (gồm 5 Liên đoàn cơ hữu và 2 Liên đoàn tăng cường, mỗi Liên đoàn có hơn 1,000 người), đó là nơi phòng ngự yếu nhất so với các Quân khu khác nên Bắc Việt chủ trương đánh trước. Năm 1974, trong một tài liệu học tập cho Công chức quân nhân tại Vùng 2, chính phủ cũng đã cho biết Cộng Sản sẽ tấn công chiếm QK-2 để cắt đôi VNCH và cô lập QK-1.

Sở dĩ Bắc Việt chọn Cao nguyên làm chiến trường chủ yếu để tấn công trước vì vị trí chiến lược của nó quan trọng của nó chứ không phải vì tại ông Thiệu không tăng viện cho Vùng Hai và không tin CS sẽ tấn công nơi đây như Frank Snepp nói. Sự thực TT Thiệu nói ông sẽ không tăng cường lực lượng phòng thủ cho Quân khu 2 chỉ là nói cho có chuyện thôi chứ trên thực tế cũng không còn quân trừ bị để tăng cường: Hai Sư đoàn Tổng trừ bị (Nhảy Dù và TQLC) đã đưa ra Quân khu 1 từ năm 1972; 17 Liên đoàn Biệt động quân đã phân chia cho ba quân khu (QK Một 4 liên đoàn, QK Hai 7 liên đoàn, QK Ba 6 liên đoàn) thì còn lấy đâu ra quân trừ bị để tăng viện?

Frank Snepp nói Bắc Việt tấn công chiếm Ban Mê Thuột vì ông Thiệu cho rằng Cộng Sản không đủ khả năng đánh vào các thành phố lớn. Nhận định của Frank Snepp có thể nói vô căn cứ, lý do Bắc Việt chọn mục tiêu Ban Mê Thuột vì những yếu tố chiến thuật chứ không phải vì tin tình báo. Vào ngày 9-1-75, Quân Ủy Trung Ương (Cơ quan đại diện của Đảng trong Quân đội) họp

nghe báo cáo của Bộ Tổng tham mưu về chiến dịch Tây Nguyên. Trong hồi ký của Văn Tiến Dũng có ghi Lê Đức Thọ đến tham gia buổi họp và nói:

“Phải đặt vấn đề dứt khoát là giải phóng Buôn Ma Thuột. Ta có gần 5 sư đoàn ở Tây Nguyên mà không đánh được Buôn Ma Thuột là thế nào?” (trang 31)

Theo tài liệu Đại Tá Cộng Sản Dương Đình Lập: lực lượng CS tham gia chiến dịch Tây Nguyên gồm 5 Sư đoàn (10, 320A, 316, 968, 3) và 4 Trung đoàn độc lập (25, 271, 95A, 95B), Trung đoàn đặc công 198, toàn bộ lực lượng tương đương 6 Sư đoàn.

Sở dĩ Bắc Việt chọn Ban Mê Thuột làm địa điểm tiến công trước tại QK-2 vì tại đây phòng thủ yếu, toàn bộ chủ lực chỉ có một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn 53 (Sư đoàn 23 BB) còn lại là ba tiểu đoàn Địa phương quân, nghĩa quân, cảnh sát. Nguyễn Đình một nhân chứng tại Ban Mê Thuột trong bài “Ban Mê Thuột, Ngày Đầu Cuộc Chiến” cho biết BMT giống như một thành phố bỏ hoang, toàn bộ lực lượng kể cả ĐPQ, Cảnh sát, Cán bộ Xây dựng nông thôn... không quá 2000 người, trong khi ấy Pleiku được phòng thủ mạnh hơn nhiều vì đây là Đại bản doanh của Quân đoàn 2.

Theo Nguyễn Đức Phương (Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập) Ban Mê Thuột không thuận lợi cho việc phòng thủ, địa hình Ban Mê Thuột không có chướng ngại thiên nhiên như Kontum, Pleiku để trì hoãn sự tấn công của Cộng Sản, diện tích rộng hơn Kontum, Pleiku nhiều. BMT trên thực tế không có vòng đai phòng thủ liên tục, quá nhiều đồn điền san sát nhau khiến CSBV có thể lợi dụng

để nguy trang. Như thế địch chọn đánh Ban Mê Thuột vì yếu tố địa hình và vì sự phòng thủ tại nơi đây yếu chứ không phải vì tin tình báo như Frank Snepp đã nói.

Tuy nhiên nói như thế không có nghĩa Bắc Việt không khai thác gì ở bản báo cáo này là mấy. Họ đã khai thác triệt để cái nhìn chủ quan khinh địch của ông Thiệu, khai thác tối đa sai lầm trầm trọng này để đạt được yếu tố bất ngờ khiến ông Thiệu hốt hoảng đi từ sai lầm này đến sai lầm khác. Ông Thiệu cho rằng Bắc Việt vẫn chưa phục hồi sau trận Mùa hè đỏ lửa năm 1972 nhưng thực ra năm 1975 họ mạnh hơn hồi 1972 rất nhiều. Năm 1972 Hà Nội đưa vào chiến dịch tổng tấn công 10 Sư đoàn (5 Sư đoàn tại Quảng Trị, 2 Sư đoàn tại Kontum, 3 Sư đoàn tại An Lộc), năm 1975 họ đưa vào Nam toàn bộ lực lượng chính qui của bốn Quân đoàn (1, 2, 3, 4) và đoàn 232 (tương đương một Quân đoàn), mỗi Quân đoàn có 3 Sư đoàn tổng cộng 15 Sư đoàn, cộng thêm một Sư đoàn đặc công và trên 10 trung đoàn độc lập, toàn bộ chủ lực quân Cộng Sản Bắc Việt vào khoảng 20 Sư đoàn bộ binh.

Năm 1972 VNCH đầy đủ nhiên liệu và đạn dược mà còn phải dựa vào yểm trợ của máy bay chiến lược B-52 của Hoa Kỳ. Năm 1975 VNCH thiếu thốn về tiếp liệu, hỏa lực giảm trên 70% vì quân viện bị cắt giảm, trong khi lực lượng CSBV gấp hai lần năm 1972, vũ khí đạn dược cũng gấp hai lần 1972 (do báo Nhân Dân năm 1976 tiết lộ). Chúng ta thấy tình hình bi đát như thế nào mà cuối năm 1974 ông Thiệu vẫn bình chân như vại vì ông vẫn chủ quan tin tưởng Bắc Việt chưa phục hồi được sau trận mùa hè đỏ lửa, họ chưa có khả năng đánh vào các thành phố lớn.

Ngày 11-3-1975 Cộng quân chiếm được Ban Mê Thuột, 12-3-1975, Hạ Viện Mỹ biểu quyết cắt quân viện bổ túc cho VNCH, hai ngày sau 14-3-1975 TT Thiệu ra lệnh Quân đoàn 2 rút bỏ Cao nguyên. Cho tới lúc này mà ông vẫn chưa biết người ta bỏ Đông Dương còn chơi trò thâu cây giả vờ thua chạy để lôi kéo Mỹ trở lại, rốt cuộc ông đã làm sụp đổ cả một Quân khu và khiến cho bao nhiêu người chết oan. TT Thiệu không có tầm nhìn xa, thiếu tin tình báo ông không biết Đồng Minh đã thay đổi chính sách và lại khinh địch vì không biết rõ lực lượng của họ nên khi Đồng Minh bị bỏ rơi và kẻ địch tấn công dữ dội thì ông hết hoảng đi từ sai lầm này đến sai lầm khác.

Chúng tôi xin nói về hoạt động cũng như thực lực của tình báo CS tại VNCH. Trước cũng như sau 1975, nhiều người đã đề cao khả năng của tình báo Cộng Sản cho rằng họ đã cài được đảng viên làm phụ tá Tổng thư ký Phủ Tổng thống (Huỳnh Văn Trọng) thì chuyện gì của VNCH họ cũng biết hết, sự thực không phải như vậy. Gần đây, trả lời trong cuộc phỏng vấn của nhà báo Trần Phong Vũ, ông Nguyễn Văn Ngân nguyên phụ tá Tổng Thống Thiệu cho biết nhiều sự thực về tình báo cao cấp của CS.

“Trần Phong Vũ: Ông nhận định thế nào về tầm mức quan trọng của cán bộ tình báo chiến lược Cộng sản nằm vùng trong hàng ngũ quốc gia trước 1975?”

Nguyễn Văn Ngân: Các cán bộ tình báo chiến lược dù chui sâu vào chính quyền miền nam cũng rất khó tìm hiểu các bí mật quốc gia có tầm mức chiến lược vì đây là lãnh vực chuyên độc của người lãnh đạo quốc gia mà số giới

chức tiếp cận rất hạn chế. Dưới thời Tổng Thống Diệm cũng như thời Tổng Thống Thiệu, ngay Hội đồng Tổng trưởng là cơ quan cao nhất của chính phủ cũng rất ít khi thảo luận các vấn đề chính trị có tính cách chiến lược vì đây là lãnh vực cấm kỵ, liên quan đến mặt trái của chính sách Mỹ.

Phần lớn các cán bộ tình báo chiến lược của Cộng Sản nằm vùng trong hàng ngũ quốc gia đều là cộng sự viên của các cơ quan tình báo ngoại quốc, như Huỳnh Văn Trọng nguyên là nhân viên phòng nhì Pháp và sau này là nhân viên Tòa đại sứ Mỹ, Phạm Ngọc Thảo làm việc cho cơ quan tình báo Anh và CIA Mỹ, Phạm Xuân Ẩn liên hệ với CIA từ thời Lansdale... v.v... qua các môi trường tình báo ngoại quốc, họ khai thác được các tin tức có tầm mức chiến lược. Cơ quan tình báo Mỹ biết họ là điệp viên Cộng sản nhưng đã cố tình xử dụng vì các mục tiêu dài hạn. Sau 30/4/75, những cán bộ tình báo này đã được Cộng sản thăng cấp, mang nhiều huy chương, danh hiệu anh hùng... nhưng không bao giờ còn được tin dùng nữa”.

Như thế không phải rằng CSVN tài giỏi cài người được vào các cơ quan đầu não của chính phủ VNCH, sự thực không dễ dàng như vậy. Các tay cán bộ tình báo cao cấp của CS hoạt động trong bộ máy chính quyền cũng như tại miền Nam VN toàn là gián điệp hai mang, họ vừa làm tình báo cho BV, cũng vừa hoạt động cho CIA, Phòng nhì Pháp hoặc cơ quan tình báo Anh. Người Mỹ đều đã biết rõ hoạt động của họ, trên thực tế không có gì qua mắt được CIA tại đây, người Mỹ đã thừa biết nhưng vẫn xài để khai thác họ qua những mục tiêu dài hạn.

Sau ngày 30-4-1975, cháy nhà lò ra mặt chuột, các cán bộ nằm vùng Việt Cộng lộ diện nguyên hình tại khắp nơi như nhà thờ, chùa chiền, trường học, đồn lính, bốp cảnh sát và đủ thành phần như dân biểu, tỉnh trưởng, sĩ quan... ấy thế mà một tin tức rất quan trọng nằm sờ sờ trước mặt mà họ không hay biết gì. Việt Nam Cộng Hòa đã lâm vào tình trạng gần hết đạn, từ giữa năm 1974 cho tới đầu năm 1975 hỏa lực giảm 70% như đã nói ở Chương Bảy, đạn chỉ đủ đánh trận cho tới tháng 4-1975, sau đó sẽ không còn một viên, nhưng BV không hề biết mảy may tình trạng kiệt quệ thê thảm này trước cuộc tổng tấn công 1975.

Chúng tôi xin nhắc sơ lại những chi tiết quân viện đã trình bày ở Chương Bảy năm 1966 quân phí là 6 tỷ Mỹ kim, năm 1969 tăng 29 tỷ, hai năm 1970, 1971 xuống còn 12 tỷ vì Mỹ đang rút quân. Năm 1973 quân viện là 2 tỷ 1, năm 1974 xuống còn 1 tỷ 4, năm 1975 chỉ còn 700 triệu kể cả tiền trả lương cho nhân viên cơ quan DAO. Hậu quả là không quân phải cho trên 200 máy bay ngưng bay, giảm giờ bay, huấn luyện, thám thính.... Hải quân cũng bị cắt giảm hoạt động 50%. Hỏa lực giảm 70%, đạn trong kho chỉ đủ dùng đến khoảng tháng 5-1975. Ông Cao Văn Viên trong Những Ngày của Cuối VNCH cho biết tháng 4-1975 đạn tồn kho ở bốn kho chỉ còn đủ đánh 2 hoặc 3 tuần...

Trong khi ấy viện trợ của Cộng Sản Quốc Tế cho BV năm 1973, 1974 không thay đổi, họ mang vào Nam nhiều súng đạn hơn vì đã mở mang đường vận chuyển. Viện Lịch sử quân sự VN đã cho biết. (BBCVietnamese.com) trong giai đoạn 1969-1972 CS quốc tế viện trợ cho BV 684,666 tấn vũ khí, giai đoạn 1973-1975 viện trợ cho BV

649,264 tấn vũ khí, coi như tương đương. Giai đoạn 1973-1975 từ sau ngày ký Hiệp định ba Lê, Hoa Kỳ rút quân về nước, họ không còn quan tâm tới VN nên dù CSBV đem vũ khí đạn dược vào Nam bao nhiêu đối với họ không thành vấn đề.



Xe tăng xâm nhập của Cộng Sản Bắc Việt

Như đã nói ở Chương Bảy sau khi ký Hiệp Định Paris, Hà Nội cho khởi công xây tuyến đường xa lộ Đông Trường Sơn hay Hành lang 613 song song với đường mòn Hồ chí Minh nhưng nằm trong lãnh thổ VNCH, BV đã sử dụng hàng nghìn xe máy ủi, hàng vạn bộ đội, dân công, thanh niên xung phong... ngày đêm, phá núi san đèo, xây cống, làm đường, dựng cầu... Tới 1975 thì hoàn tất công trình, tuyến đường rộng 8 m, dài 1200 km, đường dẫn dầu từ Quảng Trị.

Các tuyến đường xâm nhập coi như bỏ ngỏ, không bị đánh phá như thời kỳ còn Đồng Minh. Chúng tôi được

nghe một vị Trung tá Không quân nói đường xâm nhập của CS hiện rõ trên bản đồ nhưng mình không đủ lực lượng để ngăn chặn nên BV đã xử dụng 16 ngàn xe vận tải chuyển vận vào Nam nhiều vũ khí đạn dược gấp bội lần giai đoạn trước

Năm 1973 tại tỉnh Quảng Đức phía Nam Ban Mê Thuột có trận đánh lớn giữa Quân khu 2 VNCH và CSBV, họ khó chịu tỉnh QĐ vì nó nằm trên tuyến xa lộ Đông Trường Sơn. Trận đánh cấp Sư đoàn kéo dài từ tháng 8 cho tới cuối năm 1973. BV chiếm quận Kiến Đức, Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn đã cho tăng cường các Trung đoàn BB 44, 53, Liên đoàn 21 BĐQ tái chiếm Kiến Đức và nhờ các chốt Cộng quân đến cuối năm 1973 thì BV phải rút sau khi bị thiệt hại nặng.

Chúng tôi có tiếp xúc với vị Đại úy coi về Tiếp liệu (thuộc Trung tâm yểm trợ tiếp vận Quảng Đức), ông này cho biết Trung tâm được cung cấp dự trữ đạn cho ba tháng mùa mưa và 30 ngày tiếp liệu, coi như đạn đủ xài trong bốn tháng. Trung tâm có nhiệm vụ yểm trợ cho vùng ba biên giới Miên, Nam Kỳ, Trung Kỳ (nay là Quảng Đức). Trong suốt trận chiến, QK-2 đã xử dụng gần 100 ngàn quả đạn đại bác và súng cối của Trung tâm, nhờ yểm trợ tối đa của pháo binh nên Cộng quân bị đẩy lui. Đại úy tiếp liệu này cho biết về sau Bộ Tổng tham mưu cử người lên điều tra, họ hỏi tại sao xử dụng nhiều quá vậy? ông Đại úy bèn đưa lệnh hành quân của đơn vị trưởng ra, mặc dù có giấy tờ chứng minh nhưng Trung tâm cũng bị Bộ TTM khiển trách. Sau đó TTM cắt giảm, không cho bổ sung, từ nay không cho bắn quấy phá địch, cấp số bổ sung chỉ còn một nửa.

Câu chuyện trên đây cho ta thấy ngay từ cuối năm 1973, đầu 1974 VNCH đã bắt đầu có sự thiếu hụt về tiếp liệu nhất là đạn dược. Như đã nói ở trên theo ông Cao Văn Viên từ tháng 7-1974 cho tới đầu năm 1975 hỏa lực của VNCH đã sút giảm hơn 70%.

Theo sử gia Bill Laurie, so với năm 1972, trong năm 1975 tỉ lệ giảm cấp số đạn súng lớn trong một ngày:

Đạn 105 ly 180 viên giảm còn 10 viên (giảm 94%).

Đạn 155 ly 150 viên giảm còn 5 viên (giảm 97%).

Đạn 175 ly 30 viên giảm còn 3 viên (giảm 90%). Mọi thứ đã bị cắt giảm tới xương tủy.

Như vậy từ cuối năm 1973 và đầu năm 1974 VNCH đã gặp khó khăn về tiếp liệu, thiếu thốn đạn dược và nhất là từ tháng 7-1974 trở đi, theo ông Cao Văn Viên trước 1973 mỗi tháng trung bình sử dụng trên 70,000 tấn, từ giữa năm 1974 chỉ còn sử dụng khoảng 19,000 tấn một tháng. Một điều ta không thể ngờ là Bắc Việt hoàn toàn không hay biết gì về tình trạng nguy khốn của Việt Nam Cộng Hòa đã gần hết đạn.

Theo hồi ký của Văn Tiến Dũng đã nêu trên (trang 28, 29), Hội nghị Bộ Chính Trị Bắc Việt từ 18-12-1974 tới 8-1-1975 để lên kế hoạch chiến lược xâm chiếm miền Nam, Bộ Chính trị nêu quyết tâm.

“Động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, trong thời gian 1975-1976 đẩy mạnh quân sự, chính trị kết hợp với đấu tranh ngoại giao làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện tạo điều kiện chín mùi tiến hành tổng công kích, Tổng khởi nghĩa...”

Nguyên văn kế hoạch của Hà Nội đã được ghi nhận như sau:

“Quyết tâm chiến lược của Bộ Chính Trị được thể hiện trong kế hoạch chiến lược hai năm 1975-1976: năm 1975, tranh thủ bất ngờ, tiến công lớn và rộng khắp, tạo điều kiện để năm 1976 tiến hành Tổng công kích-Tổng khởi nghĩa, giải phóng hoàn toàn miền Nam”.

VNCH chỉ còn đủ đạn sử dụng tới tháng 4 hoặc 5-1975, sau đó các kho đạn sẽ hết sạch không còn đến một viên, ấy thế mà Hà Nội đã thảo kế hoạch xâm lăng miền Nam trong 2 năm 1975, 1976 nghĩa là họ phải bỏ hai năm mới chiếm được VNCH thì ta đủ thấy tình báo chiến lược của Bắc Việt “gà mờ” tới cỡ nào? Trong phim Việt Nam Thiên Sử truyền hình (Vietnam, a Television History) Văn Tiến Dũng trả lời phỏng vấn ngoại quốc cũng nói y như thế, Dũng nói Bộ Chính Trị đã dự trù kế hoạch 2 năm để giải phóng miền Nam. CSVN cho người rình rập nghe ngóng nhân dân, đưa nằm vùng vào lãnh thổ quốc gia hoạt động thì hay nhưng họ chỉ lấy được những tin vặt về chiến thuật chứ không có khả năng thu lượm những tin tức có tầm vóc chiến lược bằng cứ là quân đội VNCH đã gần hết đạn mà họ không hề hay biết.

Cho tới cuối 1974, họ mới biết một cách phong phanh quân đội miền Nam suy yếu, trong Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập trang 695, Nguyễn Đức Phương đã trích lời một sĩ quan cao cấp BV như sau:

“Tham Mưu phó quân đội CSBV viết về hậu quả trận Thượng Đức:

.

Trận Thượng Đức chứng tỏ một cách rõ ràng quân đội Sài Gòn đã yếu nhiều, chưa bao giờ không lực cũng như khả năng di động của bộ binh địch xuống thấp như vậy. Một thiếu tá bộ binh thuộc quân đội Sài Gòn bị bắt trong trận đánh này đã khai rằng họ không có đủ phi cơ để chuyển vận binh sĩ và gặp nhiều khó khăn trong khi chuyển quân. Nói tóm lại trận Nông Sơn và Thượng Đức khiến chúng tôi tin tưởng một cách nhất định rằng quân đội ta mạnh hơn địch. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến những suy nghĩ chiến lược của chúng tôi”.

Trang 695.

Trận Thượng Đức diễn ra cuối 1974, chỉ còn vài tháng nữa là quân đội miền Nam sẽ hết sạch cả đạn, khi ấy dầu có vét kho cũng không còn đến một viên thế mà Bắc Việt chỉ mới biết phong phanh rằng Quân đội Sài Gòn đã yếu nhiều. Nếu tình báo chiến lược Cộng Sản đã biết được rằng VNCH đã gặp nhiều khó khăn về đạn được nhất là đạn đại bác từ đầu năm 1974 thì Hà Nội đã mở cuộc tấn công miền Nam từ hồi ấy, nghĩa là trước cuộc tấn công Ban Mê Thuột hơn một năm. Hoặc ít nhất họ đã mở cuộc tấn công qui mô VNCH từ giữa năm 1974, nghĩa là trước trận đánh Ban Mê Thuột 8 tháng, khi mà hỏa lực của Quân đội miền Nam bị sút giảm tới hơn 70%.

Hà Nội chỉ thực sự biết miền Nam hết đạn khoảng thượng tuần tháng 3-1975, sau khi chiếm Ban Mê Thuột xong ngày 11-3-1975, hôm sau 12-3 Hạ Viện Mỹ biểu quyết cắt 300 triệu Mỹ kim quân viện bổ túc cho VNCH, báo chí đài phát thanh loan báo khắp nơi và nhất là khi

miền Trung di tản náo loạn cả lên thì họ mới biết miền Nam đã tới lúc kiệt quệ về tiếp liệu đạn dược. Khi hai Quân khu 1 và 2 của VNCH sụp đổ, Hà Nội vội vã hối hả đưa nốt 3 Sư đoàn tổng trừ bị (thuộc Quân đoàn 1) ở ngoài Bắc vào Nam để đánh chiếm Sài Gòn trước mùa mưa, toàn bộ lực lượng Bắc Việt trong chiến dịch Hồ Chí Minh vào khoảng gần 20 Sư đoàn (gồm 4 quân đoàn 1, 2, 3, 4 và đoàn 232 tương đương một quân đoàn, cộng thêm trên mười trung đoàn độc lập)

Trong phần nói về Hội Nghị Bộ Chính Trị lên kế hoạch hai năm xâm chiếm miền Nam như đã nói ở trên Văn Tiến Dũng có ghi thêm trong hồi ký.

“Ngoài kế hoạch chiến lược cơ bản hai năm, trong kế hoạch năm 1975, Bộ Chính Trị còn dự kiến một phương án khác và một phương hướng hành động cực kỳ quan trọng là: Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”

(Trang 29)

Sự thực thì Văn tiến Dũng viết thêm đoạn này vào cho nó đỡ “quê”, ra điều đảng ta đã đoán biết trước tất cả! Thật là vô lý khi một kế hoạch chiến lược 2 năm (1975, 1976) đã được Đại hội Bộ chính trị long trọng đề ra lại có thêm một câu thông:

Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Sự thật thời cơ đã đến với CSBV từ đầu hoặc giữa năm 1974 khi VNCH thiếu thốn về tiếp liệu do cắt giảm

quân viện nhưng sở tình báo chiến lược CSBV đã quá gà chết khiến Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng phải bị mất mặt, chẳng thế mà họ không bao giờ nói đến tình trạng hết đạn của VNCH.

Kết luận

Thập niên 80 tại Sài Gòn CSVN thực hiện phim gián điệp Ván Bài Lật Ngửa đề cao một nhân vật tình báo CS hoạt động ngay tại Sài Gòn, nhân vật chính trong phim kỹ sư Nam ám chỉ trung tá hai mang Phạm Ngọc Thảo, cựu tỉnh trưởng Bến Tre thời Đệ Nhất Cộng Hòa. Nhà đạo diễn vẽ rần thêm chân thối phồng các hoạt động tình báo nằm vùng của điệp viên CS này, y ra vào phủ Tổng thống, các cơ quan công quyền y như vào chỗ không người.

Mặc dù họ có cài đặt được nhiều người vào các tổ chức xã hội như chùa chiền, nhà thờ, trường học và ngay cả trong chính quyền, cảnh sát, quân đội nhưng thực ra đó chỉ là những điệp viên trung cấp hoặc tốp riu được cài vào để lấy những tin tức và hoạt động cấp quận, cấp tỉnh. Trên thực tế những gián điệp này có nhiều người lọt qua màn lưới an ninh của VNCH nhưng cũng nhiều kẻ bị theo dõi và sa lưới.

Nhiều người cũng thối phồng huyền thoại tình báo CS như Frank Snepp kể trên cho rằng BV, VC đã lọt vào được cơ quan Trung ương hoặc vào tận phủ đầu rồng để lấy những bí mật quốc gia. Như ông phụ tá Tổng thống Nguyễn Văn Ngân đã nói ở trên các cán bộ tình báo chiến lược dù có chui sâu vào chính quyền miền Nam cũng rất khó tìm hiểu các bí mật quốc gia có tầm mức chiến lược vì đây là lãnh vực chuyên độc của người lãnh đạo quốc gia mà số giới chức tiếp cận rất hạn chế.

Những nguồn tin cho rằng nằm vùng CS đã vào được dinh Độc Lập là lấy được hết bí mật quốc gia, thực tế đã chứng tỏ CS chẳng biết gì về những bí mật quốc gia mà người ta vẫn lầm tưởng họ biết hết. Như đã nói ở trên VNCH đã bị cắt giảm viện trợ từ sau Hiệp định Paris, năm 1974 hỏa lực giảm nhiều, đầu năm 1975 trong khi các kho đạn tại miền Nam đã bị hao mòn sắp tới chỗ kiệt quệ, Bộ chính trị Trung ương đảng BV đã phải dự trù hai năm để đánh chiếm VNCH thì ta đủ thấy tình báo chiến lược của họ gà mờ như thế nào.

Hai anh gà mờ gặp nhau trong trận độ sức cuối cùng, anh này tưởng anh kia yếu, anh kia lại tưởng anh này mạnh, thế rồi cũng có kẻ thắng người thua, kẻ thắng nhờ yếu tố hên hay yếu tố Trời cho, chẳng khác nào bất chiến tự nhiên thành.

Tài Liệu Tham Khảo.

Wikipedia: Richard Sorge.

BBC.Vietnamese.com, 10-5-2006: Viện Trợ Quốc Tế Cho Miền Bắc Trong Chiến Tranh.

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography 2003.

Trần Đông Phong: Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối Cùng, Nam Việt 2006

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam 2001.

Phạm Bá Hoa: Cuộc Rút Quân Trên Đường Số 7, Người Việt Dallas, 19-3-2004.

Phỏng Vấn Phụ Tá Đặc Biệt Của Cố Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, Ông Nguyễn Văn Ngân Phụ Tá Đặc Biệt TT Nguyễn Văn Thiệu Lên Tiếng Trong Cuộc Phỏng Vấn Riêng Riêng Cho Trần Phong Vũ. Người Việt Dallas 18-10-2006

Nguyễn Đình: Ban Mê Thuật Ngày Đầu Cuộc Chiến, doanket.orgfree.com

Nguyễn Trọng Luật: Nhìn Lại Trận Đánh Ban Mê Thuật, doanket.orgfree.com

Bill Laurie, Historian: Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa Giai đoạn 1968-1975, Nguyễn Tiến Việt dịch, Người Việt Dallas 10-10-2007.

- Tú Gàn: Trở Lại Trận Ban Mê Thuột, Sài Gòn Nhỏ
Dallas Tháng 4-2005.
- Trần Gia Lương: Một Cái Nhìn Về Tướng Phạm Văn Phú,
Sài Gòn Nhỏ Dallas 2004.
- Trần Văn Nhựt: Cuộc Chiến Dạng Dở, An Lộc xuất bản
2003.
- Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa
Chấn Minh 2005.
- Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những
Sự Thật Chưa Hề Được Nhắc Tới, Texas 1991.
- Văn Tiến Dũng: Đại Thắng Mùa Xuân, nhà xuất bản
Quân đội Nhân dân Hà Nội 2004.
- Dương Đình Lập, Trần Cao Minh: Cuộc Tổng Tiến Công
Và Nổi Dậy Mùa Xuân 1975, Nhà xuất bản Tổng
hợp, Sài Gòn 2005.
- Lâm Quang Thi: Autopsy The Death of South Vietnam,
Sphinx publishing 1986.
- The World Almanac of The Vietnam War, General editor
John S. Bowman, A Bison book 1985.
- Stanley Karnov: Vietnam A History, A Penguin book
1991.
- Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld:
The Viet Nam War, A history in documents, Oxford
University Press 2002.
- Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam,
Người Việt Dallas 21-6-2005.
- Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa,
Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas 22-11-2006.

CHƯƠNG CHÍN

TÁI PHỐI TRÍ LỰC LƯỢNG

Cơ Bản Tái Phối Trí

Trước hết xin nói sơ về ý nghĩa của tái phối trí lực lượng theo cựu Đại tướng Cao Văn Viên, Giáo sư Nguyễn Tiến Hưng

Như chúng ta đã biết tình quân phí và quân viện thập niên 60, 70 như sau:

“- Trong thời gian 1966-1970: Mỹ tiêu 25 tỷ đô la một năm.

- Trong hai năm 1970-1971: tiêu 12 tỷ một năm (vì đang rút quân).

- Sau khi Mỹ rút, viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa:

- Tài khóa 1973: hai tỷ một (2,1 tỷ)

- Tài khóa 1974: một tỷ tư (1,4 tỷ)

- Tài khóa 1975: bảy trăm triệu (0,7 tỷ).”

Nguyễn Tiến Hưng, Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Trang 223”

Vì bị Quốc hội Hoa kỳ cắt giảm viện trợ quân sự tối đa, VNCH không thể bảo vệ được toàn thể bốn quân khu nên đã có nhiều người đề nghị với tổng thống Thiệu về điểm này.

Theo cựu Đại tướng Tổng tham mưu trưởng Cao Văn Viên trong Những Ngày Cuối của VNCH trang 130 nói:

“Sau này tác giả mới biết trước buổi họp ngày 11 tháng 3-1975 tại dinh Độc Lập, tổng thống Thiệu đã có trong tay 3 đề nghị về việc này:

(1) Vào năm 1974, tướng Đồng Văn Khuyên, tham mưu trưởng liên quân kiêm tổng cục trưởng tổng cục tiếp vận, đệ trình lên tổng thống ý niệm phải thu hẹp lãnh thổ VNCH thế nào tương xứng với sự cắt giảm viện trợ quân sự như chúng ta đã thấy .

(2) Thiếu tướng John Murray thuộc phòng tùy viên quốc phòng Hoa Kỳ (Defense Attache Office-Vietnam) có cung cấp cho tổng thống Thiệu qua Tòa Đại Sứ Mỹ một sơ đồ tương tự như Tổng Cục Tiếp Vận đề nghị.

(3) Chuẩn tướng Úc Đại Lợi Ted Sarong cũng đề nghị qua một giới chức Phủ Tổng Thống một kế hoạch tương tự”

Trang 133 sách đã dẫn, ông Cao Văn Viên nói rõ hơn về ý nghĩa tái phối trí lực lượng như sau:

“Nhưng chúng ta có được ưu thế trong chiến lược này: Lãnh thổ được thu hẹp lại và nội tình an ninh hơn. Kế hoạch tái phối trí tương tự như Hiệp Định Genève năm 1954 thứ hai: một ranh tuyến mới, quân đội hai bên tập hợp tại vùng riêng biệt của họ... hai lãnh thổ rõ ràng chứ

không là nhiều vùng “da beo” lẫn lộn. Chiến lược này lý tưởng cho sự tồn tại của VNCH”

Ngoài ra ông Nguyễn Tiến Hưng có nói tới một tài liệu báo cáo do tướng Murray (tùy viên Quốc phòng DAO) cùng với Bộ Tổng Tham Mưu trình lên ông Thiệu.

“Phần kết luận được tóm tắt như sau:

- Nếu mức độ quân viện là 1,4 tỷ thì có thể giữ được tất cả những khu đông dân cư của cả bốn Vùng chiến thuật;

- Nếu là 1,1 tỷ thì quân khu I phải bỏ.

- Nếu là 900 triệu thì khó lòng giữ được QK I và II, hoặc khó đương đầu với cuộc tổng tấn công của Bắc Việt;

- Nếu là 750 triệu thì chỉ có thể phòng thủ vài khu vực chọn lọc, và khó điều đình được với Bắc Việt;

- Nếu quân viện dưới 600 triệu thì chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn và vùng châu thổ sông Cửu Long.

Đó là năm tuyến phòng thủ tương đương với năm mức độ quân viện.

Tướng Murray kết luận: Ta có thể ví sự mất tiền xấp xỉ như mất đất vậy”

Khi Đồng Minh Tháo Chạy. Trang 235.

Trên thực tế mức độ quân viện 1,4 tỷ VNCH chưa chắc có thể giữ được cả bốn Quân khu trong tình hình năm 1975. Năm 1972, CSBV đưa vào các mặt trận 10 sư đoàn, chỉ bằng một nửa lực lượng của họ năm 1975, vũ khí đạn dược chỉ bằng một nửa năm 1975. Năm 1972 khi ấy đạn dược tiếp liệu VNCH rất dồi dào mà vẫn còn phải nhờ sự giúp đỡ của không lực Hoa Kỳ, chính ông Cao Văn Viên đã xác nhận nếu không được Hoa Kỳ yểm trợ

chưa chắc ta đã giữ được các tỉnh Quảng Trị, Kontum, Bình Long.

Theo ông Đại sứ Martin tường thuật lại cho Quốc hội Mỹ thì tháng 8-1974, chính phủ VNCH đã chỉ định một nhóm nghiên cứu về một kế hoạch thu hẹp lãnh thổ với sự cố vấn của Chuẩn tướng Ted Sarong người Úc, ông này làm việc với Trung tướng Đặng Văn Quang. Nhóm đã đi tới kết luận là VNCH nên bỏ Quân khu 1 và 2 để tập trung lực lượng để chỉ giữ một tuyến từ Tây Ninh tới Nha Trang vì không đủ hỏa lực cũng như không thể trông chờ Hoa Kỳ yểm trợ như họ đã hứa. Nhưng trên thực tế kế hoạch trái với chủ trương Bốn không của Tổng thống Thiệu trong đó có khoản không nhượng đất cho CS.

Trên đây là những định nghĩa Tái phối trí theo một số tướng lãnh và các chính khách Việt-Mỹ.

Quyết Định

Ngày 9 và 10-12-1974 trong một phiên họp quân sự cao cấp tổ chức tại Dinh Độc Lập, vì thiếu tin tình báo TT Thiệu vẫn còn chủ quan tin tưởng CSBV chưa phục hồi sau trận Mùa hè đỏ lửa 1972, chưa đủ khả năng tấn công các thị xã lớn, dù có chiếm cũng không giữ được, về điểm này tác giả Frank Snepp, Văn Tiến Dũng, Cao Văn Viên đều ghi nhận như vậy. Chưa tới một tuần sau vào ngày 13-12-1974 BV mở trận tấn công qui mô vào tỉnh lỵ Phước Long bằng một lực lượng đông đảo của hai sư đoàn bộ binh (SD 3, SD7) hai trung đoàn độc lập, hai trung đoàn pháo và pháo phòng không, một trung đoàn xe tăng. Đến ngày 7-1-1975 thì Phước Long lọt vào tay CSBV.

Trước khi BV tấn công chiếm Phước Long TT Thiệu còn tin ở hành pháp Mỹ, tân tổng thống Ford khi mới lên nhậm chức thay Nixon ngày 9-8-1974 tuyên bố vẫn ủng

hộ VNCH. Hà Nội cho lệnh tấn công Phước Long để thăm dò phản ứng Mỹ, thấy Hoa Thịnh Đốn chỉ phản đối xuông nên họ tiếp tục chiến dịch xâm lăng đại qui mô miền Nam, khi ấy ông Thiệu mới hết hy vọng vào sự can thiệp của chính phủ Mỹ. Từ hạ tuần tháng 9-1974 TT Thiệu cử bộ trưởng ngoại giao Vương Văn Bắc đi Mỹ vận động xin thêm 300 triệu đô la quân viện để phục hồi một tỷ như cựu Tổng thống Nixon đã ký trước đây. Sau trận Phước Long ông Thiệu vẫn còn hy vọng vào số quân viện bổ túc 300 triệu này sẽ được Quốc hội Mỹ chấp thuận.

Đầu tháng 3-1975 một phái đoàn quốc hội Mỹ được cử tới Việt Nam để thẩm định tình hình trước khi quyết định viện trợ thêm, thành viên đa số là những người có sẵn lập trường chống đối viện trợ cho VN. Khoảng mười ngày sau khi tới VN, phái đoàn quốc hội về Mỹ, TT Thiệu khi ấy không hy vọng gì vào khoản viện trợ này nên phải nghĩ tới kế hoạch tái phối trí lực lượng, đó là những nguyên do chính đưa tới quyết định của ông.

Ngày 11-3-1975, Tổng thống Thiệu mời Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, Tổng tham mưu trưởng Cao Văn Viên, Cố vấn an ninh Quốc gia Trung tướng Đặng Văn Quang ăn sáng tại Dinh Độc Lập để bàn luận tình hình. Ông Thiệu cho biết với khả năng hiện có Quân đội VNCH không thể bảo vệ tất cả lãnh thổ (từ Bến Hải đến cà Mau), như vậy ta nên tái phối trí lực lượng để bảo vệ những vùng đông dân trù phú. Ông phác họa sơ những vùng quan trọng là vùng 3 và vùng 4, những vùng cần chiếm lại là những nơi đông dân trù phú, có giá trị về lâm sản. Không thể để mất Sài Gòn, đồng bằng sông Cửu Long. Ông Thiệu không lạc quan về vùng 2, vùng 1. Tại

vùng 2 Ban Mê Thuột quan trọng sẽ phải chiếm lại, miền duyên hải vùng 2 giữ được phần nào hay phần nấy.

Ban Hành

Ngày 12-3-1975 Ngân khoản 300 triệu quân viện bố tức đã bị quốc hội Mỹ bác bỏ, ngoài ra họ cũng không chuẩn chi cho năm tới, có nghĩa sẽ không cho một xu viện trợ nào. Tin sét đánh đã khiến TT Thiệu bị sốc nặng mất tinh thần rõ rệt khiến ông quả quyết tái phối trí.

Ngày 14-3-1975 ông Thiệu bay ra Cam Ranh mở phiên họp cao cấp quân sự, có mặt Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, Trung tướng Đặng Văn Quang, Đại tướng Cao Văn Viên, Thiếu tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh vùng 2. Phạm Huân ghi lại theo lời kể của Tướng Phú (Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975), Tổng thống Thiệu cho biết Quốc hội Mỹ cắt quân viện, hủy bỏ những cam kết yểm trợ không lực khi Miền Nam bị Cộng Sản tấn công, lãnh thổ phòng thủ quá rộng nên ta phải tái phối trí lực lượng. Ông cho biết Tướng Phú phải rút quân bỏ Kontum Pleiku về duyên hải, Nha Trang sau đó sẽ hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột. Tại quân khu 2, VNCH có 2 sư đoàn bộ binh (22, 23) và 7 liên đoàn Biệt động quân, BV có 5 sư đoàn bộ binh và 4 trung đoàn độc lập (theo tài liệu CS)

Tướng Phú xin ở lại tử thủ nhưng Tổng thống Thiệu bác bỏ, ông nói đó là quyết định chung của Hội đồng tướng lãnh, ông còn cho biết Tướng Phú phải dấu không được cho địa phương, các Tỉnh trưởng Quận trưởng biết, họ phải ở lại chiến đấu, các vị Tướng lãnh không có ai phản đối trừ Tướng Phú xin ở lại tử thủ. Về buổi họp này Tướng BV Văn Tiến Dũng ghi lời khai của Chuẩn tướng Phạm Duy Tất cũng gần giống như vậy, ông Cao Văn

Viên cũng ghi lại chi tiết buổi họp cũng gần giống như lời Phạm Huấn.

Trong buổi thảo luận ông Cao Văn Viên cho biết đường quốc lộ 21 về Nha Trang không thể sử dụng được vì đường 14 từ Pleiku tới Ban Mê Thuột đã bị BV cắt, đường 19 nối Pleiku với Qui Nhơn Cộng quân đóng chốt nhiều nơi, đèo An Khê bị cắt ở hai phía đông tây, ngoài đường số 7B không còn đường nào khác. Đường số 7B tuy tạo được yếu tố bất ngờ nhưng là con đường bỏ hoang cầu cống hư hỏng. Trước đây quân đội Đại Hàn bảo vệ con đường này, khi rút đi họ đã phá hủy cầu cống, đặt mìn để không cho CS sử dụng.

Kế hoạch được hợp thức hóa và giữ bí mật cho tới giờ phút chót, lệnh triệt thoái được ban hành. Kế hoạch của Tướng Phú là Liên đoàn 20 công binh chiến đấu đi trước mở đường, thiết giáp đi theo các đoàn xe để bảo vệ, hai liên đoàn Biệt động quân và thiết giáp đi bọc hậu đoàn quân di tản.

Ngày 16-3-1975 đoàn xe bắt đầu rời Pleiku gồm các đơn vị quân cụ, đạn dược, pháo binh, khoảng 200 xe. Tướng Phú và bộ tư lệnh đi trực thăng về Nha Trang, Chuẩn tướng Phạm Duy Tất lo đôn đốc cuộc di tản, mỗi ngày một đoàn xe khoảng 200 hay 250 chiếc, ngày đầu êm xuôi vì bất ngờ.

Ngày hôm sau 17-3 Các đơn vị pháo binh còn lại, công binh, quân y, tổng cộng chừng 250 xe. Khi ấy dân chúng, gia đình binh sĩ chạy ồa theo, làm náo loạn gây trở ngại cho cuộc triệt thoái.

Ngày 18-3 Bộ chỉ huy và ban tham mưu Quân đoàn về tới Hậu Bốn, Phú Bốn, các đoàn xe từ ba ngày trước kẹt lại đây, đoạn đường từ Hậu Bốn về Tuy Hòa chưa

giao thông được vì công binh chưa làm xong cầu qua sông Ae Pha. Tối ấy Việt Cộng đuổi theo pháo kích dữ dội gây thiệt hại hầu hết chiến xa và trọng pháo tại đây, Sư đoàn 320 BV đóng tại Buôn Hồ, Ban Mê Thuột được lệnh đuổi theo đoàn xe triệt thoái từ 16-3-1975 đến 18-3 vào Phú Bổn rồi tiếp tục đánh phá tới Củng Sơn. Ngày 19-3 một số lính địa phương quân người Thượng cướp giựt và bỏ hàng ngũ trốn đi gây thêm hỗn loạn. Các liên đoàn Biệt động quân, thiết giáp, bộ binh bị thiệt hại nặng, BV cũng xử dụng các chiến xa đại bác của ta bị bỏ lại để tấn công đoàn triệt thoái.

Đoàn quân rời Hậu Bổn ngày 20-3 nhưng chỉ đi được 20 km thì phải đi chậm lại vì Phú Túc phía trước bị VC chiếm, đoàn quân di tản vừa chống trả vừa tiến. Không quân đến yểm trợ nhưng ném bom nhầm vào đoàn quân gây tử thương gần một tiểu đoàn BĐQ, thiệt hại này lại càng gây thêm rối loạn. Tại Phú túc hỗn loạn diễn ra dữ dội, theo Phạm Huấn đây là một địa ngục, một hành lang máu. BV đóng chốt, một tiểu đoàn Địa phương quân và Biệt động quân được giao nhiệm vụ nhỏ chốt. Khi đến Củng Sơn cách Tuy Hòa 65 km đoàn di tản phải băng qua sông Ba. Trực thăng CH-47 chở từng đoạn cầu lên sông Ba để ráp, ngày 22-3 cầu ráp xong đoàn di tản qua sông theo hướng lộ 436 về Tuy Hòa, vì xe cộ quá đông cầu bị sập chết nhiều người phải sửa chữa thêm lần nữa.

Chặng đường cuối cùng từ đây về Tuy Hòa rất cam go vì có nhiều chốt VC, trời mưa lạnh, VC pháo kích đoàn di tản để cầm chân ta. Tiểu khu Tuy Hòa không còn quân để tiếp viện nên đoàn quân di tản phải tự lo lấy, các binh sĩ tiểu đoàn 34, Liên đoàn 7 BĐQ liều mạng lên tấn công các cứ điểm CS cùng với chiến xa M-113 tiêu diệt chốt

địch. Ngày 27-3 sau khi thanh toán chốt cuối cùng đoàn di tản về tới Tuy Hòa buổi tối tổng cộng 300 xe (trong số 1,200 xe) mở đường máu về được Tuy Hòa,

Ngày 16-3-1975 lệnh di tản được ban hành cuộc triệt thoái bắt đầu, theo Đại tá Phạm Bá Hoa khi ta rút khỏi Pleiku và Kontum 4 ngày (kể từ 16-3) CSBV mới tiến quân vào hai tỉnh lỵ này, chúng còn đóng ở xa. Đường rút quân tỉnh lộ 7B lại gần vị trí đóng quân của Sư đoàn 320 BV tại Buôn Hồ, Ban Mê Thuột, họ được lệnh đuổi theo ngày 16-3, chỉ hai ngày là đã đuổi kịp. Ngày 18-3 Cộng quân pháo kích phi trường gây kinh hoàng cho đoàn di tản. Lực lượng chiến xa pháo binh dồn đóng tại Phú bốn bị thiệt hại nặng tới 70%.

Theo tài liệu Mỹ (The World Almanac Of The Viet Nam War.) và của Nguyễn Đức Phương, (Chiến Tranh VN Toàn Tập) trong số khoảng 400,000 người dân Cao nguyên chạy loạn chỉ có khoảng 100,000 tới được Tuy hòa nhưng theo Tướng Hoàng Lạc trong số khoảng 200,000 dân chạy loạn chỉ có 45,000 tới Tuy Hòa. Các kho quân dụng tại Kontum, Pleiku bỏ ngỏ, tất cả quân dụng, vũ khí trị giá 253 triệu Mỹ Kim lọt vào tay CS. Sự thiệt hại về tinh thần còn to tát hơn nhiều.

Theo Nguyễn Đức Phương trong số khoảng 60,000 chủ lực quân chỉ có 20,000 tới được Tuy Hòa, 5 Liên đoàn BĐQ 7,000 người chỉ còn 900 người. Lữ đoàn 2 Thiết Kỵ với trên 100 xe tăng nay chỉ còn 13 chiếc M-113. Ông Cao Văn Viên nói ít nhất 75% lực lượng, khả năng tác chiến của Quân đoàn 2 gồm Sư đoàn 23 BB, BĐQ, Thiết giáp, Pháo binh, Công binh... bị hủy hoại trong vòng có 10 ngày. Kế hoạch tái chiếm Ban Mê Thuột không thể thực hiện được vì không còn quân.

Ngày 22-3-1975 Tỉnh Quảng Đức di tản. Ngày 25, 26-3 Sư đoàn 7 CSBV tấn công chiếm Định Quán, Hoài Đức Giá Rai rồi tiến vào Lâm Đồng, tỉnh lỵ này di tản ngày 27-3, mấy ngày sau Đà Lạt cũng di tản. Tại Duyên hải Sư đoàn 22 BB vẫn giữ được phòng tuyến tại Bình Khê trên quốc lộ 19, hai Trung đoàn 41, 42 của Sư đoàn 22 BB chống trả mãnh liệt cuộc tấn công của Sư đoàn 3 CS dưới chân đồi Bình Khê, hai bên giằng co nhau từng ngọn đồi, Cộng quân bị thiệt hại nặng. BV tăng cường Trung đoàn 95B, Sư đoàn 968 để tấn công hai trung đoàn VNCH nhưng ta vẫn giữ được phòng tuyến cho đến 30-3. Ngày 1-4 ba tàu Hải quân cập bến Qui Nhơn để chở đám binh sĩ còn lại của 2 trung đoàn 41, 42, tất cả chỉ còn khoảng 2000 người, ~~Đại tá~~ Trung tá Nguyễn Hữu Thống, Trung đoàn trưởng trung đoàn 42 từ chối di tản, ở lại tự sát. Trung đoàn 47 thuộc Sư đoàn 22 sau 3 ngày chiến đấu tại Bồng Sơn rút về căn cứ không quân Phù Cát ngày 28-3, sau hai ngày cố thủ bị đánh bật ra khỏi phi trường Phù cát, Trung đoàn 47 mất một nửa quân số coi như bị loại khỏi vòng chiến.

Ngày 2-4 Cộng quân tiến chiếm Tuy Hòa, ĐPQ rút về Nha Trang. Tại Khánh Dương Sư đoàn 10 BV và Lữ đoàn Dù giao tranh dữ dội ngày 27-3, BV được pháo binh, xe tăng yểm trợ, đã phá được phòng tuyến VNCH. Tiếp viện cho Lữ đoàn Dù bị chặn đánh, lính nhảy dù chiến đấu anh dũng suốt một tuần lễ thì thất thủ ngày 2-4-1975. Lữ đoàn đã tan rã trước lực lượng đông đảo của BV chỉ còn khoảng 300 người chạy về Nha Trang, thành phố nghỉ mát này đã trở thành vô chính phủ, hỗn loạn diễn ra dữ dội đầu tháng 4, làn sóng tỵ nạn từ miền Trung đổ về đã lôi kéo Nha Trang di tản. Từ 4-4-1975 Bộ TTM quân đội

VNCH bèn lấy Phan Rang và Phan Thiết sáp nhập vào Quân khu 3.

Số người thương vong vì bom đạn, đói khát, bệnh tật rất nhiều không có con số thống kê chính thức nhưng cũng không dưới bốn, năm ngàn người.



*Trung Tướng Ngô Quang Trưởng
Tư Lệnh Quân Khu 1*

Tại Quân Khu 1, VNCH có 4 sư đoàn 1, 2, 3, Thủy quân lục chiến (Sư đoàn Dù đã được chuyển vào Nam) và 4 liên đoàn Biệt động quân, lực lượng BV gồm 8 sư đoàn (theo Nguyễn Đức Phương, Cao Văn Viên), coi như gấp hai.

Ngày 13-3-1975 Tổng Thống Thiệu lệnh cho Trung Tướng Ngô Quang Trưởng, Tư lệnh Quân đoàn I về Sài Gòn họp Hội đồng an ninh Quốc Gia, thành phần gồm Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, Đại Tướng Cao Văn Viên, Trung Tướng Đặng Văn Quang, Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn Tư Lệnh Quân đoàn 3. Tổng Thống Thiệu nói

tình hình khó khăn do Mỹ cắt giảm quân viện, ông cho rằng Mỹ sẽ không can thiệp khi VNCH bị CSBV vi phạm Hiệp định, tấn công bằng quân sự nên ta phải tái phối trí lực lượng, rút quân bỏ những miền rừng núi để giữ những vùng màu mỡ còn hơn phải đứng chung chính phủ Liên Hiệp với Cộng Sản.

Hôm sau 14-3-1975 Tướng Trưởng trở về Quân đoàn 1 để thảo luận kế hoạch tái phối trí. Sư đoàn Dù sẽ rút về Sài Gòn, hôm sau Liên đoàn 14 BĐQ nhận vùng trách nhiệm của Lữ đoàn TQLC 369 tại Quảng Trị để Lữ đoàn này về Phú Lộc thay Lữ đoàn Dù, một Lữ đoàn TQLC sẽ chịu trách nhiệm khu vực sông Bồ để bảo vệ Huế. Như chúng ta đã biết cũng trong ngày 14-3 này TT Thiệu họp với các vị Tướng lãnh tại Cam Ranh để ban lệnh triệt thoái Quân đoàn 2.

Ngày 17-3 Lữ đoàn 258 TQLC sẽ rời Quảng Trị để về Đà Nẵng thay Lữ đoàn 2 Nhảy Dù. Dân chúng sợ hãi di tản ồ ạt trên Quốc lộ I từ mấy ngày nay làm cản trở việc điều quân tái phối trí. Ngày 18-3 Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm ra Đà Nẵng để giải quyết vấn đề tỵ nạn, ông cho Tướng Trưởng biết sẽ không tăng viện cho Quân khu 1 vì tình hình Quân khu 3 nghiêm trọng, CS áp lực Tây Ninh, Long Khánh, Bình Tuy.

Ngày 19-3-1975 Tướng Trưởng được mời về Sài Gòn lần thứ hai, thành phần phiên họp cũng như lần trước nhưng có thêm Phó Tổng Thống Trần Văn Hương. Tướng Trưởng trình bày hai kế hoạch lui binh.

Kế hoạch Một: Các đơn vị sẽ theo Quốc lộ Một từ Huế (trên Đà Nẵng), Chu Lai (dưới Đà Nẵng) về Đà Nẵng, trong trường hợp Quốc lộ Một bị địch cắt thì sẽ theo kế hoạch Hai.

Kế hoạch Hai: Các lực lượng Quân đoàn sẽ tập trung tại ba cứ điểm Huế, Đà Nẵng, Chu Lai. Tàu Hải quân sẽ chuyên chở lính từ Huế, Chu Lai về Đà Nẵng. Trong cả hai kế hoạch Đà Nẵng vẫn là điểm tựa cuối cùng. Tướng Trưởng đề nghị giữ ba cứ điểm để phân tán lực lượng BV và gây tổn thất tối đa cho họ, ông Thiệu cho biết giữ được bao nhiêu hay bấy nhiêu. Kế đó Tổng Thống lệnh cho Tướng Đặng Văn Quang soạn bài hiệu triệu để ông đọc trên đài phát thanh Huế trấn an dân, chính phủ quyết tâm bảo vệ Huế tới cùng.

Tình hình thay đổi nhanh chóng, ngày 19-3-1975 Quảng Trị bỏ ngỏ, Chi đoàn Thiết giáp, Liên đoàn 14 BĐQ rút về bên này Mỹ Chánh lập phòng tuyến mới. Nhận thấy Quân đoàn 2 đang tan rã trên đường triệt thoái, Cộng quân thừa thắng bắt đầu tấn công mạnh vào Quân khu 1.

Sáng 20-3-1975 Tướng Trưởng bay ra bộ chỉ huy tiền phương họp các cấp chỉ huy bàn kế hoạch phòng thủ Huế như Tổng Thống đã ra lệnh giữ bằng mọi giá. Tình hình mặt trận tương đối còn tốt đẹp, binh sĩ ai nấy đồng lòng tử thủ, dân chúng di tản nhiều. Tướng Trưởng lạc quan, trưa hôm 20-3, bài hiệu triệu của TT Thiệu được truyền đi trên đài phát thanh Huế. Chiều hôm ấy Tướng Trưởng về tới Đà Nẵng thì nhận được lệnh Hỏa tốc của Dinh Độc Lập chỉ giữ đến Đà Nẵng thôi (có nghĩa là bỏ Huế) vì không đủ quân để bảo vệ cả ba cứ điểm Huế, Đà Nẵng, Chu Lai. Theo Tướng Hoàng Lạc, Tướng Ngô Quang Trưởng đánh điện về Sài Gòn xin từ chức nhưng không được chấp thuận.

Quân khu 1 ngày một nguy ngập, Cộng quân đã bắt đầu tấn công mạnh theo thế gọng kìm từ trên Quảng Trị

đánh xuống và từ dưới Quảng Ngãi đánh lên, dân chúng chạy loạn ồ ạt từ Huế kéo về Đà Nẵng, từ Quảng Nam Quảng Ngãi kéo lên. Ngày 21-3 Việt cộng tấn công Phú Lộc, áp lực mạnh trên Quốc lộ Một, dân tản cư đông như kiến từ Huế về Đà Nẵng. Sư đoàn 1 VNCH có pháo binh và không quân yểm trợ đẩy lui cuộc tấn công của địch nhưng họ có ưu thế về quân số nên Sư đoàn 1 cầm cự đến trưa ngày 22-3 thì thất thủ, Trung đoàn 1 BB (SD1) và Liên đoàn 15 Biệt động quân bị đẩy lui, một khúc đường Quốc lộ Một bị cô lập, Trung đoàn 1 bị thiệt hại nặng, Tướng Trưởng ra lệnh thu gọn tuyến phòng thủ Huế.

Dân chúng và quân cụ bắt đầu được chở bằng tàu ra khỏi Đà Nẵng, ngày 23-3 Việt Cộng pháo kích Huế rời rạc không gây thiệt hại gì nhiều nhưng khiến dân chúng hốt hoảng náo động như hỗn loạn. Tại phía Nam Vùng 1 tình hình nguy ngập khi quận Hậu Đức, Tiên Phước thuộc Quảng Tín bị Việt cộng chiếm, Sư đoàn 2 và Liên đoàn 12 BĐQ chặn được áp lực địch tấn công về Tam Kỳ và các vùng duyên hải. Trước áp lực dồn dập của Cộng quân Tướng Trưởng ra lệnh di tản 2 quận Sơn Trà, Trà Bồng Quảng Ngãi, những tiền đồn xa tiếp tế cũng được di tản. Tướng Trưởng cho gom các lực lượng rời rạc lại để bảo vệ những điểm trọng yếu vào trận cuối cùng. Sự chỉnh đốn của Tướng Trưởng đem lại chút yên gượng gạo cho 2 tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Tín trong 2 ngày.

Sáng ngày 24-3 tại phía Nam Quân khu 1, BV tấn công mạnh tại Quảng Tín, Sư đoàn 711, Trung đoàn 52 và xe tăng đánh Tam kỳ, đặc công đột nhập tỉnh lỵ thả tù gây rối loạn đến trưa thì Tam Kỳ thất thủ. Trung đoàn 2 thuộc Sư đoàn 3 từ Quảng Nam được lệnh tiến về Quảng Tín để giúp ĐPQ chạy về từ Tam Kỳ về, Tam kỳ mất,

dân ùn ùn chạy về Đà Nẵng. Tại Quảng Ngãi Cộng quân tấn công gấp rút dữ dội, đặc công và địa phương quân Việt Cộng tại Quảng Ngãi tấn công phi trường, các cơ sở hành chánh quân sự Quảng Ngãi. Đường Quốc lộ Một từ Quảng Ngãi tới Chu lai bị cắt đứt, đường ra biển bị cô lập, chỉ trong một ngày tình hình Quân khu 1 rất rối loạn không còn kiểm soát được nữa. Quân đoàn chấp thuận cho Tiểu khu Quảng Ngãi mở đường máu về Chu Lai nhưng chỉ có vài đơn vị về được.

Ngày 25-3 tất cả các đơn vị Quân đoàn 1 tụ lại 3 phòng tuyến chính: Nam Chu Lai, Đà Nẵng và Bắc Huế, các lực lượng của Quân đoàn 1 bị thiệt hại nhiều khi di tản về các phòng tuyến này, tinh thần binh sĩ xuống thấp. Trong tình thế khó khăn Tướng Trưởng lại nhận thêm một lệnh nữa từ dinh Độc Lập, TT Thiệu lệnh cho Tướng Trưởng dùng ba Sư đoàn cơ hữu của Quân đoàn 1, 2, 3 để phòng thủ Đà Nẵng, Sư đoàn TQLC đóng vai trừ bị. Đêm đó Tướng Trưởng cho Sư đoàn 1 và các đơn vị quanh Huế rút về Đà Nẵng, ông lệnh cho Sư đoàn 2, Chi khu Quảng Ngãi và thân nhân của họ rút ra Cù Lao Ré, một đảo ngoài khơi Chu lai. Hai tàu dương vận hạm đón Sư đoàn 2 tại Chu lai đưa về Cù Lao Ré, cuộc vận chuyển thành công hơn mặc dù có hỗn loạn nhưng một nửa quân số của Sư đoàn 2 đã lên tàu đưa về Bình Tuy, chính phủ tuyên bố Huế và Chu lai thất thủ ngày 25-3.

Các lực lượng Huế bắt đầu di tản, Sư đoàn 1 và các đơn vị cơ hữu rút ra cửa Tư Hiền. Hải quân và công binh sẽ bắc cầu để quân di tản đi ngược vào đất liền rồi dùng đường bộ về Đà Nẵng. Sư đoàn TQLC và các đơn vị trực thuộc sẽ triệt thoái bằng tàu Hải quân. Sáng ngày 26-3 biển sóng to làm đình trệ cuộc vận chuyển, cầu nối giữa

Tư Hiền và đường bộ chưa hoàn tất. Đến trưa thủy triều dâng cao không thể vượt biển được trong khi ấy Việt Cộng đuổi theo nã pháo vào cửa Tư Hiền và các địa điểm tập trung quân gây nhiều thiệt hại, hỗn loạn diễn ra không còn quân kỷ, Sư đoàn 1 tan rã tại đây chỉ có một phần ba về được đến Đà Nẵng, tới nơi họ rã ngũ đi tìm thân nhân.

Trong khi đó thì Lữ đoàn kỵ binh với hơn 100 thiết giáp các loại từ mặt trận Bắc Huế tiến về cửa Thuận An, theo sau là các đơn vị pháo binh với hàng trăm khẩu pháo, TQLC, BĐQ, ĐPQ... từ tuyến sông Bồ đang lũ lượt kéo về, hỗn loạn diễn ra. Cộng quân pháo kích vào địa điểm tập trung quân gây thiệt hại nặng.

Sư đoàn 325 CS chuyển vào Quảng Nam phối hợp với Sư đoàn 304 CS tấn công Đà Nẵng, Sư đoàn 2 VC cũng tiến về thành phố. Quân đội VNCH lập phòng tuyến phòng thủ bảo vệ Đà Nẵng, phía Tây 2 lữ đoàn TQLC, phía Nam Sư đoàn 3 và ĐPQ Quảng Nam. Ngày 27-3 các cuộc phòng thủ Đà Nẵng thành ra vô hiệu trước sự hỗn loạn, Việt cộng dồn nỗ lực bao vây thành phố. Từ bắc Đà Nẵng hai Sư đoàn 324B và 325C cùng với Trung đoàn xe tăng và hai Trung đoàn pháo tiến dọc theo thung lũng Voi bao vây thành phố, phía Nam Sư đoàn 711, 304 tiến chiếm Đại Lộc và Dục Đức, Đà Nẵng đã nằm trong tầm pháo của quân thù. Tại đây nay Quân đoàn 1 chỉ còn có Sư đoàn 3 và 2 lữ đoàn TQLC, các Sư đoàn 1 và 2 đã bị rã ngũ trên đường triệt thoái, một phần đã được tàu chở ra khơi, lực lượng không đủ để đương đầu với áp lực của BV, lại nữa thành phố với hàng triệu người tỵ nạn đã trở nên hỗn loạn không thể nào kiểm soát được.



*Triệt thoái tại Vùng 1 tháng 3-1975,
lên tàu Hải quân*

Sáng ngày 28-3 Tướng Trưởng họp khẩn cấp các đơn vị trưởng ban hành một số biện pháp văn hồi trật tự và tái trang bị các đơn vị di tản trong thành phố. Các quân nhân có mặt được sung vào các đơn vị tác chiến nhưng không đủ để bù vào thiệt hại do cuộc triệt thoái gây ra. Sư đoàn 1 Không quân được lệnh di tản về Phù Cát, Phan Rang, Quân đoàn 1 ban lệnh ứng chiến tại các tuyến phòng thủ. Hai giờ trưa các xã ấp quanh Đà Nẵng đã lọt vào tay Cộng quân. Địa phương quân, nghĩa quân tan rã, binh sĩ rã ngũ rời đơn vị.

Việt Cộng pháo phi trường, căn cứ Hải quân khi trời vừa tối rất dữ dội và chính xác nhờ những toán đặc công, tiền pháo viên chỉ điểm hướng dẫn. Tướng Trưởng vội báo cáo về Bộ Tổng tham mưu và gọi cho Tổng thống Thiệu xin di tản bằng đường biển, ông Thiệu không ra lệnh rõ ràng. Pháo kích của VC khiến cho liên lạc giữa Sài Gòn và Đà Nẵng bị cắt đứt, Tướng Trưởng lập tức ra lệnh bỏ Đà Nẵng, ông họp với Đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại

Tư lệnh Hải quân vùng 1 và các cấp chỉ huy để hẹn địa điểm rút quân tại: chân đèo Hải Vân, núi Non Nước và cửa khẩu Hội An.

Rạng sáng ngày 29-3-1975 sương mù bao phủ dọc theo bờ biển, ngoài khơi tàu đã có mặt ở điểm hẹn, thủy triều thấp tàu không vào bờ được, binh sĩ phải lội ra biển. Cuộc di tản êm xuôi cho đến khi Việt Cộng phát hiện chúng bèn pháo kích vào địa điểm tập trung quân và tàu ngoài khơi gây nhiều thiệt hại, đoàn tàu di tản được 6,000 TQLC, 3,000 lính sư đoàn 3 và nhiều đơn vị khác.

Đà Nẵng được coi như thất thủ ngày 29-3-1975. Có tài liệu cho biết ta mất 130 máy bay tại Đà Nẵng, năm 1976 Tướng Trưởng trả lời một cuộc phỏng vấn cho biết khoảng 6,000 TQLC, non nửa lực lượng của Sư đoàn và khoảng 4,000 quân thuộc các binh chủng khác đã được tàu bè cứu thoát. Tổng cộng có 70 ngàn người dân và 16 ngàn lính được cứu thoát, 4 Sư đoàn kể cả TQLC bị thiệt hại nặng nề, tất cả quân trang quân dụng, vũ khí, xe tăng đại bác... của Quân khu 1 coi như mất hết, một số lớn lọt vào tay Cộng quân.

Vùng 1 thất thủ một cách dễ dàng trong khoảng 10 ngày, không có lực lượng nào được tổ chức để đánh trì hoãn khi Quân đoàn di tản. Cuộc lui binh thất bại coi như tồi tệ so với Quân đoàn 2, sự thiệt hại về nhân mạng cao hơn nhiều.

Nguyên Nhân và Hậu Quả

Chúng tôi xin đề cập tới nhận định của các giới chức quân sự về nguyên do, hậu quả của tái phối. Trước hết là ý kiến của Bộ Tổng tham mưu VNCH, tại trang 131, cuốn Những Ngày Cuối của VNCH Ông Cao Văn Viên cho biết

“Là cố vấn quân sự cho Tổng thống, tác giả bắt buộc phải có ý kiến về quyết định của Tổng thống Thiệu. Tác giả cho sự tái phối trí là cần thiết và đã có ý tưởng đó từ lâu. Nhưng tác giả không tiện nói ra vì hai lý do: một, đề nghị tái phối trí quân sự đi ngược lại chính sách quốc gia; hai lời đề nghị đó có thể bị hiểu lầm là thái độ chủ bại. Tác giả tránh phát biểu thêm là sự tái phối trí có tầm vóc qui mô như vậy đã quá trễ. Ngoài ra tác giả thấy Tổng thống Thiệu đã quyết định, nên ông không muốn nghe thêm những ý kiến ngược lại”

Trang 132 ông cho biết thêm kế hoạch tái phối trí đã quá trễ.

“Tổng thống Thiệu không còn một lựa chọn nào để cứu vãn tình thế trừ quyết định tái phối trí quân đội như đã nói ở trên - còn nước còn tát. Nhưng quyết định của ông quá trễ. Kế hoạch tái phối trí lẽ ra phải được thực hiện từ giữa năm 1974. Hay ít nhất phải thực hiện ngay khi tổng thống Nixon từ chức...

...Nixon là người đáng tin cậy, có can đảm xử dụng những biện pháp mạnh khi cần thiết. Chậm nhất, kế hoạch tái phối trí quân sự theo khả năng của quân đội phải được thực hiện ngay lúc đó”

Như thế Đại Tướng Viên đã có ý tưởng việc tái phối trí là cần thiết từ lâu nhưng ngại không nói ra cho Tổng thống biết. Cương vị Tổng tham mưu trưởng, người cầm đầu mọi kế hoạch chiến thuật chiến lược của miền Nam VN, Tướng Cao Văn Viên có bốn phận phải trình lên Tổng thống nhưng ông đã bỏ cơ hội cứu đất nước vào giờ chót. |

Khi Tổng thống Thiệu quyết định tái phối trí lực lượng vào ngày 11-3-1975, ông Tổng tham mưu trưởng đã biết là quá trễ nhưng không dám can ngăn Tổng thống. Mặc dù nay tiết lộ sự thật nhưng chúng ta không thấy với tư cách TTM trưởng, ông nhận trách nhiệm đã bỏ lỡ những cơ hội cứu nguy đất nước. Ông chỉ nêu lên những sự thật lịch sử đã qua nhưng không đề cập tới trách nhiệm của mình trong giai đoạn nguy nan cần sự quyết định sáng suốt mà cương vị ông phải nắm vững hơn ai hết.

Trang 143, Những Ngày Cuối VNCH cựu Tướng Viên nói.

“Khi nói đến các thất bại của quân đội viễn chinh Pháp ở Cao Bằng và đèo Mang Yang, tác giả muốn nhắc khéo Tướng Phú là nhiệm vụ tổng thống Thiệu trao cho ông khó có thể thi hành cho thành công. . . .

. . . . Đứng trước một tình thế như vậy, vị tư lệnh chiến trường có quyền từ chối nhiệm vụ trao phó và xin từ chức. Lúc đó cấp trên có thể cứu xét lại lệnh của mình hoặc chỉ định một cấp chỉ huy khác có khả năng hơn thay thế”

Là Tổng tham mưu trưởng, trong phiên họp quân sự cao cấp tại Cam Ranh ngày 14-3-1975 ông có thể nói thẳng những điều cần nói cho Tướng Phú, người dưới quyền trực tiếp của mình nhưng chỉ nói bóng gió vu vơ để rồi chẳng đi tới đâu. Nếu thực sự muốn cứu vị Tướng dưới quyền, cứu đạo quân khỏi sự tan rã, ông đã có cách khác trực tiếp hơn để truyền đạt tới Tướng Phú.

Cựu Tổng tham mưu trưởng nói về lý do và hậu quả của thất bại như sau.

“Trong các chiến thuật quân sự, rút quân là một lối điều binh khó nhất. Rút quân cần được soạn thảo kỹ càng, cần sự lãnh đạo của tất cả các cấp chỉ huy. Cuộc triệt thoái khỏi Pleiku và Kontum trong ý nghĩa chiến thuật, không phải là một cuộc rút quân. Đây là một cuộc tái phối trí, chuyển quân có lịch trình và khả năng tự vệ. Nhưng sự di chuyển của đoàn quân xa bị gián đoạn, ngăn trở bởi một luồng sóng dân tỵ nạn, với lộ trình khó khăn và thiếu phương tiện qua sông. Sư đoàn 320 của Cộng Sản sẽ không bao giờ truy kích kịp đoàn quân nếu chúng ta có được cầu qua sông thiết lập đúng lúc và giữ được trật tự trong đoàn quân di tản. Yếu tố bất ngờ sẽ thành công - như đã thành công trong vài ngày đầu của cuộc di tản - nếu chúng ta có được những lợi điểm nói trên”

Những Ngày Cuối của VNCH trang 151, 152.

Sự thực cho thấy người dân đã bị chính phủ bỏ rơi, họ quá sợ hãi Cộng Sản qua kinh nghiệm Mậu Thân tại Huế cũng như kinh nghiệm Mùa hè đỏ lửa 1972 tại Kontum và đại lộ kinh hoàng Quảng trị. Người dân trong đó có gia đình quân, dân, cán chính tại địa phương họ cũng có quyền phải chạy trốn Cộng Sản để tìm sự sống như tất cả mọi người, chúng ta không thể trách họ đã làm trở ngại cuộc lui binh của Quân đoàn. Công bằng mà nói người dân chạy loạn cũng chỉ gây trở ngại cho cuộc rút quân một phần thôi, thất bại chính do những sự sai lầm khác hơn là những người thường dân vô tội.

Theo cựu Đại tá Phạm Bá Hoa trong bài Cuộc Rút Quân Trên Đường Số 7B, khi quân đoàn 2 rút khỏi Pleiku, Kontum 4 ngày VC mới dám vào, họ ở xa về hướng nam và đông nam Pleiku và gần đoàn quân triệt thoái nên đã đuổi theo kịp sau hai ngày. Đêm 16-3 Sư

đoàn 320 CSBV tại Buôn Hồ huy động chiến xa, xe vận tải, pháo binh đuổi theo tới ngày 18-3 thì đánh phá đoàn quân di tản tại Phú Bổn rồi tiếp tục đánh xuống Cửu Sơn. Như thế vì thiếu tin tức tình báo nên cuộc lui binh thảm bại vì đã không lường trước vị trí đóng quân của CS gần ngay con đường di tản chứ không phải tại người dân chạy loạn.

Trang 152 sách đã dẫn, ông Cao Văn Viên chỉ trích thiếu tướng Tư lệnh quân đoàn 2 không chu toàn trách nhiệm.

“Nhìn lại chuyện đã xảy ra, chúng ta thấy được những sơ hở và dễ chỉ trích. Nhưng dù tư lệnh quân đoàn II có giải thích thế nào về yếu tố bất ngờ và bí mật của kế hoạch triệt thoái, lẽ ra ông phải bàn thảo kế hoạch với toàn ban tham mưu và trực tiếp chỉ huy cuộc triệt thoái từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc. Kế hoạch của Tướng Phú chỉ có vài người soạn và biết; không có cơ hội điều nghiên chung”

Tướng Phú là người có trách nhiệm trong sự thất thủ Ban Mê Thuột là điều không ai phủ nhận, nhưng không vì thế mà đổ tất cả trách nhiệm cho ông khi Quân đoàn 2 tan rã trên đường triệt thoái. Trước hết khi ông Thiệu ra lệnh rút bỏ Pleiku- Kontum Tướng Phú đã năn nỉ xin ở lại tử thủ, ông không chủ trương tháo chạy nhưng đề nghị của ông đã không được chấp thuận, Phạm Huấn đã ghi lại theo lời kể của tướng Phú như sau:

“- Thưa Tổng thống, cho tôi được “tử thủ” Pleiku, giữ cao nguyên.

... Tôi sẽ chiến đấu đến cùng, cho đến khi không còn được tiếp tế súng đạn, lương thực nữa!

... *Thưa Tổng thống, thưa quý vị tướng lãnh, nếu rút khỏi Cao nguyên năm nay, thì một cuộc tấn công khác của Cộng Sản, có thể vào năm tới, sẽ mất duyên hải và mất nước. Tôi và các chiến sĩ của tôi có chết ở Cao nguyên bây giờ cũng không khác gì chết ở Sài Gòn trong năm tới!*"

(Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975, trang 85)

Tướng Viên trách Tướng Phú không bàn với ban tham mưu nhưng Tổng thống đã dặn phải tuyệt đối giữ bí mật, thực ra Tướng Phú thi hành đúng lệnh của Tổng thống. Ông Thiệu đã dặn Tướng Phú phải giữ bí mật, không được cho các Tỉnh trưởng biết, chỉ có chủ lực của Quân đoàn 2 được rút, Địa phương sẽ phải ở lại chiến đấu, như vậy về cơ bản kế hoạch chỉ là sự đánh lừa lẫn nhau để bỏ nhau chạy trước. Hậu quả của sự lừa gạt là tại Quân khu 2 vài ông tỉnh trưởng bỏ chạy trước, theo lời kể lại của các nhân chứng nhiều cấp lớn bỏ đơn vị chạy trước nhất là tại Quân khu 1.

Trang 153 Tướng Viên nói tỉnh trưởng Phú Bổn và Phú Yên thất bại trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh lộ trình, thất bại do cấp chỉ huy, binh sĩ không được thông báo về cuộc triệt thoái, không ngăn ngừa hỗn loạn, giải quyết vấn đề vô kỷ luật. Sự thực thì lỗi lầm của cấp dưới nếu có cũng không đáng kể so với trách nhiệm to lớn của thượng cấp như Tổng Thống, Thủ tướng, Tổng tham mưu trưởng. Các ngài đã không điều nghiên cứu kỹ lưỡng kế hoạch chu đáo để cứu đất nước vào giờ chót.

Ông Tổng tham mưu trưởng cũng cho biết nếu không tái phối trí thì không thua nhanh như vậy.

“Nghĩ lại việc đã qua, câu hỏi là miền Nam có sống sót nếu chúng ta không áp dụng kế hoạch tái phối trí lực lượng quân sự hay không. Bây giờ nói thì sự đã rồi, nhưng tác giả tin miền nam có nhiều cơ hội hơn nếu không thực hiện tái phối trí. Tinh thần chiến đấu của quân đội VNCH và nhân dân bị hủy diệt là nguyên nhân trực tiếp của kế hoạch tái phối trí. Không có kế hoạch đó, có lẽ quân đội của chúng ta không tan rã nhanh như vậy. Chúng ta có thể mất đi một phần của sư đoàn 23 BB nhưng tất cả những đơn vị khác vẫn còn nguyên vẹn. Dù lấy được Ban Mê Thuột Cộng quân vẫn phải ngừng lại, suy tính kỹ trước khi mở một mặt trận mới ở vùng II. Vùng II vẫn còn Sư đoàn 22BB, cộng thêm với một lực lượng tương đương với 2 sư đoàn bộ binh và hai sư đoàn không quân. Vùng II có đủ quân nhu và tiếp liệu để chiến đấu đến hết mùa khô. Không có kế hoạch tái phối trí, tác giả không nghĩ Cộng Sản có thể thành công, đánh nhanh và chiếm được nhiều đất như họ đã làm ở vùng I. Tình hình quân sự nhân lực của VNCH vẫn gặp những khó khăn dai dẳng như trước khi có quyết định tái phối trí: thiếu thốn về quân viện; không còn nhân lực để lập thêm những đơn vị tổng trừ bị. Nhưng ít ra quân đội VNCH sẽ không tan rã nhanh chóng như khi quyết định tái phối trí được thực hiện”.

Trang 134, Những Ngày Cuối của VNCH

Như vậy kế hoạch đã làm tiêu tan Quân khu 1 trong mười ngày và Quân khu 2 sau hai tuần lễ chỉ còn lại hai tỉnh Phan Rang Phan Thiết.

Trang 146 sách đã dẫn, Ông Cao Văn Viên nói:

“Sau khi Ban Mê Thuột mất, các lực lượng còn lại ở vùng II trong phạm vi Kontum-Pleiku là: một tiểu đoàn của Trung đoàn 44, 5 liên đoàn Biệt Động Quân (7, 21,

22, 24 và 25); thiết đoàn 21 kỵ binh (xe tăng M-48); 2 tiểu đoàn pháo binh 155 ly, 1 tiểu đoàn 175 ly; và các đơn vị Nghĩa Quân và Địa Phương Quân. Các đơn vị tiếp vận còn lại gồm: Liên đoàn 20 Công Binh Chiến Đấu, liên đoàn 231 Tiếp Liệu; 20 ngàn tấn đạn và bom của bộ binh và không quân; nhiên liệu đủ cung cấp cho 45 ngày; và thực phẩm cho 60 ngày. Nhiệm vụ của tướng Phú là di chuyển tất cả các đơn vị, quân liệu này về Nha Trang, và từ Nha Trang tấn công lấy lại Ban Mê Thuột”

Tổng tham mưu trưởng đã biết trước kế hoạch tái phối trí của Tổng thống là quá trễ, nhưng trong hai phiên họp ngày 11-3-1975 tại Dinh Độc Lập và ngày 14-3-75 tại Cam Ranh ông không can gián Tổng thống để cho tới khi triệt thoái trở thành cuộc thảm bại lớn nhất của miền Nam từ trước tới nay bây giờ lên tiếng. Ông đã biết trước sau khi mất Ban Mê Thuột lực lượng ta tại Pleiku, Kontum còn khá mạnh như trên nhưng không chịu nói cho Tổng thống biết như thế chẳng khác nào một sự đồng thuận với kế hoạch sai lầm của Tổng thống.

Chuẩn tướng Trần Văn Nhựt, tư lệnh sư đoàn 2 nhận xét:

“Mặc dù Cộng quân có gia tăng quân số thật nhưng chính những quyết định hạn chế đạn dược, rút quân sai lầm nói trên đã ảnh hưởng rất nhiều đến tinh thần toàn thể Quân, Dân, Cán Chính và làm cho sự sụp đổ miền Nam VN quá nhanh và quá nhục nhã. Đúng ra khi lệnh rút lui Quân đoàn 2/QK2, Tổng thống Thiệu phải chỉ thị cho Đại Tướng Viên, các vị Tư lệnh và Chỉ huy trưởng các Quân Binh Chủng phải ra Nha Trang để tận tình giúp Tướng Phạm Văn Phú điều động và yểm trợ cuộc rút quân

lớn nhất trong lịch sử QLVNCH. Thiếu tất cả mọi hỗ trợ căn bản cần thiết, Thiếu Tướng Phạm Văn Phú đành làm người hùng cô đơn vì mọi sự việc rút lui ngoài khả năng và kinh nghiệm của ông”

(Cuộc Chiến Dạng Dở trang 272)

Trung ương thiếu sự huy động những phương tiện giúp đỡ, yểm trợ Quân đoàn 2 như làm cầu, giữ gìn an ninh trật tự lộ trình nên cuộc rút quân đã gặp nhiều trắc trở.

Thiếu tướng Hoàng Lạc, Tư lệnh phó Quân khu 1 (Những Sự Thật Chưa Hề Được Nhắc Tới) cho biết kế hoạch không đầy đủ, kỷ luật hỗn tạp, không nghiên cứu lộ trình, cầu cống, dân chúng và gia đình binh sĩ hỗn độn làm cho quân đội mất tinh thần khiến ai cũng chỉ lo chạy tháo thân. Dân chúng nghe tin tức bị quan qua đài BBC đã ồ ạt chạy về phía Nam làm náo loạn cuộc triệt thoái khiến cho tinh thần binh sĩ xuống thấp.

Đài BBC Luân Đôn cũng đã vô tình tuyên truyền phá hoại cuộc chiến đấu của quân dân ta, những bản tin phát thanh của BBC vào lúc 7 giờ tối là những điểm gở lạt gieo sự sợ hãi vào lòng mọi người dân, quân, cán chính. Mỗi lần tới giờ chương trình Việt Ngữ của BBC, ai nấy hồi hộp lo âu trước những lời đe dọa của xướng ngôn viên từ bên trời Âu vang vọng lại.

Theo nhà báo Phạm Huấn tại Quân đoàn 2 có những tị hiềm cá nhân, chia rẽ nội bộ, Tướng Phú không được thuộc hạ kính trọng và có cảm tình, không được Tướng Tổng tham mưu trưởng Cao Văn Viên nể nang. Ông cho biết trên thực tế không có một lệnh tổng quát nào cả, cuộc lui binh không được tổ chức, giám sát, thi hành báo cáo chính xác.

Ngoài ra nhiều biểu hiện tiêu cực như cấp chỉ huy bỏ đơn vị chạy trước khiến cho các đơn vị như rắn không đầu đưa tới hỗn loạn, những điều tệ hại này đã được các nhân chứng kể lại qua các thiên hồi ký nhất là tại Quân khu 1.

Nhà báo, dân biểu Trần Văn Ân trong Lời Bạt cho cuốn Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên Năm 1975 của Phạm Huấn chỉ trích quyết định của các nhà lãnh đạo VNCH như sau:

“Ba ông tướng cao cấp khác, có mặt tại Hội Nghị Cam Ranh cùng với ông Thiệu, đã hoàn toàn im lặng, không góp bàn gì về cái quyết định giết người của ông Thiệu cả”

(CTTCN 1975, trang 265, 266)

Và trang 267.

“Người đọc cũng thấy rõ sự tàn nhẫn, lạnh lùng của TổngThống Thiệu khi ban hành thứ mệnh lệnh tự sát cho Tướng Phú, và thái độ im lặng giả dối, sống chết mặc bay của những tướng hiện diện. . . .

.

Trong suốt buổi họp từ ông Thiệu, ông Khiêm tới ông Viên, Ông Quang, không một ai đề cập tới số phận của hàng triệu dân, hàng trăm nghìn Địa Phương Quân, Nghĩa Quân và gia đình binh sĩ sẽ bị bỏ rơi lại, và hàng chục ngàn xác chết Quân Dân chắc chắn sẽ đầy rẫy dọc theo con đường tử lộ. Ông Thiệu phân tách tình hình rồi lạnh lùng chỉ thị rút chủ lực quân thật nhanh, thật bí mật về miền Duyên Hải... Các Ông Tướng khác giữ im lặng, thản nhiên như mọi việc đã được quyết định rồi và không còn gì để bàn cãi nữa”

Lệnh rút cả Quân đoàn và bỏ rơi chính quyền địa phương, bỏ rơi nhân dân chứng tỏ các nhà lãnh đạo đã đánh một ván bài chót thất nhân tâm không đếm xỉa gì tới tình dân tộc nghĩa đồng bào, từ đây người dân không ai còn tin vào chính phủ nữa.

Về nguyên nhân thất bại tại Quân khu 1, nhà báo Phạm Huấn nói triệt thoái vội vã, không có kế hoạch, lịch trình, sự phối hợp Quân đoàn và Hải quân lỏng lẻo, cuộc lui binh cũng chỉ là cuộc tháo chạy hỗn độn như cuộc triệt thoái Cao nguyên, một cuộc hành quân phá sản.

Tác giả Nguyễn đức Phương cho rằng sự thất bại của các cuộc di tản trên do

- Thiếu chuẩn bị, không lập kế hoạch lui binh vì quá gấp rút.

- Không kiểm soát đôn đốc cấp chỉ huy.

- Gia đình binh sĩ, dân chúng di tản làm rối loạn hàng ngũ quân đội.

- Không duy trì được kỷ luật.

- Chiến tranh tâm lý có lẽ là nguyên nhân thất thủ tại Quân khu 1, tin đồn cắt đất nhường hai Quân khu 1 và 2 cho CSBV đã được loan truyền đi khiến dân chúng di tản làm náo loạn cả lên, quân nhân bỏ hàng ngũ tìm gia đình khiến cho đơn vị rã ngũ nhanh chóng.

- Ông Thiệu cho rút Sư đoàn Dù về Sài Gòn khiến dân chúng hốt hoảng đổ dồn về Đà Nẵng gây hỗn loạn, ngày 20-3 ông vừa kêu gọi tử thủ Huế trên đài phát thanh, hôm sau lại ra lệnh bỏ Huế khiến quân dân hoang mang, nhiều đơn vị trưởng, cấp lớn bỏ hàng ngũ chạy trước khiến các đơn vị tan hàng, gây hỗn loạn.

Các địa điểm tập trung quân tại cửa Thuận An, Tư Hiền không được phòng thủ bảo vệ bị pháo kích thiệt hại

khiến ta không đủ hỏa lực, khả năng để giữ tất cả các vùng chiến thuật.

Trên thực tế ông Thiệu đã thực hiện tái phối trí một cách thiếu khoa học, trong phiên họp tại Dinh Độc Lập ngày 1-3-1975 như trên ông cho biết với tình hình quân viện bị cắt giảm, đồng minh không yểm trợ VNCH khi bị BV tấn công mạnh nên phải tái phối trí lực lượng. Nhưng tái phối trí của ông không phải là bỏ hẳn Vùng 1, Vùng 2 về giữ Vùng 3 Vùng 4 mà ông vẫn còn tiếc rẻ, vẫn còn bị ám ảnh bởi chủ trương bốn không trong đó có khoản không nhượng đất cho CS.

Ông đã nói trong phiên họp những vùng cần giữ là Quân khu 3 và 4, miền duyên hải và thêm lục địa. Về Quân khu 2 ông nói phải chiếm lại Ban Mê Thuột vì là tỉnh lớn và có tài nguyên, miền duyên hải QK 2 như Qui Nhơn, Nha Trang cũng quan trọng vì có tiềm năng dầu

khiến ta không đủ hỏa lực, khả năng để giữ tất cả các vùng chiến thuật.

Trên thực tế ông Thiệu đã thực hiện tái phối trí một cách thiếu khoa học, trong phiên họp tại Dinh Độc Lập ngày 1-3-1975 như trên ông cho biết với tình hình quân viện bị cắt giảm, đồng minh không yểm trợ VNCH khi bị BV tấn công mạnh nên phải tái phối trí lực lượng. Nhưng tái phối trí của ông không phải là bỏ hẳn Vùng 1, Vùng 2 về giữ Vùng 3 Vùng 4 mà ông vẫn còn tiếc rẻ, vẫn còn bị ám ảnh bởi chủ trương bốn không trong đó có khoản không nhượng đất cho CS.

Ông đã nói trong phiên họp những vùng cần giữ là Quân khu 3 và 4, miền duyên hải và thêm lục địa. Về Quân khu 2 ông nói phải chiếm lại Ban Mê Thuột vì là tỉnh lớn và có tài nguyên, miền duyên hải QK 2 như Qui Nhơn, Nha Trang cũng quan trọng vì có tiềm năng dầu

hỏa chứa ở thêm lục địa, về QK 1 ông cho biết giữ được phần nào thì giữ, nếu đủ lực lượng sẽ giữ tới Huế và Đà Nẵng. Thực tế cho thấy kế hoạch tái phối trí vá víu, tiếc rẻ của ông đã đưa tới sụp đổ toàn diện.

Trong khi Cộng quân với ưu thế về hỏa lực, quân số đã chuẩn bị bao vây đánh chiếm các mục tiêu để ra ông mới bắt đầu tái phối trí để rồi kế hoạch đã đưa tới hốt hoảng và trở thành con đường tự sát. Như trên Tướng Cao Văn Viên cho biết sự hỗn loạn, thất bại của cuộc tái phối trí ở Vùng 1 xảy ra không phải vì áp lực của Cộng quân, mà vì tinh thần chiến đấu của quân ta không còn nữa. Sau khi cho lệnh Quân đoàn 2 phải rút lui ngay từ Pleiku về Phú Bổn rồi vòng xuống phía Nam tới Nha Trang theo quốc lộ 21 lên tái chiếm Ban Mê Thuột nhưng đạo quân đã tan rã trước khi tập trung lại để hành quân tái chiếm.

Các lệnh lạc của ông Thiệu từ sau khi cho rút khỏi Pleiku ngày 14-3-1975 cho tới lệnh tử thủ Huế ngày 20-3 và ngay chiều 20-3 ông lại ra lệnh rút bỏ Huế với lý do không đủ lực lượng đã khiến cho các Tướng Lãnh không còn biết ông đang muốn gì. Tại Đà Nẵng vào những ngày 25 và 26-3 trong tình thế tuyệt vọng ông Thiệu lại lệnh cho Tướng Trưởng dùng ba Sư đoàn 1, 2, 3 phòng thủ Đà Nẵng, Sư đoàn TQLC đóng vai trừ bị, sở dĩ như vậy vì ông không hay biết gì về tình trạng tan rã của các đơn vị thuộc các Sư đoàn cơ hữu cũng như sự sút mẻ của các Liên đoàn, Lữ đoàn tổng trừ bị.

Theo Tướng Trưởng khi ông đã lên tàu di tản khỏi Đà Nẵng cuối tháng 3-1975, TT Thiệu lại lệnh cho ông thu thập tàn quân tái chiếm Đà Nẵng, Tổng thống ngồi tại

Dinh Độc Lập không nắm vững tình hình mặt trận nên đã có những lệnh khác thường.

Mất tinh thần vì tin cất quân viện cũng như cuộc tổng tấn công ráo riết của BV ông Thiệu đi từ hốt hoảng này sang hốt hoảng khác, kế hoạch tái phối trí đã đưa tới cái mà đài VOA tháng 3 năm 1981 đã cho là “cuộc thảm bại lớn nhất của miền Nam trong suốt cuộc chiến”.

Mặc dù Tướng Đồng Văn Khuyên đã trình miệng kế hoạch này lên ông Thiệu và Tướng Murray, Tướng Ted Sarong cũng đã đề nghị lên Phủ tổng thống một kế hoạch tương tự năm 1974 nhưng ông Thiệu không để ý tới vì còn giữ chủ trương bốn không.

Tuy nhiên việc thực hiện tái phối trí từ giữa năm 1974 cũng không phải dễ, trước nhất đó là một hành động bất nhân, về mặt đạo đức lương tâm chính phủ không thể bỏ dân lại với CS để rút về phương Nam. Ngay khi kế hoạch được ban hành người dân sẽ ùn ùn kéo nhau chạy theo quân đội, các gia đình quân, dân, cán, chính cũng như thường dân sẽ chạy ùa theo, có thể tới một, hai triệu người kéo theo sau đoàn quân triệt thoái. Số dân di tản này sẽ trở thành một gánh nặng to lớn cho chính phủ, trong khi viện trợ quân sự kinh tế bị cắt giảm VNCH không thể giải quyết được vấn đề tỵ nạn khổng lồ này.

Cho dù rút bỏ những vùng đồi núi khô cằn để giữ những vùng mầu mỡ nhưng đó cũng chỉ là một cách tạm bợ kéo dài sự tồn tại của chế độ được ngày nào hay ngày nấy, hoặc nói khác đi kéo dài sự hấp hối của miền Nam mà thôi. Kế hoạch này cũng không phải là giải pháp lâu dài cho sự sống còn của đất nước.

Nhiều người cho rằng sự thất bại của kế hoạch tái phối trí lực lượng khiến miền Nam sụp đổ quá nhanh

cũng là một điều tốt vì nếu không cuộc chiến sẽ kéo dài, hai bên sẽ chết nhiều hơn thế gấp bội lần. Cộng quân sẽ pháo kích các thành phố dữ dội gây nhiều tử vong cho thường dân nhất là tại các tỉnh đông dân như Sài Gòn, Nha Trang, Đà Nẵng... khi ấy cuộc chiến sẽ đẫm máu như xứ Chùa Tháp mà cuối cùng VNCH cũng vẫn mất về tay CS vì kiệt quệ tiếp liệu, đạn dược. Nếu nói như vậy thì ông Thiệu phải là người có công với đất nước vì kế hoạch tái phối trí lực lượng của ông đã khiến cho miền Nam thua nhanh, tiết kiệm được xương máu của nhân dân, giao miền Nam cho CS trong thời gian kỷ lục?

Theo ý kiến chung của các vị Tướng tư lệnh, sĩ quan các cấp thì trong khi súng đạn còn, quân lính còn đông đủ ta cứ đánh. Không riêng giới chức quân sự mà cả các chính khách, người dân đều nghĩ như vậy, họ cho rằng chúng ta có thể đẩy lui được CS cho tới mùa mưa, nếu thắng được vài trận có thể xin thêm được viện trợ tiếp tục chiến đấu bảo vệ bờ cõi. Vả lại dù thua cũng phải đánh được vài trận cho ra hồn còn hơn là rút chạy thua nhanh quá đau như thế.

Như bộ TTM đã nói ở trên nếu không có tái phối trí lực lượng miền Nam có cơ hội hơn, có thể cầm cự được tới mùa mưa để tìm được một lối thoát khác. Một điều mà nhiều người đã đồng quan điểm với nhau, Tướng lãnh, giới chức quân sự chính trị, sử gia, ký giả... đều cho rằng VNCH không được may mắn có nhà lãnh đạo xứng đáng, tài đức.

Tài Liệu tham khảo.

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam.

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography, 2003.

Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa Chấn Minh, 2005.

Phạm Bá Hoa: Cuộc Rút Quân Trên Đường Số 7B, Người Việt Dallas 19-3-2004

Phạm Huấn: Những Uất Hận Trong Trận Chiến Mất Nước 1975, Cali 1988.

Phạm Huấn: Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975, Cali 1987.

Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.

Trần Đông Phong: Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối Cùng, Nam Việt 2006.

Ngô Quang Trưởng: Tại Sao Tôi Bỏ Quân Đoàn Một, Sài Gòn Nhỏ Dallas 26-1-2007, Lê Bá Chư ghi chép.

Văn Tiến Dũng: Đại thắng Mùa Xuân, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội 2005.

Dương Đình Lập: Cuộc Tổng Tiến Công Và Nổi dậy Mùa Xuân 1975, Nhà xuất bản Tổng Hợp T.P.H.C.M 2005.

- Lam Quang Thi: Autopsy The Death Of South Viet Nam, 1986, Sphinx Publishing.
- The Word Almanac Of The Viet Nam War: John S. Bowman - General Editor, A Bison-book 1958.
- Stanley Karnow: Viet Nam, A History, A Penguin Books 1991.
- Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld: The Viet Nam War, A history in documents, Oxford University Press 2002.
- Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas số 26-4-2006.
- Lữ Lan: Cuộc Chiến 30 Năm Nhìn Lại Từ Đầu, Sài Gòn Nhỏ Dallas 28-4-2006.
- Lê Quang Lưỡng: Thiên Thần Mũ Đỏ Ai Còn Ai Mất, Người Việt Dallas 7-10-2005.
- Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam, Người Việt Dallas 21-6-2006.

CHƯƠNG MƯỜI NGUYỄN VĂN THIỆU VÀ CUỘC CHIẾN 1975

Những khuyết điểm

Sau khi Cộng quân tràn ngập Thủ đô Sài Gòn ngày 30-4-1975, người dân bàng hoàng như trong cơn ác mộng, họ bảo nhau.

- Ủa tại sao thua nhanh thế nhỉ?

Khoảng một tháng sau ngày mất nước, công chức trung cấp, cao cấp của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa ra trình diện cải tạo tại trường nữ trung học Gia Long Sài Gòn, một ông quả quyết nói:

- Thiệu đóng đúng cái vai trò mà đạo diễn, ngoài ra không có gì cả!

Các giới chức quân sự, chính trị cũng đều nghĩ rằng ông Thiệu là người đã làm mất nước, gây lên tám tháng kịch 1975. Mười lăm năm sau ngày mất nước, năm 1990 khi Cộng Sản Nga và Đông Âu thi nhau sụp đổ, ông Thiệu tổ chức buổi nói chuyện với đồng bào Hải ngoại về tình hình đất nước tại Cali, ông đã bị chống đối dữ dội.

Mười lăm năm đã trôi qua người ta vẫn còn oán hận ông vì ông mà mất nước.

Đó là chuyện đã qua, dần dần những bí mật về cuộc chiến tranh Việt Nam đã được tiết lộ, nhất là về mặt quân sự, quốc phòng. Từ giữa thập niên 80 và cuối thập niên 90 ông Cao Văn Viên cựu Tổng tham mưu trưởng Quân đội VNCH trong cuốn Những Ngày Cuối Của VNCH đã nói về tình trạng kiệt quệ đạn dược tiếp liệu của ta trong những năm 1974, 1975. Nhiều tài liệu sách báo khác cũng cho thấy những khó khăn khốn đốn của ta trước áp lực rất mạnh của Cộng Sản Bắc Việt, lại nữa thuyết Domino không còn giá trị, khi ấy người ta mới thấy rằng còn có nhiều nguyên nhân chính yếu khác đã gây nên sụp đổ chứ không phải chỉ do một mình ông Thiệu.

Cuộc chiến tranh Đông Dương mà hơn 90% diễn ra tại Việt Nam đã được quốc tế hóa từ 1949, 1950. Tháng 10-1950 sau khi Mao nhậm đở nước Tàu, thành lập Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc thì Việt Minh được viện trợ tối đa, họ đã thành lập được 40 ngàn quân chính qui, các trại huấn luyện quân sự mọc lên như nấm dọc theo biên giới Việt Hoa. Trước nguy cơ Cộng Sản lan tràn xuống Đông Nam Á, Mỹ vội nhảy vào cuộc chiến, tháng 10-1950 họ viện trợ cho Pháp 300 triệu đô la, hàng không mẫu hạm Mỹ chở tới Sài Gòn 40 máy bay Hellcat cho Pháp. Cuộc chiến Đông Dương khởi đầu giữa Thế Giới Tự Do gồm Pháp-Mỹ và Cộng Sản Quốc tế do Trung Cộng đứng sau lưng Việt Minh.

Cuộc chiến Đông Dương kéo dài mấy chục năm cho tới thập niên 70 là giai đoạn chót, phía Cộng Sản Quốc tế gồm Nga Sô, Trung Cộng và các nước xã hội chủ nghĩa anh em vẫn tiếp tục viện trợ không ngừng cho Cộng Sản

Bắc Việt. Trong giai đoạn 1969-1972 họ viện trợ cho Bắc Việt 684,666 tấn vũ khí (Theo tài liệu của BBC.com, CSVN công bố trong cuộc Hội thảo tại Sài Gòn ngày 14-4-2006) và giai đoạn 1973-1975 là 649,264 tấn vũ khí, trong khi ấy Thế Giới Tự Do chỉ có một mình Mỹ đứng ra viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa, các nước đồng minh Tây phương Anh, Pháp đã không phụ giúp Mỹ mà còn thọc gậy bánh xe phá Mỹ.

Năm 1968 trong trận Mậu Thân Việt Cộng thảm bại, VNCH đã đánh thắng một trận lớn nhưng thua cuộc chiến, trận Tổng công kích của Việt Cộng đã thúc đẩy phong trào phản chiến tại Mỹ lên cao rất nhiều. Năm 1969 Nixon lên nhậm chức Tổng Thống Hoa Kỳ, thực hiện Việt Nam hóa chiến tranh, họ đã bắt đầu nghĩ tới việc rút quân phần vì bị dân trong nước chống đối dữ dội, phần vì thuyết Domino không còn ý nghĩa, từ 1970 họ đã đi đàm với Trung Cộng, ngày 9-7-1971 Kissinger đã bí mật gặp Chu Ân Lai tại Bắc Kinh.

Năm 1969 quân phí của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh Việt Nam lên tới đỉnh cao là 29 tỷ đô la, nhưng ngày càng tụt dần, tụt dần cho tới 1975 chỉ còn 700 triệu đô, tức là chỉ còn hơn 2%. Năm 1972 trên 500,000 quân đồng minh đã rút đi, VNCH một mình phải gánh vác chiến trường với quân số bị cắt giảm tới xương tủy. Trong khi Cộng Sản Quốc Tế kiên trì viện trợ cho Bắc Việt thì Hoa Kỳ lại chán nản, thay đổi chính sách tại Đông Dương. Đứng trước những thử thách lớn lao như thế VNCH cũng khó mà vượt qua cơn nguy khốn.

Mặc dù ông Thiệu không phải là nguyên nhân duy nhất đưa tới sự sụp đổ miền Nam nhưng chế độ của ông cũng đã có nhiều khuyết điểm lớn. Liên danh Thiệu-Kỳ

đắc cử cuối tháng 10-1967, chấm dứt một giai đoạn biểu tình tuyệt thực nhiều nhường, năm 1971 ông Thiệu tái cử độc diễn và đắc cử nhiệm kỳ hai. So với thời Đệ Nhất Cộng Hòa, chế độ Nguyễn Văn Thiệu dân chủ tự do hơn, chính sách cởi mở dễ thở hơn, công nhận chính trị đảng phái đối lập nhưng kỷ cương lại thụt lùi. Về phương diện kỷ luật trong lãnh vực hành chánh, quân sự thua kém thời ông Diệm nhiều. Chế độ chỉ nghiêm chỉnh được một thời gian ngắn rồi dần dần lụn bại trong vùng lầy thối nát tham nhũng.

Những năm đầu của chế độ 1967, 1968, guồng máy tương đối còn có kỷ cương nhưng dần dần đi tới chỗ tham nhũng thối nát tồi tệ, nó đã phá hoại kinh tế vật chất và làm suy sụp tinh thần quân dân. Tham nhũng hối lộ có từ thời Tây nhưng dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu đã tiến tới chỗ tồi tệ cùng. Các chính phủ Quốc Gia từ thời Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm, Ngô Đình Diệm, Nguyễn Cao Kỳ cũng ít nhiều có tham nhũng nhưng người dân còn chấp nhận được. Sau khi miền Trung thất thủ lọt vào tay Cộng quân, chúng tôi có nghe một người làm cho chính phủ than thở.

“Chế độ Thiệu đi theo vết xe đổ của Tưởng Giới Thạch, các ông tỉnh trưởng chết gục trên đồng vàng”!

Nhà báo Phạm Huấn có nói.

“Theo dư luận, cái giá để mua chức Tỉnh trưởng qua đường giây bà Thiệu, bà Khiêm, thường thường từ 10 đến 20 triệu”

Tệ nạn mua quan bán tước ngày càng lộ liễu mà hầu như ai cũng đều thấy cả, những chức vụ, công việc hái ra tiền đều được mua bán sòng phẳng. Tại các bộ phủ, cơ quan trung ương cũng như trong quân đội, các quan chức

lớn tham lam vợ vét lộ liễu. Nguyễn Đức Phương nói các hình thức tham nhũng tại miền Nam đã được nhóm nghiên cứu thuộc tổ hợp Rand xếp thành bốn loại chính buôn lậu, hối lộ, mua quan bán tước và lính kiểng, lính ma Trong phim Việt Nam Thiên Sử Truyền Hình (Vietnam, a Television History), ông giám đốc CIA khi trả lời phỏng vấn cho biết tham nhũng (corruption) đã phát triển quá độ tại miền Nam VN, chỗ nào cũng có, chính phủ Mỹ biết rõ và họ đã phải che dấu không cho báo chí biết sợ đến tai Quốc Hội, viện trợ sẽ bị cắt giảm.

Tại các tỉnh, viện trợ kinh tế, xã hội, bình định phát triển bị đục khoét nhiều, viện trợ Mỹ dùng vào mục tiêu kinh tế quân sự đã vào túi các quan lại tham ô không phải là ít. Tham nhũng vừa phá hoại kinh tế quốc gia, vừa làm suy yếu tinh thần người dân cũng như người lính chiến.

Tham nhũng ngày càng đào sâu hố bất công xã hội tại miền Nam, trong khi binh sĩ chết như rạ ngoài mặt trận thì tại các thành phố lớn, nhà giàu mua xe hơi bóng lộn, xây nhà cao năm bảy tầng lầu. Con buôn đầu cơ tích trữ hái ra tiền nhờ chiến tranh rồi cho con cái đi du học ngoại quốc trong khi những kẻ sông pha mũi tên hòn đạn ngoài chiến trường phải chịu cảnh nghèo nàn thiếu thốn. Thực trạng xã hội đã ảnh hưởng rất nhiều đến tinh thần người chiến sĩ, họ phải hy sinh, chiến đấu cho một chế độ bất công thối nát, người dân thì bị quan chán nản không tha thiết ủng hộ chính quyền.

Khởi đầu từ 8 tháng 9 năm 1974, linh mục Trần Hữu Thanh Chủ tịch Phong trào Nhân dân chống tham nhũng cho phổ biến bản cáo trạng số 1 tố cáo ông Thiệu tham nhũng và yêu cầu từ chức. Tổng thống Thiệu bị tố tham nhũng nhiều vụ như nhà cửa, đất đai, đầu cơ phân bón,

gạo miền Trung, buôn bán bạch phiến phong trào lôi cuốn các nhóm khác như sinh viên, ký giả, chính khách. Đầu tháng 2 năm 1975, phong trào phổ biến cáo trạng số 2 tố cáo ông Thiệu nhiều tội và hô hào lật đổ bằng võ lực khiến ông phải dùng biện pháp mạnh cho bắt giam nhiều nhà chính khách, đảng phái. Phong trào chứng tỏ sự phấn uất của người dân đã lên cao.

Người Mỹ chán nản, tiền của họ đổ vào từ bao lâu nay y như gió lùa vào nhà trống, cựu Đại sứ Bùi Diễm nói.

“Một quốc hội quá chán ngán chiến tranh và mệt mỏi vì đã yểm trợ một đồng minh có quá nhiều khuyết điểm và thối nát”

Nhiều người nói Cộng Sản Việt Nam hiện nay còn tham nhũng thối nát gấp trăm ngàn lần chế độ VNCH trước đây, ta không thể so sánh như vậy để bào chữa cho chế độ Thiệu được. Chế độ Thiệu tham nhũng trong thời chiến nay CS tham nhũng trong thời bình khi chính quyền của họ đang vững chãi, hai sự kiện khác nhau.

Chuẩn Tướng Trần Văn Nhựt, cựu Tư Lệnh Sư đoàn 2 BB trong hồi ký Cuộc Chiến Dạng Dở của ông đã chỉ trích nạn bè phái, cho rằng nạn bè phái bổ nhiệm trong quân đội đã khiến cho nhiều người không có thực tài nắm giữ những chức vụ then chốt.

Một khuyết điểm lớn của Tổng thống Thiệu là không nắm vững tình hình quốc ngoại cũng như quốc nội, Chuẩn Tướng Nhựt đã nhận xét như sau.

“Việc ông sửa đổi Hiến Pháp để làm Tổng Thống thêm một nhiệm kỳ năm năm nữa chứng tỏ ông đã không nhìn thấy việc Hoa Kỳ sắp bỏ rơi Việt Nam và đã làm xáo

trộn thêm tình hình chính trị trong nước. Như Tướng Khiêm phải ra mặt chống đối Tổng Thống Thiệu vì ông Thiệu không giữ lời hứa là sau 2 nhiệm kỳ làm Tổng Thống của ông thì tới phiên ông Khiêm."

(Cuộc Chiến Dạng Dở trang 273.)



Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu

Người ta đã có chính sách bỏ Đông Dương từ những năm cuối thập niên 60 và bắt đầu thực hiện dần dần vào đầu những năm thập niên 70, họ đã bắt đầu đi đêm với Trung Cộng nhưng ông Thiệu vẫn cho sửa Hiến pháp chuẩn bị ra ứng cử thêm một nhiệm kỳ nữa như thế ông không hay biết gì và quá lạc quan tin tưởng vào những lời hứa xông của họ. Về điểm này, khi trả lời phỏng vấn của Phạm Huấn, Tướng Vĩnh Lộc nói ông Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ không phải chỉ đi dự tiếp tân mà phải làm một điệp viên (spy) cung cấp tin tức mật cho chính phủ VNCH. Vì thiếu tin tức ông Thiệu đã không biết

trước mưu đồ của người bạn Đồng minh ngỗ hầu xoay trở kịp thời.

Ngay cả đối với tình hình quốc nội, ông Thiệu cũng không nắm vững, vì quá khinh địch cho rằng Cộng Sản Bắc Việt chưa phục hồi sau trận Mùa hè đỏ lửa, họ không đủ khả năng tấn công vào các thành phố lớn. Trong cuốn Decent Intreval, Frank Snepp, một chuyên viên cao cấp về phân tích tình báo chiến lược Hoa Kỳ thuộc văn phòng CIA ở Sài Gòn đã cho biết như sau.

“Một điệp viên trong bộ tham mưu thân cận của Tổng Thống Thiệu đã gửi một bản báo cáo tối mật về những kế hoạch và ước đoán của chính phủ Sài Gòn cho Bắc Việt. Theo báo cáo của tên gián điệp này thì vào hai ngày 9 và 10 tháng 12 năm 1974, có một phiên họp cao cấp về quân sự tại Sài Gòn nhằm vào việc thẩm định những dự tính của Hà Nội trong năm tới. Trong phiên họp này, các tướng lĩnh cùng đồng ý với quan điểm của Tổng Thống Thiệu là trong những tháng sắp tới, Cộng Sản sẽ “chiến đấu trên một bình diện đại qui mô” hơn trong năm 1974 tuy nhiên sẽ không tổng tấn công như hồi năm Mậu Thân 1968. Tên điệp viên nói thêm rằng Tổng Thống Thiệu đã kết luận rằng các lực lượng Bắc Việt sẽ không đủ khả năng để tấn công chiếm giữ và bảo vệ các thành phố lớn,

(Trần Đông Phong trích dịch – Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối Cùng)

Tài liệu phía Cộng Sản cũng có nói tới gần giống như vậy. Tướng Văn Tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân đội Cộng Sản Bắc Việt, người chỉ huy trận chiến

xâm lăng miền Nam 1975 đã ghi nhận trong hồi ký của y (Đại Thắng Mùa Xuân) như sau:

“Theo tin tình báo của ta, trong hai ngày 9 và 10 tháng 12 năm 1974, trong “dinh Độc Lập”, Thiệu hợp với bọn tư lệnh các quân đoàn, quân khu ngụy để phán đoán hoạt động của ta trong năm 1975. Bọn chúng nhận định.

Trong năm 1975, ta có thể đánh với qui mô lớn hơn năm 1974 nhưng không như năm 1968 và không bằng năm 1972. Ta chưa có khả năng đánh thị xã lớn hoặc thành phố, dù có đánh cũng không giữ được. Ta chỉ có thể đánh loại thị xã nhỏ và cô lập như Phước Long, Gia Nghĩa.”

(Trang 40, 41)

Trong khi trên 80% lực lượng chính qui Bắc Việt đã có mặt tại miền Nam nhất là tại Quân khu 1 và 2 từ cuối 1974 và đầu 1975 với quân số và vũ khí đạn dược gấp bội lần năm 1972 mà ông vẫn không hay biết. Theo ông Cao Văn Viên trong buổi họp cao cấp quân sự ngày 6-12-1974 nêu trên dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu đã nhận định.

“Buổi họp kết luận năm 1975 là năm Cộng sản sẽ tấn công miền Nam để phá hoại cuộc bầu cử VNCH trong năm 1975 và gây tiếng vang trong cuộc tranh cử Tổng thống Hoa kỳ cho năm 1976...”

(Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa trang 96)

Như vậy chứng tỏ ông Thiệu đã tỏ ra rất khinh địch, cho rằng CS chỉ đủ sức phá hoại cuộc bầu cử, không đủ khả năng đánh vào các thị xã, ông vẫn tin tưởng mình sẽ lên làm Tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa.

Về điểm này ông Nguyễn Tiến Hưng nói:

“Trái với nhiều người lầm tưởng, Sài Gòn và Washington không hề ngạc nhiên khi cuộc tấn công mùa Xuân 1975 xảy ra. Tin tức tình báo cũng như đánh giá về khả năng này đã được thông báo đầy đủ cho phía Hoa Kỳ từ cuối năm 1974 qua nhiều ngả.

Ngày sáu tháng 12, 1974, một phiên họp mật tại Dinh Độc Lập về tình hình quân sự đã đi đến kết luận là năm 1975 sẽ có một cuộc tổng tấn công với mức độ 1972, đi tới cao điểm vào tháng 10, 1975 lúc đó có bầu cử tổng thống ở Việt Nam, rồi kéo dài tới 1976 là năm bầu cử tại Hoa Kỳ”

Khi Đồng Minh Tháo Chạy -Trang 248

Nhận định này chắc không đúng vì như đã dẫn chứng ở trên tác giả Frank Snepp, Đại tướng BV Văn Tiến Dũng, cựu Đại tướng Cao Văn Viên đều ghi nhận ông Thiệu cho rằng CSBV không đủ khả năng đánh lớn, đánh vào các thị xã mà chỉ để phá hoại cuộc bầu cử, BV chưa phục hồi sau trận mùa hè đỏ lửa. Chưa tới một tuần sau phiên họp quân sự cao cấp kể trên, vào ngày 13-12-1975 CSBV đưa ba sư đoàn đánh chiếm Phước Long khi ấy ông Thiệu mới tiên đoán là BV sẽ đánh lớn trong năm 1975.

Sự thất bại.

Chúng tôi xin sơ lược tình hình quân sự 1975. Phía Việt Nam Cộng Hòa: Không quân có 2,075 máy bay, đứng thứ tư trên thế giới về số lượng, binh chủng Thiết giáp có 2,200 chiếc (hơn 60% là M-113 và các loại xưa cũ), Pháo binh gồm khoảng 1,500 khẩu (60% là súng 105 ly, 25% loại 155 ly, 15% 175 ly), đây chỉ là những số thống kê lý thuyết, trên thực tế nhiều máy bay, xe tăng, đại bác bất khả dụng, thiếu cơ phận thay thế. Hải quân có 1,600 tàu chiến và giang thuyền đủ các loại.

Lục quân có hơn một triệu, 40% là chủ lực chính qui khoảng 400 ngàn người gồm các lực lượng tác chiến và yểm trợ, 50% là Địa phương quân, nghĩa quân, không quân, hải quân, cảnh sát, đó chỉ là con số lý thuyết trên thực tế không hẳn như vậy vì phải trừ đi số lính đào ngũ, lính ma lính kiếng... Quân đội VNCH tổ chức theo lối Mỹ, một người tác chiến có năm người yểm trợ thuộc các ngành tài chánh, quân y, quân trang, quân dụng, lính nhà nghề chỉ vào khoảng từ 160 cho tới 180 ngàn người. Chủ lực quân gồm 13 Sư đoàn (11 Sư đoàn BB và 2 Sư đoàn tổng trừ bị) và 15 Liên đoàn Biệt động quân (có tài liệu nói 17 liên đoàn) tương đương hơn 2 Sư đoàn (một Liên đoàn trên thực tế có hơn 1,000 người) bố trí như sau: Quân khu Một: 5 Sư đoàn và 4 Liên đoàn BĐQ, Quân Khu Hai: 2 Sư đoàn và 7 Liên đoàn BĐQ, Quân khu Ba: 3 Sư đoàn và 4 Liên đoàn BĐQ, Quân Khu Bốn: 3 Sư đoàn.

Phía Cộng Sản Bắc Việt: Theo tài liệu của Nguyễn Đức Phương và tài liệu phía Cộng Sản: Lực lượng chính qui Bắc Việt 1975 có 4 Quân đoàn (gọi theo thứ tự 1, 2, 3, 4) và đoàn 232 tương đương một Quân đoàn, mỗi Quân đoàn có 3 Sư đoàn, tổng cộng có 15 Sư đoàn chính

qui, thêm vào đó một Sư đoàn đặc công, trên 10 trung đoàn độc lập, toàn bộ lực lượng vào khoảng 20 hoặc 21 Sư đoàn, trên 300 ngàn người. Lực lượng yểm trợ gồm trên 20 lữ đoàn, trung đoàn xe tăng, pháo binh, phòng không.

Hơn 80% bộ đội chính qui Bắc Việt đã có mặt tại miền Nam từ đầu năm 1975, họ để lại Quân đoàn I (gồm 3 Sư đoàn) ở ngoài Bắc làm lực lượng tổng trừ bị. Trọng pháo được ước lượng không chính xác vào khoảng trên 500 khẩu gồm 130 ly, 120 ly... xe tăng khoảng trên 600 chiếc phần nhiều là xe T-54. Theo tài liệu Cộng sản (Dương Đình Lập, Trần Cao Minh, Cuộc Tiến Công Và Nổi Dậy Mùa Xuân 1975, trang 90, 91) tại Quân khu 2 lực lượng BV gồm 5 Sư đoàn và 4 trung đoàn độc lập, tương đương 6 Sư đoàn. Tại Quân khu 1, lực lượng Cộng quân gồm 8 Sư đoàn (theo Tướng Cao Văn Viên gồm 5 Sư đoàn và trên 10 trung đoàn độc lập, theo Nguyễn Đức Phương gồm 7 Sư đoàn và 4 trung đoàn độc lập)

Xin nêu thêm những khó khăn của VNCH trong giai đoạn này: sau Hiệp định Paris hơn nửa triệu quân Đồng Minh đã rút đi, Quân đội VNCH một mình phải gánh vác toàn bộ chiến trường với nhiều khó khăn thiếu thốn. Tháng 6-1973 Quốc Hội Mỹ biểu quyết cắt ngân khoản cho tất cả các hoạt động quân sự Mỹ tại Đông Dương Việt Mên Lào, được áp dụng từ giữa tháng 8-1973 cấm hoạt động quân sự trên toàn cõi Đông Dương. Tháng 10-1973 Quốc Hội Mỹ ra Đạo luật hạn chế quyền Tổng Thống về chiến tranh (Wars Powers Act), đòi hỏi Tổng thống phải tham khảo ý kiến Quốc Hội trước khi gửi quân đi tham chiến. Quân phí của Hoa kỳ trong chiến tranh Đông Dương tăng dần từ 1967 là 20 tỷ, năm 1968 lên 26

tỷ, năm 1969 lên tới đỉnh cao là 29 tỷ, nhưng năm 1970, 1971 tụt xuống còn 12 tỷ mỗi năm. Cuối 1972 Hoa Kỳ rút hết quân sau Hiệp định Ba Lê, năm 1973 viện trợ quân sự cho VNCH xuống còn 2 tỷ 1, năm 1974 chỉ còn 1 tỷ 4, năm 1975 tụt xuống còn 700 triệu trong đó kể cả ngân khoản để trả lương cho nhân viên DAO Hoa Kỳ.

Theo ông Cao Văn Viên như đã nói ở Chương Bảy, hậu quả của cắt giảm quân viện khiến cho Không quân VNCH phải giải tán hơn 200 phi cơ chiến đấu, oanh tạc, vận tải thám thính, giảm giờ bay thực tập và yểm trợ, yểm trợ giảm 50%, vận chuyển trực thăng giảm 70%, không vận bằng vận tải cơ bị cắt giảm 50%. Hoạt động Hải quân bị cắt giảm 50%, hoạt động từ tháng 7-1974 ở sông ngòi giảm 70%, giải tán 600 giang thuyền. Từ tháng 7-1974 hỏa lực giảm trên 70%. Vào tháng 2-1975, số lượng đạn tồn kho của tất cả các loại súng lớn, súng nhỏ chỉ còn khoảng 30 ngày. Tháng 4-1975, đạn tồn kho ở bốn kho dự trữ tuột dốc xuống mức thấp nhất chỉ đủ xài từ 14 đến 20 ngày. Kể từ sau Hiệp định Paris VNCH không còn trông cậy vào yểm trợ của B-52 nữa.

Theo Tướng Viên nạn đào ngũ (trang 79) đã khiến cho quân số thiếu hụt, hàng tháng lính đào ngũ trung bình lên tới 1,5 hay 2 phần trăm tổng số quân và như vậy hàng năm quân đội mất đi gần 1/4 quân số, hàng năm phải tuyển mộ từ 200 tới 240 ngàn người để thay thế số thương vong, đào ngũ nhưng trên thực tế không tuyển mộ được đủ số tân binh như phỏng định vì nạn trốn quân dịch.

Trong khi đó Cộng Sản Bắc Việt ngày càng gia tăng xâm nhập chuẩn bị đánh lớn, trong khi miền Nam bị Mỹ cắt giảm viện trợ thì BV được Cộng Sản Quốc Tế giúp đỡ không ngừng nghỉ. Như đã nói ở Chương Bảy, theo cuộc

hội thảo qui mô tại Sài Gòn ngày 14 và 15-4-2006 của Viện Lịch Sử Quân Sự CSVN, trong giai đoạn 1969-1972 Nga, Tàu, Đông Âu đã viện trợ cho Bắc Việt 684,666 tấn vũ khí đạn dược, trong giai đoạn 1973-1975 họ viện trợ cho BV 649,246 tấn vũ khí đạn dược. Khối lượng hàng viện trợ trong hai giai đoạn tương đương nhau nhưng giai đoạn trước (1969-72) sự vận chuyển vũ khí đạn dược gặp nhiều trở ngại vì bị không lực Mỹ trái bom, đánh phá, trái lại giai đoạn sau (1973-75) đường xâm nhập gần như bỏ ngõ nên BV đã sử dụng 16 ngàn xe vận tải chuyên chở được nhiều vũ khí đạn dược gấp bội các giai đoạn trước.

Sau khi ký Hiệp Định Paris, Hà Nội cho khởi công xây tuyến đường xa lộ Đông Trường Sơn hay Hành lang 613 song song với đường mòn Hồ chí Minh nhưng nằm trong lãnh thổ VNCH, BV đã sử dụng hàng nghìn xe máy ủi, hàng vạn bộ đội, dân công, thanh niên xung phong... ngày đêm, phá núi san đèo, xây cống, làm đường, dựng cầu... Tới 1975 thì hoàn tất công trình, tuyến đường rộng 8 m, dài 1200 km, đường dẫn dầu từ Quảng Trị tới Lộc Ninh, chiều dài toàn bộ 5 hệ thống trục dài 5,500 km, 21 trục ngang 1,020 km, hệ thống dẫn dầu dài 5,000km. (Phần này chúng tôi dựa theo tài liệu của Nguyễn Đức Phương và Đặng Phong)

Nhờ hệ thống xa lộ Đông Trường Sơn mà BV đã vận chuyển vào Nam một khối lượng rất lớn súng đạn, sau 1975, CSBV tiết lộ trên báo Sài Gòn Giải Phóng số vũ khí đạn dược của họ năm 1975 coi như gấp 3 lần năm 1972, có thể họ phóng đại lên, nhưng chắc chắn đạn dược vũ khí của BV năm 1975 phải dồi dào hơn năm 1972.

Như chúng ta đã thấy, năm 1975 lực lượng BV tham gia cuộc tổng tấn công lên tới 20 Sư đoàn, gấp hai lần số

Sư đoàn của họ tham chiến trong trận Mùa hè đỏ lửa năm 1972. Theo tài liệu CS, quân số của BV trong giai đoạn 1975 rất dồi dào, các đơn vị, tiểu đoàn quân số đầy đủ, được bổ sung nhiều, tóm lại giai đoạn này BV hơn hẳn VNCH về nhân lực. Tháng 10-1974 Bộ Tổng Tham Mưu Bắc Việt đã lựa chọn chiến trường Tây Nguyên làm chủ yếu. Bộ Chính trị CSBV đã đưa kế hoạch chiến lược hai năm 1975-1976 để chiếm miền Nam. Ngày 9-11-1974 Quân Ủy Trung Ương họp quyết tâm đánh Ban Mê Thuột, chiến dịch được mang tên 275.

Ngày 13-12-1974 CSBV tấn công Phước Long, lực lượng trú phòng VNCH chiến đấu anh dũng cho tới 7-1-1975 thì thất thủ, trong số 4,500 binh lính, sĩ quan VNCH chỉ còn 850 người sống sót, còn lại bị giết, bị bắt. Một tiểu đoàn bộ binh, 5 tiểu đoàn địa phương quân không thể chống lại gần 3 Sư đoàn CSBV. Khi ấy ông Thiệu mới biết lực lượng địch không yếu như ông đã đánh giá.

Chính phủ cho biết không thể tăng viện cho Phước Long vì không đủ khả năng tiếp tế, cứu viện bằng trực thăng từ Biên Hòa vả lại về mặt kinh tế, chính trị, Phước Long không bằng Pleiku, Tây Ninh, Huế nên phải giữ lực lượng để bảo vệ các vùng khác. CSBV đánh Phước Long để thăm dò dư luận Mỹ và thấy Mỹ chỉ phản đối xuông, cũng có ý kiến cho rằng ông Thiệu cố tình hy sinh Phước Long để kéo Hoa kỳ trở lại yểm trợ cho VNCH.

Khi ấy ta biết chắc BV sẽ đánh lớn vào đầu năm 1975 nhưng chưa biết tại đâu. Đầu tháng 3-1975, BV vờ cho pháo kích Pleiku dữ dội để đánh lạc hướng nhử cho các đơn vị VNCH lên giải tỏa rồi cắt các đường giao thông (19, 14, 21) dẫn đến Ban Mê Thuột, nghi binh thu hút quân đội VNCH về phía Bắc. Ban Mê Thuột là một

tỉnh lớn tại Cao Nguyên với số dân khoảng 200 ngàn người, có nhiều đồn điền cà phê, trà, cao su. Trong trận tấn công này, BV không đóng quân ở vị trí xuất phát mà từ xa vận động tới, chuyển quân bằng xe Molotova, lần đầu tiên lính BV đánh trận bằng xe hơi, họ bỏ vòng ngoài, đánh thẳng vào thị xã, không đánh theo lối bọc vó.

Hai giờ sáng ngày 10 tháng 3, tổng cộng 12 trung đoàn CSBV tiến đánh Ban Mê Thuột sau khi pháo kích ồ ạt, đổ bão lửa lên thị xã, trong một ngày BV đã làm chủ tình hình. Quân trú phòng chỉ có 1 tiểu đoàn thuộc trung đoàn 53 BB (có tài liệu nói 2 tiểu đoàn) còn lại là ba tiểu đoàn Địa phương quân, các đơn vị nghĩa quân, cảnh sát, theo Nguyễn Đình một nhân chứng tại đây cho biết tổng cộng chỉ vào khoảng 2,000 người (có lẽ khoảng 4,000 người vì Ban Mê Thuột là một tỉnh lớn). Tướng tư lệnh Quân đoàn Phạm Văn Phú cho trực thăng vận Liên đoàn 21 Biệt động quân xuống Buôn Hồ từ đó hành quân vào thị xã tiến chiếm Tiểu khu Ban mê Thuột nhưng không đạt được mục tiêu.

Một tiểu đoàn thuộc trung đoàn 53 (có tài liệu nói 2 tiểu đoàn) chiến đấu chống trả dữ dội cho tới ngày 17-3 thì chấm dứt, hầu hết các binh sĩ tử trận, theo Nguyễn Đình, địa phương quân, nghĩa quân, cảnh sát đã chiến đấu chiến đấu rất gay go anh dũng nhưng không thể chống lại áp lực đông đảo của BV. Kế hoạch phản công tái chiếm ban Mê Thuột thất bại vì ta không đủ lực lượng vả lại các đường vào Ban Mê Thuột đã bị cắt. Theo hồi ký của Văn Tiến Dũng, khi chiếm xong Ban Mê Thuột, Tướng Cục trưởng hậu cần Bắc Việt Đinh Đức Thiện xòe hai bàn tay nói bỏ một vốn mà lời mười, ý nói lấy được rất nhiều đạn dược, vũ khí, tiếp liệu của ta trong kho.

Thiếu tướng Phạm Văn Phú mới nhận nhiệm vụ Tư lệnh Quân đoàn 2 được vài tháng kể từ 5-11-1974 nên chưa nắm vững tình hình, dư luận chung các giới chức quân sự, ký giả, sử gia đều cho rằng ông không đủ khả năng chỉ huy một Quân đoàn nên đã để mất Ban Mê Thuột, ông Cao Văn Viên cho rằng việc thay đổi chức vụ Tư lệnh Quân khu 2 là một trong những nguyên do đưa tới sự thất thủ Ban Mê Thuột.

Những nguyên do chính khiến Ban Mê Thuột thất thủ

- Tướng Phú mắc lừa kế nghi binh của BV.
- Lãnh thổ quá rộng thu hút gần hết chủ lực quân, lực lượng tổng trừ bị không còn, bố trí lực lượng không đủ đương đầu với áp lực địch.
- Thiếu tin tức tình báo.

Như đã nói ở Chương Chín, ngày 11-3-1975 ông Thiệu họp với Thủ tướng, Trung Tướng Đặng Văn Quang và Đại Tướng Cao Văn Viên, ông cho biết sẽ áp dụng kế hoạch tái phối trí lực lượng vì không đủ quân số bảo vệ lãnh thổ quốc gia. Ngày 12-3-1975 Hạ Viện Mỹ biểu quyết bác bỏ 300 triệu Mỹ kim quân viện bổ túc và bác luôn quân viện cho năm tới.

Ngày 13-3-1975, sau khi mất Ban Mê Thuột, TT Thiệu lệnh cho Tướng Trưởng, Tư lệnh Quân đoàn I về Sài Gòn họp Hội đồng an ninh Quốc Gia với Thủ Tướng, các Tướng Viên, Tướng Quang, Tướng Toàn và tuyên bố kế hoạch tái phối trí lực lượng, rút quân bỏ những miền rừng núi để giữ những vùng màu mỡ.

Ngày 14-3 ông Thiệu bay ra Cam Ranh mở phiên họp cao cấp quân sự, có mặt Thủ tướng, Tướng Quang, Tướng Viên, Tướng Phú. Ông lệnh cho Tướng Phú phải rút quân bỏ Kontum Pleiku về duyên hải, Nha Trang sau

đó sẽ hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột. Như đã nói ở Chương Tám, Quân đoàn 2 tan rã sau mười ngày triệt thoái kể từ ngày 16-3-1975

Ngày 22-3-1975 Tỉnh Quảng Đức di tản. Ngày 25 và 26-3 Sư đoàn 7 CSBV tấn công chiếm Định Quán, Hoài Đức, Gia Rai rồi tiến vào Lâm Đồng khiến cho tỉnh lỵ này phải di tản ngày 27-3, mấy ngày sau Đà Lạt cũng di tản. Cuối tháng 3, đầu tháng 4-1975 mất Qui Nhơn, Nha Trang hỗn loạn mất ngày 2-4, Quân khu 2 mất 10 tỉnh chỉ còn Phan Rang, Phan Thiết.

Ngày 19-3 Trung Tướng Ngô Quang Trưởng được mời về Sài Gòn họp lần thứ hai, thành phần phiên họp cũng như lần trước nhưng có thêm Phó Tổng Thống Trần Văn Hương. Tướng Trưởng trình bày hai kế hoạch lui binh.

Kế hoạch Một: Các đơn vị sẽ theo Quốc Lộ Một từ Huế, Chu Lai về Đà Nẵng, trong trường hợp Quốc lộ Một bị địch cắt thì sẽ theo kế hoạch Hai.

Kế hoạch Hai: Các lực lượng Quân đoàn sẽ tập trung tại ba cứ điểm Huế, Đà Nẵng, Chu lai. Tàu Hải quân sẽ chuyên chở lính từ Huế, Chu Lai về Đà Nẵng. Trong cả hai kế hoạch Đà Nẵng vẫn là điểm tựa cuối cùng.

Ngày 19-3 Quảng Trị bỏ ngõ.

Sáng 20-3 Tướng Trưởng bay ra bộ chỉ huy tiền phương họp các cấp chỉ huy bàn kế hoạch phòng thủ Huế như Tổng Thống đã ra lệnh giữ bằng mọi giá. Phòng thủ tốt đẹp. Trưa hôm 20-3 ông Thiệu đọc hiệu triệu trên đài phát thanh Huế, chiều hôm ấy ông ra lệnh Tướng Trưởng bỏ Huế.

Quân khu 1 ngày một nguy ngập, Cộng quân bắt đầu tấn công mạnh theo, dân chúng chạy loạn ồ ạt từ Huế kéo

về Đà Nẵng, từ Quảng Nam, Quảng Ngãi kéo lên. Sáng ngày 24-3 tại phía Nam Quân khu 1, BV tấn công mạnh tại Quảng Tín, Sư đoàn 711, Trung đoàn 52 và xe tăng đánh Tam kỳ.

Ngày 25-3 tất cả các đơn vị Quân đoàn 1 tụ lại 3 phòng tuyến chính: Nam Chu Lai, Đà Nẵng và Bắc Huế, các lực lượng của Quân đoàn 1 bị thiệt hại nhiều khi di tản về các phòng tuyến này, tinh thần binh sĩ xuống thấp. Đêm đó Tướng Trưởng cho Sư đoàn 1 và các đơn vị quanh Huế rút về Đà Nẵng, ông lệnh cho Sư đoàn 2, Chi khu Quảng Ngãi rút ra Cù Lao Ré bằng tàu dương vận hạm, một nửa quân số của Sư đoàn 2 đã lên tàu đưa về Bình Tuy, Huế và Chu lai thất thủ ngày 25-3.

Các lực lượng Huế bắt đầu di tản, Sư đoàn 1 và các đơn vị cơ hữu rút ra cửa Tư Hiền, trong khi ấy Việt Cộng đuổi theo nã pháo vào các địa điểm tập trung quân gây nhiều thiệt hại, hỗn loạn diễn ra, Sư đoàn 1 tan rã tại đây chỉ có một phần ba về được Đà Nẵng. Hơn 100 thiết giáp các loại từ Bắc Huế tiến về cửa Thuận An, và các đơn vị pháo binh với hàng trăm khẩu pháo, TQLC, BĐQ, ĐPQ... từ tuyến sông Bồ đang lũ lượt kéo về, hỗn loạn hơn trước. Cộng quân lại pháo kích vào địa điểm tập trung gây thiệt hại nặng.

Ngày 27-3 Các cuộc phòng thủ Đà Nẵng thành ra vô hiệu trước sự hỗn loạn, Việt cộng dồn nỗ lực bao vây thành phố. Các sư đoàn BV bao vây Đà Nẵng, sáng ngày 28-3 Tướng Trưởng cho tái trang bị các đơn vị di tản trong thành phố nhưng ta không còn đủ quân để thực hiện. Việt Cộng pháo phi trường, căn cứ Hải quân khi trời vừa tối rất dữ dội. Tướng Trưởng xin di tản bằng đường biển, ông Thiệu không ra lệnh rõ ràng. Tướng Trưởng lập tức ra

lệnh bỏ Đà Nẵng, ông họp với Đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại Tư lệnh Hải quân vùng I và các cấp chỉ huy để hẹn địa điểm rút quân tại: chân đèo Hải Vân, núi Non Nước và cửa khẩu Hội An.

Đà Nẵng được coi như thất thủ ngày 29-3-1975. Tổng cộng có 70 ngàn người dân và 16 ngàn lính được cứu thoát, 4 Sư đoàn bị thiệt hại nặng nề, vũ khí, đạn được coi như mất hết. Quân khu 1 nơi tập trung những lực lượng tinh nhuệ và thiện chiến nhất của VNCH thất thủ một cách dễ dàng trong khoảng 10 ngày, không có lực lượng nào được tổ chức để đánh trì hoãn khi Quân đoàn di tản. Cuộc lui binh thất bại coi như tồi tệ so với Quân đoàn 2, sự thiệt hại về nhân mạng cao hơn nhiều.

Như đã thấy cả hai Quân khu 1 và 2 đã tan rã trong vòng hai tuần lễ kể từ ngày triệt thoái Quân đoàn 2 vào ngày 14-3-1975 cho tới cuối tháng 3-1975 theo lệnh của TT Thiệu, trong chiến tranh Việt Nam cũng như chiến tranh Đông Dương thật chưa bao giờ có sự thiệt hại lớn và nhanh như thế, Cộng sản chiếm được một nửa đất nước mà không phải giao tranh dai dẳng.

Nhận xét

Mặc dù mang cấp bậc Trung tướng ba sao trong quân đội nhưng trên thực tế TT Thiệu chỉ là một chính trị gia chứ không phải là một Tướng lĩnh nhà nghề như các Tướng Ngô Quang Trưởng, Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Khoa Nam... TT Thiệu trên thực tế không có khả năng và kinh nghiệm trong việc chỉ huy những đại đơn vị cấp Quân đoàn trở lên. Trên nguyên tắc Tổng thống là Tổng Tư lệnh quân đội có quyền tuyên chiến nhưng việc điều binh khiển tướng, điều động các đơn vị ngoài chiến trường cấp Sư đoàn, Quân đoàn thuộc nhiệm vụ của Bộ

tổng tham mưu. Trên thực tế Bộ TTM không có thực quyền, tất cả những lệnh điều quân lớn cấp Quân đoàn ngoài mặt trận như tình hình 1975 đều do Tổng thống nắm giữ.

TT Thiệu nắm toàn quyền quân sự nhưng ông không thực sự nắm vững tình hình trong nước. Trong khi hơn 80% lực lượng BV đã có mặt tại miền Nam vào cuối năm 1974 và đầu 1975 với quân số, đạn dược gấp hai lần năm 1972 nhưng ông vẫn lạc quan cho rằng CSVN không đủ khả năng đánh vào các thành phố lớn, chưa thể phục hồi sau trận Mùa hè đỏ lửa 1972. Đó là một lỗi lầm tai hại đưa tới sự thảm bại như ta đã thấy.

TT Thiệu đã dấn chân lên công việc của Bộ Tổng tham mưu, ôm quá nhiều trọng trách lớn cả về chính trị lẫn quân sự, từ đàm phán hiệp định đình chiến, hoạch định chính sách Quốc gia đến cả việc điều động các lực lượng đại binh trong trận chiến lớn, nghĩ rằng ngoài ông ra không ai có thể làm được. Chẳng có gì khó hiểu khi thấy hai Quân đoàn, hai Vùng chiến thuật, một nửa giang san đã tan rã nhanh chóng trong vòng hai tuần lễ.

Như đã thấy, kể từ ngày mất Ban Mê Thuột, TT Thiệu nắm trọn quyền hành quân sự trong tay, không chia sẻ cho Bộ tổng tham mưu hay các Quân đoàn tí nào. Tại Vùng 2, ông nhất định bắt Tướng Phú phải rút bỏ Pleiku, Kontum về duyên hải để hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột, một con đường hành quân chữ U rất dài trong khi ta thiếu thốn đạn dược tiếp liệu, xăng dầu. Sự thực ông cũng một công đôi chuyện, vừa cho rút quân tái phối trí và vừa giả vờ thua chạy để người Mỹ đau xót phải nhảy vào cứu nguy, điều này chứng tỏ ông không có tầm nhìn

xa ở cương vị một nhà lãnh đạo, người ta đã có chính sách bỏ Đông Dương từ mấy năm trước.

Trước một quyết định quan trọng liên quan tới sinh mạng của hàng trăm ngàn người, tới vận mệnh của cả nước ông Thiệu không cho ai bàn thảo, góp lời mà tự ý quyết định hết y như Staline hay Hiler thời Đệ nhị thế chiến. Như đã thấy ngày 14-3-1975, mặc dù mất Ban Mê Thuột, VNCH mới chỉ mất đất nhưng chưa bị sút mẻ lực lượng bao nhiêu, tại đây VNCH mất một hoặc hai tiểu đoàn chính qui, ba tiểu đoàn địa phương quân, nghĩa quân, cảnh sát...

Như đã nói tại Chương Chín, ông Cao Văn Viên cho biết mặc dù mất Ban Mê Thuột nhưng lực lượng ta tại quân khu 2 chưa bị sút mẻ bao nhiêu. Ban Mê Thuột mất, quân đội ta tại KonTum, Pleiku vẫn còn mạnh: một tiểu đoàn của Trung đoàn 45, năm Liên đoàn Biệt Động Quân, Thiết đoàn 21 kỵ binh (xe tăng M-48), hai tiểu đoàn pháo binh 155 ly, một tiểu đoàn 175 ly, các đơn vị Nghĩa quân, Địa phương quân, Liên đoàn Công binh chiến đấu, Liên đoàn 231 tiếp liệu, 20 ngàn tấn đạn, bom của bộ binh, không quân; nhiên liệu đủ cung cấp cho 45 ngày, thực phẩm cho 60 ngày. Với một lực lượng như thế CSBV chưa dễ chiếm Pleiku, Kontum ngay được.

Lực lượng còn khá mạnh nhưng TT Thiệu nhất quyết rút bỏ cả Quân khu một cách vô lý khiến nhiều người nghi ngờ đặt nhiều giả thuyết.

Theo ghi nhận của Phạm Huấn, Tướng Phú đã nài nỉ xin ở lại giữ đất vì cho rằng tiềm năng của ta còn đủ để đương đầu với nghịch cảnh nhưng quyết định độc đoán của TT Thiệu đã làm tiêu tan mọi hy vọng. Cuộc triệt thoái Quân đoàn 2 hay cuộc hành quân phá sản đã làm

tan rã 75% lực lượng của quân đoàn, 20 ngàn tấn bom đạn coi như mất hết, một phần không ít lọt vào tay Cộng quân, VNCH đang thiếu thốn đạn dược nay lâm vào tình trạng kiệt quệ sau hai tuần triệt thoái.

Như ở Chương Chín, cựu Tướng Viên cho rằng miền Nam có nhiều cơ hội hơn nếu không có tái phối trí. Kế hoạch đã hủy diệt tinh thần chiến đấu của quân dân ta. Không có tái phối trí quân đội VNCH không tan rã nhanh như vậy. Chúng ta có thể mất đi một phần của sư đoàn 23 BB nhưng tất cả những đơn vị khác vẫn còn nguyên vẹn. Dù lấy được ban Mê Thuật BV vẫn phải ngừng lại, suy tính kỹ trước khi mở một mặt trận mới ở vùng 2. Duyên hải Vùng 2 vẫn còn Sư đoàn 22BB, cộng thêm với một lực lượng tương đương với 2 sư đoàn bộ binh và hai sư đoàn không quân. Vùng 2 có đủ quân nhu và tiếp liệu để chiến đấu đến hết mùa khô. Không có kế hoạch tái phối trí, BV không thể chiếm được nhiều đất nhanh như thế.

Các giới chức quân sự, chính trị, truyền thông cũng cho rằng nếu ta không rút, cứ đánh chưa chắc đã thua. Sách Mạnh Tử có câu “Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa”. Ngài giảng: Kẻ địch cất quân sang đánh nước ta là chúng có thiên thời, nước ta có núi non hiểm trở, thành lũy cao, hào sâu là ta có địa lợi, nhưng khi quân địch vừa tới, binh sĩ ta quăng gươm giáo bỏ chạy là vì ta không có nhân hòa” (ta không được lòng người). Thật vậy chúng ta lui binh tức là từ bỏ ưu thế địa lợi để rồi mất luôn cả ưu thế nhân hòa.

Trước một kế hoạch lớn, nếu để cho các vị Tướng lãnh bàn thảo thì TT Thiệu đã tránh được trách nhiệm bản thân, các vị Tư lệnh Quân đoàn đều muốn tử thủ nhưng ông lại ra lệnh lui binh. Lịch sử đã chứng tỏ rằng

sự tập trung quyền hành trong tay một người đã đưa tới những sai lầm trầm trọng như Hitler đã làm tiêu tan nguyên một lộ quân ba trăm ngàn người trong trận Stalingrad 1942 vì quá độc tài.

Về hậu quả tai hại của kế hoạch rút quân di tản hai quân khu kể trên đã có nhiều giả thuyết, nhận định của các giới chức quân sự, chính khách, sử gia, ký giả... chúng ta có thể chia làm ba nhóm chính.

- TT Nguyễn Văn Thiệu là một nhà quân sự dở, không đủ khả năng để chỉ huy, điều động những đại đơn vị.

- Ông chơi cờ bạc thâu cày, giả vờ thua chạy để dụ người Mỹ nhảy vào can thiệp.

- Ông làm theo lệnh của người Mỹ.

Nhiều người nghĩ có lẽ ông là một nhà quân sự dở, mà cũng có thể cả ba giả thuyết này đều đúng. Ngày 14-3-1975 ông ra lệnh cho Tướng Phú rút quân khỏi Kontum, Pleiku xuống Tuy Hòa, từ đó về Nha Trang, rồi từ Nha Trang đi ngược lên Cao nguyên tái chiếm Ban Mê Thuột. Con đường đi theo hình chữ U như vậy dài gấp mấy lần đường từ Pleiku thẳng xuống Ban mê Thuột, nó sẽ vô cùng khó khăn trắc trở cho cuộc hành quân nhất là khi ta đang thiếu thốn về tiếp liệu. Từ những sự vô lý đó đã đưa đến nhiều giả thuyết như đã nêu trên.

Napoléon nói “Thượng đế chỉ đứng về phía kẻ nào có nhiều đại bác” nhưng thực tế đã chứng tỏ lời của ông không hoàn toàn đúng. Tại trận Borodino, nước Nga năm 1812, lực lượng Pháp mạnh hơn Nga, Napoléon áp dụng chiến thuật tiền pháo hậu xung cố hữu, ông cho tập trung hơn 200 cỗ đại bác bắn nát như mục tiêu rồi cho kỵ binh và bộ binh xung phong tấn công nhưng quân Nga vẫn gan

lì giữ vững vị trí. Đây là lần đầu tiên Napoléon thất bại, như vậy không hẳn nhờ hỏa lực mạnh mà thắng vì còn phải kể tinh thần binh sĩ. Theo Tướng Viên sự thất bại của cuộc lui binh không phải do ở áp lực địch mà vì tinh thần chiến đấu của quân ta không còn nữa.

Cuối tháng 3-1975 Quân khu 1 hoàn toàn do CSBV kiểm soát, Quân khu 2 coi như mất hết chỉ còn 2 tỉnh Phan Rang và Phan Thiết được sáp nhập vào Quân Khu 3. Kế hoạch tái phối trí đã gây thiệt hại khoảng 40% vũ khí, đạn dược, tiếp liệu, quân nhu toàn quốc của VNCH, một số lượng lớn đã lọt vào tay CSBV. Miền Nam đã thiếu hụt nhiên liệu, đạn dược nay lại càng thiếu hụt trầm trọng thêm.

Các Sư đoàn bộ binh, các đơn vị yểm trợ, tiếp liệu thuộc hai Quân khu cũng mất quá nhiều quân số qua hai cuộc lui binh lại không gây thiệt hại nhiều cho BV. Phần đất còn lại của miền Nam không thể tồn tại nếu không có yểm trợ của oanh tạc cơ B-52 hoặc viện trợ khẩn cấp của Hoa Kỳ. Giữa tháng 4-1975 mặc dù VNCH đánh thắng được hai trận Long Khánh và Long An nhưng không cứu vãn nổi tình thế.

Ngày 28- 3-1975, TT Ford cử Tướng Weyand tới Sài Gòn để nghiên cứu tình hình, sự thực họ đang chuẩn bị rút ra, Bộ quốc phòng Mỹ đã cử người (Marbod, Armitage) sang VN để tìm cách thu hồi máy bay, quân dụng, tàu bè của VNCH để khỏi lọt vào tay CS. Ngày 4-4-1975 Tướng Weyand về Mỹ đề nghị ngân khoản viện trợ khẩn cấp 722 triệu. Ngày 10-4-1975 TT Ford ra trước Quốc hội nói về tình hình Việt Nam và đề nghị Quốc hội chấp nhận ngân khoản 722 triệu viện trợ quân sự khẩn cấp, ông đưa ra thời hạn 10 ngày.

Trong khoảng thời gian này tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn khuyến khích quân đội VNCH cố gắng tạo chiến thắng để yểm trợ cho đề nghị của hành pháp Mỹ. Tại Long Khánh Sư đoàn 18 đã anh dũng đẩy lui cuộc tấn công của các Sư đoàn BV, tại Thủ Thừa Long An Cộng quân bị thiệt hại nặng.



Tân Sơn Nhất, di tản tháng tư 1975.

Ngày 18-4-1975 Ủy ban Quốc Phòng Thượng Viện Mỹ biểu quyết bác bỏ đề nghị viện trợ khẩn cấp kể trên của Tổng thống Ford một phần vì kế hoạch tái phối trí của ông Thiệu đã làm tan rã thiệt hại một nửa lực lượng, một nửa số bom đạn, vũ khí nặng của VNCH, Lập pháp Hoa kỳ lý luận dù có viện trợ thêm 722 triệu cũng không thể đảo ngược tình hình, chỉ kéo dài thêm chiến tranh tang tóc mà thôi. Quốc hội Mỹ do đảng Dân chủ nắm giữ chủ trương rút bỏ VN, thêm vào đó kế hoạch điều quân thất bại nặng nề của TT Thiệu đã khiến họ có cơ bác bỏ

viện trợ quân sự cho chúng ta vào giờ chót. Như Tướng Cao Văn Viên đã nói nếu không có tái phối trí và hậu quả tai hại của nó VNCH có nhiều cơ hội hơn, ta có thể hiểu rằng miền Nam còn có cơ hội xin được viện trợ quân sự tiếp tục cuộc chiến đấu tự vệ.

Ngày 21-4-1975 TT Thiệu từ chức, ông chỉ chịu từ bỏ quyền hành khi tình hình đến lúc tuyệt vọng, không thể cứu vãn gì được, khi Cộng quân đã chuẩn bị bao vây khóa chặt thủ đô Sài Gòn.

TT Thiệu và Thủ tướng Khiêm bỏ nước ra đi ngày 24-4-1975, phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên thay được mấy ngày rồi bàn giao cho ông Dương Văn Minh để rồi mấy ngày sau, 30-4-1975 miền Nam hoàn toàn sụp đổ.

Trong truyện Chiến Tranh Và Hòa Bình, War and Peace viết 1869, nhà Văn hào Léon Tolstoi bác bỏ những nhận định của các sử gia cho rằng vĩ nhân, lãnh tụ là những kẻ tạo ra biến cố lịch sử. Ông cho rằng vĩ nhân không có tác động gì tới lịch sử mà cũng chỉ là quân cờ của lịch sử, cuối cùng bị lôi cuốn trôi theo dòng lịch sử, Tolstoi nói rằng những nguyên nhân gây ra biến cố tiềm ẩn và cấu kết với để nhau tạo lên định mệnh lịch sử.

Đi tìm những nguyên nhân gây nên sự sụp đổ miền Nam, ngoài sự sai lầm của TT Thiệu ra chúng ta có thể kể thêm nhiều nguyên nhân, yếu tố quan trọng khác: Người Mỹ đổi chính sách bỏ Đông Dương, quân viện bị cắt giảm, thuyết Domino không còn giá trị, dân chúng di tản làm náo loạn cả lên, tin đồn cắt đất nhường cho CSBV, đài BBC tuyên truyền phá hoại, nhiều sĩ quan cao cấp bỏ đơn vị chạy trước... Những nguyên nhân ấy đều đúng nhưng trách nhiệm nặng nề của ông Thiệu là điều

không thể phủ nhận được, chính ông đã nói một câu tiếng Tây thế này.

“Je suis responsable, mais pas coupable”, tôi chịu trách nhiệm nhưng không có tội!”

Tình hình quân sự chính trị miền Nam cuối thập niên 60 đầu 70 vô cùng cam go, chúng ta một mặt phải chiến đấu chống kẻ thù dai dẳng kiên trì lại phải đối đầu với một đồng minh chán nản đang tìm cách rút quân bỏ Đông Dương. Trước những khó khăn chồng chất, những thử thách lớn lao ấy TT Thiệu nên rút lui để tránh trách nhiệm, lại nữa sự thay đổi nhân sự có thể sẽ đem lại một chân trời mới cho tình hình bế tắc, nhưng ông vẫn khẳng khái nắm giữ quyền hành. TT Thiệu chủ quan sai lầm trầm trọng ở chỗ nghĩ rằng ngoài ông ra không ai đủ khả năng cứu miền Nam thoát cơn nguy biến, ông đã tự đánh lừa chính bản thân mình để giữ độc quyền yêu nước, độc quyền cứu nước.

Sau ngày ngưng bắn 27-1-1973, trong khi Hà Nội cho khởi công xây tuyến đường xa lộ Đông Trường Sơn trong lãnh thổ VNCH song song với đường mòn Hồ Chí Minh để chuyển vận vũ khí vào Nam, chính phủ Thiệu đã không có một chính sách quân sự chính trị nào để ứng phó với tình thế. Mọi người đều biết, TT Thiệu chỉ thụ động chờ sự can thiệp của Mỹ, ông đã không nắm vững tình hình đợi khi nước đến chân mới nhảy. Ông Thiệu quá tin tưởng vào lời hứa hẹn của cựu TT Nixon ngoài ra không thấy có kế hoạch nào khác.

Thập niên 70 và nhất là những tháng cuối của 1974, những cuộc biểu tình chống chính phủ Thiệu liên miên tại

Sài Gòn của sinh viên, các tôn giáo, đảng phái đối lập... đã chứng tỏ rằng chế độ của TT Thiệu bị mất lòng dân, ông phải nhận thức rõ điều này hơn ai hết để hoặc là thay đổi đường lối chính sách cho phù hợp nguyện vọng người dân, hoặc nhường lại chính quyền cho nhà lãnh đạo khác thì miền Nam hy vọng có cơ hội sống còn.

Tướng Cao Văn Viên cũng nói ở phần kết luận cuốn *Những Ngày Cuối Của VNCH*.

“Cấp lãnh đạo VNCH không thấy rõ sự thay đổi về đường lối ngoại giao của Hoa Kỳ, khi Hoa Kỳ chuyển sang thái độ hòa hoãn, thỏa hiệp với Cộng sản quốc tế – dù phải thất hứa với đồng minh. Vì không nhận rõ sự thay đổi ngoại giao của Hoa Kỳ, cấp lãnh đạo VNCH đã không uyển chuyển thay đổi kế hoạch quốc gia cho phù hợp với thực trạng và tình thế. Sau hiệp định Paris 1973, VNCH vẫn trông đợi vào những hứa hẹn xa vời và bất thể hiện”

(Trang 236)

Cấp lãnh đạo VNCH không có tầm nhìn xa để thấy đường lối ngoại giao của Hoa Kỳ đã thay đổi, gió đã đổi chiều, cương vị một nhà lãnh đạo yêu nước, TT Thiệu cần có sự hy sinh khi thấy địa vị của mình không còn phù hợp tình hình lúc ấy. Thực tế chứng tỏ TT Thiệu vẫn không chịu từ bỏ ý nghĩ rất chủ quan cho rằng ngoài ông ra không ai có thể đảm đương trọng trách quốc dân đã trao phó cho ông để tiếp tục giữ độc quyền cứu nước độc quyền yêu nước, đó là một lỗi lầm tai hại. Cuối cùng như đã thấy TT Thiệu chỉ chịu từ bỏ chức vị khi thực trạng đã quá bi đát và ông đã vứt bỏ cái chính quyền vào đồng rác

mặc cho ai muốn lượm thì lượm như một nhà báo đã nói trong một bài viết nhân ngày 30-4 năm 2005.

Nhiều người than thở chúng ta không có được nhà lãnh đạo xứng đáng, tài đức như Pak Chung Hee, người đã đưa đất nước Đại Hàn tới chỗ phú cường. Đất nước gặp vận xui, trong khi phù thủy ma quái tạo cuồng phong, gây giông bão, chúng ta lại không có được người đủ khả năng lèo lái con thuyền quốc gia để vượt qua cơn sóng gió.

Nói ra thì chuyện đã rồi, dù có qui trách cho ông Thiệu, các vị Tư lệnh, cho những người di tản... thì miền Nam đã mất, tiếc rằng mọi cơ hội đều đã vượt khỏi tầm tay. Chúng ta được một bài học quá đắt mà cái giá của nó bằng cả non sông gấm vóc.

Tài Liệu Tham Khảo

- Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography 2003.
- Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.
- Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam 2001.
- Phạm Huấn: Những Uất Hận Trong Trận Chiến Mất Nước 1975, Cali 1988.
- Phạm Huấn: Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975, Cali 1987.
- Trần Văn Nhứt: Cuộc Chiến Dạng Dở, An Lộc xuất bản 2003.
- Trần Đông Phong: Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối Cùng, Nam Việt 2006.
- Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa Chấn Minh 2005.
- Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những Sự Thật Chưa Hề Được Nhắc Tới, Texas 1991.
- Ngô Quang Trưởng: Tại Sao Tôi Bỏ Quân Đoàn Một, Sài Gòn Nhỏ Dallas 26-1-2007, Lê Bá Chư ghi chép.
- Văn Tiến Dũng: Đại Thắng Mùa Xuân, nhà xuất bản Quân đội Nhân dân Hà Nội 2004.
- Dương Đình Lập, Trần Cao Minh: Cuộc Tổng Tiến Công Và Nổi Dậy Mùa Xuân 1975, Nhà xuất bản Tổng hợp, Sài Gòn 2005.
-

- Đặng Phong, 5 Đường Mòn Hồ Chí Minh, nhà xuất bản
Trí Thức Hà Nội, 2008
- Lâm Quang Thi: Autopsy The Death of South Vietnam,
Sphinx publishing 1986.
- The World Almanac of The Vietnam War, General editor
John S. Bowman, A Bison book 1985.
- Stanley Karnov: Vietnam A History, A Penguin book
1991.
- Marilyn B. Young, John J. Fitzgerald. A. Tom Grunfeld:
The Vietnam War, A History in Documents, Oxford
University press 2002.
- Leo. Tolstoy: War And Peace, The Maude translation,
W.W Norton & Company, Inc 1966.
- Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam,
Người Việt Dallas 21-6-2005.
- Lewis Sorley: Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu Không
Phải Là Bù Nhìn Của Mỹ, Toàn Như dịch,
Nguoivietboston.com, October-9-2008.
- Nguyễn Đạt Thịnh, Một Góc Khác Của Tổng Thống
Nguyễn Văn Thiệu. Motgoctroi.com.
- Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa,
Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas 22-11-2006.
- BBC.Vietnamese.com, 10-5-2006: Viện Trợ Quốc Tế
Cho Miền Bắc Trong Chiến Tranh.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

DƯƠNG VĂN MINH VÀO GIỜ THỨ 25

Giải pháp cuối cùng.

Ông Thiệu từ chức ngày 21-4-1975, khoảng bốn năm ngày sau báo chí Sài Gòn đăng tin hai ông Thiệu, Khiêm ra đi tại phi trường Tân Sơn Nhất trước sự căm phẫn của mọi người.

Phó Tổng thống Trần Văn Hương lên thay TT Thiệu được bốn năm ngày bèn ngỏ lời với đồng bào về hiện tình đất nước trên đài phát thanh Sài Gòn, bằng giọng sụt sùi, thở than, đau khổ, ông vừa nói vừa khóc.

“Tôi xin nói thiệt với đồng bào, tình hình hiện nay vô cùng bi đát... Đồng bào cũng đã biết các vùng Một vùng Hai miền Trung đã hoàn toàn tan rã, vùng Ba, vùng Bốn cũng nay cũng đã bị nhiều sụt mẻ. Rồi nay mai đây những trận đánh sấm sét sẽ đổ xuống đây và rồi Thủ đô Sài Gòn này sẽ thành cái núi xương sông máu. Tôi đã nghĩ đến cái cảnh núi xương sông máu ấy và đã bàn với anh Dương văn Minh, tôi có nói với anh như vậy “Bây giờ tôi bàn giao chính quyền cho anh, nhưng bàn giao để anh

tìm cái giải pháp hòa bình cho đất nước chứ bàn giao cho anh để anh đầu hàng thì bàn giao làm gì. Hở trời!

Giọng ông già run run, thảm não, ông khóc thiết tình khi nghĩ đến cái viễn tượng núi xương sông máu của Sài Gòn, những tiếng khóc não nùng của ông đã gieo kinh hoàng vào lòng mọi người. Bàn dân thiên hạ ai nấy hồn lạc phách siêu, họ không khỏi giật mình khiếp đảm khi thấy mọi bí mật quốc gia đã được nói huych toẹt trên làn sóng điện. Đối với người Sài Gòn nay chỉ có thể xác là còn sống, tâm hồn coi như đã chết.



Tổng Thống cuối cùng VNCH Dương Văn Minh

Tin ông Dương Văn Minh sẽ được cử lên làm Tổng Thống thay thế ông Trần Văn Hương không còn là những lời đồn đãi nữa, chính ông Hương đã nói thẳng ra trên đài phát thanh.

Chiều ngày 28-4-1975, đài phát thanh Sài Gòn tường trình buổi lễ bàn giao chức vụ Tổng thống giữa hai ông Trần Văn Hương và Dương Văn Minh tại dinh Độc Lập, người xướng ngôn viên bằng một giọng bi quan náo nề nói.

- Thưa quý vị, chúng tôi đang theo dõi để tường thuật cùng quý vị buổi lễ bàn giao lịch sử ngày hôm nay. Thưa quý vị, bầu trời hôm nay rất là u ám, y như hoàn cảnh đất nước của chúng ta hiện nay. Trong lúc này đang có những tiếng sấm sét nổ rền trên không, bầu trời hôm nay thật là thê lương, thưa quý vị tình hình đất nước chúng ta cũng vô cùng ảm đạm.

Một lúc sau lễ bàn giao diễn ra trong bầu không khí buồn tẻ gượng gạo, ông Dương Văn Minh bằng giọng chậm rãi gọi ông Trần Văn Hương bằng thầy. Đối với phía Cộng Hòa Miền Nam ông kêu gọi tinh thần hòa giải dân tộc, và bằng giọng ôn tồn, từ tốn ông khuyên nhủ nhân dân.

“- Xin đồng bào đừng vội bỏ nước ra đi mà hãy ở lại với quê cha đất tổ của mình.”

Báo chí xuất bản chiều nay đăng hình ông Dương Văn Minh mặc áo vét, thắt ca vát, tươi cười với hàng chữ lớn “Đại Tướng Dương Văn Minh Cứu Quốc, ông Dương Văn Minh luôn tỏ ra là người của dân tộc”. Những trang báo cố gắng trấn an, lên giây cót tinh thần người dân Thủ đô vào giờ phút chót, nhưng một lúc sau nhiều tiếng nổ kinh thiên động địa từ phía phi trường Tân Sơn Nhất rung chuyển cả thành phố Sài Gòn, mấy chiếc phản lực cơ A-37 đang chúi xuống ném bom phi trường Tân Sơn Nhất, tại Phú Nhuận người ta nhìn thấy cả hình những trái bom y như những hạt đậu đang rơi xuống.

Chừng hai mươi phút sau, một chiếc quay về phía dinh Độc Lập vừa bay vừa nhào lộn để tránh đạn, phía dinh có tiếng súng bắn lên dữ dội. Ngoài phố những người hiếu kỳ đứng coi bỗng dưng hết hồn bỏ chạy tán loạn. Máy chiếc khác lừng lững bay về phía tây bắc trong khi cao xạ ở bến Bạch Đằng bắn nổ lên nổ lụp bụp bên dưới máy bay.

Phía đài phát thanh có nhiều tiếng súng và những tiếng nổ như lựu đạn. Khi ấy ông Dương Văn Minh lên tiếng trên radio cho biết năm phi cơ lạ ném bom phi trường Tân Sơn Nhất. Đúng bảy giờ đài BBC đọc bản tin tóm tắt về tình hình Việt Nam, người xướng ngôn viên nhấn mạnh từng câu từng chữ.

"- Hôm nay tại Sài Gòn ông Dương Văn Minh được cử lên giữ chức vụ quyền Tổng thống thay thế ông Trần Văn Hương để chuẩn bị cho một cuộc đầu hàng.

- Năm phi cơ lạ ném bom phi trường Tân Sơn Nhất.

- Nhiều loạt súng nổ tại Sài Gòn không biết thuộc bên nào."

Qua phần bình luận và nhận định người xướng ngôn cho biết lễ bàn giao chức vụ Tổng thống tại Dinh Độc lập chứng tỏ cho thấy sự tan rã của chính quyền Sài Gòn, người dân Thủ đô đang từ chỗ lo sợ đến chỗ hốt hoảng. Một lúc sau trong phần bình luận người xướng ngôn viên nói bằng một giọng mỉa mai cay đắng.

"Người Mỹ đang chuẩn bị rút lui êm thấm, họ cố gắng bằng mọi cách để giữ gìn thể diện dù phải tháo chạy nhưng Hà Nội lại ra sức làm cho người Mỹ phải bị bẽ mặt đến cùng để còn rêu rao cho cả Á châu được thấy..."

Diễn tiến của tình hình.

Cũng vào khoảng thời gian này mười năm về trước người Mỹ bắt đầu đổ quân vào Việt Nam. Tháng tư 1969, Wesmoreland tại Hoa Kỳ cho biết nếu Mỹ không đổ quân vào miền Nam Việt Nam giữa 1965 thì sẽ mất trong 6 tháng. Quân số Mỹ tại Việt Nam tăng nhanh từ 184,300 người năm 1965 lên 385,300 người năm 1966... và cao điểm là 536,100 năm 1968. Bắc Việt cùng lúc gia tăng xâm nhập. Họ gia tăng nhân lực từ 180 ngàn năm 1964 lên tới 261 ngàn trong năm 1967. Kế hoạch “đánh cầm chừng, đánh cho nó sợ” để hăm dọa BV phải vào bàn hội nghị của McNamara-Johnson đã không đạt mục đích mà trái lại còn thúc đẩy phong trào phản chiến lên cao, nhất là sau Tết Mậu thân 1968.

Năm 1969 Nixon lên làm tổng thống thừa hưởng gia tài đổ nát do Johnson và McNamara để lại khi mà phong trào phản chiến đã lên rất cao. Mặc dù hứa hẹn trong khi tranh cử sẽ rút quân về nước trong danh dự nhưng Nixon vẫn nỗ lực tìm mọi cách bảo vệ Việt Nam chống lại sự gia tăng cường độ chiến tranh xâm lược của BV. Khác với Johnson trước đây vào những năm đầu cuộc chiến 1964, 1965 được quốc hội ủng hộ, Nixon ngày càng bị Quốc hội bó tay vì cuộc chiến tại đất nhà lên cao dữ dội. Mặc dù giúp VNCH đánh qua các căn cứ hậu cần BV tại Mên Lào nhưng bị chống đối dữ dội tại Mỹ nên không đạt được kết quả mong muốn tại mặt trận Hạ Lào.

Năm 1972 Nixon giúp VNCH đẩy lui cuộc xâm lăngồ ạt của BV trong trận mùa hè đỏ lửa để lấy ưu thế trên bàn hội nghị và ký kết Hiệp định Paris ngày 27-1-1973, rút quân và đem 587 tù binh về nước.

Như đã nói ở Chương Bảy, sau Hiệp định Paris, quân viện cho VNCH bị cắt giảm dần như sau:

- Sau khi Mỹ rút, viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa:

- Tài khóa 1973: hai tỷ một (2,1 tỷ)
- Tài khóa 1974: một tỷ tư (1,4 tỷ)
- Tài khóa 1975: bảy trăm triệu (0,7 tỷ).

Năm 1975, giá dầu lên tiền mất giá, đạn tăng giá 27% nên tiền viện trợ chẳng mua được bao nhiêu. Theo ông Cao Văn Viên từ tháng 7-1974 cho tới tháng 4-1975 hỏa lực quân đội VNCH giảm hơn 70%, Trong khi viện trợ quân sự của Cộng Sản quốc tế cho Bắc Việt giai đoạn 1973-1975 vẫn không thay đổi mấy so với giai đoạn 1969-1972.

Lực lượng chính qui BV giai đoạn 1975 (20 sư đoàn) gấp hai lần hồi 1972 (10 sư đoàn), vũ khí đạn dược năm 1975 cũng gấp hai, ba lần 1975.

Ngày 10-3-1975, 3 sư đoàn CSBV tấn công chiếm Ban Mê Thuột. Ngày 11-3-1975 ông Thiệu họp tham mưu cao cấp tại Dinh Độc Lập quyết định tái phối trí lực lượng bỏ các vùng cao nguyên để giữ các vùng đông dân cư. Ngày 13-3-75 Quốc Hội Mỹ bác bỏ 300 triệu quân viện bổ túc. Hôm sau ngày 14-3-1975 ông ra lệnh rút bỏ Pleiku, Kontum về Qui Nhơn đã dẫn đến thảm bại.

Tại quân khu 1 ông Thiệu cho rút sư đoàn Dù về đưa đi phòng thủ nhiều nơi khác. Ngày 25-3 mất Huế và Chu Lai. Ngày 27-3 phòng thủ Đà Nẵng trở lên vô hiệu trước sự hỗn loạn của thành phố. Ngày 28-3 Cộng quân pháo vào thành phố gây nhiều thiệt hại nhân mạng, ngày 29-3 Tướng Trưởng xin lệnh bỏ Đà Nẵng, thành phố lớn thứ

hai của Việt Nam coi như thất thủ. Cuối tháng 3-1975 quân khu 1 và 2 coi như lọt vào tay CSBV.

Trước khi phát động cuộc tổng tấn công Hà Nội lên kế hoạch hai năm 1975 và 1976 để chiếm miền Nam nhưng sau cuộc triệt thoái Cao nguyên và tình hình các quân khu 1 và 2 của VNCH đang trên đà tan rã, Bộ Chính trị BV đã họp ngày 25-3-1975 và khẳng định thời cơ chiến lược mới đã đến, Hà Nội có điều kiện sớm hoàn thành cuộc tổng tiến công xâm lược, tập trung các lực lượng binh khí kỹ thuật giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa.

Theo tài liệu phía CS (hồi ký Văn Tiến Dũng), BV hối hả chuyên chở bằng cả ba phương tiện thủy, bộ và hàng không để chuyển vận vũ khí, quân nhu, nhân lực đánh xả lảng một vấn bài chót. Quân khu 5 của BV tổ chức một đoàn xe chở thẳng vào Nam Bộ tiếp liệu cũng như chiến lợi phẩm vừa lấy được của VNCH, đoàn xe do Thiếu Tướng Võ Thử, phó Tư lệnh Quân khu 5 chỉ huy. Trong khi ấy các sân bay Gia Lâm, Vĩnh Phú, Đồng Hới, Phú Bài, Đà Nẵng, Kontum nhộn nhịp khác thường, các loại máy bay lên thẳng, vận tải, chở khách đều được huy động để chở người, súng đạn, vũ khí, chở sách báo phim ảnh, tranh, nhạc mà còn chở hàng tấn bản đồ Sài Gòn-Gia Định vừa in xong ở xưởng in Bộ Tổng tham mưu tại Hà Nội.

Các bến sông Hồng, sông Gianh, sông Mã, sông Hàn và các bến cảng Hải Phòng, Cửa Hội, Thuận An, Đà Nẵng ngày đêm nhộn nhịp. Các mặt hàng quân sự được bốc xếp kịp thời lên các đoàn tàu vận tải của Bộ Giao Thông vận tải và tàu Hải Quân nhân dân để đưa vào Nam. Hà Nội huy động hết mọi phương tiện thủy bộ,

hàng không để chuyển ra mặt trận một số lượng quân đội và vũ khí lớn chưa từng có.

Ngày 4-4-1975 Phan Rang và Phan Thiết được sáp nhập vào Quân khu 3.

Từ ngày 8-4 -1975 Lê Đức Thọ, trùm CS Bắc Việt chủ tọa phiên họp tại Lộc Ninh với các cán bộ thuộc Trung ương Cục miền Nam và Bộ Tổng tham mưu CS. Thọ tuyên bố thành lập Bộ Tư lệnh chiến dịch giải phóng Sài Gòn Chợ Lớn đặt tên là Chiến Dịch Hồ Chí Minh, Tư lệnh Đại Tướng Văn Tiến Dũng, Chính ủy Phạm Hùng, Phó Tư Lệnh Thượng Tướng Trần Văn Trà.

BV tấn công Phan Rang ngày 14-4-75 tới ngày 16 thì chiếm được thị xã, hai ngày sau 18-4 Phan Thiết cũng lọt vào tay BV.

Từ ngày 9-4-75 đến 15-4 sư đoàn 18 BB cầm cự anh dũng đẩy lui các đợt tấn công của BV tại Xuân Lộc, Long Khánh, năm ngày sau có lệnh lui binh.

Ngày 18-4 Quốc Hội Mỹ bác bỏ 722 triệu quân viện khẩn cấp do Tổng thống Ford đưa ra. Giới chức ngoại giao quốc tế vận động BV thương thuyết nhưng họ chỉ đòi nói chuyện với ông Dương Văn Minh, yêu cầu TT Nguyễn Văn Thiệu phải từ chức. Ngày 21-4 ông Thiệu từ chức, phó Tổng thống Trần văn Hương lên thay. Ngày 24-4 ông Thiệu và Thủ tướng Khiêm bỏ nước ra đi.

CSBV đã đưa các quân đoàn vào sát vòng đai phòng thủ Sài Gòn chuẩn bị tấn công, cán cân quân sự nghiêng về phía Bắc Việt. Theo tài liệu phía CS lực lượng của họ gồm: 4 quân đoàn 1, 2, 3, 4, và đoàn 232, bao gồm 15 sư đoàn bộ binh, 5 lữ đoàn bộ binh biệt lập, 4 trung đoàn tăng, thiết giáp và 6 trung đoàn đặc công. Quân số tổng

cộng khoảng 280 ngàn với 400 xe tăng và 420 pháo. Lực lượng tấn công của BV tương đương với 20 sư đoàn.

Lực lượng VNCH gồm các sư đoàn 25, sư đoàn 5, sư đoàn 18 (bị thiệt hại nhiều sau trận Long Khánh), sư đoàn Biệt động quân 106 mới thành lập, sư đoàn 22 di tản, các lữ đoàn Dù và TQLC di tản, địa phương quân nghĩa quân, toàn bộ tương đương với 5 hoặc 6 Sư đoàn quân với số thiếu hụt. Theo ông Cao văn Viên đạn dược tại Quân khu 3 chỉ còn đủ xài trong khoảng hai tuần lễ (Những Ngày Cuối Của VNCH, trang 92)

Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn Tư lệnh Quân đoàn 3 VNCH khi ấy đã tổ chức phòng thủ Sài Gòn trên 5 tuyến chính với khoảng cách tới trung tâm thành phố xa hơn tầm pháo của đại bác 130 ly của BV đồng thời bảo vệ các căn cứ quan trọng tại Biên Hòa, Củ chi, Lai Khê, Long Bình.

Phía Tây Bắc là Tuyến Củ Chi với Sư đoàn 25 bộ binh (BB) và hai Liên đoàn 8, 9 Biệt động quân. Tuyến Bình Dương ở phía Bắc với Sư đoàn 5 BB. Tuyến Biên Hòa phía Đông Bắc với Sư đoàn 18 BB và lực lượng Xung kích Quân đoàn 3. Tuyến Vũng Tàu và Quốc lộ 15 do Lữ đoàn 1 Dù cùng với một Tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 3 BB và các đơn vị Thiết giáp, ĐPQ, Nghĩa quân của Tiểu khu Phước Tuy phụ trách. Tuyến Long An phía Nam ngoài lực lượng ĐPQ, Nghĩa quân cơ hữu còn có Sư đoàn 22 BB phụ trách cộng với sự tăng cường của Trung đoàn 12 thuộc Sư đoàn 7 BB, Trung đoàn 14 thuộc Sư đoàn 9 BB và Liên đoàn 6 BĐQ.

Năm tuyến phòng thủ chính của VNCH cũng trùng với 5 hướng tấn công của năm Quân đoàn BV.

Ngày 26-4-1975 BV đã bắt đầu tấn công vào Trường Thiết Giáp Long Thành, căn cứ Nước Trong, đặc công tấn công Tân cảng, cầu xa lộ, dài ra đa Phú Lâm nhưng thất bại, bị đẩy lui. Bắc Việt đã cho mở chiến dịch Hồ Chí Minh từ 26-4, hai ngày trước khi ông Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống chứng tỏ họ không đếm xỉa gì tới việc thương thuyết.

Ngày 27-4 tại nghị trường Diên Hồng lưỡng viện quốc hội họp bỏ phiếu thuận trao quyền Tổng thống cho ông Dương Văn Minh. Sáng ngày 27-4 Sư đoàn 3 BV tấn công chiếm Phước Lễ, Lữ đoàn Dù rút về Vũng Tàu, Sư đoàn 18 được lệnh lui về giữ Trảng Bom. Phía Tây các căn cứ dọc theo Vàm Cỏ Đông lần lượt bị Cộng quân chiếm. BV pháo phi trường Biên Hòa dữ dội, Sư đoàn 3 Không quân phải di tản về Tân Sơn Nhất và Cần Thơ. Phía Tây Nam Đoàn 232 CS (gồm 3 Sư đoàn) cắt Quốc lộ 4 nhiều nơi để chặn viện binh từ Quân khu 4, phía Bắc Quân đoàn 1 CSBV tiến về Thủ Đức Một, phía Tây Bắc Quân đoàn 3 BV cắt Quốc lộ 1 và 21 để chặn đường rút của Sư đoàn 25 BB.

Chiều ngày 28-4 -1975 Đại Tướng Dương Văn Minh tuyên thệ nhậm chức Tổng thống tại dinh Độc Lập. Chừng một tiếng sau, tên trung úy phi công nằm vùng Nguyễn Thành Trung hướng dẫn năm phi cơ A-37 của ta do Việt Cộng chiếm được ném bom phi trường Tân Sơn Nhất rung chuyển cả trời đất khiến dân chúng Đô Thành hốt hoảng.

Từ 4 giờ sáng ngày 29-4 Bộ TTM, phi trường Tân Sơn nhất, BTL Hải quân bị pháo kích nhiều. Cộng quân chiếm được Nhơn Trạch đặt hai khẩu 130 ly pháo 300 quả vào Tân Sơn Nhất gây nhiều thiệt hại. Các bãi đậu phi

cơ, bồn chứa nhiên liệu, kho đạn bị trúng pháo kích gây nhiều đám cháy lớn. Sư đoàn 325 BV chiếm Nhơn Trạch, thành Tuy Hạ, tiến về Cát Lái. Sư đoàn 304 chiếm căn cứ Nước Trong.

Trong khi ấy ông Dương Văn Minh cử ba người sứ giả đến trại David tại Tân Sơn Nhất để thương thuyết ngưng bắn với phái đoàn Quân sự VC nhưng bị Đại tá Võ Đông Giang bác bỏ.

Sáng ngày 29-4 Thủ tướng Vũ Văn Mẫu đọc Văn thư của Tổng thống Dương Văn Minh yêu cầu cơ quan Tùy viên quân sự DAO phải rút lui trong vòng 24 giờ đồng hồ. Ngay sau đó đoàn trực thăng gồm 81 chiếc từ hạm đội vào phi trường Tân Sơn Nhất, tòa Đại Sứ Mỹ, một số cao ốc... để di tản hơn 1,000 người Mỹ và khoảng 6,000 người Việt ra ngoài hạm đội sau 19 giờ bay liên tục.

Trưa ngày 29-4 các vị Tướng lãnh có thẩm quyền tại Bộ Tổng tham mưu và Biệt khu Thủ đô đều đã “tẩu vi thượng sách”. Khoảng 3 giờ chiều, ông Dương Văn Minh cử một số Tướng lãnh và cựu Tướng lãnh vào làm việc tại BTM: Trung tướng Vĩnh Lộc Tổng tham mưu trưởng, Chuẩn Tướng Nguyễn Hữu Hạnh phụ tá, Lâm Văn Phát Tư Lệnh Biệt Khu Thủ đô. Chiều 29-4 Trung Tướng Vĩnh Lộc họp các Tướng lãnh, sĩ quan cao cấp còn sót lại và kêu gọi mọi người cố gắng hoàn tất trách nhiệm. Tối 29-4 ông Dương Văn Minh vẫn kêu gọi các lực lượng Quân đội VNCH trên đài phát thanh, lời kêu gọi lập đi lập lại suốt đêm.

“Các vị Tư lệnh Quân đoàn, Sư đoàn hãy giữ vững vị trí và chờ lệnh mới”

Tân Tổng Tham mưu trưởng Vĩnh Lộc lớn tiếng chỉ trích TT Thiệu và kêu gọi anh em binh sĩ giữ vững phòng tuyến.

“...Hắn đã để cho cả một đạo quân tháo chạy như một lũ chuột, chính y gây ra thảm trạng này và bây giờ cũng chính y là người bỏ trốn.”

Theo lời kể của Chuẩn Tướng Trần Quang Khôi, Tư lệnh lực lượng xung kích Quân đoàn 3, vào lúc 12 giờ trưa ngày 29-4-1975, Trung tướng Nguyễn Văn Toàn triệu tập một phiên họp khẩn cấp tại Bộ Tư lệnh Sư đoàn 18 tại Long Bình, chỉ có ba ông: Tướng Toàn, Tướng Khôi và Tướng Lê Minh Đảo (Tư lệnh sư đoàn 18). Tướng Toàn ban lệnh cho Tướng Đảo bảo vệ Long Bình, Tướng Khôi bảo vệ Biên Hòa. Khi ấy Sư đoàn 25 BB tại Củ Chi đã bị đánh tan, Chuẩn Tướng Lý Tòng Bá bị bắt nhưng Tướng Toàn dấu không cho Tướng Khôi và Tướng Đảo biết. Sau đó Tướng Toàn sắp xếp để bỏ trốn bằng trực thăng ra Vũng Tàu cùng các Tướng Lâm, Tướng Hiệp lên tàu đánh cá ra khơi

Buổi chiều 29-4 Bộ Tư lệnh Hải quân và Không quân di tản. Một Liên đoàn BĐQ tại Bến Tranh Bắc Mỹ Tho được lệnh trực thăng vận về Cần Đước ngăn chặn Việt Cộng trên liên tỉnh lộ 5A nhưng không có trực thăng, do đó Chợ Lớn được coi như bỏ ngõ.

Mười giờ tối 29-4 Chuẩn Tướng Trần Quang Khôi liên lạc với Bộ Tổng Tham mưu, Trung tướng Nguyễn Hữu Có trả lời cho biết ông đang ở bên cạnh Đại tướng Dương Văn Minh (tại dinh Độc Lập)

“Đến 22 giờ 10 có chuông điện thoại reo Trung Tướng Nguyễn Hữu Cồ gọi tôi ở đầu giây:

- Tôi là Trung Tướng Cồ đây, tôi đang ở bên cạnh Đại Tướng, anh cho chúng tôi biết tình hình ở Biên Hòa như thế nào?

- Thưa Trung tướng tôi giữ thị xã Biên Hòa, Đảo giữ Long Bình, Toàn đã bỏ chạy, phi trường Biên Hòa bị địch chiếm, áp lực địch rất nặng ở hướng Bắc và Đông Biên Hòa.

1, 2, 3 phút trôi qua, ở đầu giây Tướng Cồ nói tiếp:

- Đại Tướng hỏi anh có thể giữ vững Biên Hòa đến 8 giờ sáng mai, để Đại Tướng nói chuyện với bên kia được không?

Tôi trả lời không do dự.

- Được, tôi có thể giữ vững Biên Hòa đến 08 giờ sáng mai”

Trong máy điện thoại, tôi nghe văng vẳng tiếng nói của Tướng Cồ báo cáo lại với Đại Tướng Minh. Cuối cùng Tướng Cồ nói:

- Lệnh của Đại Tướng cho anh: Chỉ huy phòng thủ bảo vệ Biên Hòa đến 08 giờ sáng ngày 30-4-1975. Chúc anh thành công

Tôi đáp nhận.

Trích trong Chiến Đấu Đến Cùng: Vai Trò Của Lữ Đoàn 3 Kỵ Binh...

Khoảng gần 2 giờ sáng 30-4 BV pháo kích thị xã Biên Hòa dữ dội rồi tập trung một lực lượng hỗn hợp bộ binh chiến xa cấp trung đoàn từ Ngã ba Hố Nai-Xa Lộ tấn công về hướng Bộ Tư Lệnh Quân đoàn 3. Khi ấy Chiến đoàn 315 VNCH của trung tá Đỗ Đức Thảo xông

ra chặn địch, hỏa lực chiến xa M-48 áp đảo Cộng quân, giao tranh quyết liệt, một số T-54 bị bắn cháy, địch phải rút. Lúc 2 giờ sáng Tướng Lê Minh Đảo cho biết Long Bình đã bị tràn ngập phải rút về nghĩa trang quân đội rồi về hướng Thủ Đức.

Khoảng 3 giờ sáng BV lại pháo kích Biên Hòa rất mạnh và chính xác, Tướng Khôi đoán Cộng quân sẽ tấn công dứt điểm Biên Hòa và ông đã chuẩn bị tung cả ba chiến đoàn Thiết giáp vào trận đánh quyết định. Thật bất ngờ Cộng quân đưa chiến xa dẫn đầu, bộ binh theo sau liền bị Chiến đoàn 315 đánh chặn đầu và bọc sườn khiến họ phải rút chạy ngược ra xa lộ, từ đó Biên Hòa yên tĩnh.

Phía Bắc, căn cứ Lai Khê của Sư đoàn 5 bị địch pháo kích dữ dội, quận Bến Cát bị tấn công.

Phía Tây hai Liên đoàn 8, 9 BĐQ bị thiệt hại nặng, VC bỏ xác cả trăm người cùng 18 xe tăng bị bắn cháy, Quốc lộ 1 giữa Sài Gòn và Củ Chi bị gián đoạn.

Sư đoàn 22 BB vẫn làm chủ được tình hình phía Nam mặc dù bị tấn công.

Ngày 30-4 Trung đoàn 24 BV (SD 10) giao tranh ác liệt với quân Dù tại Ngã Tư Bảy Hiền và Lăng Cha Cả, Cộng quân bị thiệt hại nặng tới 50% quân số. BV tấn công trại Hoàng Hoa Thám, BTL không quân. BV xâm nhập Ngã Tư Bảy Hiền, trong vòng 15 phút có 6 chiến xa bị Liên đoàn 81 Biệt Cách Dù bắn hạ, họ bị chặn đánh tới bời phải rút khỏi ngã tư Bảy Hiền.

Theo Tướng Hoàng Lạc, ông Dương Văn Minh lại cử người tới trại David Tân Sơn Nhất để thương thuyết với CS thuộc phái đoàn bốn bên xem có vớt vát được tí nào không nhưng họ vẫn một mực đòi phải buông súng đầu hàng nếu không sẽ pháo kích tan nát thành phố. Sài Gòn

bây giờ đang nằm trong tầm pháo của Cộng quân. Phòng tuyến đã dần dần sụp đổ dưới các đợt tấn công, pháo kích của BV, họ đã vào sát thành phố.

Theo lời Tướng Khôi, 8 giờ sáng ngày 30-4-1975 tại Biên Hòa, liên lạc với BTMM nhưng không được, ông bèn họp các lữ đoàn trưởng, liên đoàn trưởng, chiến đoàn trưởng để trao đổi tin tức, thảo luận tình hình mặt trận, tinh thần binh sĩ rất tốt, không có ai đào ngũ, các sĩ quan thi hành quân lệnh nghiêm chỉnh. Nửa giờ sau, Tướng Khôi kết luận buổi họp, ông cho rằng Biên Hòa không còn là mục tiêu tấn công của CSBV, họ bỏ Biên Hòa tập trung lực lượng tấn công Sài Gòn. Tướng Khôi bèn ban lệnh hành quân điều động các đơn vị của Lực Lượng Xung Kích như Biệt Cách Dù, tiểu đoàn Dù, Lữ đoàn TQLC, lữ đoàn kỵ binh, các chiến đoàn 315, 322, 318 tiến về Sài Gòn theo đường xe lửa Biên Hòa-Sài Gòn và xa lộ Đại Hàn để cứu nguy Thủ đô.

Có tin Chuẩn Tướng Lê Nguyên Vỹ Tư lệnh Sư đoàn 5 tại Lai Khê cũng định chuyển quân về cứu Sài Gòn nhưng bị bao vây.

Tướng Khôi duyệt đoàn quân lần cuối, các đơn vị VNCH rời Biên Hòa trong trật tự, trang phục chỉnh tề, tác phong nghiêm chỉnh, không hề nao núng, giống y như những lần hành quân trước đây khi còn Đại Tướng Đỗ Cao Trí chỉ huy xông trận trên chiến trường Campuchia. Sau đó ông lên trực thăng quan sát thấy tình hình yên tĩnh, các cánh quân ta tiến đều đặn về hướng về Sài Gòn, những ổ kháng cự của địch bên trục tiến quân bị đè bẹp ngay, khi ấy là 9 giờ sáng ngày 30-4-1975. Tướng Khôi bay về hướng Gò Vấp, từ trên cao nhìn xuống thấy những đoàn quân xa chờ đầy lính, những xe tăng, xe kéo pháo

của CSBV như những con rắn dài trên xa lộ Biên Hòa và trên Quốc lộ 13 bò vào Sài Gòn. Tướng Khôi đáp trực thăng xuống trại Phù Đồng để liên lạc với BTMM, các cánh quân thiết giáp của ông vừa đến cầu Bình Triệu gần khu nhà thờ Fatima. Khi nghe máy thu thanh phát ra lời kêu gọi ngưng chiến đấu của Tổng thống Dương Văn Minh, ông để cho các đơn vị tự động buông vũ khí và chấm dứt quyền chỉ huy của mình.

Lúc 10 giờ rưỡi TT Dương Văn Minh trên radio lệnh cho sĩ quan các cấp hãy liên lạc với các đơn vị Cộng Hòa Miền Nam nơi gần nhất để giao nạp vũ khí, thực hiện ngưng bắn tại chỗ trong khi ông và chính phủ đang chờ các nhà lãnh đạo Cộng Hòa Miền Nam tới để bàn giao quyền hành tránh đổ máu vô ích. Chuẩn Tướng Nguyễn hữu Hạnh phó Tổng tham mưu trưởng cũng kêu gọi các cấp sĩ quan liên lạc các đơn vị CHMN nơi gần nhất để giao nạp vũ khí. Một giờ sau xe tăng BV vào dinh Độc Lập, họ buộc ông Dương Văn Minh phải lên đài phát thanh Sài Gòn tuyên bố đầu hàng.

Các tài liệu Mỹ (Vietnam, A History; The World Almanac of the Vietnam War) đều nói Bùi Tín là người đại diện CSBV vào tiếp thu dinh Độc Lập. Nay phía CS đưa ra rất nhiều nguồn tin khác nhau về cuộc tiếp thu này, có người nói Bùi Văn Tùng chính ủy thiết giáp là người đã tiếp thu, có người nói Cao Đăng Chiếm, có người nói Đại tá Nam Long. Đối với chúng ta những nguồn tin ấy cũng chẳng có gì đáng bàn.

Thiếu Tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh Quân khu 2 sau khi nghe tin đầu hàng bèn uống thuốc độc tự sát. Tại Căn cứ Lai Khê, Chuẩn tướng Lê Nguyên Vỹ, Tư lệnh Sư đoàn 5 tự sát.

Quân khu 4 vẫn còn nguyên vẹn 3 Sư đoàn bộ binh 7, 9, 21 và gần 200,000 Địa phương quân, Nghĩa quân. Thiếu Tướng Nguyễn Khoa Nam Tư lệnh Quân Khu 4 không cho giật sập cầu Long An như Tỉnh trưởng đề nghị.

Theo lời kể của Trung úy Lê Ngọc Danh, tùy viên của Tướng Nam thì ông là người nhân ái, sùng đạo Phật không muốn đổ máu thêm.

“Là một tư lệnh Quân đoàn, đã nắm trong tay nhiều đơn vị trung thành, tướng Nguyễn Khoa Nam có thể ra lệnh tiếp tục chiến đấu, nhưng là vị tướng có lòng nhân ái, không muốn binh sĩ và đồng bào đổ máu vô ích, ông không cho phá cầu, ông không muốn có người chết thêm”

Trích trong “Thiếu Tướng Nguyễn Khoa Nam”, Bút ký của Trung úy Lê Ngọc Danh.

Thiếu Tướng Lê Văn Hưng, Tư lệnh phó tự sát chiều tối 30-4, hôm sau 1-5 Tướng Nam cũng tự sát lúc 7 giờ rưỡi sáng, Chuẩn tướng Trần Văn Hai Tư lệnh Sư đoàn 7 cũng tuân tiết.

Ngày 30-4-1975 kết thúc cuộc chiến tranh dài nhất thế kỷ khởi đầu từ nửa đêm 19-12-1946 khi Võ Nguyên Giáp ra lệnh tấn công quân Pháp tại Hà Nội. Trước đây tại các nước phương Tây cũng như tại Mỹ, những cuộc biểu tình rầm rộ chống chiến tranh, kết án chính sách xâm lược của Mỹ, đòi hòa bình cho Việt Nam nhưng không thấy ai đòi CSVN rút quân về Bắc thực hiện đình chiến. Nay CSBV xé bỏ Hiệp Định Paris mới ký chưa ráo mực, xua đại binh công khai xâm lược miền Nam trước mắt quốc tế, trước mắt những nước đã ký kết và công nhận Hiệp định Paris. Nay thì cả thế giới cứ trơ mắt ếch

ra mà nhìn chẳng thấy ai nói đến công bằng tình hợp lý, như thế thì công bằng ở chỗ nào?

Mười năm sau chiến tranh, năm 1985 cựu Đại Sứ Mỹ Martin đã cho Giáo sư Nguyễn Tiến Hưng coi bức thư của Tổng thống Dương Văn Minh gửi Martin do một sĩ quan trẻ từ Dinh Độc Lập mang qua sáng ngày 29-4-1975. Bức thư yêu cầu cơ quan DAO rút lui trong vòng 24 giờ đồng. Ông Hưng cho rằng đây là một tài liệu lịch sử, văn kiện cuối cùng của VNCH gửi Mỹ, bức thư được in lại trong cuốn Khi Đồng Minh Tháo Chạy trang 393 như sau:

Góc bên trái đề: VNCH, Phủ TT, Số 033-TT/VT

Giữa văn thư ghi:

Mật Hỏa Tốc.

Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa

Kính Gửi Ông Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Thưa ông Đại Sứ.

Tôi trân trọng yêu cầu ông Đại Sứ vui lòng ra chỉ thị cho các nhân viên của Cơ quan Tùy Viên Quốc Phòng DAO rời khỏi Việt nam trong vòng 24 giờ đồng hồ kể từ ngày 29-4-1975 để vấn đề hòa bình Việt Nam sớm được giải quyết.

Trân trọng kính chào ông Đại Sứ.

Sài Gòn ngày 28-4-1975

Đại Tướng Dương Văn Minh

Mật

Ông Nguyễn Tiến Hưng có nói thêm:

“Bình luận về thư này Kissinger nói thẳng ra: Vì lịch trình này trùng hợp với lịch trình rút lui của chúng tôi, nó

đã thực sự giúp cho chúng tôi tháo ra mà không bị chỉ trích là Mỹ đã bỏ rơi đồng minh của mình”

(Trang 394)

Khi Martin nhận thư của ông Dương Văn Minh, ông sai cô Eva Kim đánh thư trả lời Tổng thống Dương Văn Minh.

“Kính Thưa Tổng Thống.

Tôi vừa nhận được thư của Ngài đề ngày 28-4 yêu cầu tôi ra chỉ thị ngay cho các nhân viên của Cơ quan Tùy Viên Quốc Phòng DAO rời khỏi Việt Nam trong 24 giờ đồng hồ.

Tôi xin thông báo để Ngài hay là tôi đã ra chỉ thị như Ngài yêu cầu. Tôi tin rằng Ngài sẽ ra lệnh cho quân đội của chính phủ Ngài cộng tác bằng mọi cách để làm dễ dàng cho việc di chuyển các nhân viên DAO.

Tôi cũng hy vọng Ngài sẽ can thiệp với phía bên kia (phía Bắc Việt) để Tùy Viên Quốc Phòng và nhân viên của ông ta được ra đi an toàn và trật tự”

Trân trọng

Graham Martin, Đại sứ Hoa Kỳ.

(Trang 394)

Cũng về giai thoại ông Dương Văn Minh yêu cầu Mỹ rời Việt Nam trong vòng 24 giờ, cựu Đại Tá Phạm Bá Hoa có kể lại trong bài Giờ Thứ 25: theo đó cựu Đại Tá Nguyễn Linh Chiêu, bạn cũ của ông Dương Văn Minh đã kể lại ngày 15-11-1991 tại nhà riêng của ông Chiêu ở Orange County, ông cho biết đã có dịp tiếp xúc với ông Dương Văn Minh tại Paris đầu năm 1991.

“Toàn bộ câu chuyện ngắn đó có đoạn cựu Đại tá Chiêu hồi cựu Tổng Thống Dương Văn Minh.

- Tại sao anh mới nhận chức Tổng Thống mà anh ra lệnh đuổi Mỹ về nước?

- ‘Moa’ không đuổi Mỹ. Bản văn đuổi Mỹ là do Đại Sứ Martin (Hoa Kỳ) đưa cho ‘Moa’ và yêu cầu ‘Moa’ phổ biến.

Phần cuối câu chuyện chỉ có thế nhưng nó cho thấy Hoa Kỳ đã an bài chiến tranh chống Cộng của Việt Nam Cộng Hòa chúng ta đến tận cùng chi tiết. Vì vậy mà chúng ta không ngạc nhiên khi bản văn “đuổi Mỹ” vừa phát đi trên làn sóng đài phát thanh Sài Gòn thì từng đoàn trực thăng Hoa Kỳ thuộc Hạm Đội 7 của họ từ ngoài khơi Thái Bình Dương ào ào vào Sài Gòn, cứ như các trực thăng đó tức tức ứng chiến trên đường bay của của Hàng Không Mẫu Hạm vậy”

Trích trong Đồi Giòng Ghi Nhớ, Hồi ký của cựu Đại Tá Phạm Bá Hoa.

Nay dần dần nhiều bí mật quốc gia đã được tiết lộ, nhờ đó chúng ta mới thấy tất cả chỉ là một tấn tuồng hề lịch sử, thật hết nước nói.

Ngoài ra, sau ngày 30-4-1975, ông Nguyễn Văn Thành cựu Tổng thư ký phủ Phó Tổng thống tiết lộ khoảng hạ tuần tháng 4-1975, Ông Trần Văn Hương gặp ông Thiệu ở dinh Độc Lập về nói cho ông Thành biết là ông Đại sứ Mỹ nhờ Đại Sứ Anh nói với ông Thiệu hãy bàn giao chức Tổng thống cho ông Hương để ông Hương bàn giao cho ông Dương Văn Minh. Ông Hương rất bức tức nhưng không từ chối được.

Theo ông Nguyễn Tiến Hưng người Mỹ tin là Hà Nội mới đầu có ý thương thuyết sau lại thôi.

“Bắc Việt đổi ý đêm 27-4.

Tại Sài Gòn theo Đại Sứ Martin, tuy là hồi tháng ba ông đã có tin tình báo là Hà Nội đã quyết định đi tới một chiến thắng hoàn toàn quân sự, nhưng cả ông và Polgar không đặt nặng sự chính xác của bản tin này. Theo ông lý do là vì cùng một lúc đó lại có thông tin từ phía đại diện của Mặt Trận Giải Phóng bên Âu châu, một từ Stockholm (Thụy Điển) và một từ Paris, cả hai đều cho biết rằng họ cũng muốn có một giải pháp chính trị. Ngoài ra Martin còn suy luận như đã trình bày ở trên, là chính Hà Nội cũng muốn một giải pháp chính trị để kết thúc một cách êm đẹp vì họ còn muốn nhận được viện trợ của quốc tế sau này.

Thế nhưng theo ông “Không hiểu vì một lý do nào đó, đêm ngày 27-4, Bắc Việt đã bất chợt thay đổi tín hiệu, quyết định chọn giải pháp hoàn toàn quân sự và như vậy giải pháp chính trị đã không còn nữa” về điểm này chính Kissinger cũng đã xác nhận trong một cuộc họp báo ngày 5 tháng 5, 1975 rằng cho tới ngày 27-4, Hoa Kỳ vẫn có nhiều hy vọng Hà Nội không định đi tới một chiến thắng hoàn toàn quân sự và còn muốn điều đình với ông Dương Văn Minh.

Khi Đồng Minh Tháo Chạy trang 390-391.

Người Mỹ giả bộ ngây thơ khéo lắm, với cán cân lực lượng quân sự vào những ngày 26 và 27-4-1975 nghiêng hẳn về phía Bắc Việt, họ lại muốn thương thuyết với ông Dương Văn Minh và trong khi VNCH chỉ còn đạn đủ

đánh trong mười mấy ngày? Khi cơm đã tới miệng rồi CS lại không chịu xơi? Lịch sử đã cho thấy CS chỉ chịu thương thuyết khi họ đang ở thế yếu thí dụ tại Hà Nội 1945.

Từ sau ngày ký Hiệp Định Ba Lê đến tháng 10-1973 tình hình tương đối yên tĩnh. Tháng 6-1973 Quốc hội Mỹ biểu quyết cắt ngân khoản cho tất cả các hoạt động quân sự Mỹ tại Đông Dương Việt, Miên, Lào. Tháng 10-1973 Quốc Hội ra đạo luật hạn chế quyền Tổng Thống về chiến tranh (War Powers Act), Tổng Thống phải tham khảo ý kiến Quốc Hội trước khi gửi quân đi tham chiến.

Đánh hơi thấy Mỹ bỏ Đông Dương, Bắc Việt bèn thay đổi đường lối đấu tranh từ chính trị sang quân sự bạo lực. Đại Hội 21 của Bộ Chính Trị tại Hà Nội trong tháng 10 quyết định đấu tranh quân sự, trước hết tiến đánh các đồn bót lẻ tẻ, phát triển tuyến đường xa lộ Đông Trường Sơn.

Như đã nói ở các chương trước, sau khi ký Hiệp định Paris, Hà Nội cho khởi công xây tuyến đường xa lộ Đông Trường Sơn hay hành lang 613, song song với đường mòn Hồ Chí Minh nhưng nằm trong địa phận Việt Nam Cộng Hòa từ Đồng Hới cho tới Lộc Ninh, đến đầu 1975 thì công trình hoàn thành dài 1,200 km. Dọc theo Đông Trường Sơn là hệ thống dẫn dầu từ Quảng Trị qua Tây Nguyên tới Lộc Ninh.

Họ đã sử dụng 16 ngàn xe vận tải để chuyên chở binh khí, kỹ thuật, đạn dược, lương thực chuẩn bị cho chiến trường miền Nam trong hai năm 1973 và 1974. Chiều dài toàn bộ hệ thống chiến lược Trường Sơn tới 1975 là 16,000 km gồm 5 hệ thống đường trục dài 5,500 km, 21

đường trục ngang dài 1,020 km, một đường hệ thống dẫn đầu dài 5,000 km.

Như thế BV đã chuẩn bị cho kế hoạch đánh chiếm miền Nam bằng quân sự từ sau Hiệp định Paris, khó có thể tin rằng họ muốn thương thuyết bằng giải pháp chính trị như người Mỹ lắm tướng hoặc giả vờ lắm tướng

Do sai lầm trong kế hoạch tái phối trí lực lượng của TT Thiệu, Quân khu 1 và 2 đã lọt vào tay CS nhanh chóng cuối tháng 3-1975, miền Nam mất khoảng hơn 40% vũ khí đạn dược, mất 40% các đơn vị tinh nhuệ, thiện chiến, thiệt hại khoảng trên 700 khẩu pháo, trên 800 thiết giáp, các kho đạn, tiếp liệu tại miền Trung mất hết, một phần lớn lọt vào tay BV. Trước tình hình này, trong tháng 4-1975 miền Nam không còn một tia hy vọng tồn tại ngoại trừ sự yểm trợ của B-52.

Hạ tuần tháng 4-1975, BV đưa nốt 3 Sư đoàn tổng trừ bị thuộc quân đoàn 1 vào Nam nâng tổng số lên gần 20 Sư đoàn với quân số bổ sung đầy đủ bao vây Sài Gòn chặt chẽ (Toàn bộ lực lượng BV gồm 4 quân đoàn 1, 2, 3, 4, và đoàn 232 tổng cộng 15 Sư đoàn bộ binh, 6 trung đoàn đặc công, trên mười trung đoàn độc lập) trong khi phòng tuyến bảo vệ VNCH chỉ có khoảng chưa tới 6 Sư đoàn với quân số thiếu hụt. Trước sự chênh lệch quá nhiều cả về vũ khí đạn dược và quân số như vậy tại sao BV lại phải thương thuyết với Dương Văn Minh? Theo ông Trần Văn Đôn trong hồi ký Việt Nam Nhân Chứng, Đại Sứ Martin cho biết Hà Nội chỉ muốn nói chuyện với ông Dương Văn Minh mà thôi.

Khoảng 22, 23- 4-1975, Cộng quân pháo kích 4 hỏa tiễn 120 ly nổ long trời vào Khánh Hội gây nhiều đám

cháy lớn, đài BBC cho biết họ cảnh cáo chính phủ Sài Gòn phải bàn giao cho một chính quyền do họ chỉ định. BV cương quyết đòi ông Nguyễn Văn Thiệu và Trần Văn Hương phải từ chức bàn giao cho Dương Văn Minh để đánh lạc hướng, họ không muốn chính quyền Sài Gòn trong tay những người có lập trường chống Cộng cứng rắn như các ông Thiệu, Hương vì BV sẽ phải tổn thất nhiều mới chiếm được một thành phố Sài Gòn tan nát. Với chính phủ ôn hòa Dương Văn Minh, cường độ chiến tranh sẽ nhẹ hơn, họ sẽ dễ dàng chiến thắng, chúng ta đã thấy từ ngày 26-4-1975, trước khi Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống, Cộng quân đã bắt đầu mở chiến dịch Hồ chí Minh, họ không đếm xỉa gì tới thương thuyết.

Người Mỹ cũng vờ vĩnh giàn xếp tìm giải pháp thỏa hiệp để ru ngủ dân Sài Gòn ngỡ hầu ra đi êm thấm, họ cũng vờ nói vài câu nhân nghĩa, sự thực có mất gì một lời nói.

Ông Trần Bình Nam đã tóm tắt một tài liệu của CIA mới giải mật ngày 19-2-2009, dài 243 trang (CIA and the generals: Covert Support to the military government in South Vietnam) đăng trên báo điện tử Danchimviet.com, tuy nhiên Trần Bình Nam cũng cho biết, các tài liệu nhất là tình báo không hoàn toàn trung thực, chúng tôi xin trích một số đoạn dưới đây từ bài CIA Và Các Ông Tướng, Chương 9 - Tìm Lối Đầu Hàng Và Di Tản.

Dưới đây là đoạn nói về BV quyết định dùng quân sự.

*“Ngày 16-4 quân đội Bắc Việt chiếm Phan Rang.....
Tin tình báo của CIA từ Hà Nội xác nhận tin đã biết rằng*

Hà Nội quyết định chiếm Sài Gòn bằng vũ lực càng sớm càng tốt, chậm lắm là trước ngày sinh nhật của ông Hồ Chí Minh 19-6"

Nói về việc bàn giao Tổng thống 28-4 dưới đây.

"Sự nhậm chức của Minh không thay đổi gì kế hoạch của Hà Nội kết thúc chiến tranh bằng vũ lực như nguồn tin tình báo từ Hà Nội đã cho biết"

Đoạn nói về Tướng Minh cử người ra Hà Nội thương thuyết khoảng 24, 25, 26-4, về điểm này có khác với nguồn tin báo chí Sài Gòn hồi ấy cho biết miền Nam (ông Minh) đề nghị cử một bộ trưởng ra Bắc nhưng bị Hà Nội bác bỏ.

"Phe tướng Minh cũng ráo riết chuẩn bị. Minh gửi hai phụ tá sang Paris gặp phái đoàn Bắc Việt và xin gửi một phái đoàn ra Hà Nội. Đại diện Hà Nội trong Ủy ban Quân sự bốn bên đề nghị phương tiện di chuyển với phái đoàn Hoa Kỳ, và Hoa Kỳ cho một máy bay đặc biệt đưa phái đoàn của Minh ra Bắc"

Đoạn dưới đây cho thấy Mỹ sắp xếp để Sài Gòn đầu hàng, chẳng thế mà khi ông Dương Văn Minh vừa lên làm Tổng thống, đài BBC đã nói trắng ra là để đầu hàng.

"Ngày 18-4 Hanos G Toth, một đại tá người Hungary trong phái đoàn quốc tế kiểm soát đình chiến gặp Polgar (CIA) và cho biết qua các cuộc nói chuyện với phái đoàn Hà Nội ông ghi nhận rằng Hà Nội chỉ muốn tăng sức ép"

để Sài Gòn sụp dần chứ không muốn có một cuộc tấn công quân sự để kết thúc chế độ. . . . Toth nói Hungary từng ném mìn thất trận và tàn phá nên không muốn thấy Sài Gòn bị tàn phá như Berlin năm 1945. Polgar hiểu đây là lời nhấn của Hà Nội nên bên cạnh việc di tản, Polgar và đại sứ Martin lo tìm cách thuyết phục Thiệu từ chức và thành lập một chính phủ liên hiệp gồm các thành phần thiên Cộng để đầu hàng “

Nói chung hồ sơ giải mật trên cũng không mới lạ gì cho lắm, qua một số đoạn trích dẫn chúng ta thấy BV giả vờ thương thuyết để làm cho chính quyền Sài Gòn sớm tan rã. Còn phía Hoa Kỳ thì rõ ràng là họ sắp xếp đưa Dương Văn Minh lên để đầu hàng cho được việc nhà nước. Chẳng qua Dương Văn Minh cũng chỉ là quân cờ của Mỹ như Nguyễn Văn Thiệu mà thôi.

Kết Luận.

Trong phần kết luận cuốn *Những Ngày Cuối Của VNCH*, cựu Tổng Tham mưu trưởng Cao Văn Viên cho rằng cấp lãnh đạo VNCH không nhận thấy rõ sự thay đổi chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ khi họ chuyển sang thỏa hiệp hòa hoãn với Trung Cộng, Nga Sô. Vì vậy lãnh đạo VNCH đã không uyển chuyển thay đổi chính sách quốc gia cho phù hợp với tình thế mà vẫn tin tưởng vào những lời hứa hẹn xa vời của người Mỹ.

Tướng Viên cho thấy ông Thiệu sai lầm ở chỗ vẫn theo đuổi kế hoạch quân sự cứng rắn mà theo Tướng Viên nó đã lỗi thời vì Hoa Kỳ đã thay đổi chính sách, thỏa hiệp với Cộng Sản quốc tế. Theo Tướng Viên ông Thiệu đúng ra phải uyển chuyển thay đổi kế hoạch quốc gia có nghĩa là nên thương thuyết với BV sau khi ký hiệp

định Paris. Ông Thiệu đã sai lầm về chính trị mà cả về quân sự, như chúng ta đều đã biết kế hoạch tái phối trí lực lượng của ông để rút bỏ Quân khu 1 và 2 đã đưa tới sụp đổ tan tành.

Ông Cao Văn Viên cho rằng sau Hiệp định Paris 27-1-1973, VNCH cần phải uyển chuyển thay đổi kế hoạch quốc gia, như vậy con đường thương thuyết, hòa giải của ông Dương Văn Minh được coi như phù hợp với thực trạng và tình thế nhưng chưa chát thay ông ta lại không đủ khả năng để làm chuyện ấy. Hẳn ai cũng đều đã biết sau ngày 1-11-1963, Dương Văn Minh đã nắm quyền Quốc trưởng, cờ đến tay mà còn chẳng phát được thì thử hỏi với tình hình bấp bênh như “trứng đứng đầu gậy” tháng 4-1975, ông có thể làm gì hơn được?

Nhiều người cho rằng Tổng thống Nixon và phụ tá Kissinger ép buộc VNCH ký kết hiệp định Paris đưa tới sụp đổ miền Nam, nay nhiều bí mật đã được tiết lộ, việc cắt giảm quân viện tới xương tủy mới là nguyên nhân chính. Bản tin Việt Ngữ đài VOA ngày 2-7-2007 nói cựu bộ trưởng quốc phòng Laird thời Nixon lên tiếng cho biết VNCH thua trận vì bị Mỹ cắt viện trợ.

CSVN đã tiết lộ trong một buổi hội thảo qui mô tại Sài Gòn ngày 14-4 và 15-4-2006 (theo BBC.com) trong giai đoạn 1961-1964 CS quốc tế viện trợ cho miền Bắc 70,295 tấn hàng quân sự, mười năm sau giai đoạn 1973-1975 viện trợ ấy đã tăng lên 724,512 tấn, gấp hơn 10 lần.

Trong khi ấy tiền quân viện của Mỹ cho miền Nam như đã nói ở trên giảm dần

- Tài khóa 1973: hai tỷ mốt (2,1 tỷ)
 - Tài khóa 1974: một tỷ tư (1,4 tỷ)
 - Tài khóa 1975: bảy trăm triệu (0,7 tỷ).
-

Theo ông Nguyễn Tiến Hưng với ngân khoản 700 triệu viện trợ, trong khi đó thì cuộc khủng hoảng dầu lửa đã làm giá xăng nhớt tăng gấp bốn. Bởi vậy mãi lực thật của ngân khoản ấy chỉ là trên dưới 350 triệu.

Như vậy khoản quân viện 350 triệu hồi 1975 còn thua kém quân viện 1963 (384 triệu) chút đỉnh. So sánh viện trợ quân sự cho miền Bắc và miền Nam ta có thể đoán đã có sự xếp đặt của các siêu cường.

Nay người ta nhìn nhận phản chiến hay cuộc chiến tại đất nhà là nguyên do chính đưa tới cắt giảm viện trợ bỏ Đông Dương vì nó đã thúc đẩy Quốc hội trói tay chính phủ. Mọi người đều biết lập pháp Hoa Kỳ thời nào cũng phải dựa vào lá phiếu của người dân, nay phong trào phản chiến đã nắm được Quốc hội, chúng ta không lấy làm lạ việc lập pháp cắt viện trợ bỏ rơi Đông Dương không thương tiếc. Người Mỹ chỉ trích Nixon đã kéo dài chiến tranh thêm 4 năm nữa (1969-1972) làm thiệt mạng thêm hơn 20,000 quân Mỹ, thiệt hại vô ích. Nhiều người Việt quốc gia đổ trách nhiệm cho Nixon, Kissinger làm sụp đổ miền Nam. Sự thực lên làm Tổng thống đầu năm 1969 Nixon đã hứa chấm dứt chiến tranh trong danh dự, đưa quân về nước, ông vẫn cố níu kéo miền Nam nhưng cuộc chiến tại đất nhà lên quá cao khiến ông đành bó tay chịu thua không làm gì được.

Nhiều người tin tưởng nếu Nixon còn làm Tổng thống thì miền Nam chưa chắc đã mất, sự thực dù ông có còn tại chức thì cũng bị Quốc hội trói tay vì những đạo luật mới như War Powers Act (10-1973) hạn chế quyền Tổng thống về chiến tranh. Khi BV xưa quân chiếm miền Nam, ông cũng sẽ chỉ phản đối xuông cho có hình thức chứ cũng chẳng làm gì hơn được.

Cựu Đại Tá Phạm Bá Hoa nói:

“Trong lúc trên dưới 200,000 quân của Quân đoàn IV, chưa một trận đánh quan trọng nào, cũng chưa một vị Tư lệnh nào bỏ chạy, đã phải buông súng đầu hàng theo lệnh của Tổng thống Dương Văn Minh!

Giờ Thứ 25.

Ông Phạm Bá Hoa tỏ vẻ tiếc vì quân khu 4 vẫn còn nguyên vẹn 3 sư đoàn chính qui (SĐ7, SĐ9, SĐ21) và gần 200,000 Địa phương quân, Nghĩa quân mà phải đầu hàng. Mặc dù có thể rút về Vùng 4 cầm cự thêm được một, hai tuần lễ, nhưng ông Dương Văn Minh đã quá chán nản tuyệt vọng tuyên bố đầu hàng để tránh đổ máu vô ích, ông không muốn có người chết thêm. Cũng có thể ông làm theo ý muốn của người Mỹ, họ muốn Miền Nam thua nhanh gọn để ra đi êm thấm không còn ưu tư khắc khoải.

Trả lời một cuộc phỏng vấn ở Hải Ngoại, Dương Văn Minh nói:

“Tôi không cứu được nước nhưng tôi phải cứu dân”.

Có người kết án ông đầu hàng giặc, có người khen ông đã cứu được Sài Gòn khỏi cơn binh đao, khói lửa nhưng dù ông Dương Văn Minh hay một nhà lãnh đạo nào khác trong giai đoạn này cũng chỉ làm được đến thế thôi. Mặc dù không phải chính trị gia lỗi lạc, ông cũng đã có lòng ở lại với đất nước đang trong cơn nguy khốn để hy vọng tìm được một lối thoát cầu may.

Mấy năm trước nhân ngày kỷ niệm Quốc hận 30-4-2006 tại hải ngoại, một nhà báo có nói Sài Gòn cuối

tháng 4-1975 có nhiều thứ rác, trong đó có cả rác chính quyền, ông Dương Văn Minh đã đi lượm cái danh chính quyền mà người ta vứt bỏ vào đồng rác. Câu nói thật chua chát nhưng cũng rất chân thực, chính quyền vào giờ thứ 25 như một ngọn đèn cạn dầu cháy leo lét chỉ một cơn gió thoảng là phụt tắt, người ta đã vứt nó vào đồng rác nhưng ông Dương Văn Minh vẫn còn tiếc rẻ lượm lên cái hư danh ấy.

Chiều ngày 29-4, Tướng Dương Văn Minh cử ba người sứ giả vào trại David Tân Sơn Nhất để thương thuyết và xin phía CS dừng pháo kích thành phố Sài Gòn, phía CS yêu cầu tân Tổng thống phải đầu hàng sớm để tránh đổ máu.

Dương văn Minh dù không có tài nhưng ông đã tỏ ra có nhiều tình thương và thiện chí với dân chúng Thủ đô, đã làm hết sức mình để tránh thảm cảnh núi xương sông máu cho nhân dân. Nhiều người lên án ông là kẻ đầu hàng quân xâm lược, dù ông Dương Văn Minh có lên thay thế ông Trần Văn Hương hay không thì miền Nam cũng vẫn sụp đổ, cũng vẫn phải đầu hàng vì như đã nói ở trên, sau khi ông Thiệu ra đi, đạn dược tiếp liệu của quân đội hầu như kiệt quệ, chính quyền miền Nam y như một ngọn đèn cạn dầu chỉ cần một cơn gió thoảng là phụt tắt.

Sau ngày miền Nam sụp đổ, được CS phục hồi quyền công dân, ông Dương Văn Minh đã phát biểu nhiều câu có lợi cho quân chiếm đóng, ông đã tự hại ông, đã tự chôn vùi danh dự của mình. Khi sơn hà nguy biến ông đã có can đảm đứng ra gánh vác việc quốc gia đại sự, sao lại không giữ khí phách đến cùng để lưu danh muôn thuở.

Người ta thường nói cháy nhà ra mặt chuột, nước rất mới biết cá thối, vào Giờ thứ 25 của miền Nam, trong khi

rất nhiều vị Tướng lãnh từ một sao cho tới bốn sao đã lên kế hoạch “Tẩu vi thượng sách”, vẫn có những vị anh hùng khác với lòng quả cảm và tinh thần trách nhiệm cao đã chiến đấu anh dũng, gan dạ cho đến giờ phút cuối cùng của cuộc chiến như các Tướng Trần Quang Khôi, Lê Minh Đảo, Lý Tòng Bá, Lê Nguyên Vỹ... Mặc dù không thấy một tia ánh sáng cuối đường hầm, họ vẫn can đảm phục vụ đất nước cho tới giờ phút chót, nhưng tiếc thay số người trọng danh dự như thế xem ra quá ít. Mặc dù ít, nhưng các vị Tướng này cũng đã giúp giữ được danh dự cho Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa.

Tài Liệu tham khảo.

Nguyễn Đức Phương: Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập, 1963-1975, Làng Văn 2001.

Nguyễn Đức Phương: Những Trận Đánh Lịch Sử Trong Chiến Tranh Việt Nam, 1963-1975, Đại Nam.

Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, Vietnambibliography, 2003.

Đoàn Thêm: 1969 Việc Từng Ngày, Xuân Thu.

Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Hứa Chấn Minh, 2005.

Trần Quang Khôi: Chiến Đấu Đến Cùng: Vai Trò Của Lữ Đoàn 3 Kỵ Binh và Lực Lượng Xung Kích QĐ III Trong Năm Ngày Cuối Của Cuộc Chiến Việt Nam. Nguoivietboston.com.

Phạm Bá Hoa: Giờ Thứ 25, Người Việt Dallas, số ngày 21-8-2009.

Trần Văn Đôn: Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối, Trích trong Hồi ký Việt nam Nhân Chúng.

Lâm Lễ Trinh: Tổng Thống Hai Ngày Dương Văn Minh, Người Việt Dallas 30-6-2005.

Danchimviet.com: Trần Bình Nam, CIA Và Các Ông Tướng, Phần 6, Chương 9: Tìm Lối Đầu Hàng Và Di Tản.

Motgoctroi.com: Đài VOA Ngày 2-7-2007: Cựu Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ (Laird): Việt Nam Cộng Hòa Thua Trận Vì Bị Mỹ Cắt Viện Trợ.

- Motgoctroi.com: Vương Hồng Anh: Những Ngày Cuối
Của Việt Nam Cộng Hòa,
- Phạm Huấn: Những Uất Hận Trong Trận Chiến Mất
Nước 1975, Cali 1988.
- Phạm Huấn: Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975, Cali
1987.
- Hoàng Lạc, Hà Mai Việt: Việt Nam 1954-1975, Những
Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới Texas 1990.
- Trần Đông Phong: Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối
Cùng, Nam Việt 2006
- Đinh Văn Thiên: Một Số Trận Đánh Trước Cửa Ngõ Sài
Gòn, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội
2005.
- Đặng Phong, 5 Đường Mòn Hồ Chí Minh, nhà xuất bản
Trí Thức Hà Nội, 2008
- Văn Tiến Dũng: Đại thắng Mùa Xuân, Nhà xuất bản
Quân đội nhân dân, Hà Nội 2005.
- Dương Đình Lập: Cuộc Tổng Tiến Công Và Nổi dậy Mùa
Xuân 1975, Nhà xuất bản Tổng Hợp T.P.H.C.M
2005.
- Lam Quang Thi: Autopsy The Death Of South Viet Nam,
1986, Sphinx Publishing.
- The Word Almanac Of The Viet Nam War: John S.
Bowman - General Editor, A Bison-book 1985.
- Stanley Karnow: Viet Nam, A History, A Penguin Books
1991.
- Marilyn B. Yuong, John J. Fitzgerald, A. Tom Grunfeld:
The Viet Nam War, A history in documents, Oxford
University Press 2002.
-

- Lewis Sorley: Lịch Sử Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa,
Trần Đỗ Cung dịch, Người Việt Dallas số 26-4-
2006.
- Lữ Lan: Cuộc Chiến 30 Năm Nhìn Lại Từ Đầu, Sài Gòn
Nhỏ Dallas 28-4-2006.
- Lê Quang Lương: Thiên Thần Mũ Đỏ Ai Còn Ai Mất,
Người Việt Dallas 7-10-2005.
- Nguyễn Kỳ Phong: Người Mỹ Và Chiến Tranh Việt Nam,
Người Việt Dallas 21-6-2006.
- Hồ Đình: Sư Đoàn 18 Bộ Binh Và Những Ngày Tử Chiến
Tại Xuân Lộc, Sài Gòn Nhỏ Dallas cuối tháng 4-
2005.
- Hải Triều, Trung Nghĩa: Bán Tiểu Đội Biệt Cách Dù &
Trận Đánh Chớp Nhoáng Sau Lệnh Đầu Hàng 30-4-
75, Sài Gòn Nhỏ, cuối tháng 4-2006.
- Lê Ngọc Danh: Thiếu Tướng Nguyễn Khoa Nam, bút ký
của sĩ quan tùy viên Tướng Nguyễn Khoa Nam, Bút
Việt 28-4-2006

Viết xong tại Arlington Texas,
cuối năm 2009
Trọng Đạt